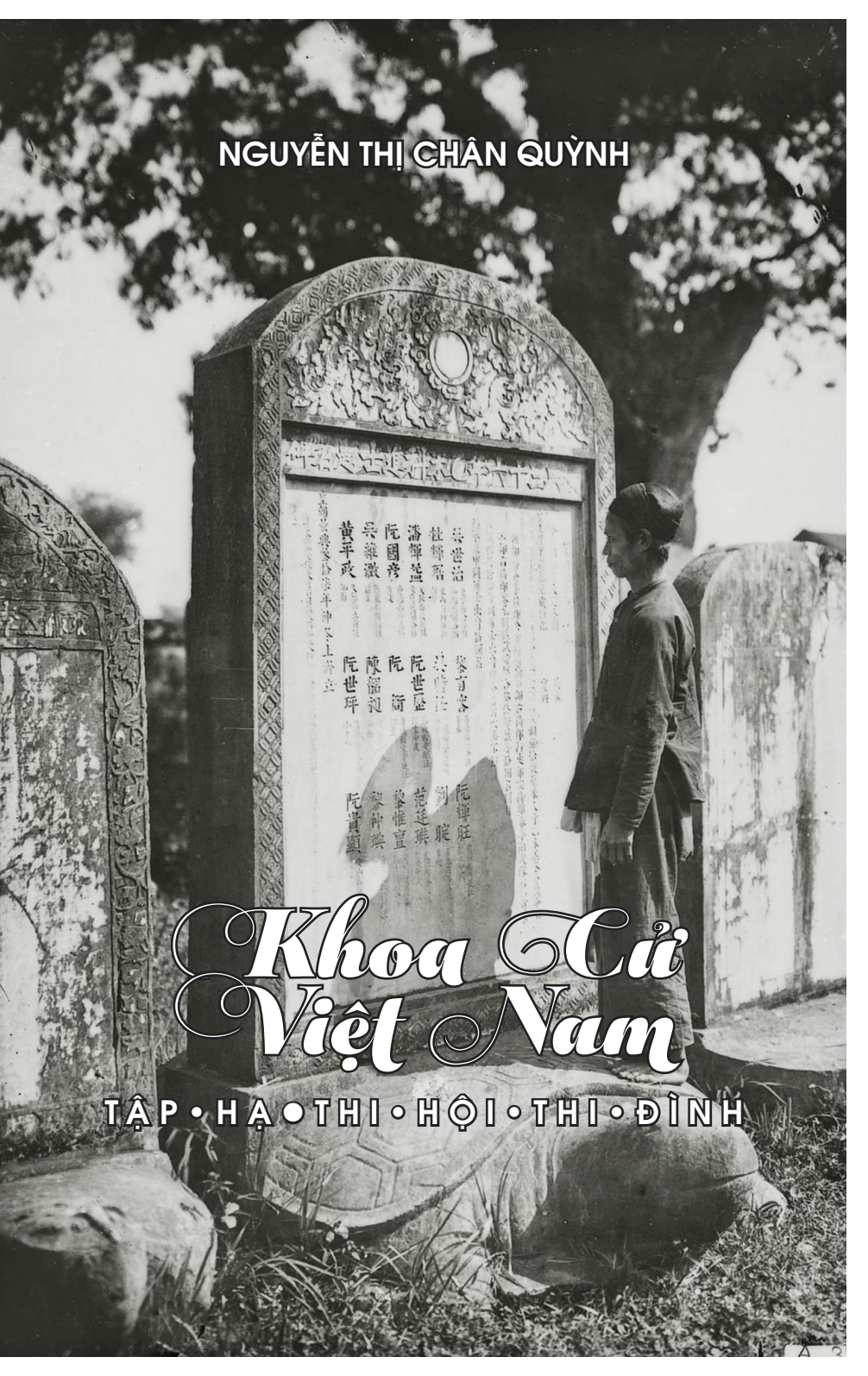


NGUYỄN THỊ CHÂN QUỲNH

Khoa Cử Việt Nam

TẬP • HẠ • THI • HỘI • THI • ĐÌNH



Khoa Cử Việt Nam

tập hạ - thi hội, thi đình

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

*Khoa Cử
Việt Nam*

TẬP • HẠ • THI • HỘI • THI • ĐÌNH

Midway Press

Khoa Cử Việt Nam

tập hạ - thi hội, thi đình



Khoa cử Việt Nam, tập hạ, thi hội, thi đình • Nguyễn Thị
Chân Quỳnh • Midway Press ấn loát theo bản của NXB
An Tiêm • april 2021

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

BAVH = Bulletin des Amis du Vieux Hué

BEFEO = Bulletin de l'Ecole française d'Extrême
Orient

Biên niên = Biên Niên Lịch Sử Cổ Trung Đại

Bi ký = Lê triều lịch khoa Tiến sĩ đề danh bi ký

Bốn con yêu = Bốn con yêu và hai ông Đồ

Bùi Huy Bích = Danh nhân Văn hóa Bùi Huy Bích

Cổ văn = Cổ Văn Trung Quốc

CNVN = Con Người Việt-Nam

CM = Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục

ĐKL = Quốc Triều Đăng Khoa Lục

ĐN Điển Lệ = Đại Nam Điển Lệ

GTLNTT = Giai Thoại Làng Nho Toàn Tập

Giản ước tân biên = Việt-Nam Văn Học Sử Giản

Ước Tân Biên

Hải trình = Hải Trình Chí Lược

HKL = Quốc Triều Hương Khoa Lục

Học chế Quan chế = Lược khảo và tra cứu về Học chế Quan chế ở Việt-Nam từ 1945 về trước

Khai Trí = Khai Trí Tiến Đức

KMC = Lịch Triều Hiến Chương - Khoa Mục Chí

Khảo cổ học = Những phát hiện về Khảo cổ học

Kim Y = Kim Y Phạm Lệ Oanh, *Kinh Thi*

KVTL = Kiến Văn Tiểu Lục

Làng Hành-thiện = Làng Hành-thiện và các nhà Nho làng Hành-thiện

Lê triều chiếu lĩnh = Lê Triều Chiếu Lĩnh Thiện Chính

LTHC = Lịch Triều Hiến Chương

Liệt truyện = Đại Nam Liệt Truyện

L'Indochine = L'Indo-Chine française (Souvenirs), Paul Doumer

= Quand les Français découvraient l'Indochine, C. Daney

Lược truyện = Lược truyện các tác gia

MM = Minh-Mệnh = Minh-Mệnh Chính Yếu

100 tác phẩm = 100 tác phẩm nổi tiếng nhất - Văn hóa Trung Hoa

NTC = Nhất Thống Chí = Đại Nam Nhất Thống Chí

Nguyễn Trường Tộ = Nguyễn Trường Tộ - Con Người và Di Cảo

Ng.đg. trường thi = Ngược Đường Trường Thi

Pér. hér. = Hanoi pendant la période héroïque

PĐVL = Phương Đình Văn Loại

QCC = Quan chức chí = Lịch Triều Hiến Chương -
Quan Chức Chí

QSDB = Quốc Sử Di Biên

SKTT = Đại Việt Sử Ký Toàn Thư

Tập kỷ = Lịch Triều Tập Kỷ

TL = Thực lục = Đại Nam Thực Lục Tiền Biên và
Chính Biên

Triết học = Đại Cương Triết Học Trung quốc

TBCN = Trung Bắc Chủ Nhật

TQSC = Trung Quốc Sử Cương

Tục biên = Đại Việt Sử Ký Tục Biên

Văn bia = Tuyển Tập Văn Bia Hà-Nội

Văn học = Việt-Nam Văn Học Sử Yếu

Văn Nôm người Nghệ = Năm thế kỷ Văn Nôm
người Nghệ

Văn tịch chí = Lịch Triều Hiến Chương - Văn Tịch
Chí

VĐLN = Văn Đài Loại Ngữ

VSL = Việt Sử Lược

VTTB = Vũ Trung Tùy Bút

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

PHẦN THỨ NHẤT THI HỘI

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

CHƯƠNG MỘT

THI HỘI: ĐỊNH KỲ - PHÉP THI

 Thi Hội trở vào kỳ thi dành cho những người đã đỗ Hương cống / Cử-nhân¹, được tổ chức ngay sau năm thi Hương, thường vào những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, và dài độ một tháng thời nhà Nguyễn. Thời Lê, những năm 1463, 1467, 1652... chỉ dài một ngày, tức là hôm trước thi Hội, hôm sau thi Đình.

Lúc đầu, nước ta chưa phân biệt thi Hội với thi Đình, chỉ có thi *Thái học sinh*, tức là thi *Đại khoa*, *Đại tử* cũng có khi gọi là *Nam Cung thí*². Tên thi Hội đến 1396 (thời Hồ Quý Ly) mới có, để phân biệt với thi *Đình* / *Điện thí* là kỳ thi dành cho những người đã đỗ Hội thí, với mục đích sắp đặt người đỗ theo thứ bậc cao thấp, cho nên người ta thường coi thi Đình là kỳ thi cuối của thi Hội, do đó cũng thường gọi thi Hội và thi Đình với tên chung “Thi Hội”.

Vì thi Hội thường được tổ chức vào mùa Xuân nên còn có tên là *Xuân Hội* hay *Xuân Vi* (3), để đối với *Thu Vi* trở thi Hương tổ chức vào mùa thu (*Vi* là nơi sĩ tử thi). Tuy nhiên, thời Lê cũng có khi thi Hội vào mùa Thu hay mùa Đông.

Số người được dự thi Hội, đặc biệt thời nhà Nguyễn, rất ít so với số người thi Hương nên không cần dựng các trường thi ở địa phương như thi Hương. Thi Hội là kỳ thi chung cho sĩ tử cả nước, bao giờ cũng tổ chức ở kinh đô (Thăng-long từ Hậu Lê về trước, Thừa-thiên / Huế thời Nguyễn), học trò ở xa đi thi rất vất vả, đường thủy thì e sóng gió, giông bão, đường bộ phải leo đèo, vượt suối, ngủ rừng... khó nhọc có khi cả tháng mới đến nơi.

I- THI HỘI TRƯỚC THỜI NGUYỄN

1- NHÀ LÝ

Nhà Lý chỉ tổ chức được cả thấy có bấy kỳ thi: khoa thi đầu tiên (1075) gọi là thi *Tam trường*, năm 1165 thi *Thái Học Sinh*, và năm 1152 có *Điện thí* song thực sự chưa phải là kỳ thi để xếp người đỗ theo thứ bậc cao thấp như thi Đình sau này.

2- NHÀ TRẦN

Khoa cử tổ chức đã có quy củ, phép thi tinh tường:

1232 thi Thái Học Sinh bắt đầu chia người đỗ ra *Tam giáp* (nhất giáp, nhị giáp và tam giáp) để phân biệt cao thấp.

1246 định lệ bảy năm thi một kỳ Đại tỉ.

1247 thi Đại tỉ lấy đỗ *Trạng-nguyên*, *Bảng-nhãn*, *Thám-hoa* (tức ba người đỗ đầu Nhất giáp) và Thái học sinh 48 người.

1256/7 để khuyến khích việc học, mỗi khoa thi lấy đỗ tới hai *Trạng-nguyên*: *Kinh Trạng-nguyên* (ở Kinh đô) và *Trại Trạng-nguyên* (ở Thanh-Nghệ). Đến 1275/6 thì bỏ lệ lấy đỗ hai *Trạng-nguyên* Kinh và Trại.

1304/5 đặt thể lệ thi Thái Học Sinh, phép thi đến đây mới bắt đầu:

Kỳ 1 Thi ám tả truyện “Mục thiên tử” và thiên “Y quốc”

Kỳ 2 Kinh nghĩa, kinh nghi (nghi ngờ, không rõ), chú thích nghĩa kinh

Kỳ 3 Chiếu, biểu, chế, thơ, phú

Kỳ 4 Văn sách để định thứ bậc⁴.

Lệ cho ba người đỗ đầu được từ cửa Long môn Phụng-thành ra xem phố phường ba ngày bắt đầu từ đây.

1370 Định lại phép thi:

Trường 1 bỏ ám tả, thi Kinh nghĩa

Trường 2 thi thơ phú

Hai trường kia như cũ. Từ nhà Lê về sau phỏng theo phép này⁵.

1374 Lê cũ thi Thái học sinh 7 năm một lần, lấy 30 người đỗ. Duệ Tông mở khoa thi Tiến sĩ lấy đỗ *Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp, Tiến sĩ cập đệ* Đồng cập đệ thì không có định lệ, những thuộc quan ở Tam quán, Thái học sinh, Thị thần học sinh, Tướng phủ học sinh và những người có tước phẩm đều được vào thi.

1396 Hồ Quý Ly định năm trước thi Hương, năm sau thi Hội, có đỗ thi Hội mới được thi Đình, do vua thi một bài văn sách để định cao thấp. *Tên thi Hội có từ đây.*

Phép thi 4 kỳ theo nhà Nguyên (bỏ ám tả Cổ văn):

Trường 1 Kinh nghĩa, 500 chữ trở lên.

Trường 2 1 bài thơ Đường luật, 1 bài phú Cổ thể, thể Ly tao hay Văn tuyển, 500 chữ trở lên

Trường 3 1 chiếu, thể đời Hán; 1 chế, 1 biểu, thể tứ lục đời Đường

Trường 4 Văn sách: 1000 chữ trở lên, hỏi kinh, sử, thời vụ.

3- NHÀ HỒ

1404 Hán Thương định lệ: tháng 8 thi Hương, tháng 8 năm sau thi ở Lễ bộ, đỗ thì bổ dụng, tháng 8 năm sau nữa mới cho thi Hội, lấy đỗ Thái Học Sinh.

Ba năm một khoa, theo phép thi 3 trường của nhà

Nguyên + 1 bài văn sách + thi viết và tính, cộng là 5 trường. Nhưng mới thi ở bộ Lễ rồi gặp loạn phải thôi.

4- NHÀ LÊ

Khi diệt xong nhà Hồ, người Minh cũng mở khoa thi nhưng sĩ tử trốn tránh không chịu thi.

Nhà Lê phục quốc, công việc trị an bề bộn, Lê Thái Tổ chưa mở khoa Tiến-sĩ. Phép thi lúc đầu giản dị, chưa khôi phục được cái tinh vi thời Trần.

1429 mở khoa Minh kinh cho quân nhân, quan tứ phẩm trở xuống đến thi ở sảnh đường.

1433 Định lệ 3 năm một khoa, năm trước thi Hương, năm sau thi Hội.

1438 Định lệ 3 năm một khoa, phép thi 4 trường.

1442 Năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại-bảo thứ ba mới có bia Tiến sĩ (dựng năm 1484).

1448 Chia ra Chính bảng, Phụ bảng.

1463 16/2 thi Hội, 17/2 thi Đình, 22/2 xướng danh.

1466 Định lệ thi Hội ba năm một kỳ vào những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

1475 Định lệ thi Hội 4 trường:

Trường 1 Kinh nghĩa 8 đề Tứ Thư, chọn 4 đề mà làm; Ngũ kinh mỗi thứ 3 đề, riêng Kinh *Xuân Thu* 2 đề

Trường 2 1 bài thơ Đường luật, 1 bài phú dùng thể Lý Bạch

Trường 3 chiếu, chế, biểu, mỗi thứ một bài

Trường 4 văn sách hỏi kinh sử giống nhau khác nhau, những thao lược dụng binh của các tướng sù.

1499 Tháng 4 thi Hội, tháng 7 thi Đình, tháng 10 triệu các Tiến-sĩ mới vào diện ứng chế.

Vì phép thi ngày một sinh gian tệ nên phải đặt 20 điều phòng gian. Về thi Hội: phải nghiêm nhặt, cẩn thận, dán tên giữ kín, không được bảo nhau, viết thư trao đổi. Lễ bộ định phép thi, cận thần ra đầu bài, vua sửa rồi đưa xuống phòng thi. Những Tuần xước các khu mỗi ngày thay một lần.

5- THỜI LÊ / MẠC (1527-95)

a- Khi nhà Mạc chiếm ngôi, sĩ tử thi ở Thăng-long. Thể lệ thi của nhà Mạc theo như nhà Lê: 3 năm một khoa, dẫu chiến tranh cũng không bỏ thi nên kén được nhiều nhân tài, chống chọi được với nhà Lê mấy chục năm.

Sau khi Mạc Mậu Hợp bị chém ở Thăng-long (1592), nhà Mạc lui về Cao-bằng đến 1677 mới mất hẳn, trong thời gian ấy sĩ tử theo nhà Mạc thi ở Cao bằng, tiếc rằng sử sách không ghi chép những khoa này⁶.

b- Khi nhà Mạc chiếm giữ Thăng-long, nhà Lê lui về Thanh-hoa, sĩ tử theo nhà Lê thi ở Thanh-hoa, tại

hành cung (chỗ vua ở). Lúc đầu chưa tổ chức thi cử, đến đời Trung Tông năm Thuận-bình mới bắt đầu mở Chế khoa.

1555 Năm Thuận-bình thứ 6, Trịnh Tạc thấy võ tướng nhiều, mưu sĩ ít, bắt đầu gấp rút cầu hiền, một, hai năm mở một Chế khoa ở hành tại (xã Biên thượng, Thanh hoa), ra văn sách. Khoa này lấy đỗ 13 người Xuất thân và Đồng xuất thân. Ban áo mã, yến tiệc.

1580 Lê Thế Tông khôi phục thi Hội, bị ngừng từ 1533, khoa thứ nhất ở ấp Thang mộc, tại hành cung Vạn-lại, tuy chia ra hai giáp nhưng chưa có thi Đình.

1583 mới có cả Thi Hội lẫn Thi Đình, định ba năm một khoa.

6- NHÀ LÊ TRUNG HƯNG (1583-1788)

Thời Trung Hưng, cuối niên hiệu Quang-hung (1578-99) mới mở khoa Tiến-sĩ. Lễ lối trường ốc vụng về, nhân tài không được thịnh như xưa. Đời Cảnh-hung (Lê Hiễn Tông) đề mục chỉ moi móc câu hiểm, sách lạ, văn bài dỏ, chất nghèo nàn.

Quy chế thi Hội: Chúa đến điện Giảng võ, sau đó Vua ngự giá tới. Chúa cùng các triều thần châu lạy (sau Chúa được miễn lạy). _

1595 Bắt đầu mở khoa thứ nhất ở Đông kinh (Thăng-long). Định lệ 3 năm một lần như cũ (Mạc Mậu Hợp bị giết năm 1592, năm 1593 Lê Thế Tông

trở lại kinh sư, hai năm sau Hội thí Cố gắng sĩ ở bờ sông).

1643 Tháng Tiểu Xuân (= tháng 10) mở khoa thi Hội.

1652 26/4 thi Hội, 27/4 thi Đình.

1670 Tháng 11 thi Cố gắng sĩ, tháng giêng năm sau thi Đình.

1688 Tháng 11 thi Cố gắng sĩ, tháng chạp thi Đình.

1691 Tháng 8 thi Hội, tháng 9 thi Đình.

1739 Trịnh Giang nghe hoạn quan Hoàng Công Phụ, triệu sĩ tử vào thi ở Phủ đường.

1755 Nguyễn Quốc Khuê ra đề văn sách hỏi việc hành chính thời tam đại⁷, nguyên là đề cũ, học trò xôn xao, khải Chúa là 5 năm mới có một khoa thi, Thiên tử trai giới để đến xem thi, hệ trọng như thế mà quan ra đề cẩu thả. Minh Vương bắt thi lại, sai Nhữ Đình Toàn ra đề, cổ văn chỉ hỏi một câu, còn đều hỏi về việc đương thời.

1779 Trịnh Sâm mở thịnh khoa: tháng 10 thi Hương, tháng 11 thi Hội, song văn bài thi Đình không đưa vua duyệt như thường lệ.

II - THI HỘI THỜI NGUYỄN

1807 Gia-Long mở khoa thi Hương đầu tiên và định sang năm thi Hội, sau thấy mới thống nhất đất nước, công việc bình định, trị an còn bề bộn nên đình thi Hội.

1822 Minh-Mệnh mới tổ chức khoa thi Hội đầu tiên của nhà Nguyễn. Định phép thi:

Kỳ 1 5 đề kinh nghĩa

Kỳ 2 Chiếu, chế, biểu, mỗi thứ một bài

Kỳ 3 1 bài thơ ngũ ngôn cổ thể, 1 bài phú 8 vần

Kỳ 4 văn sách về cổ văn hoặc 10 đoạn, về kim văn hoặc 3, 4 đoạn.

1825 Định lệ thi Hội 3 năm một kỳ vào những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

1834 Chưa dẹp xong loạn Lê văn Khôi, khoa thi Hương trường Gia-định tạm hoãn đến tháng 2 năm sau, tháng 5 thi Hội. Định ngày thi:

Tiến trường 1 tháng 3

Kỳ 1 4 tháng 3

Kỳ 2 9 tháng 3

Kỳ 3 14 tháng 3

Yết bảng 23 tháng 3.

1835 Định lại lệ thi Hội 3 kỳ. Trước kia, sĩ tử trong nước cùng thi chung, vua cho số người đỗ chưa được quân bình: Kể sĩ tử Kinh trở vào Nam sút kém về phân số (so với miền Bắc). Bộ Lễ bàn xin từ nay cho thi làm 2 lượt, đầu bài ra riêng, thi riêng ngày:

a - Sĩ tử ở Thừa-thiên, các trực (Quảng-bình,

Quảng-trị, Quảng-nam, Quảng-ngãi), Tả kỳ (Bình-định, Phú-yên, Bình-thuận, Khánh-hòa) trở vào Nam thi chung;

b - Sĩ tử Hữu kỳ (Hà-tĩnh, Nghệ-an, Thanh-hoa) ra Bắc thi chung⁸:

Kỳ 1 Sĩ tử Tả kỳ, Kinh và các trực vào trường ngày 4 tháng 3

Sĩ tử Hữu Kỳ vào trường 6 tháng 3.

Kỳ 2 Sĩ tử Tả kỳ, Kinh và các trực vào trường 11 tháng 3

Sĩ tử Hữu kỳ vào trường 13 tháng 3.

Kỳ 3 Sĩ tử Tả kỳ, Kinh và các trực vào trường 18 tháng 3

Sĩ tử Hữu kỳ vào trường 20 tháng 3.

Treo bảng 29 tháng 3.

Vua dụ chia làm 2 lượt chưa tiện. Chuẩn cho thi cùng ngày nhưng chia ra 2 vi:

Vi Giáp: Sĩ tử ở Kinh, trực và Tả kỳ trở vào Nam;

Vi Ất: Sĩ tử Hữu kỳ ra Bắc.

Thu quyển xong, quan Đề điệu chưa rõ *Vi Giáp* hay *Vi Ất* vào phía dưới mấy chữ “Kỳ thứ mấy”. Vì nào lấy bao nhiêu người Trúng cách, bao nhiêu Phó bảng, sẽ hạ chỉ đặc cách quyết định để cho được thăng bằng, thỏa đáng.

1838 Định lệ từ ngày tiến trường đến ngày xuất bảng là 18 ngày.

Vua ngự xem thi Hội, gặp lúc mưa rét, ban rượu cho quan trường và cấp cho cống sĩ hỏa lò, đệm cỏ.

1841 Khoa này trùng ngày Tế Giao (9) vào tháng 3 nên hoãn thi đến tháng 3 nhuận.

Vua truyền chỉ: “Khoa trước cho than, khoa này cho ăn cơm là thịnh điển của triều đình ưu đãi sĩ phu. Sĩ phu các ngươi nên cố gắng bày tỏ hết sở trường của mình để đáp lại lòng khuyến khích, cất nhắc nhân tài, nổi việc chấn hưng văn trị của ta”.

Sắc cho bọn Vũ văn Giải: “Các ngươi là người làm cơm nên phải tinh khiết, cẩn thận cho các sĩ tử tài tuần của ta được tiến lên”.

Lại truyền cho quan trường phải công bằng mà chấm văn bài, chớ câu nệ, bó buộc.

1851 Trở lại thi 4 kỳ: Kỳ 1 thi kinh nghĩa, kỳ 2 thi văn sách, kỳ 3 chiếu biểu luận, kỳ 4 thơ phú.

Quyển văn viết chữ mực (đen) và quyển chép chữ son, cả bốn kỳ đều chi ra giấy lệnh của công.

1856 Định lệ thi Hội:

Kỳ 1 7 đề kinh nghĩa, làm 3 là đủ, có quyền làm hơn

Kỳ 2 chiếu, biểu, từ 300 chữ trở lên, luận 600 chữ trở lên

Kỳ 3 thơ phú

Kỳ 4 12 đạo văn sách, phải làm 8: 3 kinh, 1 truyện, 2 sử, 2 thời sự.

1875 Hoãn thi Hội tháng 4 vì tháng 3 có sứ Pháp đến triều trao đổi Hòa ước (10).

1877 Định lại phép thi Hội, thi Điện: Ngày thi các quan văn vũ ứng trực ở Tả Hữu Vu (11) viện Đãi lậu (12) một ngày. Đến giờ thu không (13) nộp quyển, sĩ tử ra hết mới được vào ứng trực. Bắt đầu từ khoa sau.

1907 Trước kia sĩ tử từ Quảng-nam vào Nam thi ở vi Giáp, sĩ tử từ Hà-tĩnh ra Bắc thi ở vi Ất. Cao Xuân Dục, Sử quán Tổng tài, xin cho thi lẫn lộn.

III - THỜI PHÁP THUỘC

*1910 Khoa cải cách đầu tiên do ảnh hưởng của Pháp:

Kỳ 1 10 đạo văn sách gồm 5 Kinh, 2 Truyện, 2 Bắc sử, 1 Nam sử. Làm 6 bài là đủ (2 Kinh, 2 Truyện, 1 Bắc sử, 1 Nam sử). Làm nhiều hơn hay làm cả 10 bài cũng được.

Kỳ 2 Văn kim gồm 1 chiếu / dụ, 1 sớ tấu, 1 biểu.

Kỳ 3 1 luận chữ nho.

2 luận quốc ngữ (đầu bài vẫn ra bằng chữ nho).

Kỳ 4 10 đạo văn sách: 2 bài sử Thái Tây, 2 bài cách trí, 2 bài địa dư nước nhà, 2 bài nhân vật nước nhà, 2

bài thời sự. Làm 6 bài là đủ (2 thời sự, các thứ kia mỗi thứ 1 bài), làm hơn cũng được.

Kỳ thi tình nguyện chữ Pháp dịch ra quốc ngữ. Đầu bài do tòa Khâm sứ ra, đệ sang quan trường chuyển phát cho Cống sĩ mỗi viên một tờ. Quyển văn cũng đánh số, rọc phách.

*1913 Khoa này chỉ cần làm 5 đạo văn sách, trước phải làm 6 đạo.

Luận quốc ngữ thì tòa Khâm xin cho ra đầu bài bằng quốc ngữ vì khoa trước ra đầu bài chữ nho, người Pháp chấm không hiểu.

*1916 Ngày 19-6-1916, thi kỳ 1, có 260 Cống sĩ.

Ngày 13-7-1916, các quan làm lễ Phục mạng, lấy đồ thi Hội 13 người. Bảng đề lên một cái án thư sơn son, khiêng ra yết ở Phu-văn-lâu.

Ngày 31-7-1916 thi Đình (14).

*1918 Trích *Nam Phong* số 17 (11-1918): “Kỳ thi Hội sang năm bắt đầu ngày mồng một tháng 3 ta (1-4-1919). Bộ Học tâu Hoàng thượng định thể lệ theo như cũ, rồi sau này thay đổi thể nào sẽ hay. Vậy kỳ thi sang năm chưa có gì canh cải. Nhưng có lẽ kỳ này là kỳ sau cùng vì nhà nước Bảo hộ đã cải lương việc học. Triều đình cũng quyết chí đổi mới (...) chắc cái đạo học cũ của thánh hiền vẫn phải bảo tồn, không nên để cho mai một đi vì nó là cái gốc của xã hội, của quốc gia

mình, nhưng bảo tồn là bảo tồn cái tinh thần mà thôi, hà tất phải giữ khư khư cái hình thức cũ.

(...) Hội thí nước ta trình độ có khác gì mấy bài vấn đáp cho học trò một trường phổ thông không?

Kỳ sang năm, các ông Cử nhân ngoài Bắc vẫn được vào ứng thí (15), nhưng phủ Thống sứ Bắc kỳ có nói trước cho bộ Học biết người nào đỗ Tiến sĩ hay Phó bảng vẫn giữ cái danh dự cũ mà không đủ quyền được bổ vào quan trường như trước. Quan trường ngoài Bắc đã sửa theo chương trình học mới, không có ngạch nào riêng cho các ông Nghè, ông Bảng mới sang năm”.

*1/4/1919 Khoa thi cuối cùng:

Kỳ 1 5 đạo văn sách: Kinh, Truyện, thời sự, Nam sử, sử Thái Tây

Kỳ 2 Chiếu, biểu, công văn

Kỳ 3 2 bài toán

1 luận quốc ngữ đặt thành câu hỏi

Kỳ 4 1 bài quốc ngữ dịch ra tiếng Pháp

1 bài chữ Pháp dịch ra chữ Hán

1 luận chữ Pháp.

CHÚ THÍCH

¹ Tức là những người đã đỗ thi Hương. Thực ra còn có những trường hợp ngoại lệ, không có chân Cử nhân cũng được thi (Xem chương “Thi sinh”).

² *Đại ty*: Theo *Cương Mục*, V, tr. 25, *Chu Lê* viết: “Chức khanh, đại phu ba năm một lần đại ty, xét người để cất nhắc. Đòi sau gọi Thi Hương là Đại ty”.

Nam cung thi: *Cương Mục*, XVII, tr. 31: Năm 1779 yết bảng ở cửa Nam cung phủ chúa.

³ Theo chú giải của Souen K'i, *Courtisanes chinoises à la fin des T'ang*: chữ “Xuân vi” lúc đầu trở cung điện của Thái Tử, vì thi Hội được tổ chức ở đây nên gọi là Xuân vi, khác với cách giải thích “Xuân vi là thi vào mùa Xuân”.

⁴ Xin xem *Thi Hương*, chương “Các thể văn”. Paris: An Tiêm, 2002, của Nguyễn thị Chân Quỳnh.

⁵ Tuyết Huy, *Nam Phong* số 23, 5-1919, tr. 377.

⁶ Chính tại Cao-bằng bà Nguyễn thị Du cải nam trang đã thi đỗ Trạng nguyên. Xin xem “Bà Nguyễn thị Du, vị nữ Trạng nguyên độc nhất của ta sinh năm nào?”, *Lối Xưa Xe Ngực...*, Paris: An Tiêm, 1995, của Nguyễn thị Chân Quỳnh.

⁷ *Tam đại* = Hạ, Vũ, Thang.

⁸ Theo *Minh-Mệnh Chính Yếu*, I I I, tr. 269 thì Tả trực tỉnh từ kinh đô ra Bắc gồm Thanh-hoa, Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-bình, Quảng-trị; Hữu trực tỉnh từ kinh đô vào Nam gồm Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Bình-thuận, Khánh- hòa, Phú-yên.

⁹ *Tế Giao* tức là là Tế Nam Giao: Hàng năm vua tế Trời ở đàn Nam Giao để tâu Trời những công việc mình đã làm và xin Trời phù hộ cho dân. Xin xem “Tế Nam Giao”, *Lối Xưa Xe Ngực...*, I I, Paris: An Tiêm, 2002, của Nguyễn thị Chân Quỳnh.

¹⁰ Hòa ước Giáp-Tuất, nhường 6 tỉnh Nam kỳ và Hà-nội cho Pháp.

¹¹ *Tả hữu vu* là 2 tòa nhà hai bên nối vào chính điện.

¹² *Viện Đái lâu* là nơi các quan ngồi đợi giờ vào chầu vua.

¹³ *Thu không*: Ở kinh thành hay ở tỉnh gần tới linh hộ thành đi tuần hễ thấy không có gian tề lộn vào thành mới ra hiệu cho đóng cửa thành, gọi là “Thu không” hay “Suu không”, ý nói là trong thành không có gì cả.

Theo Vũ Ngọc Phan, *Những năm tháng ấy*, tr. 103: Ở huyện khi bắt đầu nhọ mặt người thi trại cơ đánh một tiếng trống, trại lệ đánh một tiếng chuông, mau dần cho tới khi trời tối thì chấm dứt.

¹⁴ R. Orband, “Ephémérides annamites” (Nhật chí an-nam), *BAVH*, No 4, Oct-Déc. 1916, 432-3.

¹⁵ Bắc kỳ bãi Khoa cử từ năm 1915 nhưng những người đỗ khoa thi Hương này ở Bắc vẫn được phép vào Kinh dự hai khoa thi Hội cuối cùng của toàn quốc vào những năm 1916 và 1919.

THI HỘI (1)

Từ hồi Trung-hưng trở về sau mỗi khi gập khoa thi Hội¹ nào, ngày vào trường kỳ thi thứ nhất, từ đầu trống canh năm trong ngoài đều phải sẵn sàng, nghiêm chỉnh đầu đậy. Từ mờ sáng, trước là quân cảnh, sau là quân Tất², Hoàng-thượng ngự ra điện Giảng-sách, hoặc gọi là Điện-thí. Soái-phủ (chúa

Trịnh) đến trước ngự tọa làm lễ tham yết. Hoàng-thượng đứng dậy, truyền miễn lạy, mời ngồi. Trăm quan đều đội mũ phốc-đầu, mặc áo bổ-phục³, đi hia, đeo đai chững chạc. Quan Khởi-cư thị thần ra đầu bài thi. Gần trưa, ngự giá về cung.

Đến kỳ thi thứ hai, thứ ba và thứ tư thì Soái-phủ đi thay, các bề tôi theo hầu chỉ phải đội mũ bình-đỉnh,

mặc áo thụng xanh, đi giày buộc giải, làm lễ bốn lạy dâng đầu đề, rồi quan Khâm-sai chịu mệnh đi ra như kỳ thứ nhất. Trải qua các triều vua chúa đều lấy làm lệ thường.

Niên hiệu Cảnh-hưng, năm Ất Mùi (1775), Thánh Tổ Tĩnh Vương (Trịnh Sâm) đến điện Giảng-sách, truyền cho trăm quan mũ áo triều yết phải đúng như khi Hoàng-thượng ngự ra xem. Quan Thượng Thư Nguyễn Bá Lân chỉ mặc thường phục, làm lễ bốn lạy, thưa rằng: “Từ xưa các đấng Liệt thánh Tiên vương vẫn giữ đạo tôn phù nhà vua, truyền đời trải hơn hai trăm năm, nay một sớm thay đổi sợ để sự ngạc nhiên cho mọi người đến xem”. Nguyễn Hoàn là Sư Phó Đại thần, không biết can ngăn Chúa còn xin chém đầu ông Nguyễn Bá Lân để tạ thiên hạ. Chúa không vui lòng, bèn hồi loan.

Tối hôm ấy, một người học trò ở trong trường ra về nghỉ, thay áo bên ngoài điện, ban đêm nghe thấy trong điện có tiếng người nói: “Ba giờ⁴ đã dứt, nhà Lê còn lâu dài sao được?”. Bừng mắt dậy tìm xem, trong điện vắng vẻ không còn một ai, bèn ra về. Sau khi (vạc đổ) thay đổi triều vua, người ấy mới kể câu chuyện này với người quen.

Tùng Niên Nguyễn Ân, *Tang Thương Ngẫu Lục*

Dịch giả Đạm Nguyên

CHÚ GIẢI

¹ Nhan đề bài này là “Thi Hội”, nhưng câu thứ nhì tác giả lại viết “hoặc gọi là **Điện-thi**” khiến người ta có thể hiểu đây là thi **Đình**, và hai chữ “thi Hội” **dùng theo nghĩa chung cho cả hai. Tuy nhiên, sau đó tác giả kể rõ có 4 kỳ thi thi đúng là thi Hội**, vì thi Đình chỉ có một kỳ thi văn sách mà thôi.

² *Quân Cảnh, quân Tắt* = quân lính phòng vệ, đi dẹp đường trước và sau, mỗi khi vua đi đâu.

³ *Mũ phốc đầu* = như mũ cánh chuồn.

Bổ phục = miếng lụa hình vuông đắp ở trước ngực áo triều phục, thêu hình các loài chim nếu là quan văn, hình các loài thú nếu là quan võ.

⁴ *Ba giường* = ba mối giường, tức *Tam cương* (liên hệ giữa vua tôi, cha con, vợ chồng).

NHỮNG “CHỨNG NHÂN” THỜI HẬU LÊ

Vì Khoa cử là một vấn đề quan trọng đối với nước ta nên những người ngoại quốc lưu tâm đến văn hóa nước ta khi viết sách đều có ít nhiều nhắc đến Khoa cử. Tôi chọn sách của ba người thời Hậu Lê, cuối thế kỷ XVI I, vì là những quyển xưa nhất của ngoại quốc có nói đến Khoa cử Việt Nam. Dĩ nhiên những chi tiết đưa ra có nhiều chỗ sai lầm, song dù sao cũng là những tài liệu quý hiếm.

1- *Alexandre de Rhodes (1593-1660)*

A. de Rhodes là một giáo sĩ người Pháp, tu dòng Tên (Compagnie des Jésuites). Năm 1624, sang Nhật định truyền giáo song lúc ấy Nhật đóng cửa ngoại giao

nên phải cùng một số giáo sĩ đến **Đàng Trong**. Năm 1627, tòa Thánh ủy thác cho ông dựng thêm cơ sở ở **Đàng Ngoài**. Lúc đầu ông được Chúa Trịnh tiếp đãi nồng hậu nhưng đến năm 1630 thì ông bị trục xuất vì tội truyền giáo, phải đi Macao. Năm 1640 ông lén lút trở về giảng đạo, lúc ấy **Đàng Trong** cũng cấm đạo rất ngặt. Năm 1645 ông bị kết án tử hình, sau được ân xá nhưng phải lập tức rời lãnh thổ nước Nam và từ đấy không trở lại nữa.

Năm 1651 A. de Rhodes viết xong quyển *Histoire du Royaume du Tonquin (Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài)* trong có mấy trang nói đến Khoa cử, xin lược dịch:

“Cứ ba năm một lần lại có một khoa, được yết thị cho công chúng biết. Kỳ thi đợt đầu tổ chức ở cung Bua (Vua), người ta gọi là Den (Điện?). Trong ấy có rất nhiều phòng để sĩ tử làm văn bài. Các Tiến sĩ chủ trì khoa thi đều bị nhốt mỗi người một phòng với đầy đủ giấy, bút và mực. Mỗi người có một lính hầu.

Thi trọn một ngày. Thí sinh làm bài xong mang đến nộp cho ông Chủ khảo, quyển thi có đánh dấu riêng từng người.

Người đỗ gọi là Sin-do (Sinh đồ), tựa như Tú tài, được phát bằng do chính tay Bua ký để chứng thực và cũng là để được miễn một nửa sưu thuế hàng năm.

Đợt hai thi luật pháp. Thí sinh phải là người đã đỗ

Sin-do từ ba năm trước. Đổ kỳ này gọi là Huan Com (Hương Cống), kể như đổ Cử nhân. Họ cũng được phát bằng cấp, được miễn sưu thuế hoàn toàn và được bổ vào những chức quan Tòa không quan trọng.

Đợt ba thi Ten-si (Tiến sĩ), dành cho những người đã đổ Cử nhân luật. Vì số người đỗ được ấn định trước cho nên tất cả những người có khả năng không phải ai cũng được lấy đỗ mà còn tùy thuộc ở những chỗ khuyết. Không những họ được miễn thuế mà các con họ dù không đỗ đạt cũng được miễn thuế.

Các quan tòa thượng thẩm, các sứ thần cử đi Trung quốc, những người cầm đầu Nội các, đều được chọn trong số các Tiến sĩ. Những người không đỗ thì làm việc với các quan Tòa.

Người ta nói xưa kia còn có một đợt thi thứ tư nữa nhưng nay không còn. Điều vẫn được thực hành là, vì Khoa cử được trọng vọng, nên từ quan chí dân ai ai cũng cho con đi học chữ nho khiến cho cả nước rất hiếm người không biết chữ.

A. de Rhodes, *Histoire du Royaume de Tonquin*, Ch.
XI I, tr. 40-3

2- J.B. Tavernier (1605-1689)

Tavernier sinh tại Paris, từng du lịch rất nhiều nơi kể cả Á châu. Nhờ những chi tiết thu lượm được về địa lý, thương mại nên năm 1669 được phong vào hàng quý tộc, mua đất Nam tước d'Aubonne và tại đây đã

viết hồi ký *Relation nouvelle et singulière du Royaume de Tonquin (Quan hệ mới lạ với Vương quốc Đàng Ngoài)*. Quyển này tuy viết sau A. de Rhodes nhưng lại nhiều chi tiết sai lầm hơn, có thể vì tác giả chưa từng sống lâu năm ở nước Nam, lại không biết ngôn ngữ.

Xin lược dịch đoạn nói về Khoa cử:

“Dân miền Bắc có tiếng là tài giỏi, chăm học nên thành công. Văn học của họ bao gồm cả luật pháp, toán học, Thiên văn học. Những ai muốn dự hàng quyền quý phải qua ba đợt thi: Sinde, Doucum và Tansi.

Phải mất 8 năm học luật pháp mới được thi đợt đầu để được giữ chức Biện lý, Công tố viên hay Trạng sư. Người đỗ gọi là Sinde, tên được ghi vào sổ đệ trình lên vua.

Đợt hai thi các môn Thơ, Nhạc, Chiêm tinh để trở thành quan Tòa thẩm định môn Hát chèo, hài kịch của họ có máy móc thay đổi sân khấu mỗi hồi. Lại phải học Toán 5 năm và tự mình làm lấy những nhạc cụ. Mỗi năm thi một lần, do các Tansi khảo sát. Học thêm 4 năm chữ nho cùng với luật pháp cùng phong tục Trung quốc và An-Nam.

Kỳ thi cuối cùng tổ chức ở bãi đất rộng bên trong tường vây cung điện bằng đá của vua.

Người ta kể cho tôi nghe những chuyện rất buồn cười như có những khoa thi có tới 30 hay 40.000 thí sinh. Tôi đã điều tra kỹ, chưa bao giờ sĩ số vượt qua 3000 người.

Người ta dựng ở nơi thi 9 cái đài, một cái dành cho vua, 8 cái kia cho khảo quan và thí sinh. Tất cả các khán đài đều xây theo hình giảng đường có bậc để ai cũng trông rõ mọi sự.

Vua và các quan chỉ có mặt hai ngày đầu trong số 8 ngày thi.

Ngày cuối cùng tên các thí sinh nằm trong tay 16 ông quan, tên viết trên bảng to, bày ở cung môn 8 ngày.

Các Tansi được ban áo gấm tím và đất đai để hưởng hoa lợi. Vinh quy ngồi kiệu mạ vàng do 8 người khiêng. Được nghỉ ba tháng (về quê) khao vọng rồi mới trở lại triều đình để học hỏi về phép trị nước và công việc trong cung. Những người tài giỏi trong bọn được chọn cử đi sứ Trung quốc chứ không phải chọn những người giàu có.”

Tavernier, *Revue Indochinoise*, 30 Nov 1908, tr.
745-7

3- Samuel Baron (thế kỷ 17)

S. Baron là người Hòa-lan lai Bắc, có lẽ sinh tại Ca-cho (Kẻ chợ tức Thăng-long), không rõ năm nào. Cha là đại diện cho công ty Ấn độ của Hòa-lan ở **Đàng** Ngoài năm 1663, có thể đã sống ở đây từ trước. S. Baron cũng làm cho công ty Ấn độ, cuối cùng bỏ đi buôn riêng ở vùng **Đông Nam Á**. Những năm 1678, 1680, 1682 đều có trở về Cacho. Năm 1685/6 viết A

Description of the Kingdom of Tonqueen (Tự sự Vương quốc Đàng Ngoài), nhận là mình sinh ở Bắc. Về Khoa cử có thể đã chép theo A. de Rhodes. Quyển này viết sau Tavernier, chê Tavernier bịa đặt nhiều chuyện không đúng sự thật, song chính S. Baron cũng có nhiều chỗ sai lầm. Lược dịch:

“Dân Đàng Ngoài rất thích học với mục đích đạt những đặc quyền, đặc lợi. Họ có trí tuệ sáng láng và nhớ dai.

Họ không có trường công. Phải học 12, 15 năm về luân lý, chính trị, lễ giáo trong Tứ Thư, nhưng không biết gì về Toán học và Thiên văn học.

Danh vị đạt được không truyền cho tử tôn, chết là hết. Họ phải thi làm ba đợt: Singdo, tựa như Tú tài ở Âu châu, Hung cong, tựa như Cử nhân, Tuncy, là Tiến sĩ, người giỏi nhất trong bọn gọi là Trangivên được giữ những chức Giáo thụ, Đốc học.

Thi cử của họ được tổ chức hết sức công bằng, đáng khen. Đối với các vấn đề khác thì họ cổ hủ, thiên vị nhưng trong việc phân phát bằng cấp thì họ đặc biệt tôn trọng người tài giỏi, xứng đáng. Những người kém cỏi không một ai được lấy đỗ trong những khoa thi nghiêm túc.

Cứ ba năm một lần, vua chúa chọn 2 hay 3 Tuncies với mấy Wene quan (Huyện quan?) hay quan Ấn đã đỗ Hương cống để làm khảo quan các trường thi Hương

ở tỉnh. Khi được cử ra, những người này, trong suốt dọc đường đến trường thi, không được tiếp xúc với các thí sinh, hay nhận chút lót. Họ sống trong những căn nhà tranh, vách nứa, chung quanh rào tường. Khoảng đất trống ở giữa để làm khán đài (nhà Thập đạo?). Các Tuncies sống riêng biệt, khác chỗ các Wene quan. Tất cả đều sống riêng rẽ, không được đi lại trò chuyện với nhau. Cổng có lính canh gác, ai qua lại đều bị khám xét, mang giấy có chữ liền bị tịch thu.

1- Sáng ngày thi, một viên quan đưa bảng chép 5 câu hỏi ngắn, viết chữ to để sĩ tử chép lại. Thí sinh bị khám xét xong ngồi xuống sân đất mà viết, cách những người lính canh một khoảng đều nhau, và phải làm xong bài trước chiều tối. Mỗi bài không được quá 24 trang.

Mỗi quyển thi đều đính theo tờ khai tên tuổi, lý lịch, quê quán, tên cha mẹ. Các Tuncies tháo tờ này ra, đánh dấu quyển văn y như tờ khai lý lịch trên mặt quyển.

Quyển thi chia theo tỉnh, làng, gửi cho các Wene quan chấm. Những quyển lấy đỗ do các Tuncies lọc lại một cách khắt khe, 4/5000 sĩ tử sau kỳ thi đầu chỉ còn 1000, sau kỳ thi thứ hai còn độ 500, sau kỳ ba chỉ có 300 người đỗ Tú tài.

Những người đỗ kỳ đầu có tên yết trên bảng 8 hay 10 ngày để chuẩn bị thi kỳ nhì.

Đề mục kỳ nhì chỉ có ba câu, bài làm không được quá 12 trang.

Đề mục kỳ ba có hai câu nhưng khó hơn kỳ 1. Bài làm không được quá 8 trang.

Người đỗ có tên ghi vào sổ, được miễn một nửa sưu thuế và hưởng vài đặc quyền.

2- Hung cong được chọn trong số những người đỗ Tú tài, tùy ý thích của vua. Họ cũng thi cùng một nơi với Tú tài, ngồi cách nhau một khoảng đều, cùng chung khảo quan, nhưng thêm một kỳ thi thứ tư.

Những Hung cong đỗ khoa trước, trong thời gian có khoa thi, phải rời tỉnh đến kinh đô trình diện cho tới hết khoa thi. Có nhiều thám tử hàng ngày trà trộn vào để đếm xem có đủ số người đến trình diện, tránh gian lận (đi thi hộ). Các Thừa tuyên sứ / Hiến sát sứ các tỉnh khác cũng phải kiểm soát những Hung cong thuộc tỉnh mình y như thế.

Đề mục gồm ba câu hỏi lấy trong sách của Khổng Tử và bốn câu khác trong sách của môn đệ Không Tử (trở phần Truyện, trong Tứ Thư).

Chủ khảo là các Tuncies.

*Người đỗ có lễ Xướng danh long trọng, hưởng nhiều đặc quyền hơn: **được chiêm bái vua và được vua ban thưởng 1.000 đồng tiền trị giá 1 đô-la, một mớ vải thâm may áo trị giá 3 đô-la.***

3- Tuncy - Cứ 4 năm có một kỳ thi ở kinh đô hay trong sân một tòa cung điện đặc biệt, cửa bằng đá hoa,

trước kia là cung điện đẹp nhất nước nhưng nay rơi vào tình trạng đổ nát.

Khảo quan là vua và các hoàng thân, các tiến sĩ tài danh, các quan tòa thượng thẩm.

Câu hỏi nhiều và khó hơn về luân lý, chính trị, luật pháp, và cả thơ cùng thuật hùng biện.

Thi 4 kỳ kéo dài trong 20 ngày. Phải thuộc lòng cả bốn quyển (Tứ Thư) trong Cửu kinh của Khổng Tử.

Sĩ tử ngồi viết trong những cái lồng tre nhỏ hẹp, trên phủ một mảnh vải. Họ bị khám xét trước khi vào thi. Thi từ sáng đến chiều, người ta phát cho giấy, bút, mực.

Có hai ông tuncies ngồi canh ở xa xa, có lọng che.

Thi bốn kỳ. Hai ngày đầu có vua chúa đến dự, những lần sau ủy thác cho các Thượng thư.

Người đỗ được thưởng một nén bạc trị giá 14 đô-la, một tấm lụa và đất đai để ăn lộc, nhiều hay ít tùy vua và tùy tài.

Lễ khao vọng do dân làng cung phụng.

Các quan tòa, các sứ thần gửi sang Trung quốc đều được chọn trong các Tuncies. Họ được phép đi giày và đội mũ kiểu Trung quốc.

Những người thi hỏng tiếp tục học, hay ra làm quan tòa hoặc làm tiên chỉ trong làng. Những người trượt tú tài thì làm việc với các Thừa tuyên sứ/ Hiến sát sứ.

(...) Các môn chiêm tinh, Hình học, Toán, Khoa học trình độ không cao nhưng họ biết khá đầy đủ môn Số học”.

S. Baron, *Description du Royaume de Tonquin*

NHỮNG NỖI GIAN TRUÂN TRÊN ĐƯỜNG ĐI THI HỘI

Từ Thanh-hóa trở vào, đường đã dần-dần khó-khăn. Rồi từ Hà-tĩnh mà đi, càng ngày càng thêm những cảnh khủng-khiếp.

Suốt ngày lượn trong cây cối um-tùm, con mắt ít khi được thấy bầu trời. Rồi những hòn núi thẳng như bức tường lù-lù hiện ở trước mặt. Rồi những ngọn suối nước chảy như bắn oằn-oài chắn ngăn lối đi. Có khi phải ngửa ngực trèo lên đỉnh núi. Có khi lại chống đôi gối mà bò dần xuống chân núi. Có khi đường đi vằn-vèo theo những bờ suối khuất-khúc, đứng trên đường trông xuống lòng suối, thăm-thẳm hàng mười mấy trượng, tưởng như trượt chân một cái, xương thịt sẽ vụn như cám.

Khổ nhất là đoạn ở quãng núi Trồng.

Cạnh một quả núi cao liền với trời, con kiến trèo lên cũng khó, lối đi phải vắt lên trên một đám đá mọc lổm-chổm. Cái đá mới ác làm sao, hòn nào hòn ấy, đầu nó nhọn như mũi gươm, đặt chân lên trên có thể thủng cả da thịt. Cho được tránh sự đau-đớn của

đôi bàn chân, mỗi bước người ta cứ phải nhằm vào những vết nhẵn-nhụi của người đi trước, rồi nhún hai chân là nhảy cho tới.

Cái dép đã rách, đôi gối đã chồn, mà vẫn không thể tạm nghỉ. Bởi vì không có chỗ nào mà đứng. Bấy giờ Vân Hạc cũng như Đốc Cung, ai nấy đều nhớ đến cảnh tượng Sạn-đạo mà hai chàng đã thấy trong sách Tàu, và đều nghĩ thầm: “Vị tất Sạn-đạo đã hiểm hơn con đường này. Nhưng từ thượng cổ người Tàu đã biết bắc ván đi qua, làm sao ngày nay nước mình vẫn chưa bắt chước kiểu đó?”.

Đi thoát quãng đường ác-nghiệt, hai chàng đều thấy mệt nhoài. Nhưng vì sợ lỡ cung đường, không chỗ trọ, cho nên chỉ dám ngồi lại bên đường một lúc để giờ xôi gỏi, cơm nắm ra ăn, rồi lại đi.

Một hôm đương đi, thấy ở bên đường có mấy con dao đặt trên tảng đá. Đốc Cung tưởng là của bọn tiều-phu nào đó nên không để ý, Vân Hạc nhìn đến mấy dòng chữ vôi nguệch ngoạc viết ở hòn đá liền đấy mới biết những con dao đó người ta dự-bị cho các hành-khách chặt những cành cây vì gió bão gãy xuống ngang đường, sau khi dùng rồi, dao ở chỗ nào lại phải để lại chỗ ấy. Đi một quãng nữa, quả nhiên giữa đường có bụi nứa đổ lấp cả thân đường, không thể nào mà trèo qua được.

Trong gánh hành-lý sẵn có đôi dao, hai chàng liền

bảo hai người đẩy-tớ phát hết đồng gai-góc đó. Họ phát, chàng và **Đốc Cung** thì kéo, thầy trò dọn mất một hồi khá lâu bấy giờ mới có lối đi.

Lại một hôm khác, Vân Hạc vừa bị nhược sức về leo-trèo, vừa bị dãi-dầu trong sương gió, chàng thấy trong mình hằm-hập phát sốt, uể-oải đi không buồn bước. **Đốc Cung** và hai người quấy gánh cứ phải luôn luôn chờ-đợi. Tưởng chừng trời đã chiều rồi, theo lỗ thủng trong đám lá cây mù-mịt ngó sang dãy núi bên kia, mặt trời đã nằm giữa sát đầu núi mà vẫn chưa đến chỗ trọ, hai chàng đều luống-cuống lo-sợ.

“Đêm nay đành phải ngủ ở ngọn cây”. Vân Hạc bàn với **Đốc Cung** như vậy.

Nhưng các cây cối gần đó cây nào cũng cao von-vót và thẳng tuồn-tuột, dưới gốc không có một mẩu cành chánh thì làm thế nào mà leo lên được?

May khi lại gần thấy có mấy cây từ gốc đến chỗ xẻ trạc, có đóng một hàng đánh tre bằng ngón chân cái. Trước kia đã có người nào ngủ trên ấy, người ta đóng những đánh ấy để làm bậc trèo lên cho dễ.

Một cây thấp nhất đã long mất vài cái đánh. Hai người đẩy tớ phải dẫn tre đẽo cái đánh khác. Và họ giở gánh lấy dùi nhói và dùi đục ra, người nọ kê vai làm thang cho người kia đứng lên để nhói mấy lỗ ở thân cây và đóng đánh vào. Rồi họ đem các mã-tải dùng dây tam-cổ buộc vào những cành đâm ngang, giống

như người ta mắc võng. Đó là chỗ ngủ của người đi rừng. Có thể mới khỏi lo về nạn rắn rết beo cạp.

Tay ôm thân cây, chân đạp vào các cành tre, leo hết một đoạn gốc cây và đánh đu vào đoạn cành ngang để ngồi xuống tấm mã-tải, Vân Hạc cũng như Đốc Cung, ai nấy rừng mình sơn gáy, bụng bảo dạ nếu nó đứt dây một cái thì thật tan xác.

Hai chàng đã ngồi yên chỗ, hai người đầy tớ lại đi chặt lấy mấy tàu lá gồi buộc lên chiếc mã-tải để che cho người nằm dưới khỏi bị mưa sương, rồi họ mới trèo lên chỗ của họ.

Trời tối như cửa địa-ngục. Nào cú kêu, khỉ ho, nào dế giun rên khóc, thỉnh-thoảng lại thêm những tiếng cạp gầm theo với ngọn gió tanh-tanh thổi-thối ở nẻo xa-xa đưa lại. Biết bao nhiêu sự ghê-sợ rừng-rợn kéo đến chung quanh hai chàng!

Cơn sốt ở đâu nổi lên, Vân Hạc vừa nằm vừa rên hừ-hừ, chàng tự hỏi chàng: “Không biết có sống mà về được không?”. Rồi chàng gọi với Đốc Cung và nói:

“Nghĩ đến những lúc thế này thì dẫu đi thi đỗ đến ngọc-hoàng thượng-đế cũng không bỏ công, đừng nói là đỗ tiến-sĩ!”.

Nằm thì nằm, vẫn không ai dám chớp mắt, vì sợ ngủ quên, giờ mình sẽ bị ngã lặn xuống đất.

Hôm sau, chờ cho trời thật sáng rõ mới dám bò

xuống. Bấy giờ Vân Hạc đã tan cơn sốt, trong mình chỉ còn tải-mải mệt-nhọc. Bốn thầy trò lại kéo nhau đi. Ra đến cửa rừng trời lại sắp tối, trông lên những đám đồi núi lù-lù ở giữa trời, có thể tưởng như những con yêu quái khổng-lồ đương sắp đe-dọa nhân-gian.

Sau đó, đường đi phần nhiều men ở lợi bề. Trên thì núi đứng thăm-thẳm, dưới thì sóng vỗ oàm-oạp, thân đường vừa quanh-quất, vừa nhỏ hẹp lại vừa gập-ghềnh lượn lên lượn xuống như leo cầu vồng. Bốn người lò-dò từng bước, chỉ sợ trượt chân xuống bề thì sẽ làm mồi cho cá.

Đi mấy ngày nữa tới một khúc sông mênh-mông đứng ở bờ nọ không thể trông thấy bờ kia. Hỏi ra mới biết đó là phá Tam-giang, một cái cửa sông liền với mặt bể. Trong sông sóng đánh dữ-dội không kém sóng bể. Người ta nói rằng: ngày xưa còn rộng hơn nhiều, bây giờ nhờ có cát bồi nên đã hẹp bớt. **Đi đò** hết gần một ngày mới sang tới bờ bên kia, bốn người đều thấy lão-đảo say sóng, thốc-tháo nôn mửa, nghỉ mất một đêm mới lại sức.

Lặn-đạn gần hai mươi ngày nữa mới đến Huế, tính ra tất cả vừa hết một tháng mười ngày.

Sau khi vào thành tìm được chỗ trọ, hai chàng ng-hỉ-ngoi vài ngày rồi cùng đóng quyển đem vào nộp ở bộ Lễ.

Ngô Tất Tố, *Lều Chông*

Ngô Tất Tố (1894-1954) người Bắc-ninh, thi Hạch đồ Đầu xứ. Đã tham gia kháng chiến lên Việt Bắc. Sự nghiệp trước tác khá đa dạng: tiểu thuyết (*Lều Chông*, 1939 - *Tắt Đèn*, 1939 - *Việc Làng*, 1940); khảo cứu (*Văn Học Đời Lý - Văn Học Đời Trần*, 1942); dịch thuật (*Đường Thi*, 1940 - *Hoàng Lê Nhất Thống Chí*, 1942)...

ĐỨNG TRÊN NÚI HOÀNH SƠN (1) NHÌN RA BỂ

Bạn chẳng thấy:

Sóng trên mặt bể trắng xóa như đầu bạc,
Gió táp xô vỡ chiếc thuyền lớn hàng muôn hộc.
Sấm ran, chớp giật, trông rừng-rợn người,
Mà trong vẫn có những con chim âu lênh-bềnh
như những cái chằm.

Hơi bể quện vào núi, núi lổm-chổm như ngón tay,
Phía Bắc núi, phía Nam núi, suốt nghìn muôn dặm.

Trên đường công danh, đã mấy ai nhàn?

Mũ lọng nhộn-nhịp, ta cũng đi đây!

Cao Bá Quát²

Dịch giả Trần Huy Liệu³

Trích Vũ Khiêu, *Thơ văn Cao Bá Quát*, 1984

¹ *Hoành Sơn*, cũng gọi là *Đèo Ngang*, ở giữa hai tỉnh Quảng-bình và Hà-tĩnh, trên đường bộ giao thông Bắc-Nam.

² **Cao Bá Quát** (1807-1854) tự là Chu Thán, hiệu Cúc Đường, biệt hiệu là Mân Hiên, quê ở Phú-thị, huyện Gia-lâm, Kinh-bắc (Bắc-ninh) là em sinh đôi với Cao Bá **Đạt**, và là dân ngụ cư ở Thăng-long. Năm

1831 ông thi đỗ Á nguyên trường Hà-nội, sau bộ Lễ duyệt lại hạ xuống cuối bảng Cử nhân, nghe đâu vì tính ông khinh người. Thi hồng Tiến sĩ, mãi đến năm 1841 ông mới được triệu vào kinh giữ chức Hành tẩu bộ Lễ. Tháng tám năm ấy ông được cử làm Sơ khảo trường Thừa-thiên. Lúc chấm bài thấy có mấy quyển văn hay nhưng phạm trường quy, ông dùng muối đèn sửa hộ, việc phát giác, ông bị án trăm quyết. Vua Thiệu Trị giảm án xuống “giảo giam hậu”, sau đổi ra “dương trình hiệu lực” nghĩa là cho đi công cán ở In-đo-nê-xia để chuộc tội.

Theo *Thực Lục*: Khoảng 1852 ông làm Giáo thụ Quốc-oai (Son-tây), dân đói khổ, nổi loạn, ông từ chức rồi tôn Lê Duy Cự làm minh chủ, tự xưng là Quốc sư, khởi nghĩa phủ Lê, chống lại triều đình và chết trận năm 1854 (chứ không phải bị giam rồi chết chém như ta vẫn tưởng).

Ông nổi tiếng “văn hay chữ tốt”, vua Tự Đức tôn là “Thần Siêu (Nguyễn văn Siêu), Thanh Quát”). Bút tích còn rất ít và thơ văn chỉ giữ được một số chép lại ở Thư viện Khoa học (theo Vũ Khiêu).

3- Trần Huy Liệu (1901-69) sinh ở Nam-định. Là nhà báo, nhà văn, nhà thơ. Gia nhập Việt Nam Quốc Dân Đảng, bị bắt năm 1928, án 5 năm tù, sau đày ra Côn đảo rồi theo Chủ nghĩa Cộng sản.

Đã viết cho *Nông cổ min đàm*, chủ bút *Đông Pháp thời báo* (1925-27), *Tin Tức*(1838)... Tác phẩm: *Một bầu tâm sự*, *Ngục trung ký sự* (1928). *Thái-nguyên khởi nghĩa*, *Còn-lớn kỳ sự* (1935), *Thơ Trần Huy Liệu* (1977).

CHƯƠNG HAI

THI HỘI: TRƯỜNG THI

 Thi Hội là kỳ thi chung cho sĩ nhân toàn quốc nên trường thi Hội bao giờ cũng ở kinh đô.

I - TRƯỜNG THI TRƯỚC THỜI NGUYỄN

1- NHÀ LÝ

Thời Lý trường thi ở Thăng-long. Theo Nguyễn Triệu Luật thì nơi thi ở bên hữu nhà Giám (Quốc tử giám) sát cạnh Văn miếu¹.

2- NHÀ TRẦN

Trường thi Hội thời nhà Trần nằm chỗ nào thì sử sách không chép rõ.

3- NHÀ HỒ

Cũng không ai biết trường thi Hội thời nhà Hồ đích

xác ở đâu, chỉ biết đại khái những năm 1400 và 1405 đều có khoa thi Thái học sinh ở Tây đô (Thanh-hoa)².

4- NHÀ LÊ

Nhờ có văn bia Tiến sĩ ta biết là trường thi Hội thời Lê thay đổi địa điểm mấy lần. Bản đồ Thăng-long thời Hồng-đức cho thấy rõ khoảng 1490 trường thi nằm ở chỗ nào.

Vì số sĩ tử thi Hội thời Lê thường đông đến mấy nghìn người cho nên trường thi Hội xây cất chắc không khác trường thi Hương mấy, nghĩa là dĩ tử ngồi thi ở lều.

1434 Định lệ đến 1439 thì thi Hội ở Đô sảnh đường tại kinh thành, ba năm một lần, ai đỗ cho làm Tiến sĩ xuất thân.

1442 Khoa này là khoa đầu tiên có dựng bia Tiến sĩ, nhờ đó ta biết ngày 2/2 thi Hội ở điện Hội-anh, ra đề “Xuân đài phú”. Hôm sau Điện thí.

1478 Hoàng thượng tới trường thi ra bài (không nói rõ trường ở đâu).

1481 thi ở Tòa Xuân-quang. Lễ bộ chọn nhân tài ở trường thi Hội. Ngày 7/4 Hoàng thượng tới trường hỏi vấn đề trị nước.

1490 Trên bản đồ Thăng-long vẽ thời Hồng-đức, trường thi Hội (số 15) nằm bên trái, dưới Linh-lang tự (số 13) và Giảng võ đường (số 14).

1499 Cho Nghi tào (bộ Lễ) định phép thi, cận thần ra đầu bài thi, in ra đưa xuống từng lều.

Các viên Tuần xức phải canh cả ngày. Quan trường có họ hàng thi cùng trường thì cho “Hồi ty”³.

5- THỜI LÊ / MẠC

a- Mạc Đăng Dung cướp ngôi, năm Minh-đức thứ 3 (1529) đã mở ngay khoa thi Hội, thể lệ theo nhà Lê, 3 năm một lần. Lúc đầu thi ở Thăng-long, sau khi Mạc Mậu Hợp chết, nhà Mạc lui về Cao-bằng thì tổ chức thi ở Cao-bằng, nhưng không rõ trường thi Hội nằm ở chỗ nào.

b- Khi nhà Mạc chiếm ngôi, nhà Lê phải lui về Thanh-hoa thì mở các khoa thi ở Thanh-hoa, tại hành cung (nơi vua ở).

1554 bắt đầu đặt Chế khoa. Lập hành cung tại An-trường, mở trường thi ở đấy.

1580 bắt đầu phục lại thi Hội ở Vạn-lại, nhưng chưa có thi Đình.

1592 thi ở Phả-lại, hành tại của vua Lê.

6- NHÀ LÊ TRUNG HƯNG

1595 sau khi diệt nhà Mạc, vua Lê trở lại Thăng-long liền Hội thí các Cống sĩ ở bến Thảo-tân (bờ sông Nhị).

1688 Tháng 11 thi Cống sĩ ở trường thi giữa bãi sông Nhị⁴ tháng sau thi Đình.

1787 Tháng 10 thi Hội ở lầu Ngũ long, tháng 11 thi Đình⁵.

*** Trường thi Hội thời Lê Trung Hưng (1664) - Theo Khoa Mục Chí.**

Trường thi đặt ở trước sân điện Giảng võ. Lễ bộ tính sĩ số, tư sang cho quan Tổng cán phân cho quân ngũ phủ (Trung, Đông, Tây, Nam Bắc quân phủ) tam Ty (Bố chính ty, Án sát ty và Đô ty) chọn địa thế rộng rãi, sai quân lính các vệ, các sở làm bốn vi ở giữa⁶, rào hai lần phen kín ngăn cách trong ngoài, một lần phen thưa, đắp tường, xẻ hào, cài chông xung quanh cốt cho kín vững. Bên trong thì làm cửa Thí viện và cửa Tỏa viện, bên ngoài làm cửa trước và bốn cửa Giáp, Ất, Bính, Đinh. Ở giữa và bốn mặt đều rào phen thưa, làm chòi canh và một nhà Tắt đường⁷ 3 gian, một nhà thu quyển, 3 gian. Quan quân ngũ phủ quân phủ, tam Ty phải làm theo đúng như thế.

Khảo Thí viện, Đồng khảo viện, Giám khảo viện ở riêng rẽ, nhà công đường cùng các nhà hai bên Tả Hữu do quân ngũ phủ làm và phải rào hai lần phen kín, ngăn cách trong ngoài.

Lễ bộ theo sĩ số tư sang quan Tổng cán sai quân lính làm lều, mỗi cái cao ba thước, rộng bốn thước, thê tre biên tên thí sinh mỗi cái cao ba thước, trước 2 ngày phải nộp. Sáng sớm hôm thi đóng lều cách nhau như lệ.

Các đồ vật: giường gỗ, chiếu cói, bàn viết, cây đèn, đĩa đèn, dao bàn, dao thái thịt, dao chẻ củi, nồi đất, bát đĩa, phen nứa... do ngũ phủ tam ty sắm.

Việc gánh nước do Kỳ quân vệ hiệu lực đảm nhiệm.

Việc thu quyển cần có bút mực, Hộ bộ chiếu số phát trước: 30 cái bút, 600 tờ giấy trắng, 400 tờ giấy lệnh, 400 tờ giấy vừa, 200 thoi mực giao cho lại viên ở Lễ bộ để làm việc.

Các thứ cần như 600 cân dầu, 10 lạng bắc đèn, 1000 tờ giấy lệnh, 400 tờ giấy bạch tuyết, 10 000 tờ giấy vừa, 500 cái bút, 100 thoi mực, son đất, son đá mỗi thứ 5 sọt, 100 đĩa làm nghiên mực, dọi đèn 100 cái do Hộ bộ trữ liệu, phát tiền mua.

60 hòm gỗ đựng quyển cùng khóa chìa bằng sắt do Hộ bộ phát tiền cho Công bộ mua sắm. Thi xong các Đề điệu tư giấy cho Công bộ đem hòm gỗ về dùng, cho Binh bộ đem các vật dụng trong trường thi, rào nứa... đem về dùng vào việc công⁸.

*** CỬ SÁT -**

- **Sĩ nhân** vào trường chỉ được mặc hai áo đơn, không được mặc áo kép, làm trái phải đuổi ra. Thẻ tre cắm tên mình ở đâu thì ngồi lều ở đấy mà làm bài.

Những Giám sinh, Sinh đồ về nhà để tang, những ngày vào trường thi đều phải đến phủ mình khai tên để điểm mục, nếu vắng mặt sẽ tâu lên trị tội⁹.

- **Đề thi** - Mỗi trường, trước một ngày, các quan Đề điệu tâu xin đề thi. Ngày thi ngự đề ban xuống, quan thí trường phải nhận rõ ấn nhà vua và chỗ niêm phong. Việc phóng đề dùng các học sinh, nho sinh, thư lại các nha môn chọn những người thông văn lý, kê khai tên họ gửi cho các Đề điệu. Sáng sớm hôm thi những người ấy phải đến ngoài cửa trường đợi khám xét rồi mới cho vào phóng đề cho sĩ nhân. Mỗi ngày, sau khi phóng đề xong, các Nội giám tuần xước cùng hai vệ Cẩm y, Kim ngô cắt người lên chòi coi xét, ai bỏ lều đi hỏi chữ v.v... thì trở cho người Giám sát khác bắt đưa lên quan Đề điệu trị tội.

- **Tuần xước / Tuần sát** - Trước một ngày, bọn quan Đề điệu tư giấy sang các quan ở hai vệ Cẩm y, Kim ngô chọn những người không biết chữ trong bọn chỉ huy, hiệu úy, mỗi vệ 30 người, dùng vũ sĩ mỗi vệ 6 người để làm chức Tuần xước củ sát.

Sáng sớm hôm vào trường, đưa danh sách trình quan Đề điệu, chia làm việc Tuần xước, buổi chiều chia ra người coi Thí viện, người coi Đối độc, người coi Đăng lục, người coi Di phong, Soạn hiệu¹⁰ mỗi hạng ở một nơi không được qua lại trò chuyện với nhau. Những người kỳ trường trước đã làm việc thì trường sau không được làm nữa. Biết chữ mà gian trá khai không biết thì quan Đề điệu xét ra, trị tội.

Ngày sĩ nhân vào trường, những viên Tuần xước củ sát nào thù oán riêng mà đánh sĩ nhân, lấy văn bài

của người này cho người kia thì cho phép sĩ nhân tố cáo với quan Đề điều trị tội. Quân lính các hiệu Điện tiền khám xét trước, quân các hiệu Thần vũ khám lại, rồi các viên chỉ huy hiệu úy dừng vũ sĩ Cẩm y khám xét lần nữa mới cho vào trường, vào trường rồi bọn quan Đề điều công đồng khóa cửa trường lại. Đến chiều, khi sĩ nhân nộp quyển xong, lại mở cửa cho ra. Ai tự tiện mở cửa, quan Đề điều xét hỏi, trị tội.

Các viên Giám củ Tuần xước và bọn quan Đề điều chia từng toán đi củ sát hai bên đầu dãy lều. nếu có người đưa văn cho nhau, tự tiện sang lều khác nói chuyện, lập tức bắt đưa ra trị tội.

Trong Thí viện, chức sai giám của hai vệ Cẩm y, Kim ngô dùng những người không biết chữ, ngày đêm đi củ sát, không được thay đổi bậy bạ quyển thi. Bọn Đề điều phải xem xét. Phó chỉ huy và Hiệu úy mỗi hạng một viên phải do công đồng giao phó canh gác cửa trường thi, cắt lượt vài người, không được chuyên sai một người.

Các việc tuần hành ngoài hàng rào và canh ngoài cửa trường thì bọn Đề điều tư giấy cho hai vệ Cẩm y, Kim ngô sai dừng sĩ và cho 2 Ty sai kỳ quân đến ngày thi biên danh sách trình quan Đề điều điểm mục rồi chia đi làm việc.

Các quan Đề điều, Tri cổng cử, Giám thí, việc gì trong trường thi cũng phải biết, ngày thi nào cũng

phải đi lại củ sát các viên Tuần xước giám củ, ngày thường củ sát những người Thu quyển, Di phong, Soạn hiệu, Đăng lục, Đối độc không được thờ ơ để kẻ gian làm bậy.

II - TRƯỜNG THI THỜI NGUYỄN

Thời Gia-Long chưa có thi Hội, chỉ có trường thi Hương.

1822 Minh-Mệnh mở khoa thi Hội đầu tiên, dựng trường thi Hội ở phía Nam trong Kinh thành, chia làm Nội, Ngoại trường và 2 vi Giáp, Ất. Chiếu theo số người thi mà dựng các nhà trong vi, đánh số hiệu, treo thẻ tên.

Ngày vào trường, phía ngoài mỗi nhà thi có một võ sĩ đeo gươm đứng canh suốt ngày¹¹.

1826 Khoa trước, cho 600 biên binh, 20 thớt voi đi tuần; khoa này bãi voi, bớt một nửa binh. Ngày thường canh giữ chỉ cấp 50 biên binh.

1835 Các hòm đựng ấn và quyển thi để ở Thí viện đường, có 20 lính do phủ quan Thừa-thiên phái đến tùy tùng viên Tuần sát ngày đêm coi giữ.

1843 Thiệu-Trị thứ ba: Trước kia trường thi Hương Thừa-thiên ở xã Nguyệt-biều, trường thi Hội ở trước cửa Ngộ môn, đến kỳ thi mới dựng nhà tranh, phên nứa, thi xong dỡ đi.

Nay sai hai bộ Lễ, Công trừ tính quy thức, đổi

dựng trường cho cả thi Hương và thi Hội ở trong thành, phường Ninh-bắc, phủ Thừa-thiên, xây gạch xung quanh.

Giữa là Thí viện, phía trước là nhà Thập đạo, phía sau là nhà Đề điệu, bên trong nữa là viện Giám khảo và nhà các khảo quan Nội trường.

Nhà Chánh, Phó Chủ khảo, Chánh, Phó Đề điệu, Phân khảo và nhà Thập đạo: 7 tòa đều 1 gian 2 chái.

Nhà Giám khảo, Phúc khảo, Thể sát, Mật sát và Ngoại trường lại phòng: 7 tòa 3 gian 2 chái.

Nhà Thí viện, công sở của Đề điệu và nội trường lại phòng: 3 tòa 5 gian 2 chái.

Nhà Sơ khảo: 2 tòa 6 gian 2 chái.

Mỗi tòa mặt vách sau 2 chái bên tả, bên hữu mở ra một cái cửa bán nguyệt, đằng sau cửa dựng thêm một cái bán mái làm phòng bếp.

Các sở cửa trường đều dựng hai cái cột. Chu vi trường, chu vi sở Đề điệu, Nội trường, Ngoại trường và nhà Thập đạo giáp bốn vi Tả, Hữu, Ất, Giáp. Sơ khảo, Giám khảo chỗ tả hữu giáp hai viện Sơ khảo, Phúc khảo đều xây tường gạch để ngăn chặn bốn vi.

Dựng những dãy nhà dài, mỗi dãy 7 cái nhà, mỗi nhà 17 gian. Thi Hương mỗi gian ngăn làm 4, thi Hội thì hai, ba gian ngăn làm một. Đều lợp ngói.

Hạ lệnh cho các tỉnh Nghệ-an, Nam-định, Hà-nội, Gia-định đều chiếu theo quy thức do bộ gửi đến làm lại trường thi: quy mô rộng rãi, sáng sủa, chỉ khác chỗ Thí sinh là bãi đất trống phải cấm lều chứ không phải là nhà gạch như trường Thừa thiên¹².

- 1857 Nhà hiệu xá ở trường thi văn, phủ Thừa-thiên, 28 gian bị đổ nát, phải dỡ bỏ. Học trò vào trường thi phải tự sắm lấy lều chiếu.

1874 Trường thi ở trong thành, thấp hẹp, sĩ tử lại nhiều, không tiện. Tự-Đức rời trường thi đến xã An-ninh, bên tả chùa Thiên mục.

1884 Trường thi ở bên tả chùa Thiên mục, xã An-ninh, địa thế chật hẹp, Kiến-Phúc rời đến địa phận hai xã La-chử và An-lưu, huyện Hương-trà. Nơi đây hẻo lánh, dùng làm chỗ luyện binh chống Pháp.

1885 Vua Hàm-Nghi xuất bôn có ghé trường thi La-chử, ra chiếu Cần vương lần đầu ở đấy¹³.

1887 Năm trước quân Pháp chiếm đóng trường thi, gỗ ván phần nhiều bị hủy hoại, mất. Nay gần kỳ thi Hương nên sửa lại.

1894 Thành-Thái rời trường thi qua phường Tây-nghị (Tây-lộc) trong Kinh thành, bên trong cửa chánh Tây.

CHÚ THÍCH

¹ *Ngược Đường Trường Thi*, tr. 21.

² Hương Nao, *Những thắng tích của xứ Thanh*, tr. 81.

³ *Hỏi tỵ* = từ chúc, đổi đi nơi khác để tránh tiếng. SKTT, IV, tr. 13.

⁴ Theo *Tạp Ký*, tr. 114 thì trường thi ở trên bãi cát bên sông Nhị.

⁵ *Tục Biên*, tr. 476.

⁶ Tuyết Huy nói là trường thi Hội chỉ có hai vị, có lẽu đóng sẵn. *Nam Phong* số 23.

⁷ Nhà Tắt đường chưa rõ là nhà gì.

⁸ *KMC*, tr. 10, 29-33.

⁹ *KMC*, tr. 30.

¹⁰ *Đối độc* = đối chiếu bản sao chép với quyển văn của thí sinh

Đang lục = giữ việc sao chép quyển văn

Di phong = phong kín không để lộ tên thí sinh trên quyển văn

Soạn hiệu = biên số hiệu lên mặt quyển thi trước khi rọc phách.

¹¹ *TL*, VI, tr. 33-4.

¹² *TL*, XXIV, tr. 433-4.

¹³ Phạm Hồng Việt “Vua Hàm Nghi và sự mở đầu phong trào Cần vương đất Quảng”, *Danh tướng yêu nước Tôn Thất Thuyết*, tr. 224, chủ biên Đinh Xuân Lâm.

CHƯƠNG BA THI HỘI: THÍ SINH

 Thời Hậu Lê và thời Nguyễn, điều lệ dự thi Hội phần nhiều đại khái cũng như thi Hương nghĩa là không hạn tuổi tác nhưng cấm phụ nữ, con cháu ba đời những người phạm tội làm giặc, làm phản, trộm cắp hay theo nghề “xướng ca vô loài”, v.v. đều không được đi thi¹. Nếu gian dối đi thi mà đỗ thì bị xóa tên trong sổ và bị phạt.

Khác thi Hương ở chỗ từ 1486 phải có chân Hương cống² hoặc đặc cách trải qua một kỳ khảo hạch, có đỗ mới được thi, trước kia những quan viên chưa đỗ thi Hương cũng cho thi Hội không phải thi Hạch. Thời Nguyễn cũng có những ngoại lệ: khoa 1847 Phan Dưỡng Hạo chỉ có Tú tài mà thi đỗ Thám hoa, khoa 1904 Học sinh Thượng hạng Trần Quý Cáp đỗ đầu Tam giáp Tiến sĩ...

Số người dự thi, thời Hậu Lê, trung bình từ 2.000 đến 3.000 người, song năm 1449 có tới trên 5000 thí sinh, năm 1640 trên 6000, còn năm 1442 chỉ có 450 người dự thí. Thời Nguyễn sĩ số giảm hẳn, chỉ từ 100 đến 700.

Hồ Đắc Khải viết rằng đi thi Hội thời Nguyễn không phải mang lều chõng chỉ mang ống quyển, song phải mặc áo thụng lam, mang đai ngồi thi, coi như đã làm quan³. Tuy nhiên, theo Phan Huy Chú, lệ năm 1664, sĩ nhân được mặc hai áo đơn nhưng cấm mặc áo kép (sợ giấu bài làm sẵn trong áo), có nghĩa là thời ấy sĩ tử chưa phải mặc áo triều phục ngồi thi.

I - LUẬT LỆ TRƯỚC THỜI NGUYỄN

A- TRƯỚC THỜI HẬU LÊ

Sử sách ghi chép rất sơ lược:

Đời Lý, con cháu những người làm nghề thợ nhuộm không được đi thi như “Đô Nhiễm Hoành” gồm những người có tội bị đầy làm hoành để phục dịch nghề nhuộm⁴.

Đời Trần, năm 1374 thi Trạng nguyên có định lệ những thuộc quan (quan nhỏ) ở Tam quán, Thái Học sinh, Thị thần Học sinh, Tướng phủ Học sinh và người có tước phẩm được vào thi cả⁵.

B- LUẬT LỆ THỜI HẬU LÊ

Những người được thi phải là người đã đỗ Hương

cống (Cử nhân) hoặc những quan viên không đỗ Hương cống nhưng đã đỗ những kỳ sát hạch hàng năm, trình độ như thi Hương, vào tháng giêng.

Sau đây là một số luật lệ thi Hội thời Lê:

1449 Khảo thí ngày 20 tháng giêng, đỗ thì đưa lên bộ Lễ thi Hội.

1462 Cho quan viên dẫu chưa đỗ Hương cống cũng được thi Hội.

1486 Từ thời Hồng-đức về trước, các quan viên chưa đỗ thi Hương cũng cho thi Hội. Sắc chỉ: Từ nay quan viên chưa đỗ thi Hương mà tình nguyện thi Hội, ở Kinh thì đến phủ Phụng-thiên, ở ngoài trước hết phải qua phủ huyện sát hạch đỗ mới đến Ty Thừa chính / Thừa tuyên sở tại thi như thể lệ thi Hương của bách tính, có đỗ mới cho thi Hội. Đến thời Lê Trung Hưng vẫn thế.

1664 Định lệ sĩ nhân vào trường thi Hội phải xét ba lần, chỉ được mặc hai áo đơn, không được mặc áo kép. Làm trái phải đuổi ra.

Hương cống không muốn thi phải làm giấy cáo. Quan tỉnh phải khai tên những người đi thi đệ bộ Lễ để bộ cấp cho hộ chiếu khi tới Kinh trình bộ Lễ.

Trước một ngày, bộ Hộ tư giấy cho các quan hai Ty Thừa, Hiến, chuyển báo cho các phủ huyện trong hạt: Những Giám sinh, Nho sinh, Sinh đồ về nhà để tang,

tới ngày thi phải đến nha môn phủ mình khai tên để điểm mục, người nào vắng mặt đều xét hỏi trị tội (để ngăn một tề đi thi hộ, làm gà, đổi quyển).

Tuyết Huy kể rằng đời Lê, các hưu quan và Hương cống tại quán đến ngày thi phải trình diện tại tỉnh. Có Nguyễn văn Quang trúng cách thi Hội, đã yết bảng, chỉ vì ngày thi Hương không ứng điểm mục nên bị tước tên, không được thi Đình⁶.

II - LUẬT LỆ THỜI NGUYỄN

Thời Nguyễn, muốn thi Hội phải có chân Hương cống / Cử-nhân. Các Tôn sinh (họ hàng của vua), Ấm sinh (con quan to), Giám sinh (do địa phương tiến cử thi vào học ở Quốc tử giám), tất cả đều phải qua ít ra là một kỳ sát hạch đặc biệt ở Quốc tử giám, có đỗ mới được thi.

Cấm các Học quan (Huấn đạo, Giáo thụ) từ lục phẩm, các quan viên từ thất phẩm trở lên (cùng thất phẩm nhưng Tư vụ được thi mà Kinh lịch bị cấm), các Tri huyện phẩm nào cũng cấm, sợ vì luyện thi sao lãng việc công.

* SÁT HẠCH THI HỘI Ở QUỐC TỬ GIÁM

Kỳ hạch này dành cho những người không có chân Cử nhân, nhưng đã đỗ Tú tài, qua một kỳ sát hạch đặc biệt ở Quốc tử giám (trình độ tương đương với thi Hội), và đỗ loại *Thượng hạng* (ưu, bình) mới được thi Hội.

Tổ chức trước thi Hội một vài tháng. Thi trong bốn ngày. Những người thi phải ghi tên như thi Hương, cung khai tam đại..., lý trưởng chỉ chuyển đệ lên phủ, huyện rồi tỉnh chứ không phê bình. Phải nộp 4 quyển thi cho bộ Lễ, bộ làm danh sách gửi cho các khảo quan cùng với những quyển thi.

Ban giám khảo gồm 4 người: 1 người thuộc bộ Lễ, 1 người thuộc Ngự sử đài và hai ông Chánh và Phó Tế tửu Quốc tử giám⁷.

1832 Định lệ khảo hạch thi Hội: Trước kia, các Giám sinh do quan ở Giám sát hạch rồi cho thi Hội, sợ chưa kỹ. Vua sai hai quan Thượng thư làm Chánh khảo, hai Tham tri làm Phó khảo, 6 Phân khảo, họp ở nhà Tả Triều đường sát hạch lại danh sách do quan ở Giám dâng lên, chia những người thi đỗ ra từng hạng:

ưu, bình được thi cùng các Cử-nhân

thứ phải ở lại nhà Giám học tập

liệt bổ làm vị nhập lưu thư lại ở lục bộ.

1856 Đến khoa thi Hội, quan ở Giám đã khảo hạch, chia hạng, lại theo lệ sai Ngô Bình Đức, Lê Bá Lân hạch lại, so với kết quả của quan ở Giám khác nhau. Vua cho là quan sát hạch có một ngày không bằng được quan ở Giám biết rõ trình độ học trò hơn. Định từ nay hễ quan Giám chấm ai *ưu, bình* thì cho vào thi ngay không phải phúc hạch lại nữa. Nếu có vết xấu thì cứ quan Giám mà hỏi tội.

* LUẬT LỄ THI HỘI

1822 Đây là khoa đầu triều Nguyễn. Định lệ cho những người được ứng thi là Hương cống các khoa trước của triều Nguyễn và Hương cống triều Lê chưa ra làm quan⁸. Danh sách do bộ Lễ làm.

Các Giám sinh đã sát hạch và đỗ thì do các quan ở Quốc tử giám làm danh sách.

1825 Sau lễ Tiến trường, sức cho các lại phòng theo sổ học trò đi thi viết tên lên những mảnh giấy nhỏ, trộn đều rồi chia ra từng phần, dán lên bảng, đem yếm một ngày trước cửa trường thi. Kỳ đệ nhị lại đổi.

1826 Lệ trước, *Hoài hiệp văn tự* (mang sách có chữ vào trường thi) chỉ bị đuổi ra. Bộ Lễ xin từ nay thi Hội mà phạm tội thì đóng gông một tháng, hết hạn đánh 100 trượng và cách bỏ tên trong sổ Giám sinh.

1829 Hành tẩu bộ Công Trần Công Tồn, trước theo họ mẹ và quê mẹ để thi. Ngày thi Hội xin đổi họ. Được trúng ngạch bổ dụng, Tồn xin đổi lại quê quán. Vua chuẩn nhưng đình việc cho đi nhậm chức, đưa vào Quốc tử giám học tập hai năm có tấn tới mới lựa dùng. Dụ rằng: “Từ nay không được đổi tên họ, quê quán để đi thi. Nếu phạm tội dẫu đậu Tiến sĩ cũng truất đi”.

1831 Từ nay những Giám sinh đợi bổ mà chưa được bổ, ai tình nguyện sát hạch đáng thì cho thi cùng các Cử-nhân. Năm trước chỉ những Hành tẩu làm ở

bộ, Cử-nhân còn học ở quê quán và Giám sinh trúng hạch mới được thi.

1838 Vua Minh-Mệnh ngự xem thi, gặp hôm trời mưa rét, ban rượu cho quan trường cùng lò sưởi, đèm cỗ cho thí sinh.

1841 Định lệ từ nay mỗi kỳ đều ban cơm rượu cho sĩ tử để tỏ sự ưu đãi của triều đình đối với sĩ phu. (Trước khi ăn cơm vua ban phải làm lễ tạ ơn gọi là “Bái tứ”).

1844 Các Giáo thụ, Huấn đạo xuất thân Cử nhân, Tú tài, Giám sinh đều được thi Hội. Viên nào trước bổ chức quan rồi thì không được thi Hội.

1847 Trước có Cử nhân Toạ Giám Trần Xuân Thực, Vũ Duy Quang đã án bổ Kiểm thảo viện Hàn lâm sung việc biên tập “Thiệu-Trị văn quy”, đến kỳ thi xin vào thi. Vua hỏi: “Chức quan vào thi không phải là lệ. Bọn Thực nếu quả quyết chí học để chiếm Đại khoa sao không nói trước khi chưa bổ, nay đã nhận chức, nhân có để tránh việc, không khỏi có bụng xảo trá. Có điều ta một lòng quý nhân tài, mở rộng đường Khoa cử, có tiếc gì?”. Sai bỏ chức hàm Kiểm thảo, lui về nguyên ngạch Toạ Giám, chuẩn cho nộp quyển vào thi. Khi yết bảng Thực và Quang đều không đỗ. Sai cách cả Cử nhân án bổ vị nhập lưu thư lại ở nha môn.

1855 Lệ cấp tiền tuất cho người ứng thi Hội, tùy chức phận, người nào bị ốm chết thì cấp cho từ 10

quan tiền và 2 tấm vải đến 20 quan tiền và 4 tấm vải.

Bắt đầu đặt ngạch Học sinh ở các tỉnh miền biên giới: chọn người có tư chất, ham học, mỗi tỉnh từ 3 đến 6 người, bổ làm Học sinh, chước cho khỏi đi lính, tập dịch. Khảo hạch và cấp cho ăn học.

1874 Hiệp ước 15-3-1874 định rằng những người theo đạo Thiên chúa sẽ được đi thi và làm những chức vụ công cộng mà không bó buộc phải có những hành vi gì trái với tôn giáo của họ⁹.

1877 Các quan dự thi mà phạm húy thì phạt 90 trường, giáng ba cấp, đổi đi nơi khác.

1883 Định lệ cho các Giáo thụ, Huấn đạo, Tú-tài xuất thân và các quan viên từ lục, thất phẩm trở xuống mà muốn thi Hội: Nguyên lệ Giáo thụ, Huấn đạo và cửu phẩm chính ngạch Dục thiện lại mục điển ty và Tú-tài xuất thân, tình nguyện thi Hội, ở Kinh do bộ, ở ngoài do Tỉnh cấp bằng cho vào Kinh Hội thí kỳ thứ nhất cùng với Giám sinh Thượng hạng là bọn Tôn sinh, Ấm sinh (nhiều) do Quốc tử giám sát hạch, trúng hạng ưu, bình mới được thi.

1919 Khoa cuối thời Nguyễn, Tú tài do quan đầu tỉnh sát hạch, có học lực thì làm tờ tâu lên, cũng được dự thi. Có 5 người chân Tú tài thi đỗ Phó bảng.

* Tóm lại, những người được dự thi Hội thời Nguyễn là:

1- Hương cống / Cử-nhân mới và cũ (đã đỗ từ những khoa trước, kể cả từ thời Lê);

2- Các Tôn sinh đã đỗ kỳ Hạch ở Giám;

3- Ấm sinh đã đỗ Hạch ở Giám;

4- Các Huấn đạo, Giáo thụ từ 1844;

5- Tú-tài được đặc cách vào làm việc ở Hàn lâm viện;

6- Tú-tài tứ thập (40 tuổi trở lên) và đã thi Hương hỏng hai lần, chọn mỗi phủ một người, muốn thi lại phải qua một kỳ sát hạch nữa ở Quốc tử giám trình độ như thi Hương, có đỗ mới được thi.

7- Những người không có chân Cử nhân chỉ có Tú tài, qua một kỳ hạch ở Quốc tử giám, đỗ hạng ưu, bình, mới được thi Hội, gọi là *Tú tài Thượng hạng*. Đều phải nộp đơn xin quan trên: ở tỉnh xin với Đốc học, ở Giám xin quan Giám, các Tôn sinh nộp đơn ở Tôn nhân phủ;

8- Học sinh (đã đỗ Tú tài, xuất sắc, được lựa chọn ở địa phương để tiến vào Kinh học ở Quốc tử giám sau một kỳ sát hạch) và đã đỗ Hạch ở Giám.

III - NỘP QUYỂN VÀ VĂN BẰNG CỬ NHÂN

Khi có khoa thi bộ Lễ tư cho các quan Tổng đốc để thông báo cho ai muốn đi thi phải nộp quyển và nộp văn bằng Cử nhân để quan tỉnh lập danh sách chuyển lên bộ Lễ, bộ theo danh sách cấp giấy hộ chiếu cho từng người. Khi tới Kinh phải đến trình bộ Lễ. Cũng

có khi quyển do của công cấp cho như những năm 1843, 1853.

1822 Trước kỳ thi độ 10 ngày, các thí sinh ở ngoài phải nộp 4 quyển ở phủ, huyện, phủ huyện chuyển lên quan tỉnh không phê bình nhưng có quyền không nhận đơn nếu thí sinh là can phạm chẳng hạn. Ở kinh thi nộp thẳng cho bộ Lễ.

Những quyển văn của thí sinh viết mực (đen) và những quyển son do thư lại chép đều dùng giấy quan lệnh in hồng cách¹⁰. Trang đầu cũng cung khai lý lịch, tên họ, quê quán, tên họ ông cha ba đời, chức nghiệp, phải có giấy chứng nhận của lý trưởng... như thi Hương.

Thí sinh nào ốm đau hay có tang không đi thi được đều phải trình quan Đốc học ở tỉnh, hay quan ở Quốc tử giám để trình lên bộ, các Tôn sinh không học Quốc tử giám thì trình với Tôn nhân phủ. Ở trong trường thi mà đau ốm thì trình với khảo quan¹¹.

1843 Lệ cũ quyển thi dùng giấy kẻ dòng đỏ, chỗ hai trang giáp nhau đóng một dấu kiềem, khi làm bài trong trường bó buộc không khỏi giảm mất sức làm văn. Xin từ nay quyển thi Hội kỳ 1 và 2 mỗi quyển 6 tờ, kỳ 3 và 4 mỗi quyển 15 tờ viết mực và giấy lệnh của công cấp cho. Chỗ đề tên ở mặt quyển và chỗ tờ 1 và 2 giáp nhau đều dùng một dấu miềng kiềem, mặt dấu có chữ “Hội thí chi ấn”, duy quyển chép bằng son của

lại phòng và quyển thi Đình xin theo lệ cũ dùng giấy kẻ đỏ. Vua y.

1853 Quyển thi viết mực đen và quyển chép bằng son, cả 4 kỳ đều dùng giấy lệnh của công.

1855 Từ nay khi nộp quyển dự thi, trước hết phải chưa rõ tên trên mặt quyển, khai lý lịch, đỗ Cử-nhân khoa nào, mình định làm bài Kinh nào. Mỗi kỳ nộp hai quyển ở dinh Phủ doãn, Thừa-thiên.

CHÚ THÍCH

¹ Xin xem chương “Thí sinh”, *Thi Hương*, của Nguyễn Thị Chân Quỳnh.

² Nhà Nguyễn lúc đầu còn giữ những tên Hương cống, Sinh đồ thời Lê, đến 1828 mới đổi gọi Hương cống là Cử nhân, Sinh đồ là Tú tài. Ngược lại, nhà Lê trước kia cũng dùng danh Cử nhân đến 1462 mới đổi ra Hương cống.

³ Hồ Đắc Khải, *BAVH* số Jul-Sept. 1916. Có thể nhà Nguyễn muốn tổ chức thi Hội long trọng nên bắt sĩ tử mặc áo thụng ngói làm văn bài, nhưng cũng có thể Hồ Đắc Khải đã nhầm thi Hội với thi Đình.

⁴ *SKTT* I, tr. 341. *Đô* là đơn vị công nô (thợ thủ công thân phận nô lệ).

⁵ *SKTT*, I I, tr. 165.

⁶ Tuyết Huy, *Nam Phong* số tháng 5-1919.

⁷ R. Schneider tr. 76-7; E. Luro tr. 150; R. de la Susse.

⁸ Theo danh sách những người đỗ khoa này thi chỉ thấy có Hương cống thời Nguyễn (các khoa 1819 và 1821) chứ không thấy có Hương cống thời Lê ứng thi.

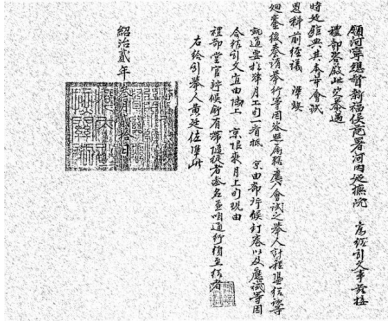
⁹ Nguyễn Xuân Thọ, tr. 475.

¹⁰ *Hồng cách* = đường kẻ đỏ để viết chữ cho đều, mỗi trang tám

dòng, mỗi dòng 20 cách tức là khoảng trống giữa hai chữ ở trên và ở dưới. *Đảng Khoa Lục* tr. 26.

¹¹ R. de la Susse.

Thông tri của quan Tổng đốc gửi cho Hoàng Đình Tá hạn kỳ đến kinh đô thi Hội



Phiên âm

Lãnh Hà-ninh Tổng-dốc, Tân Phước Hầu, Phạm
Thự Hà-nội Tuần phủ Nguyễn

Vì cấp dẫn văn sự tư tiếp Lễ bộ tư tự thử thứ cung
ngộ thời diên cự điển, kỳ bản niên Hội thí ân khoa tiền
kinh nghị chuẩn, sĩ hồi loan hậu, tấu thỉnh cử hành.

Đảng nhân tư chiếu thuộc hạt ứng nhập Hội thí,
chi Cử nhân kế trình bằng cấp. Cai đảng tự đạo
yếu ư tứ nguyệt thượng tuần nhất tề để kinh do
bộ Trữ hậu đính quyển dĩ cấp ứng thí, đảng nhân
hợp cấp dẫn văn, nghị do lục thượng kinh, hạn lai
nguyệt thượng tuần. Hiện do Lễ bộ đường quan

Trữ hậu sở, hữu đới (đái) tùy tùng giả tam danh, định thính thông hành tu chí cấp giả.

Hữu cấp dẫn Cử-nhân Hoàng Đình Tá chuẩn thử.

Thiệu-Trị nhị niên, tam nguyệt, nhị thập nhật

Dịch nghĩa

Lãnh chức Tổng-đốc Hà-ninh, tước Tân Phước Hầu, họ Phạm và Thự Tuần-phủ Hà-nội họ Nguyễn

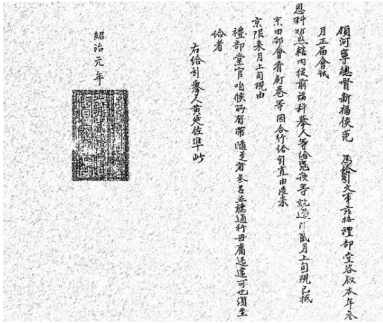
Theo hướng dẫn về việc văn, nay tiếp thông tư bộ Lễ nói, lần này kính gập theo thời gian trong cự điển, năm nay có ân khoa thi Hội, trước đây qua bàn bạc, đới sự chuẩn y sau khi nhà vua hồi loan, tâu xin cử hành.

Nhân chiếu theo thông tư cho thuộc hạt thống kê trình độ, văn bằng đã cấp cho những Cử-nhân được vào thi Hội và nói, đến thượng tuần tháng tư, nhất loạt phải gửi về kinh do Bộ cho đính quyển để kịp kì thi Hội, nhân tập hợp cả các văn bản hướng dẫn gửi về Bộ và do đường bộ về kinh, hạn cho thượng tuần tháng sau có mặt. Hiện công việc này do Trữ hậu sở¹ của đường quan bộ Lễ đảm nhiệm. Được kèm theo ba người tùy tùng, nghe lệnh thông hành, cùng đến với người được cấp bằng này.

Văn bằng bên hữu, chuẩn cấp cho Cử-nhân Hoàng Đình Tá.

Ngày 20, tháng 3, năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842)

Thông tri của quan Tổng đốc gửi cho Hoàng Đình Tá nộp văn bằng Cử nhân để thi Hội



Phiên âm

Lãnh Hà-ninh Tổng-đốc, Tân Phước Hầu, họ Phạm

Vì cấp dẫn văn sự tư tiếp Lễ bộ đường tư tự, bản niên tam nguyệt, chính giới Hội thí ân khoa kì chiếu hạt nội tòng tiền chư Cử-nhân đẳng cấp bằng. Cai đẳng tự đạo hạn nhị nguyệt thượng tuần hiện dĩ để kinh, do Bộ hội tề đính quyển. Đẳng nhân hợp hành cấp dẫn. Nghi do lục lai kinh, hạn lai nguyệt thượng tuần. Hiện do Lễ bộ đường quan Thính hậu sở, hữu đối (đái) tùy tòng giả tam danh, tịnh thính thông hành vô dung trì vi khả dã tu chí cấp giả.

Hữu cấp dẫn Cử-nhân Hoàng Đình Tá chuẩn thử.

Thiệu-Trị nguyên niên, chính nguyệt, nhị thập bát nhật

Dịch nghĩa

Lãnh Tổng-đốc Hà-ninh, tước Tân Phước Hầu, họ Phạm

Căn cứ hướng dẫn về việc văn, nay tiếp thông tư bộ Lễ nói, tháng ba năm nay là đúng đến kì ân khoa thi Hội. Xét các khoa những người đỗ Cử-nhân đã được cấp bằng trước đây trong hạt, báo cho họ biết, hạn đến thượng tuần tháng hai sẽ tới kinh, do Bộ nhất loạt đính quyển. Nhân đó tập hợp các văn bằng đã cấp về Bộ và theo đường bộ về kinh, hạn cho thượng tuần tháng tới (có mặt).

Hiện công việc do Thính hậu sở¹ của đường quan bộ Lễ đảm nhiệm, được kèm theo ba người tùy tùng đều nghe lệnh thông hành cùng với người được cấp văn bằng này. Chớ có nấn ná, chậm trễ coi thường vậy!

Văn bằng bên hữu này cấp cho Cử-nhân Hoàng Đình Tá.

Ngày 28, tháng giêng, năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841)

¹ “Thính hậu sở”: Nhà chờ để nghe các qui chế thi Hội.

Nguyễn Tiến Đoàn phiên âm, dịch và chú thích
Vũ Trung ngày 11, tháng XI, 2003

CHƯƠNG BỐN

THI HỘI: KHẢO QUAN

Khảo quan thi Hương gồm có ban Giám sát trông coi trật tự trường thi và ban Giám khảo phụ trách việc chấm thi; khảo quan chấm thi lại chia ra Nội trường (chấm trước) và Ngoại trường. Thi Hội cũng chia ra ban Giám sát và ban Giám khảo nhưng Nội trường, Ngoại trường có khi đổi gọi là *Nội liêm* và *Ngoại liêm*. Thành phần khảo quan nhiều hay ít tùy sĩ số.

Khảo quan thời Trần, Hồ không tra cứu được. Thời Hậu Lê, đặc biệt nhờ văn bia Tiến sĩ, ta có tương đối đầy đủ chi tiết chính xác nhưng so với thời Nguyễn thì không tương tện bằng. Danh chức khảo quan cũng thay đổi tùy thời, thí dụ:

Đề điệu thời Lê là Chánh khảo, thường là quan văn (1592) nhưng cũng có khi là quan võ (1664), sang thời Nguyễn *Đề điệu* lại thường là võ quan phụ trách việc Giám sát trật tự trường thi.

Giám thí là tên gọi thời Lê, sang thời Nguyễn gọi là Phó Chủ khảo.

Quan chấm trường khoa 1442 chỉ thấy ghi có *Độc quyển*, khoa 1619 có *Tri Cống cử*; sang thời Nguyễn có cả hai.

Vì thi Đình được coi như là khoa cuối của thi Hội cho nên nhiều khi sách sử ghi là khảo quan “thi Hội” mà lại trở khảo quan “thi Đình”, nếu không chú rõ thì rất khó phân biệt.

I - KHẢO QUAN THỜI HẬU LÊ

1442 - Đây là khoa đầu tiên được khắc lên văn bia.
Xin lược trích:

“Năm Nhâm Tuất (1442) mở rộng Xuân vi. Có 450 người ứng thi, qua bốn kỳ, 33 người trúng cách. Vua sai chọn ngày cho vào đối sách ở sân rồng.

Lúc ấy các bề tôi là:

Đề điệu: Thự Tả Bộc Xạ Lê văn Linh

Giám thí: Thự Ngự Sử tại Ngự Sử Đài Triệu Thái

Tuần xước / sát (dẫn đầu một đội quân vũ trang, voi ngựa đi tuần quanh trường thi để canh phòng)

Di phong (ghi ký hiệu quyển thi, rọc phách, niêm phong hòm đựng quyển)

Thu quyển

Đăng lục (sao chép lại quyển văn của thí sinh, cũng gọi là «ông Nghè bút thiếp»)

Đối độc có hai người: một người đọc, một người soát lại (đối chiếu quyển của *Đăng lục* sao chép cho đúng với quyển văn của thí sinh trước khi đưa cho quan trường chấm).

Ngày mùng 2 tháng 2 vua ngự điện Hội-anh thân ra đề sách vấn. Hôm sau các quan *Độc quyển* là các bề tôi:

Nguyễn Trãi, Hàn lâm viện, Thừa Chỉ Học Sĩ kiêm Trung Thư Quốc sử sự

Nguyễn Mộng Tuân, Trung Thư Sảnh, Trung Thư Thị Lang

Trần Thuần Du, Nội Mật Viện Tri viện sự

Nguyễn Tử Tấn, Quốc tử giám Bác sĩ

đem quyển dâng đọc rồi đệ lên vua xét định thứ bậc cao thấp».

(Dòng đầu cho biết có bốn kỳ thi thì rõ ràng là thi Hội, câu sau nói “Vua sai chọn ngày cho vào đối sách ở sân rồng” là trở thi Đình ở điện Hội-anh, ngày 2 tháng 2).

1463 - Đề điệu: Nguyễn Lỗi, Kiểm Hiệu Tri Đồ Bình Chương Sự và

Lê Niệm, Đô Đốc Đồng Bình Chương Sự Tri Đông đạo chư Vệ quân, (Tri) Quốc tử giám.

1499 - Sắc dụ: Nước ta đặt phép thi cử bắt chước thời xưa, tới nay quy chế vẫn rất kỹ và đủ, nhưng vì phép đặt lâu ngày, mỗi tề dân sinh đến nỗi kẻ thường tài được lạm tuyển, người thực học bị bỏ rơi (...). Nay ta nối giữ nghiệp lớn, nêu rõ đạo công, muốn lựa chọn được nhiều người hiền, cần phải nghiêm mật để ý việc phòng gian. Phép cấm không nghiêm thì không trừ được thói gian dối, chọn lọc không tinh thì không lấy được người thực tài: Những Tuần xức các khu mỗi ngày thay một lần. Khảo quan cho được “Thân tỵ” (có con em đi thi cùng trường phải xin tránh để khỏi bị ngờ vực tư tỵ).

- **THỜI MẠC** chỉ có hai khoa 1529 và 1532, thể lệ như nhà Lê.

1529 - Đề điệu: Mạc Kim Tiêu, Thái Bảo Diễm Quốc Công và Mạc Ninh Chỉ, Binh bộ Thượng thư Khánh Khê Hầu.

- **LÊ TRUNG HƯNG**

1595 - Thi Tiến-sĩ, Chúa Trịnh làm Đề điệu, lấy 6 người hợp cách (đỗ thi Hội).

1619 - Đề điệu: Trịnh Sâm, Tả Đô Đốc Lễ Quận Công.

Giám thí: Nguyễn Danh Thê, Ngự Sử Đài Đô Ngự Sử Thoại Dương Bá

Phạm Hồng Nho, Hộ bộ Tả Thị Lang, Lương Xuyên Bá.

Tri Cống Cử: Nguyễn Thực, Hình bộ Thượng Thư kiêm Đông Các Học Sĩ, Phương Lan Hầu.

1676 - 1 Đề điệu, 1 Tri Cống cử, 2 Giám thí.

1685 - 2 Đề điệu, 1 Tri Cống cử, 2 Giám thí

1724 - Đề điệu: Trịnh Khuê, Tiền Trung Uy đội Phó tướng Thiếu Bảo Vinh Quận Công.

Tri Cống Cử: Trịnh Công Giai, Bồi tụng, Hình bộ Thượng Thư kiêm Quốc tử giám Tế tửu Vi Quận Công.

Giám thí: Tạ Đặng Huân, Lễ bộ Hữu Thị Lang, Phụng Sơn Bá

Nguyễn Đình Hoàn, Bồi tụng, Binh bộ Hữu Thị Lang, Ấn Hải Hầu

Hồ Phi Tích, Bồi tụng, Lại bộ Tả Thị Lang nhập thị Kính Diên, Quỳnh Quận Công.

1763 - Đề điệu: Trịnh Kiều, Phó tướng Trung Kính quân doanh Đô Đốc Thiêm Sự Thự phủ sự, Khanh Quận Công

Tri Cống Cử: Trần Huy Mật, Nhập thị Bồi tụng, Hình bộ Thượng Thư Hành Ngự Sử Đài Đô Ngự Sử, Bái Xuyên Hầu.

Giám thí: Lê Trọng Thứ, Nhập thị Tả Chính Ngôn, Hộ bộ Hữu thị Lang, Trí sĩ khởi phục, Diên Phụng Bá.

*** KHẢO QUAN KHOA 1664** - Theo Phan Huy Chú, *Khoa Mục Chí*.

Trước 5 ngày, Lễ bộ tâu xin giao cho triều thần cử các chức Thượng thư, Thị lang, Đô Ngự sử để vua chọn các chức Đề điệu, Tri cống cử và Giám thí:

1 Đề điệu, dùng đại thần ban võ

1 Tri cống cử, dùng chức Thượng thư hoặc Đô Ngự sử đài

2 Giám thí, dùng chức Thị lang hay Phó Thiêm đô.

Các Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí công việc trường thi việc gì cũng phải biết. Trước 1 ngày, phải vào trường để sắp đặt mọi chuyện.

Quan Tổng cán thì dùng 1 quan võ, 1 quan văn, trông nom tất cả công việc trường thi.

Các Giám khảo, Giám thí, Tuần xức, Di phong, Soạn hiệu (biên số hiệu trên quyển thi trước khi rọc phách), Đăng lục, chọn trong các quan Đông các, Hàn lâm viện, lục tự, lục khoa, Giám sát ngự sử, Trung thư đài chiếu, người nào ngay thẳng, sáng suốt, tháo vát.

1 viên Diển văn hành, dùng chức Thượng thư, Thị lang, Đông các

2 Giám khảo

8 Tuần xức

12/15 Đồng khảo

8/10 Phúc khảo.

Ấn quyển hàng Thượng bảo tự khanh, lĩnh ấn ngự bảo đóng vào quyển thi và niêm phong quyển¹.

Các viên Thu quyển, Di phong, Soạn hiệu, Đăng lục, Đọc quyển, cử thi xong mỗi trường thì quan Đề điều lại chọn loại khác tâu lên.

Trường 1 (cũng như trường 2, 3) dùng 103 Nho sinh, 402 Sinh đồ các phủ làm Đăng lục. Sáng sớm ngày vào trường, các Huấn đạo, Phủ quan dẫn những Đăng lục, Đối độc đến cửa trường khai danh sách, đợi khám xét rồi vào. Một nửa làm Đăng lục, một nửa làm Đối độc.

Trường 4 dùng 213 Đăng lục, Đối độc, dùng lại điển các nha môn: các viên Hoa văn, nha lại ở Hàn lâm viện, Ngự sử đài, ở 5 bộ (trừ bộ Lễ), mỗi bộ 6 người. Sáng sớm ngày vào trường, quan các nha môn ấy dẫn những Đăng lục, Đối độc đến cửa trường khai danh sách, khám xét rồi vào trường.

Trên mỗi quyển phải chua rõ tên họ người sao hay đọc, không được bỏ sót, thêm bớt, thay đổi. Nếu vì ân oán mà thêm bớt nghĩa văn, nét chữ, hay viết lầm đều chiếu luật trị tội. Nếu quan cai quản không xét ra, mà các quan Giám thí, Giám khảo xét ra thì đưa sang bộ Hình trị tội.

Trong Thái viện, chức Sai giám của 2 vệ Cẩm y, Kim ngô dùng những người không biết chữ ngày đêm đi củ sất, không được thay đổi bậy bạ quyển thi. Bọn Đề điều phải công đồng xem xét.

Phó chỉ huy và Hiệu úy mỗi hạng một người canh gác cửa trường, cắt lượt, không được chuyên sai một người.

Các xá nhân phục vụ ngoài cửa trường, đi tuần sát, xem xét chung quanh ngoài trường, do Trưởng quan xá nhân chọn, làm danh sách².

II - KHẢO QUAN THỜI NGUYÊN

1822 - Khoa thi Hội đầu tiên này gồm:

1 Chủ khảo, không câu nệ phẩm trật cao thấp

1 Phó Chủ khảo, không câu nệ phẩm trật cao thấp

2 Tri cống cử, dùng quan Tham tri lục bộ

2 Đề điệu Chánh và Phó, dùng chức Thiêm sự lục bộ

6 Đồng khảo, dùng quan Hàn lâm tự, ngũ phẩm.

Đều dùng chức Lang trung chủ sự lục bộ:

1 Giám Di phong, Soạn hiệu

1 Giám Đăng lục

1 Giám Đối độc.

Đều dùng thư lại, hàng bát, cửu phẩm:

24 người chép quyển

24 người viết bảng

2 Giám thí, Tuần sát, dùng Thị vệ nhị, tam phẩm

4 Giám thí Nội liêm

4 Tuần sát Ngoại liêm, đều dùng Phó vệ úy quân Thị trung và Thị nội.

Khoa này chưa có lệ đặt quan Duyệt quyển.

1835 - Định lệ cấp *lương* cho Khảo quan:

1 Chánh khảo, chức Tham tri lục bộ, nhị phẩm 80 quan, 15 phương gạo³

1 Phó Chủ khảo, chức Tham tri lục bộ, nhị phẩm 70 quan, 12 phương gạo

2 Tri cổng cử, chức Tham tri lục bộ, nhị phẩm 55 quan, 10 phương gạo

1 viên Đốc sức việc tra hỏi Tuần sát Nội, Ngoại trường, dùng quan võ nhị phẩm: 55 quan, 10 phương gạo

2 Đề điệu Chánh và Phó, hàng tam phẩm: 40 quan, 80 phương gạo”

10 Đồng khảo, hàng tứ, ngũ phẩm: 30 quan, 6 phương gạo

2 Giám thí Tuần sát, quan võ hàng nhị, tam phẩm: 40 quan, 8 phương gạo

4 Nội liêm Giám thí (tra xét người ra vào cổng trường, dùng Phó vệ úy Cẩm binh doanh vũ lâm)

và 4 Ngoại trường Tuần sát (tra xét việc chuyên chở, ra vào qua cổng trường, giữ chìa khóa các cửa)

đều được lĩnh: 30 quan, 6 phương gạo

1 Soạn hiệu và

1 Đăng lục

1 Đối độc, đều hàng ngũ, lục phẩm, do đình thần chọn 25 quan, 5 phương gao

40 thư lại, ở lục bộ và các nha: 8 quan, 3 phương gao

20 lính coi giữ hòm ấn, hòm quyển ở Thái viện

300 biên binh tuần phòng ngoài trường⁴.

1838 - Khoa này chỉ có hơn 130 thí sinh nên chỉ đặt Chủ khảo, bót chức Tri cố cử, Giám thí và giám các chức khác, còn lại 2 Duyệt quyển, 2 Độc quyển⁵.

1840 - Cho Tả Thị Lang Vũ Đức Khuê kiêm quản ấn triện viện Đô Sát. Khuê tâu: "Trước đây Khoa đạo giám sát việc trường thi, không kể Nội, Ngoại trường đều được ngày đêm thay đổi ra vào, sổ tên học trò ở viện Đề điệu cũng biết, mỗi khi cửa trường gọi tên học trò viên Khoa đạo đi khắp ngoài trường xem xét, cùng học trò gặp nhau, khi nộp quyển cũng ngồi ở nhà Thập đạo cầm quyển thi xem, Nội trường, Ngoại trường lấy đỡ, đánh hỏng không việc gì là không biết rõ. Hoặc có dung tình ở trong há chẳng dễ làm ư? Như trường Nghệ năm trước, Khoa đạo Trương Tăng Diễn thông đồng tác tệ.

Xin từ nay Khoa đạo sung việc trường thi thì một người chuyên xét ở Nội trường, một người chuyên xét ở Ngoại trường, đều không được tự tiện ra vào, không

được cùng sĩ tử gặp nhau, không được cùng ngồi với quan Ngoại trường ở nhà Thập đạo, tự tiện xem quyển văn của sĩ tử, sổ biên tên học trò của viện Đề điệu không được dự biết. Như thế thì dứt hẳn được mối hiềm nghi, ngăn cấm chu đáo có thể giữ không có mối tệ nữa.” Vua y⁶.

1910 - Đây là *khoa cải cách đầu tiên*, có thi chữ quốc ngữ. Luận quốc ngữ do người Pháp chấm.

Khảo quan người Việt phải thêm 2 viên *Kiểm độc*, chọn quan khoa mục, hàng ngũ lục phẩm, am hiểu quốc ngữ để đọc bài quốc ngữ cho quan Ngoại trường định điểm.

Bài chữ Pháp dịch ra quốc ngữ thì chọn một đường quan (quan to) am hiểu tiếng Pháp chấm.

Tiền phụ cấp các quan trường, lại phòng tăng lên gấp đôi (Chủ khảo trước đây lĩnh 10 đồng nay được 20 đồng).

1913 - Chỉ còn 2 Độc quyển, 2 Duyệt quyển.

Độc quyển: Hoàng Côn, Lễ bộ Hiệp biện sung Phụ chánh phủ Đại thần, Mỹ Hòa Tử;

Cao Xuân Tiếu, Hộ bộ Tham tri.

Duyệt quyển: Nguyễn Thiện Hành, Hồng lô tự khanh, Biện lý Học bộ;

Phạm Liệu, Quang lộc tự Thiếu khanh, lĩnh Phụ chánh phủ Viên ngoại.

Lệ trước 2 viên Đồng khảo một Nam, một Bắc cùng chấm, cùng ký tên một lúc. Khoa này chấm riêng, ký tên riêng.

Chữ Pháp thi do quan Pháp chấm trước rồi đưa cho quan trường nhận xét (7).

Chú thích

¹ *Cương Mục* XVI, 7 & 8.

² LTHC, 29-33 - CM XVI, 9.

³ 1 phương gạo = 30 bát gạo gạt ngang, theo *Thực Lục*, CM, song Nguyễn văn Trinh và Ứng Trinh, trong BAVH, lại ghi 1 vuông gạo = 604, 50 gr, có lẽ sai lầm? (phương = vuông).

Trước kia lương Chánh khảo là 100 quan, 20 phương gạo trắng chứ không phải 80 quan, 15 phương gạo.

Để so sánh: Năm 1803 lương tháng quan Thượng Thư là 30 quan, 20 phương gạo

quan Tham Tri 30 quan, 10 phương gạo.

Thêm sự 6 quan, 6 phương gạo

(*Thực Lục* I I I, 151).

⁴ TL, XVI, 55.

⁵ TL, XX, 82-3.

⁶ TL, XXI I, 276-7.

⁷ *Đăng Khoa Lục*, 262.



Khào quan.

CHƯƠNG NĂM THI HỘI: ĐỀ MỤC - VĂN BÀI

ề mục và phép làm văn bài thi Hội cũng tựa như thi Hương nên ở đây tôi chỉ nhắc sơ qua những điểm chính.

- Đề mục thường do quan trường chọn trước một ngày rồi đệ trình lên vua. Hôm thi đem niêm yết, cũng có khi sao ra rồi phát cho sĩ tử như khoa 1499 có tới trên 5000 người thi, cho Nghi tào định phép thi, cặn thẩn ra đầu bài rồi in đưa từng lều¹.

Thi Hội, cũng như thi Hương, thường gồm ba hay bốn kỳ thi (cũng gọi là *trường*), đề mục mỗi kỳ hỏi một thể loại khác nhau, các thể văn này đã được trình bày rõ trong *Thi Hương*.

Kỳ 1 *kinh nghĩa* hỏi ý nghĩa trong *Tứ thư*, *Ngũ kinh* để xem học lực có thâm viễn;

Kỳ 2 *thơ phú* để thử tài ứng đối;

Kỳ 3 *văn sách* hỏi thuật trị nước cổ (Nghieu, Thuấn) và *kim* (thời vụ, kinh tế) để xét kiến thức;

Kỳ 4: *chiếu* là lời vua ban cho thần dân hiểu biết hiệu lệnh

chế là lời vua ban khen;

biểu là lời thần dân bày tỏ lên vua điều gì hay chúc mừng.

Thứ tự các kỳ có thể thay đổi.

- Phép làm văn bài: Kinh nghĩa thì chỉ được tán rộng, nhắc lại lời các tiên hiền, không được đưa ra những ý kiến riêng; văn sách thì phải tán tụng triều đình, xưng với quan trường thì dùng chữ «sĩ», xưng với vua thì dùng chữ «thần», đều phải viết nhỏ lại và lệch về bên phải nêu không sẽ mắc tội khiếm cung; phải tuân theo những luật lệ trường quy² nhiều kê, bó buộc khiến cho chính nhà vua đôi khi phải hạ lệnh cho quan trường bớt câu nệ để sĩ tử được tự do bày tỏ ý kiến thực dụng chứ không chỉ nhắc lại những khuôn sáo cũ.

*** 1664 Định phép thi** (theo *Khoa Mục Chí*):

Ra đề: Trước một ngày của mỗi kỳ, các quan Đề Đệu xin vua ra đề thi. Đến ngày thi, ngự đề ban xuống, quan Thĩ trường phải theo phép nhận rõ ấn nhà vua và chỗ niêm phong.

Việc phóng đề thì dùng các viên án lại, Học sinh,

nhỏ sinh, nha lại các nha môn. Trước một ngày, quan Đề Đieu xem sổ sĩ nhân, gửi giấy đi các nha chọn những người biết chữ, thông văn lý, kê khai họ tên, gửi lại cho quan Đề Đieu. Sáng sớm ngày thi, những người ấy phải đến cửa trường đợi khám xét rồi mới cho vào.

Làm văn: Cốt hùng hồn, điển nhã, không được dùng lời phù phiếm, hiểm hóc, khó hiểu. Văn sách về thời vụ cần bày tỏ, châm chước phải lẽ để tiện thực dụng, không được khoác lác hay cố chấp tự ý, không có vẻ thuần hậu.

- Phép làm văn bài ở Trung quốc được tự do, ít bị bó buộc như ở Việt-Nam. Thí dụ khoa thi Tiến sĩ 1057 đích thân nhà vua chọn đầu bài, giờ chót mới cho đem lại trường thi. Tô Đông Pha làm văn bài tùy tiện bịa đặt, tuy khảo quan không biết lấy “điển tích” ở đâu mà vẫn cho đỗ cao³.

I - TRƯỚC THỜI NGUYỄN

A- TRƯỚC THỜI HẬU LÊ

Đề mục các thời Lý, Trần, Hồ nếu có ghi chép thường chỉ ghi đại cương.

1304/5 Đề mục thi Thái Học sinh, phép thi:

1 - Trước hết thi ám tả *Y quốc thiên* và *Mục thiên tử truyện* để loại bớt.

2 - Kinh nghĩa, kinh nghi.

Thor hỏi về “vương độ khoan mãnh” (*Luận ngữ*: nhân tài hiếm có, độ lượng vương giả có khi khoan có khi nghiêm)) dùng thể Cổ thi, ngũ ngôn trường thiên, lấy bốn chữ “tài, nan, xạ, trĩ” làm vần.

Phú: «Đế đức hiếu sinh, hiệp vu dân tâm» (*Thượng thư*: Đức hiếu sinh của vua Nghiêu, vua Thuấn thấm khắp lòng dân) dùng thể 8 vần⁴.

3 - Chiếu, chế, biểu.

4 - Văn sách.

1400 Hồ Quý Ly thi Thái Học Sinh ra đề Phú “Linh kim tàng” (cái kho chứa gương của Hán Cao Tổ chém rắn khi mới khởi dậy).

B- THỜI HẬU LÊ

Từ nhà Lê mới có nhiều đề mục được ghi chép lại:

a - Văn sách - Ra đề gọi là *Sách vấn*, hỏi phép trị nước cổ kim, bài làm gọi là *Đối sách*.

1472 Dị đồng trong ý nghĩa của *Thi, Thư*. Điều hay điều dở trong chính sự các triều đại.

1475 Ý chí kinh sử giống nhau, khác nhau và những thao lược dụng binh của các tướng suý.

1481 Lê Thánh Tông hỏi về lý số.

1684 Có nền tảng thái bình tất phải có quang cảnh thái bình⁵.

1746 Vũ Khâm Lân, Hữu Thị lang bộ Lại, khảo

quan, ra đề: "Người làm quan thấy có kẻ giết người giữa ban ngày nhưng khổ chủ được của đút rồi im đi không cáo tố, nếu xét theo luật để trị tội hung thủ thì trái thể lệ, nếu không tra xét thì bỏ phép luật. Nên làm thế nào cho hợp lệ?". Câu hỏi có ý chỉ trích lúc bấy giờ uốn nắn công việc sai lầm có phần thái quá. Sau đấy Lân giữ việc chính phủ cũng không thay đổi được: kiện tụng quá nhiều, xử án không hợp lý, giết người mà sự chủ không tố giác, quan biết cũng không bắt tội vào đâu được⁶.

1755 Hội thí trường 4, Nguyễn Quốc Khuê ra đề văn sách hỏi về việc hành chính thời Tam đại, Khuê không biết là đề cũ. Lúc phát đề học trò xôn xao. Hôm sau đánh chuông khai chúa: "Hội kẻ sĩ bốn biển chín châu mà thi, 5 năm mới có một khoa, thiên tử trai giới đến xem thi (...) có phải là việc nhỏ đâu? Thế mà quan thị đề lại theo ý riêng mà làm bậy như thế". Minh Vương giận, bắt thi lại. Nhữ Đình Toán ra đề về công và tư, cổ văn (chính sự thời cổ) chỉ hỏi một câu⁷.

1769 Phạm Vỹ Khiêm, Giám Sinh, thi Hội trượt kỳ 2. Chúa Trịnh thích văn ông, vời vào phủ đường ra đề thi hỏi kể sách đẹp Trấn Ninh⁸.

b--Thơ phú

1619 *Thơ*: Đặt luật lệnh, nghiêm quân pháp.

Phú: Hậu Tắc dạy dân⁹.

1733 *Thơ*: Chấn hưng nền văn trị.

Phú: Nuôi nhân dân, biết người hiền¹⁰.

1736 *Thơ:* Chính trị hay, giáo hóa tốt.

Phú: Văn võ đều được dùng¹¹.

1757 *Thơ:* Chấn chỉnh kỷ cương.

Phú: Gần xa nhờ đức¹².

II - THỜI NGUYỄN

1822 Khoa thi Hội đầu tiên thời Nguyễn.

Kỳ 1 5 đề hỏi về Kinh, Truyện

Kỳ 2 Chiếu, chế, biểu

Kỳ 3 1 bài thơ ngũ ngôn cổ thể

1 bài phú 8 vần

Kỳ 4 Văn sách, về Cổ văn hoặc 10 đoạn, về Kim văn (thời vụ nước nhà) hoặc 3, 4 đoạn.

Ba kỳ đầu vua ra đề, trong nhà Thái viện đặt cái án đỏ để đầu đề vua ra. Khi ngự đề ban xuống Kỳ đài kéo cờ đỏ, bắn 3 tiếng ống lệnh. Sau đó 2 quan Tri Cống Cờ chia nhau đi hai vi tuyên đọc đề mục rồi mới yết. Kỳ 4 sai các quan ra đề¹³.

1832 Lệ trước đầu bài vua ra, 2 quan Tri Cống Cờ chia nhau đi hai vi tuyên đọc rồi yết. Khoa này sợ lậu, đình việc tuyên đọc¹⁴.

1833 Vua dụ: "Trước đây thể văn trường ốc, học

giả phần nhiều theo sáo cũ, nên bàn định lại phép thi. Triều đình bàn: "Kỳ 1 thi chế nghĩa 8 vế; kỳ 2 thi thơ phú theo thể thức đời Minh, Thanh; kỳ 3 thi văn sách, châm chúc phép thi Minh, Thanh. Vua chuẩn"¹⁵.

1834 Trước mỗi kỳ vào trường 1 ngày, quan trường tâu xin vua ra đề rồi ở gian giữa Thái Viện đường đặt cái án đỏ để đầu bài.

Nếu là quan trường ra đề thì Chủ khảo và Tri Cống Cử họp ở Thái Viện đường"¹⁶.

1835 Vua dụ Nội các: "Trước kia, trên quyển văn chép kỹ đầu bài rồi mới làm văn. Nay nghĩ đầu bài văn sách từ 300 đến 500 chữ nên chép kỹ đã thừa lại phí bao công phu. Chuẩn định từ nay giấy đầu bài văn sách cấp cho, bắt tất phải sao chép. Khi nộp quyển, nộp cả giấy đầu bài"¹⁷.

1838 Vua dụ: "Đề mục thơ từ trước lấy ở trong các bài thơ xưa. Mệnh đề: "Xuân du phương thảo địa", học trò phần nhiều dẫn các câu đặc biệt trong thơ cũ như: "Xuân chơi đất cỏ thơm; Hạ ngắm ao sen xanh" v.v... Ví phỏng đầu bài có chữ *Vũ* = mưa, *Kiều* = cầu, biết hai chữ "vũ, kiều" xuất xứ ở bài thơ nào? Khảo quan phần nhiều căn cứ vào việc dẫn các câu sẵn, chữ sẵn trong sách thì khen, như thế học trò chỉ ghi nhớ văn tự trong sách. Làm văn phải phát minh ý đầu bài, phô diễn ý riêng của mình, tại sao lại cứ phải câu nệ dẫn chữ trong sách?"¹⁸.

1839 Vua xem trường thi Hội, dụ: "Sự học vấn quý ở kiến thức rộng, đem làm việc mới có thực dụng. Đầu bài thi bắt tất phải tìm những sự mới lạ, hiểm hóc. Cứ đem việc trước mắt hiện nay ra hỏi cũng đủ thấy kiến thức sâu hay nông"¹⁹.

1853 Đầu bài của Hoàng thượng ra thì quan trường chép vào giấy vàng rồi niêm yết, do quan trường nghĩ ra thì dùng giấy lệnh viết rồi niêm yết. Đình việc in cấp đầu đề.

Định lệ ban cấp ngự đề thi Hương, thi Hội. Đến ngày thi, như khi phụng nhận đầu đề vua ban ra về thi Hội và Chế khoa thì canh tư bùng đầu đề đến cửa trường. Chánh, Phó Chủ khảo mặc triều phục quỳ đón ở phía tả cửa trường, cúi đầu vái rồi đứng lên, bùng đầu đề để lên cái án sắc vàng ở trường thi. Chánh, Phó Chủ khảo làm lễ 5 lạy, lễ xong mang đầu đề ra tuân hành. Đến chiều, thuộc viên ở bộ và Các bùng đầu đề rước về Các²⁰.

1871 Vua dụ: "Từ nay việc học phải lấy thực hành làm đầu, sau mới đến văn chương. Các việc làm ruộng, thuế khóa, sai dịch, binh hình, trị loạn xưa và nay, thi thố chính sự hiện thời không việc gì là không học.

Văn chương phải chân chính, tao nhã, sâu xa, chớ câu nệ về thể cách bó buộc khi điểm duyệt để bỏ sót nhân tài".

1876 Sự hiện đại hóa đã mang lại lợi ích cho Nhật

bản hay không?” được hầu hết thí sinh phân tích theo chiều hướng tiêu cực²¹.

1880 Thi Hội, trường 2, vua ra đầu bài: “Sĩ dân Bắc kỳ làm biểu tâu xin chia đều thuế ruộng ở Bắc”. Phải viết theo thể thức bài biểu của Hàn Dũ làm thay Bùi Tường từ quan”. Từ trước chỉ dùng lối tứ lục nhà Tống²².

1910 *Khoa cải cách đầu tiên*.

Kỳ 1, 10 đạo văn sách (5 Kinh, 2 Truyện, 2 Bắc sử, 1 Nam sử) làm 6 bài là đủ lệ (2 Kinh, 2 Truyện, 1 Bắc sử, 1 Nam sử), làm hơn cũng được.

Kỳ 2, 1 bài chiếu hoặc dụ, 1 bài sớ tấu, 1 bài biểu, đều dùng văn kim, bỏ cổ văn²³.

Kỳ 3, 1 luận chữ nho, 2 luận quốc ngữ nhưng đầu bài bằng chữ nho, văn bài bằng quốc ngữ.

Kỳ 4, 10 đạo văn sách (2 sử Thái Tây, 2 cách trí, 2 địa dư nước nhà, 2 danh nhân nước nhà, 2 thời sự). Làm 6 bài là đủ lệ (sử Thái tây, cách trí, địa dư, danh nhân, 2 thời sự) làm hơn cũng được.

Kỳ thi tình nguyện chữ Pháp (coi như kỳ 5): 1 bài chữ Pháp dịch ra quốc ngữ, đầu bài do tòa Khâm đệ đến quan trường để chuyển giao cho Cống sĩ mỗi viên một tờ.

1913 Kỳ 1, 5 đạo văn sách (kỳ trước có 6 đạo, trong có 2 Truyện, kỳ này chỉ còn 1 Truyện)

Kỳ 3, Kỳ trước đầu bài Luận quốc ngữ ra bằng chữ nho, người Pháp chấm không hiểu, nay tòa Khâm xin ra đầu bài cũng bằng quốc ngữ.

Kỳ 4, 5 đạo văn sách (kỳ trước có 6 đạo trong có 2 đạo thời sự, nay chỉ còn 1).

1919 Khoa cuối cùng. Đầu bài văn sách trị hà (bằng Hán văn):

“Sông Nhĩ hà xứ Bắc kỳ cùng với sông Mã, sông Cả xứ Trung kỳ, sông Cửu-long xứ Nam kỳ đều là dòng nước lớn cả, nạn lụt sao lại tệ hơn? Đắp đê, sửa đê trước từ đời nào, xét xem bởi có gì vậy?

Việc đê gần nay nhà nước hết lòng giữ gìn mà không tránh khỏi cái lo vỡ lở, vậy là vận trời xui ra hay việc người nên nổi?

Hiện nay đê vỡ tứ tung, nạn lụt rất dữ, hoặc người bảo nên bỏ đi, hoặc người bảo đắp lại, mỗi người nói một khác, đoán xem lẽ nào là phải?

Giờ muốn cho mặt nước yên ổn, bình thành mãi mãi, cách làm làm sao?

Hãy cho biết sức học khang tể”²⁴.

CHÚ THÍCH

¹ SKTT, IV, 13. Không chắc có thật là “in” hay chỉ là do các Đảng lục sao chép ra bằng tay.

- ² Xin xem *Thi Hương* của Nguyễn Thị Chân Quỳnh.
- ³ Xin xem bài văn thi Tiến sĩ của Tô Đông Pha trong phần Phụ Lục.
- ⁴ KMC, 8 - KVTL, 80-1 - SKTT, I I, 90.
- ⁵ Nguyễn Đăng Đạo, 92.
- ⁶ CM, XVI I I, 41.
- ⁷ KMC, 21.
- ⁸ *Lê Quý Đật Sử*, 23. Trò vụ các Hoàng tử nhà Lê nổi lên chống việc chúa Trịnh giết thái tử Lê Duy Vỹ.
- ⁹ HKL, 69. Hậu Tắc là quan coi việc nông thời Nghiêu, Thuần.
- ¹⁰ HKL, 74.
- ¹¹ HKL, 75.
- ¹² HKL, 77.
- ¹³ TL, VI, 34. *Tri cống cử* = quan trường.
- ¹⁴ TL, XI, 45.
- ¹⁵ MM, I I I, 88.
- ¹⁶ TL, XVI, 50-5.
- ¹⁷ TL, XVI, 275.
- ¹⁸ MM, I I, 265.
- ¹⁹ MM, I I I, 97 - TL, XX, 83.
- ²⁰ TL, XXVI I, 374-79.
- ²¹ Nguyễn Xuân Thọ, 213.
- ²² TL, XXXIV, 330.
- ²³ R. de la Susse, 16.
- ²⁴ *Nam Phong*, số 27, 9/1919, không cho biết là đề thi Hội hay thi Đình, nhưng vì đề thi Đình hỏi về “văn minh” nên chắc đây là đề thi Hội.

Khoa Kỷ Vị (1919)

ĐỀ MỤC TRƯỜNG 3: LUẬN QUỐC VĂN

“Việc chánh-trị bây giờ càng khó, Trung-kỳ, Bắc-kỳ tình-thế khác nhau, nên sửa-sang những điều gì trước, luận”¹

Văn bài của Nguyễn Cao Tiêu, đỗ Tiến-sĩ thứ 4:

Chánh-trị là việc rất quý trong nước, sắp đặt việc chánh-trị khi nào cũng khó, mà bây giờ càng khó hơn; nước nào cũng khó mà nước ta lại càng khó hơn bởi vì tình-thế mỗi thời một khác thời chánh-trị cũng phải theo thời theo thế mà khác nhau. Trong nước ta, trừ xứ Nam-kỳ là nhượng-địa, việc chánh-trị đã có quý-quốc sửa-sang, còn Trung-kỳ và Bắc-kỳ đức Hoàng-thượng ta cầm quyền chủ-trị, mà Bắc-hà thời phần nhiều giao cho quý-quan giúp đỡ, tình-thế không giống nhau nên chánh-trị sửa-sang cũng có lẽ không giống nhau được, vì rằng chánh-trị vẫn có nhiều việc, nhưng mà theo tình-thế và thời-thế, thời có việc cấp lại có việc hoãn, việc hoãn nên làm sau mà việc cấp phải nên sửa trước, biết điều nên sau nên trước thời thang tiến bộ mới có thể mau bước tới bậc văn-minh vô-hạn. Nay xét trong mục chánh-trị không điều gì lớn hơn và cần hơn *giáo với dưỡng*, có giáo có dưỡng thời nước mới có văn-minh, giàu mạnh được, nhưng việc gì nên trước nên sau, thời nó theo thời theo thế mà khác. Xứ Trung-kỳ là nơi Đế-đô, đức-giáo ngấm-nhuần, dân-phong thuần-hậu, nhưng mà đất thời

hẹp, dân thời nghèo, xem như đức Hoàng-thượng ngài ân-cần khuyến-dụ cho các quan, để dậy dân khai lợi trong ba nơi thượng-ban, trung-ban, hạ-ban thời biết trị-sinh là việc nên sửa trước ở nơi Trung-kỳ. Vậy xin tuân theo lời Chỉ dụ và nhờ ơn quý-quốc giúp đỡ cho, sắp đặt trước những việc nuôi dân, như khai-hoang khẩn-điền và dậy những nghề-nghiệp làm ăn dưới biển, dân có no đủ thời mọi việc mới có thể tấn-hóa được mau. Còn xứ Bắc-kỳ mấy lâu nay nhờ ơn quý-quốc sắp-đặt các việc, một ngày tấn tới hơn xưa, nhưng mà đất-đai xa cách, học-thuật ngày một mới mang, tình liên-lạc có hơi xa, thời chánh-trị phải nhiều điều trở-lực, xem như lời Thượng-dụ Bắc-hà ân-cần lấy luân-lý cương-thường làm trọng, thời biết sự giáo-dục nên sắp trước. Vậy xin thương định cứ y theo chương-trình học mới, nhưng xin dịch thêm những lời huấn-dụ của Liệt-Thánh Bản-triều, để ban cho mà học, lại mỗi tuần hoặc mỗi tháng có một ngày giảng-thuyết về huấn-điều ấy để liên-lạc lấy nhơn-tâm phong-tục thời giáo-hóa trong ngoài như một, ai cũng biết tôn-quân thân-thượng mà mọi đảng ích-lợi càng thêm. Ấy thời-thế như vậy, tình-thế như vậy, thời sắp đặt nên như vậy, còn tiết mục cho tường, cơ-quan cho kỹ, thời nhờ Triều-đình, nhờ ơn quý-quốc.

Trích *Nam Phong* số 24, 6/1919

¹ Cách chấm câu, ngữ pháp, chép theo nguyên văn in trong *Nam Phong*.

KHOA KỶ VỊ (1919)

ĐỀ MỤC TRƯỜNG 3: LUẬN QUỐC VĂN

“Nước ta văn-hiến, trải mấy ngàn năm, bây giờ nghĩ phỏng Thái-Tây đặt Viện Hàn-lâm dịch các sách vở, luận”¹

Văn bài của Dương Thiệu Tước, đỗ Tiến-sĩ thứ 7

Sự văn-học thực là quan-hệ cho vận-hội trong một nước, vì rằng văn-hiến còn thì quốc-túy còn, mà quốc-túy còn thì nước mới văn-minh, cho nên đời nào cũng vậy, đều lấy việc bảo-tồn quốc-túy làm cốt, mà bảo-tồn quốc-túy lại phải bởi người nên duy-trì mới được.

Nước ta lập-quốc ở cõi Viêm-bang, xưa nay vẫn là một nước văn-hiến, khi trước cũng đã có văn-tự, nhưng từ khi ông Sĩ-Nhiếp lấy hán-tự dậy dân mà nền hán-học mới phôi-thai từ đó, từ sau các đời Đinh, Lý, Trần, Lê cũng lấy sự mở mang việc văn-học làm trọng, nào đặt khoa bác-học, nào lập khoa minh-kinh, lại đặt ra ngũ-kinh-bác-sĩ, hoành-từ-chế-khoa, mà các bậc danh-nhơn cũng nhiều, như ông Phan Huy-Chú làm sách *Lịch-Triều-Hiến-Chương*, ông Lê Quý Đôn làm sách *Văn-đài-loại-ngữ* văn-học rất là rõ ràng. Đến Bản-Triều lại càng thanh lắm nào lập ra trường học, nào lập ra Khoa-cử, có Bí-thơ-viện để giữ những sách quý báu trong nước, có Tu-thơ-cuộc để sửa sang sách vở dậy dân, trải mấy trăm năm văn-hiến, nhơn-dân cũng bởi đó mà khai-hóa, phong-tục cũng bởi đó mà duy-trì, dấu cách mấy đời người mà quốc-túy vẫn

còn mãi mãi. Đến bây giờ là thời-đại văn-minh, học-giới thay đổi, mà học-giới đã thay đổi thời không thể giữ mãi được lối văn-tự cũ, nhưng nước nhà mấy ngàn năm vẫn lấy hán-tự làm quốc-túy, vì rằng những điển-chương pháp-độ của các đời trước, cùng là bởi cách-ngôn lý-học của bậc Thánh-hiền đều cơ-sở ở hán-học cả, nếu chữ hán hết đi thời sau này quốc-dân ta lấy gì mà khảo-cứu hiến-chương của đời trước, người sau lấy đâu mà xem xét văn-minh của nước nhà, lại phải dịch ra quốc-âm thời mới lưu-truyền về sau được, cho nên việc lập hội Hàn-lâm dịch các sách vở để giữ lại văn-hiến nước nhà, thực là cần lắm.

Xem như nước Đại-Pháp là nước văn-học có tiếng bên Âu-châu cũng có hội Hàn-lâm, hội ấy tự ông RICHELIEU lập ra từ năm 1635, có 40 ông hội-viên toàn là người danh-sĩ trong nước cả, để dịch soạn các sách vở trong nước và các sách những nước văn-minh, để khuyên dậy dân, nên nước Đại-Pháp thành được một nước văn-minh cũng bởi hội Hàn-lâm ấy.

Đức Hoàng-Thượng ta vẫn hằng lưu tâm đến việc đó, xem xét đến việc đó, cũng định bắt chước nước Đại-Pháp dựng ra hội Hàn-lâm để dịch những điển-chương pháp-độ của các đời, những văn-chương của các danh-nhơn đời trước, cùng những sách hay bên Thái-Tây ra quốc-ngữ hoặc chữ tây để làm một cái gương khảo-nghiệm cho đời sau, muốn hợp cả chế-độ lịch-triều làm chế-độ một triều, thâm cả văn-minh các

nước làm văn-minh một nước, thực là một việc rất hay chưa từng thấy trong lịch-sử bao giờ. Tôi thiết-tưởng hội Hàn-lâm đã dựng, thời văn-hiến hãy còn, không những bảo-tồn được quốc-túy mà lại duy-trì được nhơn-tâm thế-đạo, mở con đường khai-hóa sau này, văn-chương, lịch-đại, điển-hiến các đời, trải mấy ngàn năm mà còn lưu-truyền mãi mãi, thực là một cái hạnh-phúc cho nền văn-học nước nhà mà thực là một cái hạnh-phúc cho hậu vận nước Nam ta vậy.

Trích *Nam Phong* số 24, 6/1919

1- Cách chấm câu, ngữ pháp, chép theo nguyên văn in trong *Nam Phong*.

KHOA KỶ VỊ (1919)

ĐỀ MỤC TRƯỜNG 3: LUẬN QUỐC VĂN

“Nước ta việc hình-luật đời nào cũng trọng, quan-hệ nhơn-tâm phong-tục là thế nào, luận”¹.

Văn Bài của Dương Thiệu Tước, đỗ Tiến-sĩ thứ 7

Hình-luật là việc quan-trọng một nước, vì hình-luật để phòng-phạm nhơn-tâm, duy-trì phong-tục, kinh *Thi* có câu rằng: “*Minh vu ngũ hình*”, lại có câu rằng “*Thức kính do ngục*”, cho nên chế ra hình-luật lại rất là trọng lắm.

Nước ta lập-quốc đã mấy ngàn năm nay, đời nào cũng có chế ra hình-luật, từ vua Đinh Tiên-hoàng đặt cái vạc để ra uy kẻ tội-nhơn, mà hình-pháp mới đặt

từ đó; vua Lý Nhơn-tôn ban hình-thư, mà sách hình có từ đó; vua Trần Thái-tôn đặt ra tội đồ, tội sai; vua Lê Thái-tổ tham dụng Đảng-luật mà đặt ra tội suy, tội trượng, đủ ngũ hình. Đến Bản-triều từ khi đại-định, có tham-khảo điển-lệ Hường-đức và luật-điều Càn-Long, Ung-Chính nhà Thanh, thêm bớt mà chế ra hình-luật, Danh-lệ 15 điều, Lại-luật 9 điều, Binh-luật 13 điều, Hình-luật 96 điều; hình-luật ví với các đời trước rất là tường-bị, nhưng mà chỉ cốt để chính nhơn-tâm và duy-trì phong-tục làm cốt, xem như luật «tứ tội» để cấm kẻ tham-lại, luật «dĩ-tài-hành-cầu» để cấm kẻ ngu-dân, nam-nữ hôn-nhơn có luật để định việc giá-thú, thô-thiếp thất-tự có luật để chính đạo gia-đình, cho đến cường-đạo thiết-đạo để răn kẻ trộm cướp, việt-khống vu-cáo để trị kẻ điều-ngoa, luật-danh dẫu nhiều mà thâm-ý của Thánh-nhơn cũng chỉ để cho quan dân trong nước biết luật mà chính tội, quan dân đã không phạm pháp, thời nhơn-tâm phong-tục mới chính được, nhơn-tâm phong-tục đã chính, thời trong nước mới được trị bình.

Nếu không phải bậc thánh-nhơn chế ra luật lệ thời không những rằng luật lệ không đủ làm phép cho dân theo, mà lại không duy-trì nhơn-tâm phong-tục, thế mới biết việc hình-luật là rất trọng, mà việc chế hình-thư lại là rất khó.

Trích *Nam Phong* số 24, 6/1919

¹ Cách chấm câu, ngữ pháp, chép theo nguyên văn in trong *Nam Phong*.

CHƯƠNG SÁU

THI HỘI: CHẤM THI

Phép chấm thi thay đổi tùy thời, nhưng không ngoài mục đích kén chọn người một cách công bằng, thích đáng.

Thời Nguyễn, để tránh gian lận tư túi, quyển viết bằng mực đen của học trò, sau khi đánh số hiệu, rọc phách rồi cuộn tờ khai lý lịch (cái phách) dán lại, giao phách cho ông Đề điệu (có chỗ gọi là Đề tuyển) cất đi còn quyển thì chuyển cho quan Đăng lục sao chép bằng son đỏ, lối chữ “Đăng tả” nét ngay ngắn, rõ ràng. Chép xong, đọc đối chiếu với bản mực đen rồi tất cả những người sao chép cùng ký tên, ghi chức tước vào trang đầu cả bản chính lẫn bản sao trước khi giao trả quan Đề điệu. Ông này cất bản mực đen đi và gửi bản sao son đỏ vào Nội liêm, có 2 quan Giám khảo cùng chấm và cho điểm chung, chấm xong cùng ký tên lên mặt quyển rồi đưa ra Ngoại liêm cho hai quan Chánh,

Phó Chủ khảo xét lại, xếp thứ tự cao thấp, ghi số lên mặt quyển rồi giao cho Đề điều hợp phách¹, xong rồi hợp với bản chính chuyển đến khảo quan đệ trình cùng với sớ tấu để vua quyết định.

Trước kia, chấm lấy bốn hạng chính: *ưu, bình, thứ, liệt*, sau chia ra tỉ mỉ hơn, lấy *bình thứ, thứ cộc* v.v. Năm 1829 lại đổi ra *phân số*: *ưu* được 9-10 phân, *bình* được 5-6 phân..., sang thời Pháp thuộc, từ khoa cải cách (1910) mới chấm theo điểm từ 0 đến 20.

Quan trường chấm thi không phải chỉ xem nội dung và lời văn mà còn phải để ý xem có phạm luật lệ của *Trường quy* là những luật lệ phải tuân theo khi làm văn bài như *Kỵ húy* là cấm không được viết tên vua, *Bất túc* là làm không đủ quyển v.v... Thi Hội phạm trường quy bị phạt nặng hơn thi Hương, nhẹ thì đánh hỏng, văn kém quá, có thể mất luôn cả chân Cử nhân, nặng thì bị cấm suốt đời không được đi thi nữa, có khi thầy học cũng bị phạt về tội dạy dỗ kém².

Vì thi Hương đông sĩ tử nên thường loại dần từng kỳ (có đỗ kỳ 1 mới được thi kỳ 2), thi Hội thường chấm lối quán quyển nghĩa là sĩ nhân được dự cả ba hay bốn kỳ thi rồi cộng chung điểm cả ba hay bốn kỳ mới quyết định, người nào đủ phân số hay điểm thì cho đỗ, gọi là *Trúng cách*, tên yết trên Chính bảng, được dự thi Đình. Lối chấm quán quyển công bằng hơn vì nếu chẳng may người thi không giỏi môn Kinh nghĩa bị loại ngay từ kỳ đầu thì không có dịp thi thử tài năng

về thuật trị nước, tức là kỳ thi văn sách, thường là kỳ thi cuối cùng.

Những người không đủ điểm để đỗ nhưng được điểm cao trong số những người trượt thì liệt vào hạng *Thứ Trúng cách* cũng gọi là Phó bảng, có tên trên Ất bảng, bảng phụ.

Quan trường chấm xong làm bản danh sách những người đỗ dâng lên, vua có thể sai triều thần xét lại, thay đổi ít nhiều rồi mới giao lại cho quan trường theo đó yết bảng.

Công Dư Tiệp Lý chép: Khoa Tân Vị, niên hiệu Long Đức thứ 3 (1735) vì Vương thượng tuổi Ngọ nên đầu bài sau giờ Ngọ mới niêm yết. Đầu bài gồm 12 mục, quá dài, sĩ tử sợ bị “bất túc” chỉ làm sơ lược sao cho đủ quyển thành ra không có quyển nào xuất sắc. Khi quan trường dâng những quyển Trúng cách lên, Chúa hỏi còn quyển nào đáng vớt không thì quan trường tâu có quyển của Nguyễn Thọ Xuân làm 4 đề rất kỹ và hay, nhưng bỏ 8 đề kia không viết nên bị đáng hỏng, nếu lấy đỗ thì phải cho đỗ đầu. Chúa cho Xuân đỗ Thủ khoa, sau thi Đình Xuân lại đỗ Đình nguyên³.

Thời Pháp thuộc, theo R. de la Susse, thì chính ông Đề tuyển làm danh sách những người đỗ gửi cùng với bản ghi điểm mỗi kỳ chuyển đến bộ Giáo dục (trước là bộ Lễ).

Sau khi yết bảng Trúng cách thì định ngày thi Đình.

Thi Hội không có Truyền lô. Khảo quan mặc triều phục lạy tạ trước hương án rồi lên ghế treo ở cổng trường chứng kiến lễ yết bảng. Có cờ trống, gươm giáo, hương án che 4 lọng vàng rồi một viên đội hàng tứ phẩm treo bảng ở cổng trường⁴.

Khảo quan mời những người Trúng cách ngồi trên hàng ghế ở cổng trường, dặn cách thức vào Đình thí.

I - LUẬT LỆ THỜI HẬU LÊ

Về các đời Lý, Trần, Hồ, sử sách chỉ chép số người đỗ mỗi khoa và tên mấy ông Thủ khoa. Sang thời Hậu Lê mới ghi phép chấm thi:

- 1664 Định phép chấm thi: Sĩ nhân làm văn xong nộp cho quan Thu quyển. Viên này chia loại, giao cho quan Di phong dán tên rồi chuyển cho quan Soạn-tự-hiệu đánh dấu hiệu vào quyển trước khi đưa cho quan Đăng lục sao chép, chép xong lại giao cho quan Đối độc soát lại rồi đệ vào Thí viện.

Quan Giám khảo viện xem số các quan Khảo thí và Đồng khảo thí bao nhiêu người, lượng chia số quyển thi đưa cho các quan Nội khảo chấm. Mỗi trường chấm xong lại chia thứ khác, không được trước sau cùng một thứ.

Các viên sai giám của các vệ chỉ xem xét, không được đưa quyển thi và cùng với các quan Khảo thí

dòm nom. Bất cứ quyển đồ hay trượt, quan Giám khảo viện phải tự mình xem kỹ chữ hiệu. Bọn Đề điệu phải công đồng viết bảng, xong lại công đồng xét kỹ từng tên rồi mới cho treo bảng.

Quyển nào có vết tích trùng nhau và văn nghĩa sai lầm không hợp cách mà Khảo quan lấy nhầm thì các quan Đề điệu và Giám khảo được phép đánh hỏng⁵.

Theo Lê Quý Đôn, khi chấm thấy quyển nào nhớ cả thì phê vào mặt quyển “Thông”, 10 câu nhớ 4 thì phê “Hợp cách”, không nhớ thì phê: “Bất thông”⁶.

- 1721 Đặc chỉ chấm thi Hội:

Kỳ 1 Sơ khảo chấm, 10 phần lấy 8 phần, Phúc khảo tùy văn bài lấy đỡ.

Kỳ 2 Sơ khảo chấm 10 phần chỉ lấy 5, 6 phần; Phúc khảo tùy văn bài lấy đỡ, chia hạng theo thứ tự: *sảo khá, sảo bình, sảo thứ, và liệt*. Hạng nào cũng kê danh sách rồi xin chỉ dụ⁷.

Trước kia thi Hội chấm không có quy chế nhất định. Chúa Trịnh muốn rộng cầu hiền tài, lo quan trường tự ý lấy hay bỏ đến nỗi có sự sơ sót, ra chỉ định rõ phân số (*ưu to, ưu nhỏ, bình to, bình nhỏ, thứ mác, thứ cộc, thứ tép, thứ muỗi và liệt*) để lấy hay bỏ trong hai kỳ đầu, kỳ 3 phải đợi chúa quyết định⁸.

- 1725 Chấm thi Hội trước hết định rõ tiêu chuẩn rồi công đồng điểm duyệt phải một người đọc, một

người nghe, hội đồng xét thỏa đáng rồi mới quyết định chung lấy hay bỏ.

Hội thí Tam trường tứ trúng nghĩa là Hương cống đi thi Hội 4 khoa đều lọt vào trường ba⁹.

II - LUẬT LỆ THỜI NGUYỄN

- 1822 Khoa đầu của nhà Nguyễn, quyển mực (do học trò viết bằng mực đen) viết chân phương thì lưu lại ở Thí viện, quyển son (do các Đẳng lục sao lại bằng son đỏ) giao cho các quan Đồng khảo chấm.

Khâm sai trường thi Hội tâu: Mỗi quyển hai người hội chấm, chia ra bốn hạng: *ưu, bình, thứ, liệt*. Các quan Ngoại trường duyệt lại, lấy đỗ hay bỏ.

Số người dự thi khoa 1822 là 164. Ba kỳ đầu yết tên người đỗ ở ngoài cửa Thể-nguyên.

Kỳ 4, dâng những quyển Hợp cách lên vua để lấy số đỗ Trúng cách. Lúc đầu lấy đỗ 5 người, hỏng 27 người, trong số có 5 quyển để riêng, có thể lấy đỗ 3. Vua sai lấy thêm 3 thành 8 người Trúng cách. Yết bảng ở Phu-văn-lâu¹⁰.

Các Khảo quan phải nghiêm túc thi hành phép nước, nếu sơ sót đều chiếu lệ bị phạt: Kỳ 3 Giám Đẳng lục Nguyễn Thăng và thư lại Bùi Ngọc Thành ban đầu soạn quyển thi giao lầm một quyển chữ mực đen, phạt bổng Nguyễn Thăng một tháng, đánh Bùi Ngọc

Thành 20 roi. Còn quyển giao làm xin hội đồng xét duyệt¹¹.

- 1826 - Định lệ:

Bạc nhất: 4 kỳ đều ưu cả;

Bạc thứ: 3 ưu + 1 bình / 1 thứ, hay

2 ưu + 2 bình, 2 ưu + 1 bình + 1 thứ

1 ưu + 3 thứ

4 kỳ đều bình

Bạc thứ thứ: 3 ưu + 1 liệt.

4 kỳ thông tinh, chức định lấy đỗ.

Khoa này trên 200 người dự thí, 9 người đỗ đều là hạng thứ, người Bắc. Vua bắt lấy thêm 1, 2 người từ Thừa-thiên vào Nam để cổ lệ sĩ phong¹².

- 1829 - Phép chấm đối ra phân số:

9 - 10 phân = ưu

7 - 8 phân = ưu thứ

5 - 6 phân = bình

3 - 4 phân = bình thứ

1 - 2 phân = thứ

0 phân = liệt.¹³

Thông cả 3 kỳ, được 10 phân trở lên cho đỗ Chánh bảng (bảng màu vàng);

3 kỳ được từ 4 đến 9 phân, hay 2 kỳ được trên 10 phân, nếu không “bất cập”, cho đỗ Phó bảng. Thi Hội có Phó bảng bắt đầu từ đây. Làm riêng một bảng tên các Phó bảng (bảng màu đỏ) treo ở phía hữu trước sân Phu-văn-lâu, ngày hôm sau bỏ đi¹⁴.

- 1834 Thi Hội chỉ còn 3 kỳ. Kỳ 3 điểm duyệt xong, Đề điệu xâu 3 quyển của mỗi người làm một, đưa vào Thí viện đường để Chủ khảo và Tri cống cử định đoạt. Cộng ba kỳ, từ 10 đến 30 phân là Trúng cách. Kỳ 3 quan trọng nhất, không được lấy gương. Phó bảng từ 3 đến 9 phân hoặc hai quyển trên 30 và một quyển không có lỗi nặng.

- 1836 Cả 3 kỳ đều được 10 phân trở lên cho đỗ Trúng cách; 2 kỳ được 10 phân trở lên + 1 kỳ không được 1 phân, hay 3 kỳ được 3 - 4 phân, cho đỗ Phó bảng.

- 1837 Định lệ chấm văn không được phê lại, sẽ bị nghĩ tội.

- 1838 Lệ cũ, quyển nào không được 1 phân thì không dự Trúng cách. Từ nay, quyển nào tầm thường nhưng không quá sai lầm, tạm cho 1 phân, đợi suốt 3 kỳ nếu quả văn lý tầm thường thì mới đánh hỏng. Nếu qua 3 kỳ đủ để lấy đỗ nhưng văn lý bình thường chưa đáng lấy Trúng cách thì giáng làm Phó bảng, nhưng trong bản tâu phải trình bày rõ ràng.

- 1841 Thi Hội chưa có số ngạch nhất định. Vua

dụ:”Điển lệ nhà Thanh số lấy đỗ có ngạch nhất định. Nếu tuổi già rồi, không thể cho ra làm quan cũng cho hàm rồi về hưu. Bộ (Lễ) nên định rõ lại để thi hành.

- 1844 Kỳ thi Hội, Nội trường phê quyển của Nguyễn Hữu Tạo “bất cộng nhất phân”, Ngoại trường cho 6 phân. Bộ Lễ thấy điểm duyệt khác nhau tâu lên, Vua sai Đô sát viện duyệt lại, cả ba kỳ Tạo được 9 phân, lấy đỗ Đồng Tiến sĩ. Đồng khảo duyệt không tinh bị phạt lương một năm.

- 1848 Định lệ: 3 kỳ người nào được từ 7 đến 14 phân là Trúng cách, từ 4 đến 6 phân đỗ Phó bảng.

- 1852 Lệ trước, Phó bảng không được vào Đình đối. Từ nay, cho gia ân vào thi Đình. Đỗ Thứ Trúng cách mà thi Đình xuất sắc cũng được lấy đỗ Tiến-sĩ, Hoàng-giáp;

Trúng cách mà Đình đối kém thì giáng làm Phó bảng¹⁵.

1855 Người làm văn có thể viết đủ được lời Truyện, lời chú trên dưới của câu ra của đầu đề, cùng là nghĩa chú các Kinh sách, có chỗ nào chưa rõ ràng mà mình có thể lựa lời bàn nào đích đáng để phát minh ra, thế là xuất sắc, phê hạng ưu.

Quyển nào văn lý tròn trặn, thông hoạt mà viết câu chữ bài cái và lời Truyện, lời chú minh bạch, kỹ càng, là hạng bình.

Quyển nào văn lý hơi thông, viết câu chữ bài cái có sai lầm một chút là hạng thứ.

Văn lý hơi thông mà không biết chiếu theo đầu đề viết đủ được lời Truyện, lời chú, hoặc văn lý không thông đều phải truất bỏ.

- 1865 Trúng cách là đủ điểm số và Thứ Trúng cách được 4 đến 7 phân và ba kỳ được 10 phân viết chung một bản, đều cho thi Đình. Không được gọi là Phó bảng, đợi thi Đình xong mới định Chánh bảng, Phó bảng.

- 1871 Chuẩn định lệ thi Hội phải chấm lại. Lệ cũ không chấm lại, nay chấm xong đem những quyển đỗ 4 kỳ và 3 kỳ do bộ Lễ hội đồng với Nội các và Viện Đô sát xét lại ở Viện Tả đại lều. Đình thần duyệt lại lần nữa, quyển nào đáng lấy đỗ tâu lên, rồi chuyển giao cho quan trường tuân theo yết bảng. Quan trường chấm quyển không cân nhắc thì phải phạt.

Lấy đỗ trúng cách 10 người, trong số có Nguyễn Khuyến. Vua xem quyển đỗ so với quyển hỏng không hơn kém gì mấy, cho đình thần xét lại, lấy thêm 3 người, thì 2 người đỗ Phó bảng, còn 4 người được Trúng cách trước đều bị đánh hỏng kỳ Phúc thí vì quan giảng dạy không giảng đến đức hạnh chính sự. Từ nay phải lấy thực hành làm đầu, sau mới đến lời lẽ văn chương¹⁶.

- 1875 Mùa đông năm trước, chuẩn cho:

4 kỳ được 8 phân là Chánh Trúng cách, thi Đình không phải truất;

4 kỳ được từ 4 đến 7 phân, hay 3 kỳ được 10 phân, cho đỗ Phó bảng, đình việc thi Phúc hạch (thi Đình).

Vì số Trúng cách thi Hội khoa này ít, các quyển thi 4 kỳ được 4 phân trở lên hay 3 kỳ được 7 phân trở lên đều gia ơn đem làm Thứ Trúng cách, cho được vào thi Đình. Có 4 người đỗ đều vào hạng Thứ Trúng cách.

- 1877 Lệ mới: Vì số Trúng cách khoa này ít, gia ơn cho từ 6 phân trở lên được Trúng cách, 5 phân trở xuống là Thứ Trúng cách, đều được thi Đình.

- 1879 Phó Bảng lại không được thi Đình.

- 1884 Chuẩn định người nào 4 kỳ cộng 7 phân trở lên là Trúng cách, người nào 4 kỳ được 5 - 6 phân hoặc 3 kỳ cộng 7 phân trở lên cho đỗ Phó bảng, không được thi Điện.

- 1910 Khoa cải cách đầu tiên. Đổi phân ra điểm từ 0 đến 20.

Kỳ 1 và 2: 1 kỳ được 10 điểm trở lên thì được vào thi kỳ 3

Kỳ 1, 2, 3: 2 kỳ được 10 điểm trở lên thì được vào kỳ 4.

Kỳ 3 viết luận chữ nho ra một quyển, luận quốc ngữ ra một quyển bằng giấy tây. Cả hai quyển viện Đề

tuyển soạn cùng một hiệu, rồi rọc phách. Quyển chữ nho sao lại, quyển quốc ngữ không phải sao. Chấm xong hợp phách rồi đệ cả hai quyển cho quan trường ngoài kiểm lại.

Quyển chữ nho và quyển quốc ngữ cộng lại chia đôi, được 10 điểm trở lên là trúng, nhưng phải một quyển 13 điểm trở lên, một quyển 7 điểm trở lên, nếu không thì hỏng.

Trong 3, 4 kỳ đều dự hạng 10 điểm trở lên mà tình nguyện thì cho thi chữ Pháp dịch ra quốc ngữ. Bài chữ Pháp quyển cũng rọc phách, đánh số hiệu. Chọn một viên quan Nam hạng Đường quan (quan to) am hiểu chữ Pháp, chấm xong chuyển giao cho quan trường nhận xét. Chấm từ 0 đến 20 điểm, trung bình là 10/20. Khi tính điểm chỉ được kể những điểm lẻ trên 10 mới được cộng vào điểm chung (thí dụ 11 điểm chỉ được cộng thêm 1 điểm).

Nếu 4 kỳ, kỳ nào cũng được 10 điểm trở lên, hay 3 kỳ cộng được 44 điểm trở lên, hoặc 3 kỳ được 30 điểm trở lên, cộng thêm những điểm thừa kỳ thi chữ Pháp thì cho đỗ Trúng cách, dự Điện thí. Yết bảng không chia ra Chánh Trúng cách hay Phó Trúng cách¹⁷.

- 1913 Lệ trước hai viên Đồng khảo (1 viên người Nam, 1 người Bắc) cùng chấm bài, cùng ký tên một lúc. Khoa này chấm và ký tên riêng. Chữ Pháp thì do quan Đại Pháp chấm rồi giao cho quan trường nhận xét¹⁸.

- 1919 Khoa thi cuối cùng. Nếu 4 kỳ hay 3 kỳ được 40 điểm trở lên thì Trúng cách. Kỳ chữ Pháp kể hết điểm chứ không chỉ cộng thêm những điểm lẻ trên 10¹⁹.

CHÚ THÍCH

¹ Hợp phách / Ráp phách: Phách là phần ghi tên họ, lý lịch thí sinh ở trang đầu quyển văn, người ta đánh dấu rồi rọc phách cắt đi trước khi giao quyển văn cho quan trường chấm, để tránh gian lận. Chấm xong rồi mới ráp phách lại với quyển văn, so dấu hiệu thấy đúng thì biết tên tác giả quyển văn (xem *Thi Hương* của Nguyễn Thị Chân Quỳnh).

² Xin xem chương “Trường quy”, *Thi Hương*.

³ *Công Dư Tiệp Ký*, I I I, 34-6, chép là “khoa Tân Vị, đời Lê Thuần Tông niên hiệu Long-đức 3”, là sai lầm vì niên hiệu Long-đức kể từ 1732 đến 1735, Long-đức 3 phải là năm 1734 tức là năm Giáp Dần chứ không phải Tân Vị. Theo Khoa Mục Chí thì Nguyễn Thọ Xuân đỗ năm Tân Mùi / Vị (1631), tức là đời Lê Thần Tông (1629-43), niên hiệu Đức-long 3, Chúa lúc ấy là Trịnh Tráng (1623-57).

⁴ *Bút Nghiên*, 215.

⁵ *Khoa Mục Chí*, 31-3.

⁶ *Văn Đai Loại Ngữ*, tr. 218.

⁷ *Kiến Văn Tiểu Lục*, 95.

⁸ *Lịch Triều Tạp Ký*, I I, 19 - *Tục Biên*, 86.

⁹ *Khoa Mục Chí*, 18 - *Tục Biên*, 99 - *Cương Mục*, XVI I I, 93.

¹⁰ *Thực Lục*, VI, 33-6.

¹¹ *Châu bản triều Minh-Mệnh*, 46-7.

¹² *Thực Lục*, VI I I, 29. Phan Thanh Giản thuộc số người được lấy thêm.

¹³ *Đăng Khoa Lục*, 41 - *Thực Lục*, XXV, 225.

¹⁴ *Đăng Khoa Lục*, 41 - *Thực Lục*, IX, 196-8, 202.

Phó bảng: Triều Lê Phụ bảng là những người đỗ Tiến-sĩ hạng ba, cũng gọi là Đồng Tiến-sĩ xuất thân, triều Nguyễn Phó bảng là những người không đỗ Trúng cách thi Hội, không được thi Đình (trừ những trường hợp đặc biệt), song có điểm cao nên tuy tên không được yết trên Chính bảng nhưng cũng được yết trên bảng phụ, tựa như thi Hương đỗ Tú-tài.

¹⁵ *Đại Nam Điển Lệ*, 373.

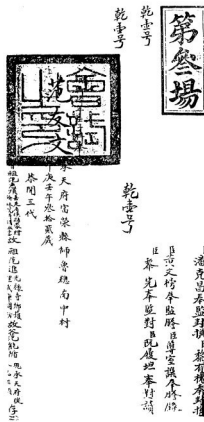
¹⁶ *Thực Lục*, XXXI I, 103-4.

¹⁷ *Đăng Khoa Lục*, 250-4.

¹⁸ *Đăng Khoa Lục*, 262.

¹⁹ *Đăng Khoa Lục*, 270.

oOo



Mặt quyển thi Hội (khoa 1913)

Nguyễn Quảng Tuân phiên âm, tôi lược lại

Bên phải:

Trên: Con dấu “Đệ tam trường” (kỳ thi thứ ba)

“Kiền nhất hiệu” (2 lần, để rọc phách, khắp phách)

Dưới: Tên những người phụ trách việc sao chép quyển thi.

Bên trái:

Trên: Con dấu trường thi. Chữ viết tay: “Nhâm Tý khoa, Phạm Hữu Văn”

Dưới: “Thừa Thiên phủ... niên canh Nhâm Ngọ, tam thập nhị tuế

Tằng tổ Phạm Huệ Tu, Gia Định tỉnh ... Hàn lâm viện Đãi Thị Học sĩ

Cố tổ Phạm Tiến, Quang lộc Thị Lang...

Cố phụ Phạm Năng Tuần, tòng Bát phẩm chính ngạch...

oOo



年貳拾玖歲
Hai mươi chín tuổi
竹林社
Xã Lâm Sơn
安寧總
Tổng trấn mình
香茶縣
Hương Trà huyện
承天府
Thị trấn Thừa Thiên

乾泰拾年
Thập niên Thiên Thái

Rọc phách, Mặt quyển thi Hội - Khoa 1913

Mặt quyển thi có một đường vạch theo chiều dọc, cắt trên vẽ một vòng tròn nhỏ, hai bên viết hai hàng chữ ngắn giống nhau.

Rọc phách là xé trang giấy theo cái vạch dọc, cắt mảnh giấy có tên thí sinh, tức là cái “phách”, để quan chấm trường không thể nhận biết quyển thi của ai. Chấm xong, đem phách ráp với quyển thi, nếu vòng tròn ăn khớp và hai hàng chữ hai bên vạch giống nhau thì biết là đúng.

oOo



Một quyển thi Hội - Khoa 1913.

Con dấu to đóng giữa hai trang là dấu Giáp Phùng, phải viết đè lên Con dấu nhỏ, trang bên trái, là dấu Nhật Trung, cắm viết lên trên.

oOo

việc làm ruộng làm gặt, để mà
thần lại về tui, việc nông đã
nên rồi thời lặt nông mà mười
công ấy công mà mỗ thủa
thủa chỉ cũng tui có lợi lớn cả
共卷内 金貳字 唐刻五處

Khoa 1913 - Trang cuối quyển thi.

Theo luật Trường quy thì sĩ nhân làm bài xong phải viết vào cuối quyển văn ba chữ “Cộng quyển nội” kèm theo số những chữ tẩy, xóa trong bài (không được quá 10 chữ) rồi mới đem nộp để lại phòng đóng con dấu nhỏ vào cuối quyển.

oOo



Phu Văn Lâu

Dựng năm 1819 ở trước cửa Ngọ Môn, là nơi treo yết các chỉ dụ, bá cáo... (thời Lê gọi là Đình Quảng Văn).

1822 Bảng vàng Tiến sĩ yết ở đây 3 ngày rồi cất ở Quốc tử giám.

1829 Làm thêm Ất bảng màu đỏ ghi tên các Phó bảng treo ở phía hữu trước sân Phu Văn Lâu một ngày.

PHẦN THỨ HAI THI ĐÌNH

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

CHƯƠNG MỘT

THI ĐÌNH: ĐỊNH KỲ - PHÉP THI

Thi Đình mục đích để sắp đặt những người đỗ Trúng cách theo thứ bậc cao hay thấp chứ ít khi đánh hỏng.

Trên nguyên tắc phải đỗ thi Hội mới được thi Đình, nhưng thời Nguyễn đôi khi (1852, 1875) vua “gia ân” cho cả những người không đỗ thi Hội nhưng được điểm cao, gọi là Thứ Trúng cách, cũng được dự thi Đình.

Tên “Thi Đình” có từ triều Lý (1152) song chưa phải là kỳ thi để sắp thứ bậc những người đỗ thi Hội như sau này, bởi chưa có sự phân biệt thi Hội với thi Đình. *Thi Đình* còn được gọi là *thi Điện*, *Điện thí* hay *Đình thí* vì thi ở cung điện của vua. Thi Đình chỉ có một bài sách vấn, được coi như kỳ thi cuối của thi Hội, nên năm 1856, vua Thiệu-Trị nhà Nguyễn mới đổi gọi là *Phúc thí*.

Thi Đình được tổ chức từ một đến năm, sáu tháng

sau thi Hội. Vì thời Lê không nhất thiết thi Hội vào mùa Xuân, mà có khi thi vào mùa Thu hay mùa Đông nên thi Đình có thể vào tháng 7, tháng 8 hay tháng chạp, hoặc tháng giêng năm sau v.v... chứ không phải vào tháng 4, tháng 6 như thời nhà Nguyễn.

Thi Đình chỉ có một ngày, khoa 1877, thi từ 6 giờ sáng đến 5 giờ chiều. Khoa 1847 đặc cách cho sĩ nhân làm bài tới khuya, có người nửa đêm mới xong, ban cho cái bài “Ra cửa”, mở khóa đưa về.

Năm 1879 định rõ thời hạn làm bài: “Gần đây quan trường khoan dung có khi cho làm bài đến canh 1, canh 2, nay định lại theo như lệ, quan trường dung túng thì chiếu luật nghiêm trị. Bắt đầu canh 1 đánh ba hồi trống sưu không¹ báo hiệu hết hạn nộp bài, hết ba hồi trống kể là ngoại hàm². Đúng giờ phải ra, chậm sẽ bị kẹt trong cung và bị nghiêm trừng³.”

Tuy đỗ Đình thí được kể là đã đỗ Tiến sĩ nhưng có khi những người Trúng cách còn phải trình diện để vua xét dung mạo, hoặc vào điện “ứng chế”, hay đã vinh quy rồi lại phải về Kinh thi thơ, luận, có hợp cách mới lấy đỗ hãn, cấp văn bằng.

Ngày 4-11-1918, Khải Định năm thứ ba, có “Thánh dụ bỏ Khoa cử ở Trung kỳ”⁴. 1919 là khoa thi Hội, thi Đình cuối cùng của toàn quốc.

I - THI ĐÌNH TRƯỚC THỜI NGUYỄN

A- NHÀ LÝ

Tuy sử chép năm 1152 có Điện thí, song đây chưa phải là “ để sắp xếp người đỗ thi Hội theo thứ bậc cao thấp như sau này.

B- NHÀ TRẦN

1232 Thi Thái học sinh, bắt đầu chia Giáp đệ (= Nhất giáp, Nhị giáp, Tam giáp).

1247 Thi Đại tỷ, chia *Tam khôì* (= Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa).

1256 Lấy *Kinh Trạng nguyên* (Kinh đô) và *Trại Trạng nguyên* (Thanh-Nghệ) để khuyến học những người ở các châu xa kinh thành.

1305 Lấy *Tam khôì*, *Hoàng giáp* và *Thái học sinh*. Cho những người đỗ Tam khôì ra cửa Long môn Phụng thành đi chơi phố 3 ngày.

1374 Tháng 2, thi Tiến sĩ ở điện đình (Thiên-trường). *Đến đây mới bắt đầu gọi là Khoa Tiến sĩ*, lấy đỗ Tiến sĩ Cập đệ (nhất giáp và nhị giáp) và Đồng Tiến sĩ Cập đệ (Tam giáp) độ 50 người.

1396 Hồ Quý Ly định năm trước thi Hương, năm sau thi Hội, có đỗ thi Hội mới được thi Đình để định cao thấp. Đề mục là một bài sách vấn do vua ra. *Tên thi Hội bắt đầu có từ đây*, để phân biệt với “thi Đình”.

C- NHÀ HẬU LÊ

1442 Khoa này là khoa xưa nhất có bia Tiến sĩ (dựng 1485), ghi rõ có 450 người dự thí, 33 người lọt được vào tứ trường.

2/2 vua ngự điện Hội-anh, ra bài văn sách.

3/2 quan Độc quyền dâng quyển lên để vua định thứ bậc.

3/3 xướng danh, yết bảng, ban tước trật, áo mũ, yến Quỳnh-lâm, cho ngựa trạm đưa về.

4/3 Trạng-nguyên Nguyễn Trực dâng biểu tạ ơn.

9/3 Bái yết Thánh thượng để vinh quy⁵.

1448 Thi Hội, thi Đình chia ra *Chính bảng*, *Phụ bảng*.

1481 Ngày 27/4 vua ngự điện Kính-thiên hỏi về lý số.

21/5 bọn Tiến sĩ vào trong đàn trì⁶, vua ngự điện Kính-thiên, quan Hồng lô truyền chế xướng danh, bộ Lại ban ân mệnh, bộ Lễ đem bảng vàng, nổi nhạc rước ra ngoài cửa Đông-hoa⁷ treo lên, xong rồi ty Mã cứu⁸ đem ngựa tốt đưa Trạng nguyên về nhà⁹.

1487 Vua xem quyển xong đòi sĩ nhân ưu hạng vào cửa Nguyệt-quang xem dung mạo rồi mới Truyền lô¹⁰.

1499 Tháng 4 thi Hội.

9/7 thi Đình.

16/7 truyền lô (xướng danh), bảng vàng treo ở cửa Đông-hoa.

Tháng 10 triệu các Tiến-sĩ mới vào Điện ứng chế, làm bài “Ngũ ngôn trường ký”.

1529 Mạc Đăng Dung mở thi Hội. Từ phép thi đến cách thức ban ơn nhất nhất noi theo điển lệ triều Lê¹¹.

1595 Diệt xong nhà Mạc, vua ngự về kinh, cho thi Hội ở bờ sông, Đình thí cho đỗ Xuất thân và Đồng Xuất thân theo thứ bậc.

1652 26/4 thi Hội.

27/4 thi Đình.

8/5 truyền lô ở điện Kính-thiên, bảng vàng treo ở cửa nhà Thái học.

3/7 Lại bộ ban ân mệnh ngoài cửa Đoan-môn: áo mũ, yến tiệc, ca nhạc...

7/7 lạy từ về vinh quy.

1670 Tháng 11 năm Canh Tuất thi Hội.

Tháng giêng năm Tân Hợi thi Đình.

1688 - Tháng 11 thi Hội.

Tháng 12 thi Đình.

1691 - Tháng 8 thi Hội.

3/9 thi Đình.

6/9 Xướng danh.

1733 Lệ cũ, Tiến-sĩ vinh quy rồi lại về Kinh thi thơ, luận ở điện Vạn-thọ, hợp cách mới được văn bằng, gọi là ứng chế. Đời Bảo-thái, năm Giáp Thìn (1724) bỏ lệ ấy, nay lại thi hành¹².

Theo quy chế cũ Vua thân ra xem thi Điện. Khoảng niên hiệu Vĩnh-hựu (1735-40) toàn là Chúa ra lệnh cho thi Hội. Những người Hợp cách đều thi ở phủ Chúa.

1757 Ngày vinh quy, Bùi Đình Dự, Phạm Tiến, Phạm Huy Cơ, vợ con tranh đường, đều cho về học hỏi, mùa đông năm sau mới cho tiến triều bổ dụng¹³.

1766 Cấp sự trung Ngô Thì Sĩ chưa đỗ Tiến sĩ, khoa này từ đệ tam trường đến thi Đình đều đỗ đệ nhất. Chúa yêu người có tài, ngày vinh quy ban một bài thơ và cho lính, voi, bảo vệ tiễn đưa về làng. Tỉnh vương Trịnh Sâm cũng cho một bài thơ¹⁴.

1778 Vì ít người xứng đáng, chỉ cho đỗ Cặp đệ, không lấy đỗ nhất danh.

1779 Năm Kỷ Hợi Trịnh Sâm mở Thịnh khoa: tháng 10 thi Hương, tháng 11 thân thi Cống sĩ ở Bãi Cát, lấy 15 người Trúng cách thi Hội, bảng yết ở Nam cung phủ Chúa. Tháng 12, theo chế độ cũ cho thi Điện ở sân rồng, Vua thân ra đề sách vấn nhưng văn bài không đưa Vua duyệt. Hôm sau ra lệnh cho thi ở phủ đường, chỉ chấm quyển thi ở phủ Chúa, chấm xong chia ra Giáp, Ất rồi mới đệ đơn xin Vua ban sắc lệnh treo bảng vàng ở cửa nhà Thái học¹⁵.

Nhưng theo Tật Kỷ thì tháng 3 năm 1780 mới thi Đình: “Vua ra đề văn sách cho những người trúng thi Hội khoa 1779 ở điện nhà vua. Hôm sau chúa Tĩnh vương lại cho thi bài văn sách nữa ở phủ đường, sai Vũ Miên và Phan Lê Phiên duyệt quyển rồi tiến trình (Chúa) cho Lê Huy Trâm, Phạm Nguyễn Du đỗ nhị giáp, cho bọn Phạm Quý Thích... 16 người đỗ tam giáp¹⁶.”

II - THỜI NGUYỄN

Những lệ luật, nghi thức thi Đình thời Nguyễn được ghi rõ trong *Quốc Triều Đăng Khoa Lục*¹⁷ của Cao Xuân Dục và trong *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*.

1822 Nhâm Ngọ, tháng 3 thi Hội (các kỳ 1, 2, 3 vua ra đề văn sách, kỳ 4 vua sai quan trường ra đề). Tháng 4 thi Đình, vua thân ra đề văn sách.

Các Cống sĩ, kể như đã làm quan, mang mũ áo làm bài ở bàn thi tại Tả Hữu Vu điện Cần-chánh¹⁸. Quyển thi giấy quan lệnh kẻ đỏ. Các quan Đốc quyển hội duyệt rồi dâng quyển lấy đồ lên vua định thứ bậc, ban mũ áo.

Hôm sau đặt Đại Triều Nghi ở điện Thái-hòa để Truyền lô¹⁹. Bảng vàng treo ở Phu-văn-lâu 3 ngày rồi cất ở học đường Quốc tử giám.

Sau khi phát bảng 2 ngày, ban yến ở công đường bộ Lễ, ban cờ biển vinh quy cho các Tân khoa. Ai trúng Nhất giáp ban một trâm và một hoa bằng bạc

mạ vàng, còn các Tiến sĩ cũng như quan trường mỗi người được một trâu và một hoa lụa.

Hôm sau các Tân khoa dâng biểu tạ ơn ở trước điện Kiên-nguyên, lại đến Quốc tử giám làm lễ Thích điện (lễ Khổng tử).

Hạn vinh quy hai tháng. Gia ân cho ngựa trạm đưa về²⁰.

1826 Bính Tuất, tháng 3 thi Hội. Đối theo lệ nhà Thanh, thi Hội, thi Đình vào những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

1829 Tháng 3 thi Hội, tháng 6 thi Đình. Định lại phép thi: Nội các đăng lục các chế sách, phát cấp quyển thi và thu lục đầu bài dâng trình.

Bộ Lễ xin đổi ra chấm phân số, chấm nghiêm hơn thi Hội vì quan trọng hơn.

1839 Tháng 6 thi Đình. Đầu bài văn sách không phải chép.

1841 Vua Minh-Mệnh mất (1840), có quốc tang nên ban bạc thay cỗ yển. Lễ Truyền lô và xem hoa đều đình chỉ.

Trước một ngày các Tân khoa Tiến-sĩ vào làm lễ trước bàn thờ Tiên đế (Minh-Mệnh), hôm sau lạy tạ vua (Thiệu-Trị) ở Tiền điện.

1847 Tháng 3 thi Hội, tháng 4 thi Đình, vua trực

tiếp ra đề chế sách. Chiều hôm ấy mưa dầm, đặc ân cho đốt đèn đuốc, ăn cơm đêm để được giải bày tài học. Có người nửa đêm mới ra, ban cho cái bài «Ra cửa», mở khóa đưa về²¹.

1853 Tháng 4 thi Điện. Quyển văn viết chữ mực đen và quyển sao chép chữ son, cả 4 kỳ đều chi ra giấy lệnh của công. Thi Đình xong lại qua một kỳ Phúc thí, 3 bài luận, thể văn kim.

Ngày thứ ba sau ngày ban yến làm lễ dâng biểu (22).

1856 Tháng 3 thi Hội, tháng 4 thi Đình. Đổi gọi Điện thí là *Phúc thí*. Vua sắc cho bộ Lễ: “Thi Cống sĩ ở điện đặt ra bắt đầu từ Vũ hậu đời Đường, buổi đầu nhà Hán có các khoa vua thân ra đầu bài văn sách, lễ khá long trọng. Phép thi đời sau chuyên lấy đồ về văn chương. Huống chi tên ấy mới đặt ra từ triều đại Tiền Ngụy, cũng nên bỏ sự sai lầm ấy đi. Các tên Điện thí nên đổi ra *Phúc thí* hay *Viện thí*, nhưng thi ở hai bên Tả Hữu viện Tả Đãi lậu”. Bộ Lễ xin tuân đổi tên ra Phúc thí cho hợp với sự thể²³.

Bộ Lễ bàn tâu: Ngày Phúc thí cần phải cách ngày Truyền lô 6 hôm trở lên, Khâm thiên giám nên chọn ngày tốt trước hay sau ngày 20/4, để cho kịp ngày 1/5 Truyền lô.

Trước ngày thi 3 ngày, do hai bộ Lễ, bộ Lại, làm danh sách các quan văn võ đợi Hoàng thượng chấm

lấy một viên Giám thí, 2 viên Độc quyển, 1 viên Truyền lô, 2 viên Duyệt quyển, 2 Tuần la kiêm Hộ bảng, 2 Kinh dẫn, 1 Di phong, 1 Thu chương, 1 Ấn quyển kiêm Thu quyển, 1 Điền bảng kiêm Thu quyển, 6 Đẳng tả kiêm Chia cấp quyển thi²⁴.

1862 Tháng 5 Điện thí, chấm xong lại qua 2 Phúc thí, văn kim²⁵.

1877 Tháng 5 Phúc thí. Định lệ bắt đầu từ khoa sau: Ngày thi các quan văn võ đến ứng trực ở hai bên Tả Hữu Vu viện Đãi lậu một ngày. Đến giờ thu quyển, sĩ tử ra hết mới được chiếu lệ vào trực, còn các quyển thi do quan Độc quyển, Duyệt quyển đem tiến lên vua, chờ chỉ định chia giáp đệ và Phó bảng. Khoa sau bắt đầu²⁶.

1879 Tháng 3 thi Hội, tháng 3 nhuận thi Đình.

1880 Tháng 3 thi Hội, tháng 4 thi Đình. Khoa này số Trúng cách thi Hội ít quá nên Thứ Trúng cách cũng được vào Điện thí.

1884 Tháng 4 thi Hội, tháng 5 nhuận thi Điện. Phó bảng lại không được thi Điện.

1910 Khoa cải cách đầu tiên. Thêm 2 viên Kiểm độc, chọn trong các khoa mục quan hàng ngũ, lục phẩm mà am hiểu quốc ngữ để đọc quốc ngữ cho các quan Ngoại trường định điểm.

Tiền phụ cấp các quan trường và các lại viên nghị

tăng gấp đôi: như Chủ khảo lệ cũ cấp 10 đồng thì khoa này cấp 20 đồng v.v...

1916 19/6/1916 Thi Hội, trường 1, 260 người thi.

13/7 13 người Trúng cách thi Hội, yết bảng ở Phu-văn-lâu.

30/7 15 giờ các quan bần triều phục, làm lễ bái mạng trước điện Cần-chánh rồi đến Nội các chọn đầu bài thi Đình, dâng lên vua.

1/8 Những người Trúng cách mặc áo Cử nhân, thi Đình ở Tả Hữu Vu điện Cần-chánh. Khoảng 18 giờ bắt đầu chấm rồi đem kết quả trình lên vua.

7/8 Truyền lô xong thì yết bảng ở Phu-văn-lâu.

9/8 Ban yến ở bộ Quốc gia Giáo dục. Khoảng 15 giờ các Tân khoa cư(o)ng ngựa dạo chơi vườn Ngự uyển rồi theo cửa chính cung môn đi xem thành phố.

13/8 Các Tân khoa Tiến-sĩ và Phó bảng bái yết ở điện Văn-minh²⁷.

1919 - Khoa cuối cùng.

Bái mạng 15 tháng 4 âm lịch (14/5/1919)

Điện thí. 17 tháng 4 âm lịch (16/5/1919)

Truyền lô 25 tháng 4 (24/5/1919) ở điện Cần-Chánh. Vua Khải-Định chủ tọa với sự hiện diện của viên Khâm sứ và các quan chức cao cấp của Pháp.

Yết bảng 28/4 (27/5/1919)

Bái tạ 1/5 (29/5/1919) Các Tân khoa làm lễ bái tạ²⁸.

CHÚ THÍCH

¹ *Suu không* cũng gọi là *Thu không*: Thời xưa, khi chạp tối quân Hộ thành đi tuần thấy không có gian tế lọt vào thành mới ra hiệu đánh chuông, trống để đóng cửa thành.

² *Ngoại hàm*: Những quyển văn nộp sau khi hết hạn, hòm đựng quyển đã khóa, thì gọi là “ngoại hàm”, sẽ không được chấm.

³ Huỳnh Côn, 50 - *Thực Lục* XXXIV, 211.

⁴ *Nam Phong*, số 18, 12-1918, 390. Thi Hương bị bãi ở Bắc kỳ từ năm 1915, Trung kỳ đến 1918 mới bãi.

⁵ *Văn Bìa Hà Nội*, I, 64-5.

⁶ *Đan tri*: thêm cung vua sơn màu đỏ.

⁷ *Cửa Đông-hoa*: cửa Đông kinh thành, thời Lý gọi là cửa Tường-phù.

⁸ *Mã cừu ty*: ty nuôi ngựa.

⁹ *SKTT*, III, 276.

¹⁰ *GTLNTT* tr. 1 - Nguyễn Huệ Chi, *Từ điển Văn Học*, I, 440 - Tương truyền khoa 1305 Mạc Đĩnh Chi (1280-1350) đỗ đầu, khi vào trình diện vua Trần Anh Tông thấy dung mạo chề xấu không muốn cho đỗ Trạng nguyên. Ông biết ý, làm bài Ngọc Liên Tinh Phú ca ngợi phẩm cách thanh cao của bông sen trong giếng ngọc, tự ví mình với loài hoa quân tử, vua đọc xong liền cho đỗ Trạng.

¹¹ *Cương Mục*, XIV, 20.

¹² *Khoa Mục Chí*, 18.

¹³ *Tục Biên*, 256.

¹⁴ *Tục Biên*, 294-5. Chứa lúc ấy là Trịnh Doanh Minh Đô Vương (1740-67), Trịnh Sâm là Tĩnh Đô Vương (1767-82).

¹⁵ *Tục Biên*, 448-9 - CM, XIX, 66.

¹⁶ *Tạp Ký*, I I, 197.

¹⁷ Có hai bản dịch, tôi thường trích dẫn bản *Quốc Triều Đăng Khoa Lục*, gọi tắt là *Đăng Khoa Lục* của dịch giả Lê Mạnh Liêu (Saigon, 1962); bản thứ nhì nhan đề là *Quốc Triều Khoa Bảng Lục* (Hà-nội, 2001), vẫn là bản dịch của Lê Mạnh Liêu, do Nguyễn Đăng Na hiệu chỉnh lại.

¹⁸ *Tả Hữu Vu*: hai dãy nhà nối liền với điện Cẩn-chính là nơi họp Thường triều.

¹⁹ *Truyện lỏ*: lỏ Xương danh nhưng long trọng hơn.

²⁰ *Thực Lục*, VI, 52-4.

²¹ *Thực Lục*, XXVI, 294.

²² *Thực Lục*, XXVI I, 374. - *Đăng Khoa Lục*, 127.

²³ *Thực Lục*, XXVI I I, 215-7.

Viện Đái Lậu là hai ngôi ở nhà ngoài của Đại-hung hoặc ở tả hữu trước điện, nơi các quan ngồi chờ trước khi vào chầu.

²⁴ *Thực Lục*, XXVI I I, 232-3.

²⁵ *Đăng Khoa Lục*, 142.

²⁶ *Thực Lục*, XXXIV, 45.

²⁷ R. Orband, "Ephémérides annamites", *BAVH*, Oct-Déc. 1916, 432-4.

²⁸ Hó Đắc Hàm, "Ephémérides annamites", *BAVH*, số 3, Juil-Sept 1925 - *Nam Phong*, số 17, 11-1918, 310 và số 23, 5-1919, 422.

CHƯƠNG HAI

NƠI THI & NGHI THỨC

hi Đình là thi ở cung điện của vua, khi thi ở sân điện, sân rồng, ở cửa điện, khi ở hai dãy hành lang (Tả Vu và Hữu Vu) nối vào chính điện, có khi thi ở “trường thi Đình”¹

Thời Lê Trung Hưng thi ở cung vua xong, chúa Trịnh lại cho thi ở phủ chúa rồi căn cứ vào bài thi ở phủ chúa mà lấy đỗ cao hay thấp, còn bài thi ở cung vua không đưa vua duyệt.

Cố gắng sĩ, coi như đã làm quan, phải mặc mũ áo Cử nhân, ngồi làm văn. Quyển thi, bằng giấy quan lệnh kẻ đỏ, cùng nghiên bút thường do của công cấp cho, được phép viết chữ thảo, không phải viết chữ chân phương.

* Alexandre de Rhodes, trong *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài* (1651), viết rằng người ta dựng trong

cung điện của vua một số phòng hay lầu cho các Cống sĩ mỗi người một phòng. Thí sinh không được mang theo gì ngoài giấy, bút, mực. Mỗi người có một lính canh gác, phục dịch.

Thi một ngày, nộp quyển cho Chủ khảo. Viên này đóng ấn và số hiệu riêng vào quyển văn².

* J.B. Tavernier, trong *Relation nouvelle et singulière du Royaume de Tonquin* (1679), kể rằng thi Đình thời Hậu Lê diễn ra ở khoảng đất trong cung điện bằng đá hoa, có tường vây quanh (...). Người ta dựng 9 cái đài, một cái dành cho vua, 8 cái kia cho khảo quan và sĩ nhân. Đài xây cao, có bậc thang đi lên, để ai cũng nhìn rõ. Thi trong 8 ngày nhưng vua và các quan chỉ hiện diện có 2 ngày đầu (...). Bảng yết ở cửa cung³.

* S. Baron, trong *A Description of the Kingdom of Tunqueen* (1685), tả tương đối chính xác nhưng cũng lẫn lộn thi Hội với thi Đình. Tranh minh họa của S. Baron cho thấy các sĩ nhân ngồi trong lồng tre phủ vải mà làm văn, có hai ông Tiến sĩ che lọng ngồi cạnh ở xa xa chứng tỏ S. Baron cũng không hiểu luật lệ thi cử⁴.

I - THI ĐÌNH THỜI HẬU LÊ

Khoa Mục Chí chỉ bắt đầu nhắc đến thi Đình đời Trần từ khoa 1374 “tháng 2 thi Tiến sĩ ở điện đình... Thượng Hoàng Nghệ-Tông ở Thiên-trường, thi Đình ở đấy”, không có chi tiết.

Chỉ từ thời Hậu Lê, dựa vào văn bia Tiến sĩ và *Khoa*

Mục Chí, chúng ta mới được biết ít nhiều chi tiết, đặc biệt là tên các cung điện dùng để thi Đình.

1442 thi ở sân rồng điện Hội-anh.

1448 thi ở điện Tập-hiền.

1466 ngày 12 tháng 3, vua tới cửa điện Kính-thiên, ra đề văn sách.

1487 tháng 3 Hội thí, ngày 7 tháng 4, vua thân tới *trường*, ra văn sách. Xem quyển xong, gọi những Tiến-sĩ hạng ưu vào cửa Nhật-quang⁵ cân nhắc, định thứ bậc.

1496 Ngày 19 tháng 3, vua ngự coi thi ở sân Đan-trì điện Kính-thiên, ra văn sách. Hôm sau dâng quyển; ngày 22 cho dẫn những người Trúng cách vào sân điện Kim-loan⁶, vua xem dung mạo lấy đỗ; ngày 27 xướng danh; tháng chạp lập bia.

1514 Tháng 4 Đình thí; tháng 5 vào điện Thiên-quang ứng chế, sai làm bài “Thiên-quang điện ký”.

1592 Thi Đình, Hoàng thượng tới *trường* ra văn sách.

1623 Tháng tư thi ở điện Kính-thiên, ra văn sách trong sân rồng.

1628, 1631, 1640 Vua ngự tại *trường* thi Đình.

1733 Lệ cũ Tiến-sĩ vinh quy rồi đến Kinh, triệu vào thi thơ, luận ở điện Vạn-thọ, hợp cách mới cho văn

bằng và thăng cấp, gọi là ứng chế. Đời Bảo-thái năm Giáp Thìn (1724) bỏ lệ ấy, nay lại thi hành (thờ dùng thể ngũ ngôn bài luật 20 hay 30 vắn).

1736 Trịnh Giang nghe nội giám Hoàng Công Phụ, triệu sĩ tử vào thi ở phủ đường.

1756 Trịnh Doanh thi Cống sĩ ở phủ đình.

1779 Quy chế cũ: Chúa đến điện Giảng võ, sau đó vua ngự giá tới, chúa cùng các bề tôi châu lạy, về sau chúa được miễn lạy. Khoảng 1779, niên hiệu Vĩnh-Hựu (1735-40), Trịnh Sâm mở thịnh khoa. ra lệnh theo chế độ cũ nhưng văn bài thi Điện không được đọc tới, không đưa vua (Lê Hiến Tông) duyệt. Hôm sau truyền cho những người hợp cách đến thi ở phủ đường rồi căn cứ vào bài đối sách này mà định cao thấp, chấm xong mới xin vua sắc lệnh cho đỗ, đem bằng vàng (Tiến-sĩ) treo ở cửa nhà Thái học. Thành lệ⁷.

* NGHI THỨC THI ĐÌNH THỜI LÊ TRUNG HƯNG (1664)

Sáng sớm hôm ấy, Thượng-thiết-ty (giữ việc bày nghi vệ) đặt ngai vua ở giữa điện Kính-thiên, đặt hương án và bàn ở trước ngự tọa của chúa ở bên tả ngự tọa của vua. Thừa-dụ-cục đặt bàn ở hai bên tả hữu sân rồng, để quyển thi, bút và nghiên mực ở trên bàn. Các quan Đề-diệu, Tri-cống-cử, Giám-thí chia nhau đứng ở hai bên các bàn để quyển thi. Nhân viên hai vệ Cẩm-y, Kim-ngô bày lều thi và quyển thi

ở hai bên sân rồng. Một viên Lễ quan (dùng quan Lễ bộ), một viên Tuyên-chế-sách (dùng quan Đông-các) đứng ở bên tả sân rồng (hướng về bên hữu), một viên Nghi-chế-ty đứng ở bên hữu sân rồng (hướng về bên tả), hai viên Tuần-xước (lâm thời được sai) đứng ở hai bên tả hữu sân rồng (hướng về phía bắc). Quân lính các ty vệ cấm cò xí theo nghi thức.

Hồi trống nghiêm đầu, các đại thần văn võ tiến vào châu, ai nấy đều mang phẩm phục đứng sắp hàng ở ngoài cửa Đoan-môn. Hồi trống nghiêm thứ hai, rước ngự giá vua đến điện Kính-thiên, rước chúa ngự lên điện (hơi về phía đông). Tự-ban (giữ việc bày ban, xướng lễ khi thiết triều) dẫn các đại thần đầu ban và các quan văn võ vào đứng hầu ở hai bên sân rồng. Hai viên Tự-ban dẫn các sĩ nhân vào đứng ở cuối ban về bên hữu sân rồng (hướng về phía bắc). Vua đội mũ xung thiên⁸, mặc áo bào vàng, đai ngọc, lên ngôi ngự tọa. Chúa đội mũ xung thiên, mặc áo bào tía, đai ngọc, lên ngôi ngự tọa. Vút roi (ra hiệu phải yên lặng). Cáp-môn xướng: "Bài ban! Ban tề! Cúc cung bái (5 lạy, 3 vái)! Hưng! Bình thân!". Các quan chia ban đứng hầu. Lễ quan vào giữa ngự đạo quỳ xuống. Hai viên Tự-ban dẫn các sĩ nhân vào giữa ngự đạo, đứng sắp hàng hai bên. Xướng: "Quy!". Các sĩ nhân đều quỳ. Lễ quan tâu rằng những sĩ nhân trúng thức kỳ thi Hội này là bao nhiêu người, tên là gì, vâng vào Điện thí. Tâu xong lui ra đứng chỗ cũ. Tự-ban xướng: "Khẩu đầu (cúi

đầu vái)!". Các quan Đề-đệu, Tri-cống-cử, Giám-thí đưa quyển thi, bút, nghiên cho sĩ nhân xong, lại lui ra đứng chỗ cũ. Quan Tuyên-chế đến giữa ngự đạo quỳ tâu: "Tấu truyền chế". Rồi phủ phục, vãn quỳ. Quan Tư-lễ-giám đem tờ chế sách giao cho quan Tuyên-chế, viên này nhận lấy chế sách rồi đứng dậy, lui ra đứng tựa về phía đông sân rồng. Đọc xong quan Tuyên-chế lại đem chế sách đến giữa ngự đạo quỳ xuống dâng lại cho quan Tư-lễ-giám nhận lấy, rồi cho quan Tuyên-chế lui ra đứng chỗ cũ. Quan Tuần-xức dẫn các sĩ nhân ra ngồi ở lều thi. Nghi-chế-ty đến giữa ngự đạo quỳ tâu: "Lễ tất". Lại vút roi. Vua về cung. Chúa về nội phủ. Các đại thần văn võ đều lần lượt lui ra. Đến buổi chiều bọn quan Đề-đệu đưa các quyển thi cho quan Độc quyển làm việc⁹.

II - THI ĐÌNH THỜI NGUYỄN

Thời nhà Nguyễn, thi Đình thường ở Tả, Hữu Vu, hành lang hai bên điện Cần-chính (nơi họp thường triều), có khi ở điện Khâm-văn là nơi vua học, khi thì ở cung Bảo-định.

Đến trưa các Cống sĩ không phải xin dấu Nhật-trung (dấu đóng vào quyển thi, chỗ đang viết để chứng tỏ văn bài làm tại nơi thi, không phải mang bài làm sẵn ở ngoài vào).

1822 Khoa đầu của nhà Nguyễn. Cống sĩ làm bài ở bàn thi, ở Tả, Hữu Vu điện Cần-chính.

1847 Vua dụ: "Từ trước đến nay, thi Đình ở hai dãy hành lang Đông, Tây điện Cần-chính. Điện đình là nơi ngày thường thính chính, các quan ra vào châu hầu, dự vệ phụng thừa chiếu sắc, gặp ngày thi Đình không khỏi có trình hạn cấm chỉ. Nay cung mới Bảo-định đã làm xong, hơi được rộng rãi chỉnh đốn, sang năm gặp kỳ thi Hội khoa Mậu Thân, chuẩn cho bộ ghi nhớ những tên Trúng cách cho thi ở hai dãy hành lang Đông, Tây cung ấy¹⁰.

1856 Vua giao cho bộ Lễ bàn: "Thi Cống sĩ ở điện bắt đầu từ Vũ hậu đời Đường, buổi đầu nhà Hán có các khoa vua thân ra văn sách, lễ khá long trọng. Phép thi đời sau chuyên lấy đồ văn chương. Huống chi tên ấy mới đặt ra từ triều đại Tiền Ngụy, cũng nên bỏ sự sai lầm ấy đi. Nay tên Điện thí nên đổi gọi là Phúc thí hay Viện thí nhưng thi ở hai viện Tả, Hữu Đãi Lậu.

Bộ tâu: "Thi văn sách nhà Hán vờ vào điện Bạch-hổ, nhà Đường thi ở điện Lạc-thành, nhà Tống thi ở điện Giảng-võ, nhà Nguyên thi ở sân điện, nhà Minh thi ở sân triều, nhà Thanh thi ở điện Thái-hòa, mỗi đời đều thi ở điện riêng biệt.

Quốc triều ta từ trước thi Hội các Cử-nhân đến điện Cần-chánh lãnh đầu bài rồi đem đến Tả, Hữu Vu theo thứ tự chia ngồi làm văn. Trộm nghĩ điện Cần-chánh là nơi Hoàng thượng ngự châu nghe việc chính trị, nếu đem các Cử-nhân thi Hội trúng cách ngồi làm văn ở nhà Tả, Hữu Vu trước điện thì ngày hôm ấy các

quan viên văn võ đương phiên trực phải tránh đến châu chực ở nhà Duyệt thí, suốt ngày như thế thì việc hộ vệ chưa được nghiêm túc. Xét các khoa trước, Cử-nhân trúng cách trên dưới 10 người, viện Tả Đãi Lậu cũng là chỗ rộng rãi, xin lấy làm nơi Phúc thí. Còn tên Điện thí xin đổi ra Phúc thí cho hợp với sự thể.

Vua dụ: "Tham tri Phạm Khôi cho rằng Viện Tả Đãi Lậu bên tả gần chỗ ở của đội Tài thụ, bên hữu giáp đường phố, mặt sau sát gần nhà bếp trại lính của vệ Cẩm-y, Túc-vệ, bốn mặt tường xây thấp e có sự hỗn tạp, chưa đủ nghiêm cẩn. Vậy chuẩn cho lấy hai dãy hành lang trước điện Khâm-văn trong vườn Cơ-hạ làm chỗ ngồi làm văn. Phái thêm quân vệ kiểm soát, đuổi những biên binh đến hộ ra"¹¹.

* NGHI THỨC THI ĐÌNH THỜI NGUYỄN (1856)

Trước một ngày, bộ Lễ bày bàn thi, chiếu ngồi ở hai dãy hành lang bên Tả, Hữu điện Khâm-văn.

Ngày thi, các Giám-thí mặc đại triều, đến sân điện Khâm-văn. Viên Kinh-dẫn dẫn Cống sĩ vào sân điện quỳ ngoảnh mặt hướng Bắc. Những viên Đăng-tả đem những bản giấy vàng chia cho những người thi tiếp lấy giơ cao lên trán rồi trả lại cho viên Đăng-tả, lạy 5 lạy rồi đến bàn thi, chiếu tên mình, làm văn (mẫu thức trả lời trong quyển thi đã định rõ).

Các quan Giám-thí và quan dự việc thi đều đến nhà Hữu Vu điện Cần-chánh trực hầu một ngày, sĩ nhân

nộp quyển ra hết mới được vào trực. Các viên Tuần-la, Tuần-sát ở lại kiểm soát.

Hết hồi trống sưu không phải đem quyển thi và bản thảo nộp. Quan Tuần-la thu xong mở cửa cho Cổng sĩ ra, đem quyển thi dán lại, đánh dấu rồi giao cho viên Thái-giám nộp vào trong Nội. Các quan coi việc thi đợi chỉ, giao quyển thi ra. Quan Giám-thí chuyển cho viên Thu-chưởng trình đưa quyển cho quan Duyệt-quyển điểm duyệt trước, cho phân điểm rồi giao cho các quan Độc-quyển hội đồng xét xong phien tau, đợi vua định thứ bậc¹².

CHÚ THÍCH

1- “Thi Đình” tức là thi ở cung điện thế mà Lê triều bi ký, I I, 165, lại viết về các khoa 1487, 1592, 1628, 1631, 1740 là “Hoàng thượng ngự tới trường thi Đình”, phải chăng vì sĩ số thi Đình thời Lê quá đông (khoa thi Hội năm 1502 có 5000 sĩ nhân, thi Đình lấy đỗ 61 người), cung điện, sân rồng đều không đủ chỗ nên phải thi ở “trường thi”? Hay vì tác giả / dịch giả dùng chữ “trường thi” để trỏ nơi thi? Sử thời Nguyễn không thấy nói tới “trường thi Đình” có lẽ vì số người thi chỉ trên dưới 10 người nên cung điện không sợ thiếu chỗ?

2- A. de Rhodes (1593-1660) là giáo sĩ người Pháp, tu Dòng Tên, từng giảng đạo ở cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài, sau khi bị trục xuất khỏi Việt-Nam đã viết *Histoire du Royaume de Tonquin* (Lịch sử vương quốc Đàng ngoài, 1651) có nhắc đến chuyện thi cử. Vì đã từng sống nhiều năm ở Việt Nam, lại am hiểu tiếng Việt nên viết tương đối đúng, song thi cử là chỗ canh phòng nghiêm ngặt, không ai được bèn mảng tới nhìn những điều ông chép chỉ là nghe theo lời kể của người khác, vì vậy có những chỗ sai lầm, lẫn lộn thi Hương với thi Hội v.v...

Điều đáng chú ý là ông cũng nói là các sĩ nhân thi Đình ngồi ở “lầu” để làm văn bài.

3- Báo *Revue Indochinoise* , 30 Nov. 1908, có trích đăng “Relation nouvelle et singulière du Royaume de Tonquin” của Tavernier, viết năm 1679. Tavernier là người đi du lịch nhiều nhưng không sống ở Việt-Nam lâu, không biết tiếng Việt nên khi viết về thi cử có nhiều sai lầm quá rõ như thi Đình chỉ có một ngày mà Tavernier viết là kéo dài tới 8 ngày. Lại tả các Cống sĩ ngồi thi trên đài cao như các khảo quan v.v... cho nên bị S. Baron chê là viết không chính xác.

4- S. Baron là người lai Hòa lan, sinh trưởng ở “Ca-cho” (Kê-chợ, tức Thăng-long) nên am hiểu Đàng Ngoài hơn cả song tranh minh họa thi Đình của S. Baron (1685) cho thấy có 2 Tiến sĩ ngồi cạnh phòng là điều sai lầm lớn vì trước khi si tử làm văn bài các quan văn phải lui ra hết để tranh chuyện tư túi, những người ngồi cạnh đều kén quan vô, là những người không đủ chữ, không thể “gà” sĩ nhân được (như Tiến sĩ).

Tranh minh họa còn vẽ sĩ nhân ngồi trong lồng tre làm văn. Có lẽ S. Baron được nghe mô tả khoa thi năm 1659, chủ khảo ngờ họ Vũ làng Mộ-trạch (Hải-duong) có nhiều người làm quan nên vì tư tình cho họ Vũ đồ nhiều, bèn sai đào hố để Cống sĩ ngồi dưới rồi căng lều phủ lên trên hố, kiểm soát rất ngặt, nhưng thi xong thì làng Mộ-trạch có 4 người đỗ Tiến sĩ thì 3 người ở họ Vũ (Trần Tiến, 55).

5- Cửa Nguyệt-quang, theo văn bia.

6- Kim-quang, theo văn bia.

7- *Tục Biên*, 448 - *Cương Mục*, XIX, 66.

8- *Mũ xung thiên*: mũ phác đầu có hai cánh trở lên trời (Quan Chức Chí, 103).

9- *Khoa Mục Chí*, 33.

10- *Thực Lục*, XXVI, 295.

11- *Thực Lục*, XXVI II, 215-7.

12- *Thực Lục*, XXVI II, 232-3 (khoa 1856) - TL XXXIV, 45 (khoa 1875).

THI ĐÌNH (I)

Trời sáng rõ, viên quan bộ Lễ ở trong đi ra truyền các cống sĩ vào điện. Chiều theo thứ tự trên bảng thi hội, ai ở số lẻ thì vào cửa tả, ai ở số chẵn thì vào cửa

hữu. Vân Hạc ở số một, viên quan bộ Lễ bảo chàng qua cửa tả rồi vào bên trong. Sau khi viên tuần kiểm đã khám qua loa trong mình chàng, một viên quan khác liền đưa chàng vào bên hữu vu. Ở đó đã có yên, chiếu do bộ Lễ đưa đến từ chiều hôm trước và cũng có thể đề tên cống sĩ. Vân Hạc được ngồi vào phòng thứ nhất là chỗ có thể tên chàng¹.

Bấy giờ quan giám thí đại thần và các quan đọc quyển, truyền lô, duyệt quyển, kinh dẫn, di phong, thu trưởng, ấn quyển, điền bảng v.v... đều đã mặc áo đại trào chực sẵn ở đó.

Ở điện Cần-chính cũng đã bày sẵn hai chiếc hương án thếp vàng, một chiếc trên thềm, một chiếc dưới thềm.

Cống sĩ vào hết, viên thượng bảo liền bưng hòm đựng đầu bài thí sách của nhà vua ra, đặt lên chiếc hương án trên thềm. Quan giám thí, quan đọc quyển và tất cả các quan coi việc đình thí đều phủ phục trước điện, lễ đủ năm lễ. Rồi quan thư tả lĩnh tờ đầu bài chiếu số cống sĩ sao cho mỗi người một bản. Chùng độ giấy lát, các bản sao xong, quan thư tả để các bản ấy vào chiếc hương án dưới thềm sau khi đặt bản chính lên chiếc hương án trên thềm.

Quan kinh dẫn liền bảo Vân Hạc và các cống sĩ đều ra quỳ ở trước sân. Rồi quan thư tả lĩnh những tờ sao đầu bài ở chiếc hương án dưới thềm phát cho mỗi

người một bản. theo lệnh quan kinh dẫn, Vân Hạc và các cống sĩ đều phải đứng dậy đem bản sao đó để vào yên thi của mình, rồi lại ra sân lễ tạ năm lễ.

Bây giờ đến giờ làm văn, cống sĩ ai về chỗ nấy. Các quan văn võ đều phải ra hết ngoài viện Đãi lậu. Trong điện, tả vu cũng như hữu vu, mỗi bên có một tên lính đóng cửa đứng canh sân điện có viên tuần la và viên tuần sát đi lại tuần phòng, ở ngoài hai cửa túc môn thì có hai trăm biên binh của quan thị nội thống chế phái đến canh giữ.

Trong các phòng triều hết thấy im lặng như tờ, người ta có thể nghe rõ tiếng vo ve của từng con muỗi.

Vân Hạc mới giờ tập đầu bài đã thấy hoảng hồn. Làm sao mà nó dài thế? Mười tờ giấy đặc, lỳ lặt những chữ là chữ². Coi qua một lượt thì thấy nửa trên hỏi về ý nghĩa các kinh truyện, tử sử của Tàu, nửa dưới hỏi về công việc hiện thời của nước nhà, tất cả đến gần trăm câu hỏi. Chàng liền gấp lại và chỉ để hờ mấy dòng ở đầu cho lúc trông đến khỏi nóng ruột.

Viết xong ba chữ “đổi thần văn” và mấy câu chúc tụng nhà vua mà người ta gọi là đoạn “tụng thánh” chàng mới nhìn vào dòng chữ để hờ ở đầu bài, rồi theo thứ tự từ trên xuống dưới lần lượt giả nhời từng câu hỏi một.

Cũng may, văn sách thi đình chỉ cần ý kiến, không cần văn chương mẹo luật như văn sách thi hương, thi

hội, và quyển văn lại được viết thảo không cần phải viết chân phương, cho nên vừa nghĩ vừa viết cũng không lâu lắm. Chừng đến nửa buổi chàng đã trả lời được hai phần ba đầu bài. Thành linh thấy cửa phòng hé mở, rồi một viên quan, chàng không biết là quan gì, chạy vào truyền chàng ra quỳ ở trước sân điện.

Thì ra nhà vua ban nước và bánh cho các cống sĩ điểm tâm. Những món đặc ân hiện đã đặt trên hương án kê ở dưới thềm, sau khi một viên quan khác lĩnh các món đó giao cho các cống sĩ chuyển cho người lính tuần sát đem vào trong phòng, ai nấy đều phải tạ ân năm lễ rồi mới trở vào ăn bánh, uống nước.

Vân Hạc viết lia viết lịa từ bấy giờ cho đến gần trưa, quyển văn đã hết già nửa, cửa phòng lại thấy ngỏ rộng, rồi một người lính tuần kiểm đệ vào một mâm đồ ăn và một phạn cơm. Đây là cơm trưa của các cống sĩ do dinh Quảng-đức sửa soạn đưa vào ngoài cửa túc môn, rồi lính tuần kiểm mang đến cho các cống sĩ, không phải là đồ vua ban cho nên không phải làm lễ tạ ân. Thì giờ lúc ấy quý hơn vàng ngọc, chàng chỉ để vào nó độ ba, bốn phút gì đó rồi lại cắm cổ mà viết.

Quá trưa một lúc, bài làm đã xong chừng ba phần tư, nhà vua lại ban đồ nước cho một lần nữa. Cũng như lần trước, chàng và các cống sĩ lại phải ra sân quỳ nhận, rồi lại tạ ân năm lễ.

Trời nhá nhem tối, chàng viết vừa xong, các cống sĩ cũng đều xong cả, ai nấy đem quyển ra nộp cho quan tuần la. Bấy giờ biên binh ngoài cửa túc môn lại ngỏ cánh cửa cho các cống sĩ đi ra. Rồi quan giám thí đại thần và tất cả các viên quan khác đều phải trở lại trong điện. Ông thu quyển nhận quyển của ông tuần la giao lại, ông ấn quyển đóng dấu “Luân tài thịnh điển” vào các cuối quyển, ông di phong xếp quyển vào rương và dán niêm phong, rồi giao cho ông thu trưởng canh giữ. Các ông ấy đều phải ngủ ở triều phòng để ngày mai chầu chực nhà vua chấm văn.

Vân Hạc và các cống sĩ ra khỏi cửa điện thì trời tối mịt.

Ngô Tất Tố, *Lều Chông*

CHÚ THÍCH

1- Vì Vân Hạc đỗ thủ khoa thi Hội nên thi Đình được xếp số 1, đi của bên tả vào Hữu Vu, ngôi phòng đầu.

2- Ở trên tác giả cho biết sau khi các quan làm lễ trước hương án đựng đề thi của vua ban ra thì “quan thư tả chiếu số cống sĩ sao cho mỗi người một bản. Chùng độ giấy lát các bản sao xong...”, đoạn dưới lại cho biết đầu bài gồm “Mười tờ giấy đặc, lý lệt những chữ là chữ...”. Sao chép 10 tờ giấy đặc nhưng chữ không thể trong “giấy lát” mà xong được vì còn phải đọc lại, đối chiếu xem có chỗ nào sai lầm hay thiếu sót. Ngày thi, thi giờ là vàng ngọc, không thể để các Cống sĩ mất thi giờ ngồi chờ sao đầu đề gồm 10 tờ giấy đặc những chữ.

Đề mục văn sách có hai loại: loại ngắn gọi là “Văn sách đạo” mỗi đạo hỏi riêng từng việc trong lịch sử, đầu bài có thể có tới 10 hay 12 đạo; “Văn sách mục” thì đầu đề dài, gồm mấy chục câu hỏi. Có lẽ tác giả xáo trộn đầu đề ngắn chỉ có 10 hay 12 đạo, có thể sao tại chỗ, với đầu đề dài để cho thấy những khó khăn của người đi thi?

THI ĐÌNH (II)

Mồng mười tháng tư, ngày Đình-thí Tâm mặc áo đội mũ, cầm hốt đi hia chinh-tề cùng các bạn đợi ở cửa Ngọ-môn. Bấy giờ vào khoảng cuối giờ Dần. Mặt trời đầu mùa hạ đã lên cao, chiếu ánh nắng vàng tươi ấm-áp xuống cả hoàng-thành yên-lặng, bên con sông Hương lững-lờ và trên núi Ngự-bình hiền-hậu. Cái cổng Ngọ-môn đồ-sộ và cao vót tắp trong ánh nắng tung-bùng càng tăng vẻ thiêng-liêng cao cả. Trên lầu, một hồi trống rỗng ung-dung rơi từng tiếng một lan tỏa ra không gian và bay theo giòng nước bạc. Cổng tả và cổng hữu từ từ mở. Các thí-sinh vượt lại áo, ngấm lại hốt, đứng theo hàng chữ nhất, thứ tự sau viên Tham-tri bộ Lễ tiến vào Nội. Đi theo một con đường thẳng lát đá chạy giữa một bãi cỏ phẳng giồng cây cao rủ bóng, đoàn nho-thần ấy để chân lên một chiếc cầu sơn bắc qua hồ Ngọc-tĩnh. Ở trên cầu xuống, đi ngoặt về bên tả, mọi người rẽ vào rẫy nhà đợi. Ở đấy đã sẵn bàn ghế và nước chè giải khát. Phía trước nhà đợi là một khoảnh đất chữ nhật chạy dài, lát gạch, có một hàng cây thưa, để dành riêng cho các quan từ tứ phẩm giở xuống. Ngoài khoảnh đất ấy là cái sân lát cẩm-thạch. Trong cùng sân là điện Thái-hòa. Một tòa lâu-đài bề-thể to-tát chạy dài trên hai mươi thước tây. Trong điện cột sà chạm rồng sơn vàng chói lọi, trông lóa cả mắt. Ở giữa có một cái sập long-tọa trên đặt một cỗ ngai vàng long-lánh. Trên mái, chỗ ngự tọa ấy,

căng một bức phượng-du đỏ thêu rồng vàng, vây lấy bốn chữ: "Thánh cung vạn tuế ". Ngoài ra không còn một thứ đồ đạc nào. Trong cùng điện, đục qua bức tường chắn ngang, có hai cửa thông sang điện Cần-chánh.

(...) Vị quan dẫn đạo truyền mọi người bước lên sân cấm-thạch. Mấy vị quan cao cũng lục-tục đứng lên hàng trên. Trong điện, một toán quân ngự vệ mặc áo vàng, đi ủng đen, vác gươm dáo sáng quắc. Ra đến giữa điện, bọn lính chia tách ra làm đôi, túc trực hai bên ngự tọa. Một viên nội giám cũng đội mũ đi hia, cầm lệnh ra đứng giữa điện, đánh ba tiếng và hô:

"Thiên tử lâm triều!"

Tất cả mọi người đều phủ-phục nằm xuống sân. Khi ngẩng lên quỳ để tung-hô: "Vạn thọ vô cương!" Tâm trông thấy ngồi trên ngai một người ngăm đen, nghiêm nghị dưới cái mũ long-miện, trong cái áo long-cổn bằng dạ đen thêu vàng. Dứt lời tung-hô, một vị đại thần xuất ban phủ-phục tâu:

"Thần đẳng xin dẫn mười bảy người dự trúng-cách vào Đình-đối".

Một viên nội giám được lệnh truyền, lại gần vị Lễ bộ thượng-thư hô lớn:

"Thánh-thượng cho quan Lễ bộ bình thân dẫn tiến".

Vị đại thần bình thân đi sang bên hữu, nhường chỗ

cho vị quan dẫn đạo và mười bảy nho-sinh phủ-phục đồng thanh tâu:

“Thần đẳng khể thủ bái chúc Thánh-thọ vô cương!”¹

Lại một viên nội-giám cầm bài ra hô:

“Thánh-thượng truyền các nho-sinh đẳng điện đối sách!”²

Cả bọn bình thân, nhẹ nhàng bước ba bậc lên điện do mấy vị đại thần dẫn tiến. Trên điện, người ta đã đặt đủ mười bảy cái yên với mười bảy cái tráp trên mười bảy cái chiếu rải rác khắp điện. Viên nội-giám lại hô:

“Thánh thượng tứ tọa!”³

Ai nấy đều quay đầu phủ-phục về phía vua rồi ngồi xuống. Lúc ấy viên nội-giám lại hô:

“Thánh-thượng truyền khai độ chế-sách!”

Ở mỗi yên đã có một cuộn giấy tròn, ai nấy đều cầm lên mở ra xem. Khi ấy một hồi lệnh đánh mau, hai đoàn quân ngự-vệ hợp làm một, hộ giá Hoàng-thượng đi sang lối điện Cần-chính hồi cung, sau khi viên nội-giám hô lần cuối cùng:

“Thiên tử bãi triều!”

Các quan cũng ra về cả, chỉ còn hai vị võ quan Hậu-quân Đô-thống vận triều phục ngồi ở hai đầu điện để giám cuộc.

(...) Tâm đương nháp thì lính thị-vệ đã bùng trà ra

cho chàng giải khát. Một cái ấm Thố-đức màu gan gà, một cái chén bạc trạm rồng quấn chung quanh, đặt lên một chiếc đĩa cũng bằng bạc, vừa để xuống với tiếng mời của lính thị-vệ:

“Thánh-thượng ban trà cho quý sĩ”.

Chàng đứng lên hướng về nội điện khấu đầu năm lượt, mồm đọc:

“Mông ân Bệ-hạ tứ trà thần phụng ẩm”.

Đoạn chàng ngồi xuống uống nước.

(...) Chàng đang mãi nấn nót thì một tên thị-vệ đã bụng trâu đứng cạnh và nói:

“Thánh-thượng ban trâu”.

Chàng khó chịu lắm nhưng không dám lộ vẻ bực mình. Nhanh nhẹn, chàng thấp bút lại, nhìn đến đĩa trâu trên cái đĩa sứ Nhật-bản, lỏng-chổng một miếng cau tươi và một miếng trâu quế tẩm cánh phượng, chàng nghĩ bụng:

“Có thể này mà cũng làm rầy-rà! Lễ năm lễ lấy cái đĩa Nhật kia đắt quá!”

Chàng buộc giải mũ, thắt giải áo tử-tế rồi đứng ngay-ngắn, sụp lạy năm lạy miệng đọc:

“Mông ân Hoàng-đế Bệ-hạ phù-lưu, thần bái lĩnh”.

Lễ xong, chàng để đĩa trâu vào ngăn yên không ăn, chỉ mãi nghĩ đến bài. Chàng cặm-cui viết được nửa

quyển, thắp bút ngồi lên mài mực, đã thấy một tên lính thị-vệ bụng khay quả lại gần:

“Thánh-thượng ban quả.”

Chàng lại lạy như trước. Làm xong cái việc lễ nghi chàng mới kịp nhìn đến khay quả, một cái khay nhỏ bằng gỗ trắc khảm xà-cừ đựng ba thứ quả với một con dao chuôi bạc; một quả chuối ngự, một quả vải tàu và một quả phi-đào. Chàng bóc quả chuối ngự và quả vải. Còn quả phi-đào chàng bỏ vào ngăn yên để định mang về cho ông bà Lý. Chàng nghĩ bụng:

“Quả đào đỏ ối này đem về cho thầy mẹ gọi là một ít dư huệ của Hoàng-thượng. Còn con dao chuôi bạc quý-giá này ta đem về lập bàn thờ chấn-trạch, trị hết tà ma quấy-nhiều để bảo-hộ bình-an.”

(...) Mặt trời chùng đã lên gần đến đỉnh đầu. Ánh nắng vàng tươi đã trở nên gay-gắt dội thẳng xuống sân rồng phản chiếu rờng-rạc vào cả điện. Tâm viết xong một đoạn nữa vào quyển, thắp bút lại ngồi lên vờn vai, ngáp đôi. Ngay lúc ấy, những lính ngự-thiện đã lổ-nhổ bưng cơm lên, đặt ở mỗi chiếu một mâm cơm với một câu mời chiếu lệ:

“Rước ngài nghỉ tay dùng cơm đã”.

Sau khi đã giữ đủ lễ-nghi, Tâm ngồi vào ăn. Bữa cơm thường của nhà vua thết các thí-sinh cũng đủ những món ăn ngon lạ mà dân-gian không bao giờ có, đều bày trong đĩa sứ Giang-tây. Này món yến-sào

đựng trong cái chéo đầy kín, này món tái dê bày trên chiếc đĩa “Thái công diếu vị”, và mấy món rau, thịt trên những đĩa quý-giá. Một liễn cơm trắng muốt để liền với cái bát kiểu “ngoạn-ngọc” và đôi đĩa ngà bịt bạc. Tâm giở cơm ra ăn xong, đem rửa cả bát đĩa vào chậu nước họ vừa bưng lên cho, để vào gầm yên đợi tí nữa mang về. Chỉ để lại cái mâm, cái liễn và mấy cái đĩa thường mà chàng cho là kèn-càng quá không mang xuể! Giá dư sức đem được cả chàng cũng không tha. Vì theo lệ, ngày thi là ngày vua thù-tiếp các thí-sĩ, cái gì vua ban ra là thuộc quyền sở-hữu của học trò cả.

(...) Một hồi lệnh ngân-nga điểm. Lúc ấy vào độ giờ Mùi. Trước mỗi yên đã có một người lính kính cẩn thu lấy quyển đệ lên quan Hậu-quân Đô-thống để chuyển đệ sang cho các quan “Nghè bút thiếp” chép lại. Các thí-sĩ sửa-soạn ra về. Tâm lễ tạ năm lễ, xếp gọn ấm chén, bát đĩa, mọi thứ lấy được bỏ vào tráp cắp lên⁴. Chàng chào viên quan võ ở đầu điện rồi bước xuống sân đi ra.

Chu Thiên, *Bút Nghiên*

CHÚ THÍCH (của Chu Thiên)

¹ “Lũ thần rạp đầu bái chúc Thánh-thượng sống lâu không bờ bến”.

² “Thánh-thượng truyền cho các nho-sinh lên điện đối-sách”.

³ “Thánh-thượng cho ngôi”.

⁴ Từ đời vua Tự-Đức trở về trước, trong ngày đình thí, mọi vật ban ra

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

đều là những thứ quý-giá của nhà vua cho hần học trò, ai muốn lấy thứ gì, hay lấy tất cả cũng được. Về sau, vì tiết-kiệm, dùng những vật thường nên cái lệ lấy đồ vật mang ra không còn nữa.

CHƯƠNG BA THÍ SINH

iều kiện được dự thi Đình là phải đỗ thi Hội, gọi là *Trúng-cách* hay *Hợp-cách*. Tuy nhiên, thời nhà Nguyễn, đôi khi vì ít người đỗ Trúng cách quá nên những người không đỗ Trúng-cách nhưng điểm cao cũng được vua gia ân cho dự thi Đình.

Thời Nguyễn, quyển thi và nghiên bút thường do của công phát cho, mặt quyển cũng cung khai ký lịch như thi Hội nhưng phải thêm thi Hội đỗ thứ mấy.

Đầu bài thường được phát cho, không phải chép. Viết bằng mực đen, chữ chân phương nhưng cũng có khi cho viết chữ thảo. Làm xong nộp cả bản nháp lẫn đầu bài. Có lính thu đệ lên quan Tuần la để chuyển cho các Di phong, Soạn hiệu rọc phách rồi Đăng lục (ông Nghè Bút thiếp) sao lại bằng son đỏ. Bản chính cất đi, bản sao giao cho các quan Duyệt quyển chấm.

Các thức ăn, thức uống, được vua ban, Sĩ nhân không cần mang theo song ngồi làm văn phải mặc mũ áo Cử nhân, coi như đã làm quan. Ông Nghè Dương Lâm (em Dương Khuê) kể: “Cổng sĩ thi Đình chỉ mặc áo thụng, đi hia, không phải mang bút mực, chiếu ngồi. Thức ăn vua ban được phép mang về. Trước khi ăn phải lễ tạ ơn gọi là Bái tứ”¹.

Theo R. de la Susse, thi Đình từ sáng sớm đến chiều tối, không phải lấy dấu Nhật-trung, đến chiều thu quyển, đóng dấu vào dòng chữ cuối cùng. Di phong, Soạn hiệu cuộn tròn tờ giấy đầu quyển thi, chỗ cung khai lý lịch, tam đại v.v..., niêm phong rồi mới đưa cho các Đẳng lục sao lại. Cơm trưa do vua ban². Huỳnh Côn, Phó bảng, cũng nói thì Đình bắt đầu thi từ 6 giờ sáng đến khoảng 5 giờ rưỡi chiều thì xong³.

Tuy nhiên, những quyển văn khoa 1913 ở Thư viện Hán Nôm Hà-nội cho thấy rõ ràng có cả dấu “Nhật trung” lẫn dấu “Giáp phùng”, trừ phi đấy đúng là quyển “thi Hội”, không phải quyển “thi Đình”, song quyển “thi Hội” được giữ lại mà quyển “thi Đình” không giữ là một chuyện rất vô lý.

I - THÍ SINH TRƯỚC THỜI NGUYỄN

Nhà Trần, từ năm 1232 đã bắt đầu chia người đỗ theo giáp đệ định rõ thứ bậc cao thấp nhưng phép thi chưa rõ.

1396 Hồ Quý Ly mới có chiếu định: “Năm trước

thi Hương, năm sau thi Hội, ai đỗ thi Hội thì nhà vua ra một đề văn sách cho thi để định thứ tự” nhưng sử sách cũng không ghi những chi tiết khác.

II - THÍ SINH THỜI NGUYỄN

1822 Ngay từ khoa này đã ấn định chỉ những người Trúng cách thi Hội mới được dự thi Đình.

Quyển thi được phát cấp, bằng giấy quan lệnh kẻ đỏ. Mặt quyển khai tên họ, gốc tích, đặc biệt chưa rõ thi Hội đỗ Trúng cách số mấy và ngày Điện thí. Đăng Khoa Lục cho biết thêm là quyển thi bằng giấy quan lệnh ấn hồng, mỗi trang 8 dòng, mỗi dòng 20 cách⁴.

Cống sĩ thi Đình mang mũ áo, làm bài ở bàn thi tại Tả, Hữu Vu điện Cần-Chính.

Từ 1829 Nội các đăng lục các Chế sách, phát cấp quyển thi và thu lục đầu bài dâng trình.

Bắt đầu lấy Phó bảng song Phó bảng không được thi Đình.

1839 Đầu bài văn sách không phải chép.

1847 Mưa dầm, vua ngự ra xem thi, đặc ân cho đốt đèn đuốc, ăn cơm tối để tiếp tục làm văn. Có người nửa đêm mới xong, ban cho cái bài “Ra cửa”, mở khóa đưa về.

1852 Vì số người đỗ Trúng cách quá ít nên vua gia ơn cho Phó bảng cũng được dự thi Đình.

1862 Phó bảng được đặc cách thi Đình.

1865 Những người Thứ Trúng cách cho được thi Đình nhưng không được gọi là Phó bảng, đợi thi Đình xong mới định Chánh bảng, Phó bảng.

1871 Bốn viên Thứ Trúng-cách (Phó bảng) và viên lấy thêm khi Phúc thí (thi Đình) đều rớt⁵.

1877 Thứ Trúng-cách không được thi Đình nhưng vì số người Trúng-cách ít quá nên lại cho thi.

1879 Từ trước Phó bảng không được thi Đình, sau vì số Trúng-cách ít nên cho thi. Nay định lại: Phó bảng không được thi.

1880 Người Trúng-cách ít, cho 7 Phó bảng cùng thi.

1884 Phó bảng lại không được thi.

CHÚ THÍCH

¹ Dương Thiệu Tống, 195.

² R. de la Susse, 13.

³ Huỳnh Côn, 50.

⁴ *Đăng Khoa Lục*, 26. Cách là khoảng trắng giữa hai chữ trên và dưới.

⁵ *Đăng Khoa Lục*, 182.

Khoa cử Việt Nam, tập hạ - thi hội, thi đình



Thí sinh phải mặc áo Cử nhân ngồi thi.

CHƯƠNG BỐN KHẢO QUAN

Vì các sử gia thường dùng từ “thi Hội” bao gồm cả thi Đình nên rất khó phân biệt khảo quan thi Hội với khảo quan thi Đình. Dưới đây tôi chỉ chép lại những chỗ nào chắc chắn là khảo quan thi Đình, dù đôi khi vẫn dưới danh từ “thi Hội”.

I - KHẢO QUAN THỜI LÊ

1442 Xuân vi, 450 người ứng thí, qua bốn kỳ (thi Hội), 33 người Trúng cách. Vua sai chọn ngày vào đối sách ở sân rồng. Lúc ấy các bề tôi là:

Đề điệu Lê văn Linh, Thượng thư Tả bộc xạ

Giám thí Triệu Thái, Ngự sử đài Thị Ngự sử.

Ngày 2/2 vua ngự điện Hội-anh thân ra đề sách vấn.

Sáng hôm sau các quan Đọc quyển là:

Nguyễn Trãi, Hàn lâm viện Thừa chỉ Học sĩ kiêm

Trung thư Quốc sử sự

Nguyễn Mộng Tuân, Trung thư sảnh Trung thư
Thị lang

Trần Thuần Du, Nội mật viện Tri viện sự

Nguyễn Tử Tấn, Quốc tử giám Bác sĩ

đem quyển dâng đọc rồi đệ vua xem xét, định
thứ bậc cao thấp.

Ngày 3 tháng 3 xướng danh, treo bảng¹.

1463 Trên 1400 người thi, lấy 44 Trúng cách.

Ngày 16/2 vua ngự điện ngoài, ra đầu bài hỏi đường
lối trị nước của các bậc đế vương. Sai các bề tôi:

Đề điệu Nguyễn Lỗi, Kiểm hiệu Tư đồ Bình
chương sự

Lê Niệm, Đô đốc Đồng Bình chương sự Tri Đông
đạo chư vệ quân, (Tri) Quốc tử giám.

Hôm sau sai các bề tôi Đọc quyển:

Nguyễn Như Đổ, Môn hạ sảnh Tả ty Tả Giám nghị
đại phu, Tri Bắc đạo quân dân bạ tịch, kiêm Hàn lâm
viện Thừa chỉ Học sĩ

Nguyễn Vĩnh Tích, Hàn lâm viện Thừa chỉ Học sĩ
Tri Đông đạo quân dân bạ tịch

Nguyễn Bá Kỳ, Quốc tử giám Tế tửu

đem quyển tiến đọc, dâng lên vua xem để quyết

định cao thấp.

Ngày 22 Vua ngự điện Kính-thiên, làm lễ Truyền lô. Yết bảng ở cửa Đông-hoa².

1499 Thi Điện. Khảo quan:

Đề điệu: Trịnh Tồn, Bắc quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc Hoa lâm Hầu

Trần Cận, Lại bộ Thượng thư.

Giám thí: Đinh Bộ Cương, Hình bộ Thượng thư.

Độc quyển: Nguyễn Bảo, Đông các Học sĩ

Lê Tuấn Ngạn, Hàn lâm viện Thị giảng Tham chương Hàn lâm viện sự³.

1502 Điện thí. Khảo quan:

Đề điệu: Lê Đạt Chiêu, Nam quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc Phò mã Đô úy Lâm hoài Bá

Vũ Hữu, Hộ bộ Thượng thư

Giám thí: Dương Trực Nguyên, Binh bộ Tả Thị lang

Bùi Xương Trạch, Ngự sử đài Thiêm đô ngự sử.

Độc quyển: Đàm văn Lễ, Lễ bộ Thượng thư Tả xuân phường Hữu Dụ đức kiêm Đông các Đại Học sĩ

Nguyễn Bảo, Lễ bộ Thượng thư kiêm Hàn lâm viện Thị độc Chương Hàn lâm viện sự

Lê Ngạn Tuấn, Lễ bộ Tả Thị lang kiêm Đông các Học sĩ

Hà Công Trình, Quốc tử giám Tế tửu

Hoàng Bồi, Tư nghiệp

Nghiêm Lâm, Thái thường tự khanh⁴.

1511 Thi Đình, khảo quan:

Đề điệu: Lê Quảng Độ, Thái tử Thái sư Thiệu
Quốc công.

Tri cố cử: Trình Chí Sâm, Thượng thư bộ Công.

Giám thí: Phạm Hạo, Tả Thị lang bộ Hộ

Đặng Minh Khiêm, Tả Thị lang bộ Lại.

Độc quyển: Nguyễn Bá Thuyên, Lễ bộ Thượng thư

Nguyễn Thì Ung, Thượng thư Đô Ngự sử đài

Đỗ Nhạc, Thượng thư Đông các Đại Học sĩ Nhập
thị Kinh Diên⁵.

1619 Đề điệu là Trịnh Sâm, Tả Đô đốc Lễ Quận
công.

1763 * Tháng tư thi Hội, lấy 5 người Trúng cách.
Vua (và Trịnh Doanh) sai bề tôi:

Đề điệu: Trịnh Kiêu, Phó tướng Trung kình quân
doanh Đô đốc Thiêm sự Thự phủ sự, Khanh Quận
công (Võ ban)

Tri cố cử: Trần Huy Mật, Nhập thị Bồi tụng
Hành bộ Thượng thư Hành Ngự sử đài Đô Ngự sử, Bái
Xuyên Hầu.

Giám thí: Lê Trọng Thứ (cha Lê Quý Đôn), Nhập thị Tả Chính ngôn Hộ bộ Hữu Thị lang Trí sĩ khởi phục tước Diên Phong Bá.

Sai Hiến sát sứ Nguyễn Kỳ duyệt những quyển thi Hội bị đánh hỏng, có quyển đáng đỗ mà Kỳ bỏ nên bị phạt.

* Tháng 5 thi Đình: Đọc quyển là:

Hà Tông Huân, Thiếu bảo Binh bộ Thượng thư, Tri Quốc tử giám Trí sĩ khởi phục, Phụng thị Ngũ lão Huy Quận công

Lê Quý Đôn, Nhập thị Thiêm sai phủ liêu, Hàn lâm viện Thừa chỉ kiêm Bí thư các Học sĩ, Dĩnh Thành Bá

Trần văn Trứ, Kinh bắc Xứ Hiến sát sứ.

Cho cả 5 người đỗ Tam giáp⁶.

II - KHẢO QUAN THỜI NGUYỄN

1822 Khoa đầu. *Đặng Khoa Lục* chỉ chép:

1 Chủ khảo

2 Tri cổng cử

2 Đề diệu

4 Đọc quyển là Trịnh Hoài Đức, Hiệp biện Đại học sĩ

Nguyễn Hữu Thận, Thượng thư bộ Hộ

Nguyễn văn Hưng, Tham tri bộ Lại

Nguyễn Huy Trinh, Thự Hữu Tham tri bộ Hình.

Chưa có lệ đặt quan Duyệt quyển.

* *Thực Lục* ghi đầy đủ chi tiết định phép thi hơn: Các chức đều do hai bộ Lại và Binh làm sách tâu trước kỳ thi để đợi phê.

1 Giám thí, quan võ, hàng Chánh nhị phẩm trở lên.

4 Độc quyển, quan văn, hàng tam phẩm trở lên.

Đều quan văn hàng tứ ngũ phẩm:

1 Thu quyển (nhận quyển)

1 Thu chương (giữ quyển)

1 Điền bảng (viết bảng)

1 Di phong

1 Ấn quyển.

Quan văn hàng tam phẩm trở lên:

1 Kinh dẫn cống sĩ, dùng ty viên bộ Lễ

8 Tuần sát, cai đội quân Thị trung, Thị nội

4 Tuần la kiêm hộ bảng, quân Vệ quân Thị trung,
Thị nội

4 Chia cấp quyển thi kiêm biên chép, Hành tẩu văn
thư phong, dùng ty viên bộ Lễ

1 Truyền lô⁷.

* Thi ở điện Cần-chính, danh sách các khảo quan:

Giám thí: Thự Tiền quân Trần văn Năng, đại thần

Độc quyển:

Hiệp biện Đại Học sĩ Trịnh Hoài Đức

Thượng thư bộ Hộ Nguyễn Hữu Thân

Hữu Tham tri Lại bộ Nguyễn văn Hưng

Thự Hữu Tham tri Hình bộ Nguyễn Duy Trinh⁸.

1826

2 Duyệt quyển: Hà Quyền

Phan Bá Đạt.

4 Độc quyển: Trần Lợi Trinh

Hoàng Kim Hoán

Phan Huy Đề

Lê Đăng Doanh.

1838 Chỉ còn 2 Độc quyển. Thành lệ.

1847 Thi Đình:

Giám thí: Thống chế Tả dục doanh Vũ lâm Nguyễn
Trọng Tính

Độc quyển: Hiệp biện Đại Học sĩ Hà Duy Phiên

Hữu Tham tri Binh bộ Hoàng Tế Mỹ

Truyền lô: Thượng thư Công bộ Lâm Duy Thiếp

Duyệt quyển: Hữu Thị lang Lại bộ Đỗ Quang

Biện lý Hình bộ Vương Hữu Quảng⁹.

1884 Vì chiến tranh với Pháp, đây là khoa cuối được chép trong *Thực Lục*, từ khoa sau trở đi chỉ tìm được một vài chi tiết trong *Đăng Khoa Lục* của Cao Xuân Dục.

Giám thí: Thống chế Tả Dực quân Vũ lâm Đinh Tử Lượng.

Độc quyển: Thượng thư bộ Hộ Phạm Thận Duật.

Duyệt quyển: Thự Hữu Tham tri bộ Binh Nguyễn Thuật

Thự Trực Học sĩ sung Sứ quán Toàn tu Vũ Nhĩ¹⁰.

CHÚ THÍCH

¹ *Văn Bìa*, I, 64. Có lẽ Thân Nhân Trung viết sai vì thi Đình ngày 2 tháng 2, chấm ngày hôm sau mà mãi đến mồng 3 tháng 3 mới xướng danh. Tuy là bìa khoa 1442 nhưng đến 1484 mới dựng và viết văn bìa. *SKTT* và *CM* đều chép là thi tháng 3, không phải tháng 2.

² *Văn Bìa*, I, 69.

³ *SKTT*, IV, 15.

⁴ *SKTT*, IV, 30-1.

⁵ *SKTT*, IV, 64-5.

⁶ *Tục Biên*, 273 - *Văn bìa*, 96.

⁷ *Thực Lục*, VI, 52-3.

⁸ *Thực Lục*, VI, 54.

⁹ *Thực Lục*, XXVI, 291-2.

¹⁰ *Thực Lục*, XXXVI, 126-7.

CHƯƠNG NĂM ĐỀ MỤC - VĂN BÀI

Trước một ngày, khảo quan vào chầu trong cung để cùng vua chọn đề mục, vua thân ra đầu đề, rồi cho sao thành nhiều bản để hôm sau phát cho những người đỗ Trúng-cách vào thi Đình. Cũng có khi đầu đề được sao lại ngày thi, ngay trước mắt khảo quan và Cố sĩ.

Đề mục thi Đình bao giờ cũng là một bài văn sách (còn gọi là *sách vấn, chế sách*) hỏi về phép trị nước, lan rộng ra cả đến các vấn đề lý số hay thuật phong thủy v.v... thường chia làm hai phần:

- *Cổ vấn* hỏi về Tứ Thư, Ngũ Kinh, thuật trị nước của các đế vương Trung quốc thời đại hoàng kim (Nghiêu, Thuấn), những biến chuyển của các thời đại, tai biến xảy ra và cách thức ngăn ngừa v.v...

- *Kim vấn* hỏi việc trị an của nhà vua (Việt-Nam) đang thực hiện, những phương pháp làm cho nước mạnh, dân giàu v.v...

Có hai loại đầu đề:

- *Văn sách đạo* đầu bài ngắn, hỏi từng việc, mỗi câu hỏi là một «đạo», có thể có tới 10 hay 12 đạo;

- *Văn sách mục* đầu đề dài có tới mấy chục câu hỏi về một hay nhiều vấn đề¹.

Thời Trung-Hưng, một phần vì các thân sĩ Thanh, Nghệ ít học do loạn ly, lại đổ kỵ không muốn cho ai hơn mình, nên thường chọn những đầu đề hiểm hóc, tìm điển tích lạ trong những sách ít người đọc đến, đặt những câu hỏi mẹo, hỏi vặn vẹo cốt làm cho học trò không trả lời được để khoe tài học rộng. Phạm Đình Hổ viết: "Các quan soạn đề chỉ đưa ra những câu hỏi hiểm hóc để làm cho khó. Bài văn chế sách đình đối thì sai quan Đồng Tiến sĩ phụng soạn. Quan soạn đề nguyên đã đổ cuối hàng Tam giáp thì không muốn cho ai hơn mình nên ra đầu đề thường rất hiểm hóc. Bởi vậy hàng Tam khôi là Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa thường không lấy được đủ"².

Bùi Huy Bích cũng than phiền: "Ngay đối với các Tiến sĩ được vào thi Đình, đáng lẽ phải hỏi về ý nghĩa của Ngũ Kinh để xem học có uyên thâm không, hỏi về Tử, sử để xem học có rộng không, hỏi đại lược về công việc chính trị đương thời để xem kiến thức có thông suốt không, nhưng các thị thần khi soạn đầu bài chế sách dâng lên vua xem lại cứ theo nhau mà hỏi những chỗ khó khăn, ẩn khuất khiến cho người ta không trả lời được"³.

Sang thời Nguyễn, lối ra đề bí hiểm vẫn tiếp tục.

* Luật lệ làm văn thi Đình là phải chép đầu bài, song vì đầu đề văn sách dài nên có khi Cống sĩ được phát cho bản sao, không phải chép lại, có quyền viết thẳng vào bài, và có lúc được phép viết chữ thảo.

Phép làm văn bài thi Đình phải bắt đầu bằng “Thần nghe”, “Thần đối” vì xưng với vua, khác với thi Hương viết cho quan trường đọc nên xưng là “sĩ” (“Đối sĩ văn”), chữ “thần” hay chữ “sĩ” đều phải viết nhỏ bằng một nửa và lệch sang bên hữu, nếu không sẽ phạm trường quy.

Văn thi Đình là lối văn thù phụng, sĩ tử bị bó buộc phải luôn luôn tán tụng công đức, chính sách của nhà vua, cuối thời Nguyễn lại còn thêm xu nịnh cả “các quan Đại Pháp”.

I - ĐỀ MỤC THI ĐÌNH - SÁCH VẤN

A - ĐỀ MỤC THỜI LÊ

Các đề mục trước thời nhà Lê ít khi được ghi lại, ngay thời Lê, thường cũng chỉ được chép đại lược trong một hai câu ngắn gọn.

1448 Ngày 23/7 vua ngự điện Tập-hiến, hỏi về lễ nhạc, hình chính.

1502 *Hương Khoa Lục* chỉ chép: “Thi Đình văn sách hỏi về kinh Phật”.

Lê Mạnh Thát cho biết khoa này đề mục có cả thấy

47 câu hỏi, nhưng cũng chỉ chép lại câu 15: “Điều Ngự, Huyền Quang truyền đạo gì mà được thành Phật làm tổ?”. Trạng nguyên Lê Ích Mộc (1459-?) trả lời: “Vả đem đời gần đây mà nói, về Thượng sĩ triều Trần thì có Tiêu Diêu, Tuệ Trung, Điều Ngự, Huyền Quang được pháp vô thượng, cho nên có thể gắn mình vào cảnh giới Di-Đà, viết *Thiền Tông Chỉ Nam*. Đó là cái đạo họ truyền lại vậy. Về sau ai hiểu được lẽ vô sinh, chứng tới thành niết bàn thì thành Phật làm tổ. Điều ấy cố nhiên là phải thôi”⁴.

1523 Đạo làm vua, đạo làm thầy⁵.

1685 Lẽ Trời Đất muôn vật⁶.

1697 Tâm tính con người.

1724 “Thế” và “Dụng” của sự nghiệp thánh nhân.

1780 Triều đình triệu tập hai xứ Thanh, Nghệ hỏi về việc hai xứ đó, trình bày những điều hay hay dở⁷.

* Tuy vậy, nhờ giữ được những quyển văn của các Tiến sĩ trong có ghi chép đầy đủ những câu hỏi, nên ngày nay chúng ta có thể biết tường tận một số đề mục thi Đình, thí dụ:

- *Khoa 1475*, sách sử chỉ ghi đại lược: “Chế sách hỏi về ý chí kinh sử giống nhau khác nhau cùng những thao lược dụng binh của các tướng sứ”.

*Văn Thi Đình*⁸ chép nguyên văn là:

“Các bậc thánh nhân thời cổ, trị hóa thịnh vượng ắt khen Nghiêu, Thuấn, phò tá giỏi thường nói Cao, Quỳ⁹, giả sử trong 242 năm (thời Xuân Thu) chung một lòng một đức với Đường, Ngu¹⁰ mở rộng tứ đoan, tứ đạt¹¹ của Đường, Ngu, liệu có thể thống nhất được cục diện chia cắt đó chăng? Đường lúc Hán (206 tr TL - 220), Đường (618-907) dựng nghiệp, quần hùng dấy binh, (giả sử) cắt dùng bọn Cao, Quỳ, Tắc, Tiết¹² liệu có làm nên công trạng để được lưu truyền ở Vân-đài, Lăng-yên¹³ không? ‘Trời không đủ cao, Đất không đủ dày’, đó là sự vĩ đại của Nho; lễ nghĩa nhờ đó mà hưng, kỷ cương nhờ đó mà dựng, đó là sức của Nho; dựng chuẩn mực cho dân, mở nền thái bình cho muôn đời, đó là công của Nho. Nhà Triệu Tống dùng Nho chuyên nhất so với Hán, Đường thực hơn nhiều lắm nhưng binh lực trị hiệu không được thịnh bằng Hán, Đường là tại làm sao? Hay là Nho thuật không bằng lưng ngựa?”¹⁴

Trẫm kể thừa đại thống đến nay đã mười sáu năm, những việc trị nước quan trọng, cấp thiết Trẫm thường dẫn đo suy nghĩ cùng mọi người rồi thi hành vào chính sự, điều hay điều dở, há không có gì đáng bàn? Trẫm cũng muốn được nghe cách thức làm dân giàu, binh mạnh, muốn đạt đến *trị* mà chưa được, sắp hòa vào loạn mà chưa thay, (các người) chớ nên phù phiếm, hãy hết sức tỏ bày. Thiết tha mong *trị*, Trẫm sẽ đích thân chọn lựa”¹⁵.

B - ĐỀ MỤC THỜI NGUYỄN

1847 Sách vấn: "... Gần đây các nước bên phương Tây, tà giáo Gia-tô, ngấm ngầm lấn lướt, vì đâu mà đến nổi mê hoặc, có thể nói cho nghe được không? Tuy pháp lệnh rất nghiêm để dẫn người ta vào con đường lành, đổi lỗi, nhưng mà như cái chén để rỉ nước, đáy hồ còn sót cặn, bề ngoài thì thuận, bề trong không theo, chưa khỏi có một, hai nơi thôn quê kẻ tiểu dân ngu mê ngoan cố, đặt mình ra ngoài đức hóa sinh thành, còn mê mà không tỉnh! Vậy (làm) rhế nào để mặt đối, lòng theo, đặt vào nơi chốn chiếu, trở lại thuần phác, vui ở cảnh xuân đài, đều làm lương dân đời thái bình, cùng lên cõi hòa vui?"¹⁶.

* Thờì Pháp sang:

1868 Khoa Mậu Thìn, đề mục Kim văn thi Hội: "Quân xâm lăng hiện nay càng ngày càng gây hấn, đồn lũy khắp dân gian, vậy nên đánh hay nên hòa?"¹⁷.

1874 "Sĩ tử nghĩ gì về việc học, dự tính tương lai? Tại sao người Pháp sau khi chiếm được 6 tỉnh miền Nam thì giữ làm thuộc địa mà lại trả lại các tỉnh đã chiếm được ở Bắc? Cứ thẳng thắn trình bày, đừng e ngại"¹⁸.

1919 *Nam Phong* lược lại: "Hoàng thượng thân sách lấy hai chữ *Văn Minh* làm đề: Đầu hỏi hết lịch sử hưng suy, trị loạn các đời vua Trung quốc và nước ta có văn minh hay không văn minh mà kết lại hỏi đến

chính thể chuyên chế có chỗ nào ngộ điểm; thứ hỏi đến nước ta bây giờ nhờ nhà nước Bảo Hộ dịu dặt, làm thế nào phú cường theo được Thái Tây? Về đường thực nghiệp thì hỏi đến khẩn mả ruộng đất, tổ chức công thương, về đường chính trị hỏi lấy thuế sao cho khỏi bệnh dân, mở Tân học sao cho được người giỏi, mà kết lại hỏi đến chính thể lập hiến quyền hạn tổ chức ra thế nào; thứ nữa hỏi đến mấy năm Đại Pháp có việc tranh chiến, dân ta kẻ xuất tiền, người xuất lực sang giúp, nay toàn thấy thành công, nhà nước Đại Pháp biết ơn cho dân ta thế nào thì không kể, còn nhà nước ta đối với con dân trung thành làm hết nghĩa vụ như thế, nên làm thế nào để trả công lao cho dân; thứ nữa hỏi đến cái trách nhiệm của người dân làm thế nào giúp được sự tiến hóa cho có trật tự mà không đến nỗi sai lầm”¹⁹.

II - VĂN BÀI - ĐÌNH ĐỐI

A - VĂN BÀI TRƯỚC THỜI NGUYỄN

Sử sách thường nói văn phong thời Lý, Trần hồn hậu, xuất sắc, sĩ tử còn được tự do phát biểu ý kiến, Tam giáo (Nho, Phật, Lão) đều được trọng, chưa bị Nho giáo lấn át như thời Hậu Lê là thời cực thịnh của Khoa cử.

Sang thời Lê Trung Hưng, khoa cử xuống dốc. Khảo quan thích ra đầu đề hiếm hóc mà chính sĩ tử cũng thích đưa ra những điển lạ để khoe tài học rộng.

Khoa Tân Mùi (1631) Nguyễn Minh Triết (sau đổi ra là Nguyễn Thọ Xuân) ứng chế xong bảo với bạn bè: "Bài của tôi làm cả triều chưa dễ mấy ai hiểu, có chăng chỉ bà chị tôi là bà Lễ Phi hiểu được mà thôi". Quả nhiên bài có nhiều điển lạ, quan trường không hiểu hết, chúa Trịnh hỏi thì bà Lễ phi Nguyễn thị Du giảng giải cặn kẽ, chúa cho Xuân đỗ đầu²⁰.

Phạm Đình Hổ nhận xét: "Ta thường được xem những văn Đình đối của Vũ Duệ, Lương Thế Vinh, lối văn rộng rãi mông mênh, không phải những kẻ sĩ nông nổi đời sau có thể bắt chước được. Từ đời Trung-Hưng về sau, phép thi càng thiên lệch mãi đi (...). Những kẻ chuộng công danh nhặt lấy những bã mía của tiên nho, tập làm lối văn chương hoa hoè chứ không có căn bản bản gì cả. Cái ý dựng nền giáo dục, đào tạo nhân tài của đời Lý, đời Trần vì thế mà biến đổi hết sạch (...), khi may có đỗ đạt, phải đương đầu đến đại sự, đến đại lễ thì cấu thả làm cho xong việc (...). Học tập như thế mà mong làm những việc kinh bang tế thế thì sao được?"²¹.

B - VĂN BÀI THỜI NGUYỄN

1835 Định lệ từ năm nay vào Đình đối đầu bài văn sách cấp cho, không phải sao chép. Quyển thi viết thẳng từ chữ: "Thần đối" hay "Thần văn" (=nghe), theo từng khoản hỏi mà trình bày. Phải nộp cả giấy đầu bài khi nộp quyển để phòng gian lận²².

Vua Minh Mệnh hỏi Phan Huy Thực (bộ Lễ): "Nghe

nói đòi cự Lê đầu bài thi Đình rất nhiều, có người làm văn không đủ bài thì nhúng ướm quyển thi đi là tại sao?”. Huy Thục thưa: “Phép thi thời cự Lê cốt lấy nhớ nhiều, nếu làm không đủ bài e nhơ cho danh Tiến sĩ nên nhúng ướm quyển đi”²³.

1856 Vua dụ: “Sau bài văn làm, dùng câu: “Thần là người mới học, chẳng biết kỵ húy, can phạm đến sự nghiêm cấm của nhà vua, khôn xiết run sợ” đó là vẫn theo mẫu cũ. Song ta nghĩ: Đã lấy lời nói tìm người hiền thì có kỵ húy gì đáng run sợ? Nếu dùng những chữ ấy e có ngăn trở đến khí khái của người dám nói thẳng, mà không phải là lòng thành thực muốn hỏi của ta. Vậy chuẩn cho đều bỏ những chữ ấy đi, chỉ lấy văn lý hơn kém mà định lấy đỗ hay loại bỏ, mới có thể nói được hết điều đã chứa để trong lòng”²⁴.

* Tuy đầu bài luôn luôn khuyến khích sĩ tử thẳng thắn trình bày ý kiến riêng, song nếu ý kiến không phù hợp với vua thì vẫn có thể bị điểm xấu. Khoa 1868 đề mục thi Đình hỏi nên đánh hay nên hòa (với Pháp), Vũ Duy Tân, đỗ Hội nguyên, trả lời: “Triều đình hiện có sẵn hàng trăm vạn quân tinh nhuệ, theo nghĩa thì nên đánh quân xâm lăng, nếu không đánh là không dũng cảm chút nào!”. Vua Tự-Đức chỉ cho đồ Phó bảng, châu phê: “Hôm nay xin đánh, mai xin đánh, nếu đánh mà thua thì rồi đặt Trẫm vào chỗ nào?”. Vua không muốn nói rõ là triều đình đâu có trăm vạn tinh binh mà cứ muốn đánh?¹⁷.

CHÚ THÍCH

¹ Xin xem *Thi Hương* của Nguyễn Thị Chân Quỳnh.

² *VTTB*, 108.

³ Bùi Huy Bích, *Lữ Trung Tập Thuyết*, 28-9.

⁴ *HKL*, 65 - Lê Mạnh Thát, 238-9. *Tiêu Diêu / Dao*, người thứ 4 thành lập nên tông môn Trúc Lâm; *Tuệ Trung* là bác Trần Nhân Tông và là tổ thứ 5; *Điêu Ngự* là Trần Nhân Tông, tổ thứ 6, học trò Tuệ Trung; *Huyền Quang* (chết năm 1334) tổ thứ 8, viết lại ngữ lục và hành trang của *Pháp loa*, tổ thứ 7. Cả 4 người đều tu ở núi Yên tử.

⁵ *Hương Khoa Lục*, 65.

⁶ *Lê Triều Chiêu Lịnh Thiện Chính*, 156.

⁷ *Lê Quý Dật Sử*, 40. Âm chỉ vụ các hoàng tử nhà Lê nổi lên chống họ Trịnh.

⁸ *Văn Thi Đình* do Nguyễn văn Thịnh dịch và chú giải, chưa xuất bản.

⁹ Cao là Cao Dao, quan coi hình ngục đời vua Thuấn.

Quỳ là Hậu Quỳ, quan coi điển nhạc đời Thuấn.

¹⁰ *Đường, Ngụ* : Vua Thuấn nhà Hữu Ngụ, vua Nghiêu họ nhà Đào Đường, lấy họ làm quốc hiệu.

¹¹ *Tứ đoan* : nhân, nghĩa, lễ, trí.

Tứ đạt : Bốn việc lớn để trị (xét số người nhiều ít, xét mùa màng cây gặt, xét cơ trống, vũ khí).

¹² *Tắc* quản lý về nông nghiệp đời Thuấn.

Tiết coi việc giáo hóa đời Thuấn.

¹³ *Vân-đài* : đài cao trong cung Hán, Minh Đế cho vẽ hình 28 công thần trung hưng.

Lăng-yên : gác cao trong treo hình các công thần.

¹⁴ *Lung ngựa* : Hán Cao Tổ mắng Lục Giả là «Cần gì phải học *Thi, Thư*, ta chỉ ngồi trên lưng ngựa mà được thiên hạ» tỏ ý khinh đạo Nho nhưng về sau nhận thấy “ngồi trên lưng ngựa” tuy được thiên hạ nhưng không giữ được thiên hạ nên vẫn phải nhờ các nhà Nho giúp sức chân dân, giữ nước.

¹⁵ *Văn Thi Đình*, 38 (số trang tạm theo bản thảo chưa in).

¹⁶ *Thực Lục*, XXVI, 294.

¹⁷ *Giai Thoại Làng Nho Toàn Tập*, 534. Đây rõ ràng là thi Đình vì họ Vũ đã đỗ Hội nguyên.

¹⁸ Huỳnh Côn, 50 (sinh năm 1849, đỗ Phó Bảng năm 25 tuổi).

1874 Philastre (Hoác đạo sinh) giao ước trả lại Hà-nội, Nam-định, Hải-duyong và Ninh-binh, định ngày lui quân về Hải-phòng đợi ký hòa ước (15/3/1874 (Hòa ước Giáp Tuất) nhường 6 tỉnh Nam kỳ và Hà-nội cho Pháp).

¹⁹ *Nam Phong* số 23, 5-1919.

²⁰ Xin xem bài về bà Nguyễn thị Du trong “*Lối Xưa Xe Ngựa...*” tập I, của Nguyễn Thị Chân Quỳnh.

²¹ *VTTB*, 107.

²² *Thực Lục*, XVI, 275.

²³ *Thực Lục*, XVI, 311.

²⁴ *Thực Lục*, XXVI I I, 233.

CHƯƠNG SÁU CHẤM THI

Mục đích của thi Đình là khảo sát lại một lần những người đã đỗ Trúng cách thi Hội rồi theo kết quả mà sắp đặt người đỗ Tiến sĩ theo thứ tự cao thấp. Tuy nhiên, dù đã đỗ thi Đình rồi có khi còn phải trình diện để vua xem dung mạo hoặc phải vào diện thi “ứng chế” hay đã vinh quy rồi phải trở lại Kinh thi thơ, luận... có hợp cách mới lấy đỗ hẳn, cấp văn bằng.

Mạc Đĩnh Chi đỗ thủ khoa năm 1304 song vua Trần Anh Tông thấy dung mạo ông xấu xí không muốn cho đỗ đầu. Ông soạn bài phú “Ngọc liên tỉnh” ví mình với hoa sen trong giếng, đề cao phẩm cách thanh khiết của bông sen. Vua đọc xong cho đỗ Trạng nguyên.

Tương truyền khoa Mậu Thìn triều Lê Uy Mục, Hứa Tam Tỉnh đỗ Bảng Nhãn, Nguyễn Giản Thanh đỗ Trạng nguyên. Vua thấy Hứa mặt mũi đẹp dễ cho đỗ

Trạng, trên Nguyễn Giản Thanh. Người đòi gọi Hứa là *Mạo Trạng nguyên*¹.

* Phêp chấm Thi Đình thời Nguyễn: Quyển nộp cho quan Tuần la để giao cho ông Thu quyển. Ông Ấn quyển đóng dấu “Luân tài thịnh điển” vào chữ cuối quyển thi. Các Soạn hiệu đánh dấu tờ đầu quyển thi, chỗ có tên thí sinh, cuộn tròn lại, niêm phong rồi mới giao cho các Đẳng lục (cũng gọi là Đẳng tả) sao lại bằng son đỏ, Di phong xếp vào hòm, chuyển cho Thủ trưởng canh giữ. Tất cả đều phải ngủ lại ở triều phòng để sáng mai châu chực vua chấm bài. Quyển mực (mực đen, của Cống sĩ) giữ lại, cất đi, chỉ chấm quyển sao (son đỏ).

Hai quan Duyệt quyển chấm trước, thứ đến hai quan Độc quyển hội đồng xét lại, xếp thứ tự, ký tên chung rồi cho kháp phách, đính chung quyển thi, quyển sao làm một, lập danh sách, làm bản tấu trình. Vua duyệt lại, cho ý kiến rồi trả lại khảo quan để chuyển cho bộ Lễ theo đó mà soạn mũ áo, định ngày Truyền lô².

Lúc đầu điểm duyệt phê “ưu, bình, thứ, liệt...”, sau đổi sang chấm phân số từ 0 đến 20, thời Pháp thuộc lại tính điểm từ 0 đến 10.

* Những người đỗ xưa gọi là Thái Học Sinh, đến thời Trần Duệ Tông, 1374, mới gọi là Tiến sĩ. Các Tiến sĩ chia ra ba giáp, theo thứ tự từ cao xuống thấp:

a- *Đệ nhất giáp Tiến sĩ*. Ở Việt-Nam thường chỉ lấy ba người là *Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa*, gọi chung là *Tam khôi*.

Tuy nhiên, để khuyến khích nho sĩ, đời Trần có lúc lấy 2 bảng đỗ, tức là có *Kinh Trạng nguyên* (Kinh đô) lại có *Trại Trạng nguyên* (Thanh, Nghệ).

Nhà Nguyễn đặc biệt có lệ “*Tứ bất lập*”³, không lấy ai đỗ *Trạng nguyên* mặc dầu khi đặt luật lệ vẫn ấn định số điểm lấy đỗ *Trạng nguyên*.

b- *Đệ nhị giáp Tiến sĩ*, số người lấy đỗ không nhiều lắm, đứng đầu là *Hoàng giáp*.

c- *Đệ tam giáp Tiến sĩ* - Thời Lê còn gọi là *Phụ bảng*, để đối với *Chánh bảng* là nhất giáp và nhị giáp Tiến sĩ. Số người được lấy đỗ *Đệ tam giáp* nhiều nhất trong ba giáp.

Phó bảng thời Nguyễn kể là không đỗ Tiến sĩ, không dự hàng giáp đệ, khác với *Phụ bảng* triều Lê.

* Danh vị và thứ bậc các Tiến sĩ rất quan trọng: Phùng Khắc Khoan đã làm quan to mà còn đi thi để giật danh vị Nhị giáp Tiến sĩ khoa 1580. *Công Dư Tiệp Ký* kể rằng thời Lê Thánh Tông, niên hiệu Quang Thuận, Nguyễn Nhân Bị, 19 tuổi đỗ Tiến sĩ nhưng không dự hàng cập đệ, từ không nhận để thi lại mong đỗ cao hơn, nhưng đi thi lại vẫn chỉ đỗ Đồng Tiến sĩ (tam giáp). Trịnh Thiết Trường khoa 1442 đỗ Đồng

Tiến sĩ, sai người về làng đón mẹ. Bà mẹ không đi, nói mong con đoạt hai chữ “khôi nguyên”, nay đỗ dưới người khác thì đi làm gì? Năm 1448 ông thi lại, lần này đỗ Bảng nhãn⁴.

* Theo lời tâu xin, vua truyền cho bộ Lễ trả bản sao quyển thi có chữ “châu phê” bằng son đỏ của vua cho Cống sĩ⁵.

Ở tầng dưới Đông các, nơi tàng trữ văn thư Nội các, tức Khuê Văn Thư Viện, lập năm 1852, có lưu trữ một số quyển Điện thi⁶. Hiện Thư Viện Hán Nôm ở Hà-nội còn giữ được khá nhiều văn bài thi Đình thời Lê và thời Nguyễn. Mặt quyển cho thấy cả tên và chức vụ của các khảo quan.

I - CHẤM THI

A- TRƯỚC THỜI NGUYỄN

- NHÀ TRẦN

1232 Thi Thái Học Sinh, bắt đầu chia *giáp đệ*, tức là: nhất giáp, nhị giáp và tam giáp Tiến sĩ. Trước chỉ chia ra *Giáp, Ất*.

1247 Bắt đầu gọi ba người đỗ đầu nhất giáp là *Tam khôi*, theo thứ tự từ cao xuống thấp: *Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa*.

1256 Bắt đầu lấy hai bảng đỗ: *Kinh* (Kinh đô) và *Trại* (Thanh, Nghệ) để khuyến khích nho sĩ ở xa chưa thấm nhuần Chính đạo (đạo Nho), thành ra

trong nước cùng một lúc vừa có *Kinh Trạng nguyên*, *Kinh Bảng nhãn* lại có *Trại Trạng nguyên*, *Trại Bảng nhãn*... Đến Trần Thánh Tông mới lại hợp thi chung, lấy một bảng đồ.

1305 Ngoài Tam khôi và 44 Thái Học Sinh, bắt đầu lấy thêm *Hoàng giáp* tức Nhị giáp Tiến sĩ.

1374 Bắt đầu gọi *Tiến sĩ* thay cho Thái Học Sinh nhưng vẫn tiếp tục dùng danh Thái Học Sinh đến 1442 mới bỏ. Nhất giáp gọi là *Tiến sĩ cập đệ*, Nhị giáp gọi là *Đồng Tiến sĩ cập đệ*, Tam giáp là *Tiến sĩ xuất thân*⁷.

1396 Định lệ có đồ thi Hội mới được thi Đình.

- NHÀ LÊ

1433 Chia ra *Chính bảng* gồm Tiến sĩ cập đệ (nhất giáp), Tiến sĩ xuất thân (nhị giáp) và

Phụ bảng là Đồng Tiến sĩ xuất thân tức Tam giáp Tiến sĩ.

1442 Năm 1484 khi Quách Đình Bảo lập bia Tiến sĩ khoa 1442 xin đổi: *Chính bảng* gồm Nhất giáp là Tiến sĩ Cập đệ, Nhị giáp là Tiến sĩ xuất thân và *Phụ bảng* là Đồng Tiến sĩ xuất thân tức Tam giáp⁸.

1478 Không lấy Trạng nguyên mà chỉ lấy 2 Thám hoa⁹.

1496 Lệ cũ vào thi Đình không bị đánh hỏng. Khoa này thi Hội lấy 43 người Trúng cách nhưng sau khi xét dung mạo ở điện Kim Loan, vua đánh hỏng

13 người, còn 30. Nguyễn Văn Huấn thi Hội đỗ thứ 2 cũng bị xóa tên¹⁰.

1508 Theo Trần Tiến, khoa này Hứa Tam Tỉnh đỗ Bảng nhãn, Nguyễn Giản Thanh đỗ Trạng nguyên, nhưng vua Lê Uy Mục lại cho Hứa đỗ Trạng vì dung mạo đẹp, người bấy giờ gọi Hứa là “Mạo Trạng nguyên”. Tuy nhiên, trong *Khoa Mục Chí* người đỗ Trạng vẫn là Nguyễn Giản Thanh¹.

1623 Từ khoa này về sau, thi Đình không bị đánh hỏng cho đến khoa 1757 Nguyễn Khiêm Hanh vì can tội mang sách vào thi Đình mới lại bị đánh hỏng.

1779 Trịnh Sâm mở thịnh khoa, văn bài thi ở điện không đưa vua Lê Hiến Tông chấm. Hôm sau cho thi ở phủ Chúa, chỉ chấm những quyển thi ở phủ đường, chia hạng Giáp, Ất¹¹.

B- NHÀ NGUYỄN

1822 Tháng 3, Hội thí. Ba kỳ đầu yết bảng ở cửa Thế Nguyên; kỳ 4 là thi Đình, vào tháng tư, yết bảng ở Phủ văn Lâu.

Quyển mực (đen) lưu lại Thí viện, quyển son (sao) giao cho các Đồng khảo chấm. Mỗi quyển 2 người hội chấm, chia 4 hạng *ưu, bình, thứ, liệt*. Các quan Ngoại trường, Đọc quyển, hội duyệt lại, lấy đỗ hay bỏ rồi vua định thứ bậc¹².

1829 Định lại phép thi Điện. Bộ Lễ tâu khoa trước

chia ưu, bình, thứ, liệt, nay xin theo phép thi Hội mới định, đổi ra *phân số*, chấm nghiêm hơn thi Hội một bậc vì quan trọng hơn.

ưu = 9 - 10 phân (Trạng nguyên 10 phân, Bảng nhãn 9 phân)

ưu thứ = 7 - 8 phân (Thám hoa 8 phân, Hoàng giáp 6, 7 phân)

bình = 5 - 6 phân (Tam giáp từ 5 phân trở xuống)

bình thứ = 3 - 4 phân

thứ = 1 - 2 phân

liệt = không đủ một phân.

1847 Thi Đình bắt đầu bị đánh hỏng vì trong bài Kim văn của Đặng Huy Trứ có câu: "Hữu hại gia miêu" (làm hại lúa tốt). Song *Gia miêu* là tên quê hương vua nhà Nguyễn, họ Đặng mắc tội phạm húy, bị đánh hỏng tuột, cách luôn cả danh tịch (sổ ghi tên những người thi đỗ) Cử nhân, đuổi về học lại. Trước đó, thi Hội Trứ đã phạm tội văn khiếm nhã, quan trường đánh hỏng nhưng vua Thiệu-Trị thấy Trứ thi kỳ 1 kiêm trị cả 5 kinh, đặc cách cho thi Điện, nay lại bị đánh hỏng.

1851 Được 4 phân trở lên là trúng Giáp bảng, từ 3 phân trở xuống đỗ Phó bảng.

1853 Sau khi thi Điện còn qua một kỳ Phúc thí,

dùng 3 bài luận thể văn kim. Vua cho thi Điện khoa ấy chỉ xét văn chương, học vấn, sợ trừ tính công việc có xác đáng, kiến thức cao minh thì chưa từng nói đến. Bèn cho những người Trúng cách thì lại ở nhà Duyệt thị, đều hỏi về việc hiện thời cùng là cốt yếu về việc dùng người, trị nước.

Đến khoa 1862 có tới 2 kỳ Phúc thí¹³.

1856 Quan Tuần la thu quyển thi dán lại, đánh dấu, giao cho thái giám nộp vào trong Nội. Các quan coi việc thi, đợi chỉ, giao quyển thi ra, quan Giám thí chuyển giao cho viên Thu trưởng trình các quan Duyệt quyển điểm duyệt trước, các quan Độc quyển hội đồng chấm lại rồi tâu, đợi Hoàng thượng định thứ bậc.

Khoa này có 2 người viết bài phú giống nhau, phạt 50 roi. Tuần sát không chu đáo, phạt 40 roi¹⁴.

1869 Định lệ Phúc thí (thi Đình) những người thi Hội Trúng cách: từ 3 phân trở lên, chờ chỉ chuẩn bậc đỗ; được 1, 2 phân mà không tỳ tích, sai lầm nhiều, để dưới hạng Tam giáp, tức đỗ Phó bảng.

1871 4 viên Thứ Trúng cách và viên lấy thêm khi vào Phúc thí đều bị đánh hỏng¹⁵.

1877 Thứ Trúng cách không được thi Đình, song vì số Trúng cách quá ít, lại cho thi. Từ 3 phân trở lên cho đỗ *Chính bảng / Giáp bảng*; từ 2 phân trở xuống, cho đỗ *Phó bảng*¹⁶.

1879 Trúng cách 17 người, có 3 người chữ viết sai lầm, văn lại vụng kém, bị truất, còn đỗ Tiến sĩ 6 người và Phó bảng 8 người¹⁷.

1884 Chuẩn định cho lấy đỗ:

Trạng nguyên = 10 phân

Bảng nhãn = 8-9 phân

Thám hoa = 6-7 phân

Hoàng giáp = 4-5 phân

Tam giáp = 3 phân trở xuống.

Quyển nào duyệt phê trúng, hợp duyệt kiểm ra nên bỏ cũng tâu xin truất¹⁸.

1907 Trúng cách 4 người, Thứ Trúng cách 6 người. Nguyễn Thạc Tính ba kỳ được 6 phân cùng 2 người đỗ Thứ Trúng cách khoa trước đều được vào thi Đình. Khoa này không lấy ai đỗ nhất giáp, cho 4 người đỗ Nhị giáp, 3 người đỗ Tam giáp¹⁹.

1910 Không chấm phân số, đổi ra phê điểm từ 0 đến 20. Vì thi Đình khó hơn thi Hội nên đặc cách gia hậu 1 điểm thêm 1 thành 2 ($1+1 = 2$), 2 điểm thêm 2 thành 4 ($2+2 = 4$) v.v.

Tính thông cả các kỳ Hội và kỳ thi Đình cộng lại rồi chia làm 6 thành:

Viên nào mỗi thành được 20 điểm thì cho trúng Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, đệ nhất danh (Trạng nguyên);

Viên nào mỗi thành được 18, 19 điểm thì cho đỗ
Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, đệ nhị danh (Bảng nhãn);

Mỗi thành được 16 -17 điểm thì cho đỗ Đệ nhất
giáp Tiến sĩ cập đệ, đệ tam danh (Thám hoa);

Mỗi thành được 13 - 15 điểm, cho đỗ Đệ nhị giáp
Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp);

Mỗi thành được 10 - 12 điểm, cho đỗ Đệ tam giáp
Đồng Tiến sĩ xuất thân (Tam giáp);

Mỗi thành được 7 - 9 điểm đặt vào hạng Phó bảng²⁰.

1919 Đây là khoa cuối cùng, tùy văn lý cho điểm,
chứ không căn cứ vào số điểm thi Hội như cũ.

II - NGẠCH LẤY ĐỖ

Số người lấy đỗ không hạn định trước như thi
Hương.

A- NGẠCH THỜI LÊ

Trung bình mỗi khoa có khoảng 2000, 3000 người
dự thí, lấy đỗ từ 20 đến 40 người. Số người đỗ không
căn cứ vào số người thi: Khoa 1442 có 450 người thi
mà lấy đỗ 33 người, khoa 1640 trên 6000 người thi,
lấy đỗ 22 người.

1442 Thi Hội 450 người, 33 lọt Tứ trường; thi
Đình lấy đỗ 3 Nhất giáp Tiến sĩ, 7 Nhị giáp Tiến sĩ và
23 Phụ bảng, tức Tam giáp Tiến sĩ.

1448 750 người thi, 27 người Trúng cách: 3 người

đỗ Tiến sĩ cập đệ, 12 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, 12 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân.

1463 Theo *Bi ký*, khoa này có 1400 (KMC ghi là 4400 người) người thi, 44 Trúng cách: 3 Tiến sĩ cập đệ, 15 Tiến sĩ xuất thân, 26 Đồng Tiến sĩ xuất thân²¹.

1467 1100 người thi, 27 người đỗ Trúng cách: 8 Tiến sĩ xuất thân, 19 Đồng Tiến sĩ xuất thân.

1475 Trên 3000 người thi, 43 người đỗ: 3 Tiến sĩ cập đệ, 13 Tiến sĩ xuất thân, 27 Đồng Tiến sĩ xuất thân.

1481 Trên 2000 người thi, 40 người đỗ: 3 Tiến sĩ cập đệ, 8 Tiến sĩ xuất thân, 29 Đồng Tiến sĩ xuất thân²².

1499 Trên 5000 người thi, 55 người đỗ.

1502 5000 người thi, 61 người đỗ: 3 Tiến sĩ cập đệ, 24 Tiến sĩ xuất thân, 3 Đồng Tiến sĩ xuất thân.

1514 5400 người thi (5700, theo *Văn bia*) người thi, 43 người đỗ: 3 Tiến sĩ cập đệ, 20 Tiến sĩ xuất thân, 20 Đồng Tiến sĩ xuất thân.

1529 (Mặc Đăng Dung) Trên 4000 người thi, 26 người đỗ: 3 Tiến sĩ cập đệ, 8 Tiến sĩ xuất thân, 15 Đồng Tiến sĩ xuất thân.

1595 Thi ở Trung đô, khoa thứ 5: trên 3000 người thi, 6 người đỗ: 2 Tiến sĩ xuất thân, 4 Đồng Tiến sĩ xuất thân.

1619 Đề điệu là Trịnh Sâm: trên 2000 người thi, 7 người đỗ: 1 Nhị giáp, 6 Tam giáp Tiến sĩ.

1623 Trên 3000 người thi, 7 người đỗ. Vì có biến, thi Đình chưa kịp xướng danh, bảng thi Hội yết ở Đình Quảng Văn.

1640 Trên 6000 người thi, 22 người đỗ: 2 Tiến sĩ xuất thân, 20 Đồng Tiến sĩ xuất thân.

1643 Trên 2000 người thi, 9 người đỗ: 2 Tiến sĩ xuất thân, 7 Đồng Tiến sĩ xuất thân.

1652 Trên 2000 người thi, 9 người đỗ: 2 Nhị giáp, 7 Tam giáp Tiến sĩ.

1656 Khoảng 3000 người thi, 6 người đỗ Tam giáp Tiến sĩ.

1661 Dưới 3000 người thi, 13 người đỗ: 3 Tiến sĩ cập đệ, 2 Tiến sĩ xuất thân, 8 Đồng Tiến sĩ xuất thân.

1670 Trên 2000 người thi, 31 người đỗ: 2 Tiến sĩ cập đệ, 2 Tiến sĩ xuất thân, 27 Đồng Tiến sĩ xuất thân.

1673 Trên 3000 người thi, 5 người đỗ Tam giáp Tiến sĩ.

1676 Gần 3000 người thi, 20 người đỗ: 1 Tiến sĩ cập đệ, 3 Tiến sĩ xuất thân, 16 Đồng Tiến sĩ xuất thân.

1680 Trên 2000 người thi, 19 người đỗ: 2 Tiến sĩ xuất thân, 17 Đồng Tiến sĩ xuất thân.

1683 3000 người thi, 18 người đỗ: 3 Tiến sĩ cập đệ, 1 Tiến sĩ xuất thân, 14 Đồng Tiến sĩ xuất thân.

1685 2800 người thi, 13 người đỗ: 1 Tiến sĩ cập đệ, 1 Tiến sĩ xuất thân, 11 Đồng Tiến sĩ xuất thân.

1691 3000 người thi, 11 người đỗ: 3 Nhị giáp, 8 Tam giáp Tiến sĩ.

1694 Trên 2000 người thi, 5 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân.

1697 3000 người thi, 10 người đỗ: 2 Tiến sĩ xuất thân, 8 Đồng Tiến sĩ xuất thân.

1700 Trên 2000 người thi, 19 người đỗ: 1 Nhất giáp, 3 Nhị giáp, 15 Tam giáp Tiến sĩ.

1703 3000 người thi, 6 người đỗ: 1 Nhị giáp, 5 Tam giáp Tiến sĩ.

1724 Dưới 3000 người thi, 17 người đỗ: 1 Đệ nhất giáp, đệ nhị danh, 2 Đệ nhị giáp, 14 Tam giáp.

1787 Có 1212 người thi, 14 người đỗ kể cả nhị giáp song nguyên Bùi Dương Lịch²³.

B- NGẠCH THỜI NGUYỄN

Số người thi thời Nguyễn thường không quá 100, 200 người; số người đỗ, nếu không kể Phó bảng, không vượt quá vài chục. Không tính ngạch lấy đỗ thời Nguyễn được vì sách sử chỉ ghi số người đỗ mỗi khoa mà không chép số người dự thí trừ vài trường hợp đặc biệt:

1822 Tháng 3 có 164 người dự thi Hội, lấy đỗ 5

người, vua cho là ít, lấy thêm 3 thành 8 Trúng cách. Tháng 4 thi Đình ở điện Cần chính cho Nguyễn Ý đồ Hoàng giáp, 7 người kia đỗ Tam giáp Tiến sĩ.

1826 Vua trách khảo quan thi Hội chăm nghiêm quá, có trên 200 người thi chỉ lấy 9 người đỗ mà đều hạng thứ và toàn là người Bắc, bắt lựa thêm 1, 2 người từ Thừa thiên vào Nam để cổ lệ sĩ phong. Quan trường lấy thêm Phan Thanh Giản, thành đủ 10 người (thi Đình Phan Thanh Giản đỗ đầu Tam giáp).

1874 Vua sắc cho bộ Lễ: “Quốc triều ta về khoa Tiến sĩ trước kia mỗi khoa lấy đỗ nhiều thì hơn 10 người, ít cũng 7, 8 người. Gần đây người đỗ ít thậm chí có khoa chỉ có 3, 4 người, có lẽ học nghiệp không bằng trước hay là câu nệ về mực thước quá mà thế chăng?”

III - DANH HIỆU

1232 Bắt đầu chia ra *Giáp đệ*, tức Đệ nhất giáp, đệ nhị giáp và đệ tam giáp.

1374 Nhất giáp gọi là *Tiến sĩ cập đệ*, Nhị giáp là *Đồng Tiến sĩ cập đệ*, Tam giáp là *Tiến sĩ xuất thân*.

* ***Tiến sĩ cập đệ*** - *Cập đệ* nghĩa là thi đỗ. Theo Lê Quý Đôn, đời Đường lấy khoa Minh Kinh, Tiến sĩ làm cập đệ. Tuy có tên trong sổ người đỗ ở vương phủ nhưng chưa vào sổ Sĩ hoạn (ra làm quan) còn phải do bộ Lại xét một lần nữa, hay các châu huyện tiến cử mới được làm quan. Có làm cũng chỉ làm quận dư yển

(thư ký bút thiếp ở quận) hay huyện tá, lâu năm mới được bổ dụng.

Đời Tống Thái Tổ (976-7) mới chia *Giáp đệ*:

- Đệ Nhất giáp gọi là Tứ Tiến sĩ cập đệ, có khi lấy đến 30, 40 người nhưng chưa ưu đãi 3 người đỗ trên hết;
- Đệ Nhị giáp gọi là Đồng Tiến sĩ cập đệ;
- Đệ Tam, đệ Tứ giáp gọi là Tiến sĩ xuất thân;
- Đệ Ngũ giáp là Đồng Tiến sĩ xuất thân²⁴.

* **Tiến sĩ xuất thân** - (*Xuất thân* = từ đó mà ra) Vẫn theo Lê Quý Đôn, đời Đường Chế khoa trọng hơn khoa Tiến sĩ và «xuất thân» trọng hơn «cập đệ». «Cập đệ» chưa vào sổ sĩ hoạn còn «xuất thân» được ghi ngay tên vào quan bản, đi làm quan ngay. Làm ở Ngự sử quán, điện đài, đường xuất sĩ rất cao vượt.²⁵

1433 Đổi chia ra Chính bảng và Phụ bảng.

a- Chính bảng gồm Nhất giáp và Nhị giáp.:

* **Nhất giáp** ba người đỗ đầu gọi là *Tam khôi*, theo thứ tự từ cao xuống thấp là:

1- Trạng nguyên - Danh hiệu này có từ đời Đường. Lê Quý Đôn cho biết nhà Đường gọi là *Trạng nguyên* hay *Trạng đầu* vì nhà Đường thi bằng bảng (*Trạng* = bảng, *nguyên* = đầu), Trạng nguyên chỉ để gọi người đỗ đầu bảng mà thôi.

Vua cho 3 người đỗ Trạng nguyên ăn cơm, ban cho

5 chén rượu, những người khác thì cho ăn no. 3 người trước dâng một bài thơ tạ ơn, 10 ngày sau vào châu bái tạ, lại vài ngày nữa làm lễ “Bái hoàng giáp” và “Tự đồng niên”: trải thảm trên thềm Đông, Tây đối nhau, những người từ 40 tuổi trở lên đứng ở bên Đông, những người dưới 40 đứng ở hành lang bên Tây, đều lạy 2 lạy. Lại chọn người nhiều tuổi nhất trong bảng để Trạng nguyên lạy, chọn người trẻ nhất lạy Trạng nguyên. Lễ “Tự đồng niên” là những người cùng một bảng vái lẫn nhau²⁶.

Thời Trần có lúc đặc biệt lấy hai bảng đồ: “Kinh Trạng nguyên” (kinh đô) “Trại Trạng nguyên” (Thanh, Nghệ).

2- Bảng nhĩn - *Bảng nhĩn* nghĩa là mắt bảng. Danh hiệu có từ đời Nguyên, Minh²⁷.

3- Thám hoa - Theo *Văn Đài Loại Ngữ* thì nhà Đường khi ăn yến ở Khúc giang, vua chọn một người trẻ tuổi cho đi hái danh hoa để bày tiệc ăn mừng các Tiến sĩ mới. Sau vua bỏ bữa yến Thám hoa e người ta hiểu lầm người đồ thứ ba gọi là Thám hoa²⁸.

R. de Rotours trong *Courtisanes chinoises à la fin des T'ang* cũng viết rằng Thám hoa là những người đồ trẻ nhất được cử đi hái các hoa lạ trong những vườn danh tiếng ở Kinh đô về bày trên bàn tiệc đầu tiên mừng các Tân khoa.

Sách *Đông Hiên Bút Lục* chỉ chép là chọn 3 người trẻ tuổi làm Thám hoa.

Trần văn Giáp cũng chỉ nói tục có từ đời Đường, chọn 2 người trẻ nhất làm Thám hoa lang²⁹.

* **Nhị giáp** đứng đầu là **Hoàng giáp** - (*Hoàng* là hoàng bảng, bảng vàng, tên viết ở cuối quyển giấy vàng; *giáp* là khoa giáp). “Hoàng giáp” là người có tên trên bảng vàng, giáp liền với tên các Tiến sĩ hạng nhất (30). Danh hiệu này đến đời Tống mới xuất hiện³¹.

b- Phụ bảng là **Tam giáp Tiến sĩ** - Những người đỗ Nhất giáp hay Nhị giáp vì đỗ cao người ta nên tuy cũng là Tiến sĩ nhưng người ta gọi theo danh vị thứ bậc: Trang nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp, còn Tiến sĩ thường để trở những người đỗ Đệ Tam giáp mà thôi.

* **Phụ bảng** thời Lê là những người đỗ Tiến sĩ hạng ba, không thuộc *Chính bảng*, khác với *Phó bảng* thời Nguyễn là những người không đỗ Tiến sĩ, nhưng điểm cao trong số những người thi hỏng (như Tú tài thi Hương).

Tiến sĩ: Tiến sĩ là người được “tiến” lên vua, đời Tống, trở người đỗ giáp bảng.

Danh hiệu Tiến sĩ có từ đời Chu nhưng chưa phải trở người đỗ thi Hội. Đời Đường, người thi gọi là *Cử Tiến sĩ*, người đỗ gọi là *Thành Tiến sĩ*.

Lê Quý Đôn chép rằng thời Lê Kính Tông (Duy Tân) vì kỵ húy nên *Tân Tiến sĩ* đổi gọi là *Thủy Tiến sĩ*.³²

* **“Ông Nghè”** trở ông Tiến sĩ. Có rất nhiều cách giải thích khác nhau:

- Trong điện vua, điện nào cũng có mái chạy dài ra hẳn quá sân để khi mưa nắng che cho các đại thần. Mái ấy gọi là Nghè. Các Tiến sĩ vào Đình đối đứng ở đấy, là người đã “tiến” lên vua rồi, nên gọi là “ông Nghè”³³.

- Nghè thời Lê là chỗ phòng làm việc trong điện các, chỉ các Tiến sĩ mới được làm việc ở đấy³⁴. Thời Nguyễn, dù không đỗ Tiến sĩ mà làm việc trong điện cũng gọi là “ông Nghè”.

- Vũ văn Lập, trong *Nam Sử Tập Biên*, nói rằng thời Nguyễn, những miếu thờ thần thánh, nơi tôn nghiêm đều gọi là Nghè. Các Tiến sĩ châu hầu lạy miếu là ông Nghè, danh hiệu mới bắt đầu dùng từ đời Nguyễn nhưng xét theo điển cổ có lẽ bắt đầu từ đời Lê Trung Hưng, “nghè” là dinh thự công dân phải làm cho các Tiến sĩ³⁵.

Thắng tích xứ Thanh viết: “Nghè Vệt là nơi thờ 12 chúa Trịnh, «nghè» làm bằng gỗ, lợp ngói, có gian chính và các gian tả hữu gồm 12 gian. Gian chính còn giữ được nhiều cột gỗ lim lớn, mỗi cột nghè có một con giống. Nghè vệt còn giữ được 2 con vệt bằng gỗ, «vệt» là vật linh biểu tượng nhà Trịnh: nhờ thấy vệt bay lượn trên thi hài bà mẹ Trịnh Kiểm (bị nhà Mạc giết) mà người nhà mới tìm ra được thi thể³⁶”.

Đôi câu đối sau đây cũng cho thấy “nghề” cùng một ý nghĩa ấy:

Đá xanh xây *cổng*, hòn dưới nong hòn trên,
Ngói đỏ lợp *nghề*, lớp trên đè lớp dưới.

CHÚ THÍCH

¹ Trần Tiến, tr 27 - *Công Dư Tiệp Ký*, I I, 101-2 - Song theo *Khoa Mục Chí* thì Trạng nguyên khoa Mậu Thìn (1508) vẫn là Nguyễn Giản Thanh (Xem chú thích số 10, chương 1).

² *Léu Chông*, 254-5 - R. de la Susse, 17-8.

³ *Tứ bất lập* là không lập Tế tướng, không lấy Trạng nguyên, không lập Hoàng hậu, không lập Đông cung Thái tử, do vua Minh Mệnh đặt ra. Có người cho là do Gia Long song không đúng vì Gia Long có lập Hoàng hậu và Đông cung Thái tử (Xem «Đông cung nhứt trình», “*Lối Xưa Xe Ngựa...*”, I I, của Nguyễn Thị Chân Quỳnh).

⁴ *Công Dư Tiệp Ký*, I, 94-5 - Trần Tiến, 13, XVI i i -

⁵ *Bút Nghiên*, 227.

⁶ *Châu bản triều Gia Long*, XVI.

⁷ *Cương Mục*, V, 11.

⁸ Trần Tiến, XVI.

⁹ *Kiến Văn Tiểu Lục*, 84.

¹⁰ CM, XI I, 51 - KVTL, 92: “hông 11 chứ không phải 13”.

¹¹ *Tục Biên*, 448. Có lẽ *Giáp*, *Ất* ở đây trở “Chính bảng, Phụ bảng”, không phải như “*Giáp*, *Ất*” đời Trần.

¹² *Thực Lục*, VI, 33-5, 52-4.

¹³ *Đăng Khoa Lục*, 142.

¹⁴ TL, XXVI I I, 219-20.

¹⁵ ĐKL, 182.

¹⁶ ĐKL, 189.

¹⁷ TL, XXXIV, 214-5.

¹⁸ TL, XXXVI, 101-3.

¹⁹ ĐKL, 245.

²⁰ ĐKL, 250-3.

²¹ *Bì Ký*, q.1, 42 - KMC, tr 10, chép là có 4400 người thi.

²² *Bì Ký*, q.1, 102 ghi là 31 người đồ là sai vì cộng số người đồ là 40 chứ không phải 31.

²³ *Lê Quý Dật Sử*, 78.

²⁴ *Văn Đài Loại Ngữ*, 214-5, 220-1.

²⁵ VĐLN, 214-5. Sách sử Việt-Nam thường ghi ngược lại: Tiến sĩ cập đệ bao giờ cũng là Nhất giáp

²⁶ VĐLN, 221.

²⁷ - *Hương Khoa Lục*, 49-50.

²⁸ VĐLN, 220.

²⁹ *Khai Trí*, 50.

Tiến sĩ, cao hơn Tiến sĩ xuất thân (là Nhị giáp hay Tam giáp).

³⁰ VĐLN, 221.

³¹ HKL, 49 - *Khai Trí*, 50.

³² *Kiến Văn Tiểu Lục*, 128 - *Khai Trí*, 50.

³³ *Bút Nghiên*, 216, 239.

³⁴ *Khai Trí*, 50 - *Học chế Quan chế*, 143.

³⁵ *Khai Trí*, 50 - *Nam Sử Tập Biên*, I I I, 41.

³⁶ *Thăng tích xứ Thanh*, 64- 6.

Ông Nghè tháng Tám¹

Cũng cò, cũng biển, cũng cân đai²,
Cũng gọi ông Nghè có kém ai?
Mảnh giấy làm nên khoa Giáp bảng³,
Nét son điểm rõ mặt văn khôi⁴.
Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ?
Cái giá khoa danh ấy mới hời!
Ghế tréo, lọng xanh, ngồi bảnh chọe,
Nghĩ rằng đồ thật, hóa đồ chơi⁵!

Nguyễn Khuyến⁶

Trích Ôn Như Nguyễn văn

Ngọc, *Nam Thi Hợp Tuyển*

¹ Thời xưa, đến Tết Trung thu cha mẹ thường mua “Ông Tiến sĩ giấy” cho con chơi, một cách để khuyến học, mong con sau này cũng thi đỗ bảng vàng.

² *Cân đai*: “cân” là cái khăn, nghĩa rộng trò mũ đội đầu; «đai» thắt lưng áo châu.

³ *Giáp bảng*: “giáp” là “khoa giáp” ngụ ý đồ cao, “bảng” là bảng để tên những người thi đỗ. Ai đỗ Tiến sĩ. có tên trên “bảng Giáp” là đồ hạng cao, có tên trên “Ất bảng” là đồ hạng dưới.

⁴ *Văn khôi*: “văn” là văn chương; “khôi” là ở trên hết. Ngụ ý nét son tô điểm, tô rõ ra con người giỏi văn chương (“Văn” phải hiểu theo nghĩa rộng gồm cả triết lý, thiên văn, thao lược...).

⁵ Ông Tiến sĩ thực rất được trọng vọng vì đã đạt đến mức cao nhất của Khoa cử. Ông Tiến sĩ giấy cũng có cờ biển, cân đai như ông Nghè thật, nhưng khác ở chỗ cái “khoa bảng” của ông không do công phu học hành mà là do mảnh giấy, nét vẽ tác thành, ông chỉ là đồ chơi cho

con trẻ. Nguyễn Khuyến mượn ông Tiến sĩ giấy để bóng gió châm biếm những người đi học chỉ với mục đích thi đỗ, làm quan, “vinh thân, phì gia”, đối với xã hội có hơn gì ông Nghè giấy?

⁶ Nguyễn Khuyến (1835-1909) tên là Nguyễn Văn Thảng, người làng Yên-đổ (Hà-nam), ba lần thi đều đỗ đầu nên gọi là “Tam Nguyên Yên-đổ”. Làm quan đến Tuần phủ, sau vì thời cuộc, mượn cớ đau mắt, từ quan. Rất nổi tiếng về văn thơ, câu đối, trào phúng, đặc biệt là văn thơ chữ Nôm.

CHƯƠNG BẢY

LỄ TRUYỀN LÔ - VĂN BẰNG - BIA TIẾN SĨ

Đỗ thi Đình là đạt đỉnh cao của Khoa mục, danh giá vô cùng cho nên lễ Truyền lô được tổ chức hết sức long trọng ở điện đình (*Truyền* = đọc to lên cho mọi người cùng nghe; *lô* = chúng, nhiều người, người nọ bảo người kia). Sau khi quan Truyền lô đọc họ tên, quê quán người đỗ, một số vệ sĩ lần lượt nhắc lại để mọi người ở xa cũng nghe rõ¹.

Thời Trần chưa rõ có lễ Truyền lô chưa nhưng lễ Truyền lô thời Lê thường diễn ra ở điện Kính-thiên, nhà Nguyễn tổ chức lúc đầu ở điện Thái-hòa, sau ở Ngọ môn.

Sau lễ Truyền lô, bảng vàng mang tên các Tân khoa Tiến sĩ được đem yết mấy ngày. Thời Lê, yết ở ngoài cửa Đông-hoa, Đình Quảng Văn hay cửa nhà Thái học (Thăng-long); thời Nguyễn, ở Phu Văn Lâu (Huế), bảng *Chánh Trúng cách* (cũng gọi là *Long bảng*, *Bảng*

rồng, Giáp bảng) màu vàng, ghi tên những người đỗ Tiến sĩ, *Ất bảng* mang tên các Phó bảng thì màu đỏ.

Sau đó các Tân khoa được cấp văn bằng, được ghi danh vào sổ những người đỗ (Danh tịch) và, kể từ khoa 1442, tên được khắc trên Bia Tiến sĩ.

I - LỄ TRUYỀN LÔ - YẾT BẢNG

A- THỜI LÊ

Chưa biết đích xác lệ Truyền lô có từ bao giờ. *Khoa Mục Chí* chỉ cho biết khoa 1256 cho những người đỗ Tam khôi ra cửa Long-môn Phụng-thành đi chơi ba ngày, nhưng không nói tới Truyền lô.

Nhờ văn bia Tiến sĩ nên ta biết rõ lễ Truyền lô về thời Lê thường diễn ra ở điện Kính-thiên. Nguyễn Triệu Luật, trong *Chúa Trịnh Khải*, viết là ở Lầu Ngũ long, “gọi các Tân khoa vào điện Quang-minh lĩnh mũ áo”².

1442 Ngày 2 tháng 2 thi văn sách ở điện Hội-anh, hôm sau xướng danh, yết bảng.

1463 Ngày 16/2 thi văn sách, 22/2 Truyền loa xướng danh các Tiến sĩ ở điện Kính-thiên và ban ân mệnh, sai quan Lễ bộ đem bảng vàng treo ở cửa Đông-hoa.

1481 Triệu các Tiến sĩ vào sân rồng, Hồng-lô-tự truyền chỉ xướng danh. Lại bộ ban ân mệnh. Lễ bộ nổi âm nhạc rước bảng yết ngoài cửa Đông-hoa.

1487 Ngày 7/4 hỏi sách vấn rồi đòi ưu hạng vào cửa

Nguyệt-quang xem dung mạo, ngày 4/5 Xướng danh ở điện Kính-thiên, bạ̉ng vàng yết ở cửa Đông-hoa.

1502 Xướng danh ở điện Kính-thiên, bắt đầu treo bạ̉ng vàng ở cửa nhà Thái học.

1529 Ngày 18/2 Hoàng thượng (Mạc Đăng Dung) ngự thi Điện, 24/2 Truyền lô ở điện Kính-thiên, bạ̉ng vàng yết ở cửa nhà Thái học.

1623 Thu phục kinh thành sau biến cố nhà Mạc, treo bạ̉ng thi Hội ở Đình Quảng Văn³. Khoa ấy không treo bạ̉ng vàng thi Điện vì Nguyễn Trật, người làng Nguyệt-viên, mượn người làm bài hộ, việc phát giác, vương không bằng lòng cho treo bạ̉ng⁴.

1650 Truyền lô ở cửa điện Kính-thiên, bạ̉ng vàng yết ở nhà Quốc học.

1652 Ngày 26/4 thi Điện, 8/5 Truyền lô ở cửa điện Kính-thiên, bạ̉ng vàng yết ở cửa nhà Thái học.

*** Nghi thức (1664):**

Sáng sớm hôm ấy, Thượng thiết ty đặt ngai vua ở chính giữa cửa điện Thị triều, đặt hương án ở trước ngự tọa, đặt ngự tọa của chúa ở bên tả điện Thị triều. Thừa dụ cục đặt cái bàn để bạ̉ng vàng ở bên tả sân rồng (hơi về phía trên). Nghi chế ty và Tự ban đặt bạ̉ng vàng lên trên bàn. Hai viên Thiên bách hộ mang hai lọng đứng ở hai bên bạ̉ng. Tráng sĩ các ty vệ đứng hộ vệ theo nghi thức. Một viên Truyền chế

(dùng chức Thị lang) đứng ở bên tả sân rồng (hướng về bên hữu), một viên xướng danh (dùng chức Hồng lô tự khanh), một viên dẫn bảng vàng (dùng quan Lễ bộ), hai viên mang bảng vàng (dùng chức Tự ban), đều đứng ở bên tả sân rồng (hướng về bên hữu), một viên Nghi chế ty đứng ở bên hữu sân rồng (hướng về bên tả). Hồi trống nghiêm đầu, các đại thần văn võ tiến vào chầu, đều mang phẩm phục đứng sắp hàng ở ngoài cửa Đoan môn. Các viên chấp sự vào trước, người nào giữ việc nấy. Hồi trống nghiêm thứ hai, Vua lên ngồi trên điện, Tự ban dẫn các viên đại thần văn võ vào đứng xếp hàng ở hai bên sân rồng. Các quan triều yết thì đứng ở ngoài cửa Đoan môn. Hồi trống nghiêm thứ ba, Tự ban dẫn các viên Tiến sĩ vào đứng ở hàng cuối bên hữu sân rồng (hướng về phía Bắc). Tiếng chuông nổi. Vua đội mũ xung thiên, mặc áo bào vàng, đai ngọc, lên ngự tọa ở điện Thị triều; Chúa đội mũ xung thiên, mặc áo bào tía, đai ngọc, lên ngự tọa ở bên tả điện. Vút roi (= yên lặng). Chuông thôi đánh. Cáp môn xướng: "Bài ban, ban tề, cúc cung bái (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân!". Quan Truyền chế đến giữa ngự đạo quỳ tâu: "Tấu Truyền chế", rồi phủ phục, vãn quỳ. Quan Tư lễ giám đem tờ chế giao cho quan Truyền chế, viên này nhận lấy, đứng dậy, lui ra đứng tựa về phía Đông rồi nói: "Hữu chế". Cáp môn xướng: "Bách quan giai quỳ!". Quan Truyền chế đọc: "Hoàng thượng chế rằng: 'Khoa mục mở rộng, nhân tài đều tiến' ". Đọc xong lại đem tờ chế đến giữa ngự đạo, quỳ dâng lên.

Quan Tư lễ giám nhận lấy tờ chế. Quan Tuyên chế đứng dậy, lui về chỗ cũ. Cáp môn xướng: “Phủ phục, hưng, bình thân!”. Quan Đại trí từ đến giữa ngự đạo quỳ xuống. Cáp môn xướng: “Bách quan giai quỳ!” Quan Đại trí từ tâu: “Vận hội văn hóa rất thịnh, người tài giỏi ra nhiều, dâng lên chúc mừng”. Tâu xong phủ phục, đứng lên, lui về chỗ cũ. Cáp môn xướng: “Phủ phục, hưng, cúc cung bái (5 lạy), hưng, bình thân!”. Lại xướng: “Bách quan phân ban thị lập!”. Quan Hồng lô tự khanh đến giữa ngự đạo quỳ tâu: “Tấu xướng danh” rồi phủ phục, đứng lên, lui ra đứng bên án để bảng (hơi về phía trên). Tự ban mang bảng vàng đứng tựa về phía Đông. Xướng danh xong, Tự ban dẫn các Tiến sĩ vào quỳ giữa ngự đạo. Quan Lễ bộ đến giữa ngự đạo quỳ xuống đọc: “Niên hiệu, năm, tháng, ngày, bọn chúng tôi phụng sắc cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ mấy người, họ, tên; Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân mấy người, họ, tên; Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân mấy người, họ, tên”. Đọc xong phủ phục, đứng lên, lui về chỗ cũ. Quan Lễ bộ cùng Tự ban mang bảng vàng từ cửa bên tả sân rồng đi ra, trống và nhạc đi trước, các Tiến sĩ đi theo sau, rước đến cửa nhà Thái học treo lên. Nghi chế ty đến giữa ngự đạo quỳ tâu: “Lễ tất”. Vua đứng dậy, nhạc nổi. Vút roi. Nhạc nghỉ. Chứa về nội phủ. Các quan văn võ lần lượt lui ra”⁵.

B - THỜI NGUYỄN

1822 Khoa đầu, đặt Đại triều nghi ở điện Thái-

hòa, làm lễ Truyền lô. Bảng vàng treo ở Phu Văn Lâu 3 ngày rồi cất ở Quốc tử giám.

Năm Minh-Mệnh 3 định lệ: Ngày Truyền lô các quan Khâm mệnh (2 Duyệt quyền) làm lễ phục mệnh. Các quan Đốc quyền truyền cho các Tiến sĩ vào dinh thự công văn, ban mũ áo. Các Tiến sĩ quỳ lĩnh, mặc vào rồi theo bộ Lễ đến trước sân điện quỳ xuống, ngoảnh mặt hướng Bắc (hướng vào điện). Quan Khâm mệnh tuyên đọc danh sách, truyền lô, lĩnh chỉ vua, đem bảng vàng tới Phu Văn Lâu treo 3 ngày⁶.

1826 - Ngày Truyền lô, quan Truyền chế lĩnh chỉ tuyên đọc xong, bộ thần lại tâu, lễ xong đợi xa giá về cung mới cho viên Hộ bảng do con đường giữa sân đi ra, treo lên.

1829 Khoa trước bảng vàng đóng ấn “Hoàng đế chi bảo”, xin đổi dùng ấn “Khâm văn chi tử”.

1832 Truyền lô gọi loa xong, quan Khâm mệnh làm lễ tâu trình mọi việc thì tấu bản nhạc “Doãn bình”, quan Truyền lô lần lượt gọi tên xong, các Tiến sĩ làm lễ tạ ơn, tấu bản nhạc “Xiển bình”⁷

1843 Lệ cũ khi Truyền lô đem danh sách lấy đồ ra tuyên. Khoa này đổi: sai đem bảng vàng ra tuyên (2 viên Nội các mang bảng vàng, quan Truyền lô đứng tuyên).

1853 Đến ngày ấy ở Ngọ môn truyền loa xướng danh, các viên sung vào việc thi Hội, thi Điện, chiếu theo ban đến lạy. Các hoàng thân, trăm quan, dự sung

vào việc thi đều mặc triều phục đứng theo ban châu, miễn cho việc lạy.

II - VĂN BẰNG - BIA TIẾN SĨ

A - VĂN BẰNG

Ở Trung quốc, sau lễ Truyền lô, tên các Tiến sĩ được yết trên Long bảng, nhưng không được chính thức ghi chép, thường do các tư gia chép lại trong *Khoa Mục Ký*, mãi đến năm 818 mới có sắc lệnh cho Viện Hàn lâm phải chép tên những người đỗ cho có thứ tự⁸.

Theo *Thực Lục*, ở Việt-Nam “ngày trước các Cử nhân, Tiến sĩ ngoài danh sách được nêu trên bảng treo tạm thời, sau khi thi đỗ chỉ được ghi tên trong sổ khoa thi (*Danh tịch*) chứ không phát văn bằng”⁹, gọi là *Sắc khoa tự* của vua ban công nhận đã đỗ Tiến-sĩ¹⁰.

Sự thực, văn bằng có khi phát, có khi không:

1733 Lê cử Tiến sĩ vinh quy rồi lại về Kinh ứng chế, có hợp cách mới cho văn bằng. Đồi Bảo-thái bỏ lệ ấy, nay lại thi hành.

Thời Nguyễn, xét theo những sắc chỉ của vua Thiệu-Trị và vua Tự-Đức ban cho hai anh em ông Tiến sĩ Hoàng Đình Chuyên và Hoàng Đình Tá¹¹ thì rõ ràng có phát văn bằng.

B - BIA TIẾN SĨ

Để khuyến khích Nho gia, từ thời Lê Thánh Tông đã khắc tên các Tiến sĩ vào bia đá để vinh danh, lưu

truyền hậu thế. Những người phạm tội nặng thì tên trên bia bị đục đi: Năm 1787, vua Chiêu-Thống phạt tội những người theo Tây Sơn, sai đục tên Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích¹²; khi Gia-Long mới lên ngôi sai đục tên các chúa Trịnh trên bia Tiến sĩ ở Văn miếu Thăng-long để hủy diệt mọi vết tích họ Trịnh¹³; năm 1867, vua Tự-Đức sai đục tên Phan Thanh Giản vì tội đã ký nhường ba tỉnh miền Tây cho Pháp¹⁴; năm 1874 thực Tổng đốc Bùi Thúc Kiền để bốn tỉnh thất thủ bị tội trăm giam hậu, tước bỏ tên trên sổ Tiến sĩ, và trên bia Tiến sĩ¹⁵ ...

Chính là nhờ những bài văn khắc trên bia mà ngày nay chúng ta có được một số chi tiết về các khoa thi Tiến sĩ thời Lê và Nguyễn. Lê Cao Lãng đã sao chép những bài văn bia thời Lê trong *Lê triều lịch khoa Tiến sĩ đề danh bi ký*¹⁶.

1 - BIA TRUNG QUỐC

Từ năm 705/7, đời Đường, sau bữa yến vườn hạnh, các Tiến sĩ bắt đầu được khắc tên vào bia Thập Nhạn, ở chùa Từ Ân, huyện Tràng-an, tỉnh Thiểm-tây. Cử người nào chữ tốt trong niên bảng viết. Sau đó ai có sự nghiệp làm tướng văn, tướng võ, đáng ghi thì sai người lấy son chép thêm vào bên cạnh tên.

Lê Quý Đôn từng đi sứ sang Trung quốc, đã nhận xét: “Bia (Trung quốc) đá tuyệt không có ngấn, nhưng không dày, chỉ độ 2, 3 tấc. Chân con rùa đội bia cách

đất không cao mấy, chữ khắc to và sâu. Trên đầu và ba mặt nhà bia đều lợp ngói ống, ngoài lại trát vôi sạch sẽ, người ta tu bổ luôn. Bia nước ta chữ đã nhỏ, khắc lại nông. Chân rùa cao, không che lợp, dầm mưa, dãi gió, rêu mọc đặc cả, lâu ngày không còn đọc được chữ gì. Thọ Trung quốc chọn đá rất sành, tuyệt không có nứt, đục rất khéo, công lại rẻ. Tạc một tấm bia chỉ tốn vài lạng bạc, không như ở nước ta tạc một bia Tiến sĩ mất đến hơn 100 quan tiền”¹⁷.

Phải nói thêm rằng nước ta tuy bia xấu kém nhưng người viết chữ đẹp thì không thiếu. *Sử Ký Toàn Thư* chép năm 1513 sứ nhà Minh sang nước Nam đã lùng tìm người viết chữ tốt đem về nước để viết bia trắng, tức là bia chưa khắc¹⁸.

2 - BIA VIỆT NAM

A - BIA DỰNG THỜI LÊ

Đầu thời Lê vẫn chưa khắc bia, đến 1484 Lê Thánh Tông mới sai Quách Đình Bảo tìm lại tên tuổi Tiến sĩ các khoa trước để dựng bia ngược lại từ khoa 1442. Từ đó mỗi khoa đều dựng bia. Thời Trung Hưng, vì chiến tranh, rất nhiều khoa không kịp dựng bia, mấy chục năm sau mới cho dựng ngược lại, đặc biệt vào những niên hiệu Thịnh-đức 1 và Vĩnh-thịnh 13:

1653 Thịnh đức 1, vua Thần Tông cho dựng lại bia 24 khoa: 1554, 1564, 1577, 1580, 1583, 1589, 1592, 1595, 1599, 1602, 1607, 1610, 1613, 1616, 1619, 1623, 1628, 1631, 1637, 1640, 1643, 1646, 1650, 1652.

1716 Vĩnh thịnh 13, vua Dụ Tông cho dựng lại bia 16 khoa: 1656, 1659, 1661, 1664, 1667, 1676, 1680, 1683, 1685, 1688, 1691, 1694, 1697, 1700, 1703.

Khi dựng lại bia, có vị Tiến sĩ đã chết, có người làm quan cao, thì ghi thêm chi tiết về sự nghiệp sau khi thi đỗ. Thí dụ:

1670 (bia dựng năm 1716) Khoa này 31 người đỗ, lúc dựng bia chỉ 3 người còn sống: 1 người đổi ra võ ban giúp việc vương phủ (Yên vương); 1 người ở văn ban, cầm quyền địa phương; 1 người làm đến Thượng thư, đã về trí sĩ.

1673 (bia dựng năm 1716) Khoa này trên 3000 người thi, chỉ có 5 người đỗ. Lúc dựng bia chỉ còn sống sót có Nguyễn Dương Bao, đỗ Tiến sĩ thứ ba, đã từ chức Thượng thư, về trí sĩ.

B - BIA DỰNG THỜI NGUYỄN

Trừ 3 khoa đầu bia để ở Văn miếu Hà-nội, còn đều để tại Văn miếu ở Huế, bên bờ sông Hương. Tất cả có 36 bia, nay chỉ còn 32¹⁹.

* BIA TIẾN SĨ

a- Bia thời Lê để ở Văn miếu Hà-nội, xếp hàng hai bên giếng Thiên-quang, có Đình bia mái ngói che mưa nắng. Trải qua nhiều cơn binh lửa, một số bia đã vỡ hoặc thất lạc. Thời Quang Trung còn lại 83 bia, năm 1863 chỉ còn 82 bia, cộng với 3 bia thời Nguyễn sơ (1822, 1826, 1829, tạo năm 1831) tổng số còn lại là

85 bia²⁰. Khoảng những năm '60, '70 phát hiện một bệ rùa đá, dấu tích của một tấm bia bị mất²¹.

Bia cao khoảng 1 thước 50, vuông tròn đủ kiểu, đặt trên lưng rùa (ngụ ý lâu bền vì rùa sống lâu). Văn bia thường có hai đầu đề, đầu đề chính ghi ở trán bia, chữ viết theo hàng ngang, đầu đề phụ ở lòng bia, viết theo hàng dọc trước khi vào phần chính văn bia²².

Văn bia mở đầu bài văn tán dương công đức nhà vua mở khoa thi cho hiền tài có cơ hội tiến thân, lập công danh..., tả sơ qua việc thi cử khoa ấy, mục đích dựng bia và cuối cùng là tên người soạn văn bia, người viết chữ tốt, người khắc và danh sách các Tiến sĩ đỗ mỗi khoa ghi theo thứ bậc.

- Trích bia khoa Đinh Mùi (1487), Thân Nhân Trung soạn: "Danh và thực phải giống nhau (...). Nếu chỉ khoe văn chương bên ngoài mà thiếu đức hạnh ở trong, kiến thức học hành sai lạc, hạnh kiểm hỏng, danh giá hư thì chỉ làm phiền đá kia thêm vết. Ví như bất trung, bất hiếu thì đục tên đi."

- Trích bia khoa Quý Mùi (1463), Hàn lâm viện Thị giảng, Đông các Hiệu thư Đào Cử soạn: "Người đời sau xem tấm bia này sẽ chỉ từng tên mà nói 'Người này tận trung với nước, người này để ơn cho dân, người này đạo nghĩa ngay thẳng, người này giữ đức lập công. Như vậy thật là vinh hạnh. Nếu không, người xem sẽ bảo 'Đồ quanh co, xằng bậy, tuồng phụ bạc, quân nhát hèn'".

- Trích văn bia khoa Nhâm Thìn (1592), Lễ bộ Thượng thư kiêm Hàn lâm viện Thị giảng, Bạt quận công, Thượng trụ quốc Dương Chí Trạch soạn: "Bề trên đặt khoa thi để thâm tóm hiền tài chứ chẳng phải chỉ là công cụ để thi thố văn chương; kẻ sĩ dự thi cốt để làm bậc thang lập công lao sự nghiệp chẳng phải chỉ để mưu cầu danh lợi. Bởi nền chính trị tốt đẹp của nhà nước không có hiền tài ắt không thể xây dựng được mà kẻ sĩ hào kiệt thì lại phải do khoa cử mới xuất đầu lộ diện (...). Tấm bia này dựng lên bổ ích rất nhiều, đối với người thiện có thể để khuyến khích, đối với kẻ xấu có thể để đe răn, tỏ sự khen chê với đời trước, để lại điều khuyên bảo cho đời sau, giữa mài danh tiết sĩ phu tới trăm nghìn năm, giữ vững vận mệnh nước nhà tới ức muôn thuở".

Một số bia Tiến sĩ ở Văn miếu Hà-nội bị hư hỏng, nhiều chỗ chữ mờ hoặc mất hẳn, đáng tiếc là được "tu bổ" bằng cách trét xi măng lên, san phẳng lì những chỗ chữ bị mờ, vô phương cứu chữa. Thà không "tu bổ", chữ mờ may ra còn đoán được mà khắc lại, không thì để y nguyên, ít nhất cũng "gìn giữ dấu xưa", bảo tồn được vẻ cổ kính.

b - Bia thời Nguyễn để ở Văn miếu Huế chỉ ghi tên tuổi, quê quán Tiến sĩ chứ không có văn bia như ở Văn miếu Hà-nội. Kích thước, trang trí đơn giản hơn: chỉ 15 bia có chạm rồng châu mặt Trời, hai bên có hoa giây hay mây lửa²³.

*** ĐÌNH BIA**

Vì bia Việt-Nam khắc chữ nông, lại thêm mưa gió, chiến tranh v.v... nên cái thì chữ mờ, cái thất lạc, cái bị v", thỉnh thoảng nhà nước phải cho tu bổ lại và dựng Đình bia để che mưa nắng:

1511 Cất nhà bia *mới* tại hai phía Đông, Tây Quốc tử giám.

1518 Thiên tử dậy quan Hữu tư xét kỹ những tấm bia nào hư hỏng thì dựng lại, khoa nào chưa có thì dựng lên.

Trích *Bài ký về Đình bia đề danh Tiến sĩ* (1863) của Bố chính Hà nội Lê Hữu Thanh²⁴:

“Thăng-long là đô thành thuở xưa. Văn miếu là nhà Thái học thuở xưa, bia đề danh Tiến sĩ dựng ở hai bên cổng, từ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại bảo (1442) đến khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh hưng (1779), nay hiện còn 82 tấm, tức chỉ là một phần mười của hàng trăm ngàn năm. Trong đó gió táp, mưa sa, cỏ leo, rêu phủ, nét chữ bị mờ đến hơn mười tấm. Bia dựng rải rác, linh tinh, có nhiều chỗ hoen mờ không đọc được hết bài.

Mùa thu năm nay, công việc hơi rồi, Thanh tôi bèn bàn với quan Tổng đốc và quan Án sát, quy hoạch dựng mỗi bên hai tòa đình ngói, mỗi tòa 11 gian, bia nào dựng rải rác linh tinh thì xếp chỗ đặt lại cho thứ

tự, chữ nào mờ thì hiệu đính mà khắc lại, cốt để gìn giữ dấu xưa.

Có người nói: "Văn bia đề danh bắt đầu từ thời Tiền Lê Quang-thuận, ngoảnh đi ngoảnh lại mới ba, bốn trăm năm mà đã bị mất cả chân tướng, nay chỉ còn tham khảo ở *Đặng Khoa Lục*, bia đá cũng lở mòn thì dựng đình làm gì?".

Tôi đáp: "Vật còn hay hỏng là do tại người, gác Đàng vương, lầu Nhạc Dương chẳng qua cũng chỉ là cảnh trí rong chơi trong một thời, nhưng từ khi có người đứng ra sửa lại, bèn được nổi tiếng ngàn thu. Nhà Thái học có bia là việc tốt đẹp. Dựng lên đình này tưởng cũng là việc quan hệ đến danh giáo. Muốn cho được còn mãi cũng chỉ nhờ ở lẽ phải trong lòng người. Còn nếu chỉ lấy vật mà so với vật thì trong vùng trời đất mông mênh này, vật có hình tất có hoại huống chi là tấm bia, huống chi là ngôi đình!".

Ngày mùng 6 tháng 12, triều vua Tự-Đức thứ 16 (1863)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ khoa Tân-Hợi (1851), lĩnh Hà-nội Bố chính sứ Lê Hữu Thanh kính ghi.

Thự hậu quân Đô thống lĩnh Hà-Ninh, Tổng đốc quan phòng, Tôn Thất Hàn giám định.

Hàn lâm viện Thị giảng Học sĩ lĩnh Hà-nội Án sát sứ Đặng Tá nhuận sắc

Tú tài thôn An-ninh, huyện Vĩnh-thuận, thuộc viên là Trần Quang Luyện kính viết.

Quan viên văn võ và các nha cúng tiền bạc xây dựng Đình bia nhà Văn miếu Hà-nội kể rõ như sau...²⁵

CHÚ THÍCH

¹ VDLN, 292 - Văn bia, I, 68.

² Chúa Trịnh Khải, 79-80.

³ *Đình Quảng Văn*: Năm 1481 dựng Đình Quảng Văn ở cửa Đại hưng (cửa Nam) làm nơi treo pháp lệnh. Đình ở trong Long thành, trước Phụng lâu, có Ngân câu vòng quanh hai bên, là một tòa nhà vương không có cửa, xây ở ngã tư đường Cửa Nam, từ đời Hồng đức, là chỗ treo bảng Tiến sĩ.

(*Cương Mục* XI I, 47 - SKTT I I I, 309 - Bùi Hạnh Cán, 70-1)

⁴ SKTT IV, 248.

⁵ KMC, 34.

⁶ *Đại Nam Điển Lệ*, 373.

⁷ *Thực Lục* XI, 41.

⁸ VDLN, 221-2.

⁹ - TL, XXVI, 295.

¹⁰ Vũ Ngọc Khánh, *Giai thoại các vị Đại khoa VN*, 341.

¹¹ Hoàng Đình Chuyên (1812-?) hiệu Liên Đình. 1848 đỗ Cử-nhân, 1849 đỗ Tiến sĩ thứ 6 trong số 10 người đỗ Tam giáp, không kể 2 người đỗ Nhị giáp, 1850 được cấp văn bằng. Bổ Hàn lâm viện Biên tu năm 1850, thăng bổ Chủ sự Thự Tri phủ Thuận-an. Làm Án sát Tuyên-quang rồi bị giáng xuống Trung thuận đại phu Hồng lô Tự khanh cai thụ Lang Trung nhưng lĩnh Đốc học tỉnh Ninh-bình.

Hoàng Đình Tá (1816-?) hiệu Liên Đường, đỗ Cử-nhân năm 1840, năm 1841 đỗ Hoàng giáp (Nhị giáp), đỗ đầu khoa ấy, bổ làm Sơ khảo

Nam-định. Năm 1842, được vinh quy và cấp văn bằng năm 1843, bổ Hàn lâm viện Tu soạn, Phán khảo trường Nghệ-an, Tri phủ Nghĩa-hung, Phụng thành đại phu thăng thụ Ngự sử Đại Giám sát (Theo gia phả họ Hoàng và sắc chỉ vua ban).

¹² Nguyễn Lộc, *Nguyễn Du*, 70-1.

¹³ Lê Hiệu, “Niên đại và tác giả tám biến thơ Nôm ở Văn miếu Quốc tử Giám”, *Khảo cổ học* 1984, tr 201.

¹⁴ Sau vua Đồng Khánh xét lại và cho phục chức (TL XXXVI I I, 38).

¹⁵ TL XXXI I I, 63-5.

¹⁶ *Văn Bia*, I, 8.

¹⁷ *VĐLN*, 221-2, 447 - Bia 1442.

¹⁸ *SKTT* IV, 76.

¹⁹ Lê văn Hào và Trịnh Cao Tường, *Huế*, tr. 90, viết là ở Huế có 6 bia thời Minh Mạng kể từ khoa 1822 trở đi, song theo *Văn Bia*, I, thì ba khoa đầu nhà Nguyễn bia để ở Văn Miếu Hà-nội.

Đoạn nói là có «2 bia thời Khải Định (1816-1828)» không ổn: Trước hết Khải-Định đã mất từ năm 1925 chứ không phải 1928 (Bảo-Đại lên ngôi năm 1926), còn Khoa cử thi bài từ năm 1919, sau đó làm gì có bia Tiến sĩ?

²⁰ *Văn Bia*, I, tr.14, 63 - Xem “Bài ký về Đình bia của Lê Hữu Thanh.

²¹ *Văn Bia*, I, tr.14 dựa theo bài của Đỗ văn Ninh “Về tám bia thứ 83 ở Văn Miếu”, *Khảo Cổ Học* số 3, 1977 và bài của Trần văn Giáp “Nguyễn Huệ với bia Tiến sĩ ở Văn Miếu Hà-nội”, *Nghiên cứu Lịch sử* số 46, 1963.

²² *Văn Bia*, I, 5.

²³ Lê văn Hào & Trịnh Cao Tường, *Huế*, 91.

²⁴ Lê Hữu Thanh sinh năm 1815, xã Thượng-tân, huyện Thanh-quan, Nam-định, đỗ Hoàng giáp.

Năm 1851, làm quan đến Tuần phủ Ninh-bình. Nổi tiếng giỏi văn học từ nhỏ. Tác phẩm: *Cách ngôn tạp lục*, *Khán sơn đình thi văn tập*.

²⁵ *Văn Bia* I, 99-100 - *Văn khắc Hán Nôm*, 832-3.

KHOA NHÂM TUẤT NIÊN HIỆU ĐẠI BẢO THỨ BA (1442)

BÀI KÝ ĐỀ DANH TIẾN SĨ CỦA THÂN NHÂN TRUNG

Lớn lao thay, Thánh triều ta!

Đức Thái Tổ Cao Hoàng Đế là vị Thánh quân trí dũng Trời cho, dựng xây nghiệp lớn, diệt trừ tàn bạo, cứu dân lầm than. Khi vũ công đã ổn định, văn đức liền mở mang, nhằm thu nạp anh tài, đổi mới chính trị. Bền xuống chiếu cho thiên hạ xây dựng nhà Học, bồi dư»ng hiền tài. Trong kinh đô có Quốc tử giám, ngoài các phủ có Nha Học Chính. Người thân hành chọn con cháu các quan và thường dân tuần tú vào làm học sinh các cục Nhập thị, Cận thị, Ngự tiền và làm Giám sinh Quốc tử giám. Lại sai quan chuyên trách tuyển rộng trong dân gian lấy con em các nhà lương thiện vào làm Sinh đồ ở các phủ, cử thầy dạy bảo, khắc sách ban cho. Nền tảng bồi dư»ng nhân tài thực là rộng lớn vậy. Còn như cách thi kén kẻ sĩ thì hoặc làm bài Minh kinh, hoặc phú hay luận, hoặc vua ra đề văn sách rồi tùy tài học mà cất nhắc trọng dụng. Thuở ấy tuy chưa đặt tên khoa Tiến sĩ nhưng thực chất việc sùng Nho và phương pháp chọn người thì đại khái đã đủ. Đặt nền móng thái bình cho muôn đời bắt đầu từ đấy.

Vẻ vang thay Đức Thái Tông Văn Hoàng Đế nối nghiệp lớn làm rạng nếp xưa, xem xét nhân văn giáo

hóa thiên hạ, coi trọng đạo sùng Nho là việc hàng đầu, cho cầu hiền, kính Trời là mưu kế tốt. Người nghĩ rằng: Mở khoa thi chọn kẻ sĩ là việc phải làm trước hết trong phép trị nước. Tô điểm cơ đồ, mở mang giáo hóa cho đời thịnh trị là nhờ ở đó. Sửa sang chính sự, sắp đặt mọi việc giáo hóa nhân dân, gây phong tục tốt cũng là nhờ ở đó. Các bậc đế vương xưa làm nên sự nghiệp trị bình không ai không theo con đường ấy.

Đức Thánh Tổ Hoàng Đế (Lê Thái Tổ) đã định ra mẫu mực nhưng chưa kịp thi hành. Nay chính là lúc phải làm rạng r» đời trước, khuyến khích đời sau. Năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ ba (1442) bèn mở rộng Xuân vi, họp thi kẻ sĩ. Khi ấy có 450 người ứng thí, qua bốn kỳ, 33 người Trúng cách. Quan chuyên trách kê tên dâng lên, vua sai chọn ngày cho vào đối sách ở sân rồng. Lúc ấy các bề tôi là Lê văn Linh, Thượng thư Tả Bộc xạ, làm Đề điệu; Triệu Thái Ngự sử đài Thị Ngự sử làm Giám thí cùng các viên Tuần xức, Thu quyển, Di phong, Đăng lục, Đối độc, mỗi người một việc.

Ngày mồng 2 tháng 2, vua ngự điện Hội-anh thân ra đề sách vấn. Sáng hôm sau, các quan Độc quyển là bề tôi Nguyễn Trãi, Hàn lâm viện Thừa chỉ Học sĩ kiêm Trung thư Quốc sử sử; Nguyễn Mộng Tuân, Trung thư sảnh Trung thư thị lang; Trần Thuấn Du, Nội mật viện Tri viện sự và Nguyễn Tử Tấn, Quốc tử giám Bác sĩ, nâng quyển đứng đọc, rồi dâng lên vua xem xét định

thứ bậc cao thấp. Vua cho Nguyễn Trục đỗ Trạng nguyên, Nguyễn Như Đồ đỗ Bảng nhãn, Lương Như Hộc đỗ Thám hoa, bọn Trần văn Huy gồm 7 người đỗ Tiến sĩ và bọn Ngô Sĩ Liên gồm 23 người đỗ Phụ bảng, những danh hiệu này gọi theo đòi trước.

Ngày mồng 3 tháng 3 xướng danh, treo bảng để tỏ rõ cho đông đảo sĩ phu thấy sự vẻ vang. Ân ban tước trật để biểu dương, cấp mũ đai y phục để tô điểm, cho dự yến Quỳnh-lâm để tỏ lòng yêu mến, cho ngựa tốt đưa về quê để rõ ý ân cần. Sĩ thứ đất Trường-an đâu đâu cũng tụ tập lại xem, đều ca ngợi Thánh triều chuộng Nho xưa nay ít thấy.

Ngày mồng 4, bọn Trạng nguyên Nguyễn Trục dâng biểu tạ ơn, ngày mồng 9 từ giả bệ ngọc vinh quy. Đó là khoa đầu tiên của Thánh triều ban ơn long trọng, cho đến nay sĩ phu vẫn còn ca ngợi. Từ đấy về sau Thánh nối Thần truyền vẫn theo lệ cũ.

Mừng nay: Đức Thánh thượng trung hưng nghiệp lớn, nhân văn mở rộng nền văn hóa, chế độ hoàn toàn đổi mới, tiếng tăm lừng lẫy khắp nơi. Nhất là phép chọn kẻ sĩ thi lại càng lưu ý. Những việc đòi trước đã làm nay noi theo và giữ lấy, những việc đòi trước chưa đủ nay mở rộng và làm thêm. Sau khi lô truyền, yết bảng, lại dựng đá đề danh để khuyến khích lâu dài. Phép hay, ý tốt đều làm đến nơi đến chốn. Ôi, tốt đẹp thay!

Nay thấy các khoa thi từ niên hiệu Đại-bảo thứ ba về sau, việc dựng đá đề danh còn thiếu, bọn Quách Đình Bảo, Thượng thư bộ Lễ, kính vâng lệnh trên đem tên những người đỗ theo thứ bậc khắc vào bia đá và xin đổi Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa làm Tiến sĩ cập đệ, đổi Phụ bảng làm Đồng tiến sĩ xuất thân, theo thể chế mới. Vua cho lời tâu là đúng, sai bọn Thân Nhân Trung chia nhau làm bài ký.

Kể bề tôi này kính vâng lời Thánh, vui mừng khôn xiết. Nghĩ rằng việc dựng bia một khi được cử hành thì ý tốt cầu hiền tài, mưu thịnh trị của Thánh tổ, Thần tông, được lưu truyền lâu dài. Đó chính là phép lớn để rèn giũa người đời và là điều rất may cho Nho học.

Thần dẫu nông cạn vụng về nhưng đâu dám từ chối, xin kính cẩn chấp tay cúi đầu mà làm bài ký rằng:

“Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp. Vì vậy các đấng Thánh đế, Minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên. Kẻ sĩ quan hệ với quốc gia trọng đại như thế cho nên quý chuộng kẻ sĩ không biết thế nào là cùng. Đã yêu mến cho khoa danh, lại đề cao bằng tước trật. Ban ân rất lớn mà vẫn cho là chưa đủ. Lại nêu tên ở tháp Nhạn, ban danh hiệu Long Hồ, bày tiệc Văn-hỷ. Triều đình mừng được người tài không có việc gì không làm đến mức cao nhất.

Nay Thánh minh lại cho rằng chuyện hay việc tốt tuy có một thời lừng lẫy nhưng lời khen tiếng thơm chưa đủ lưu vẻ sáng lâu dài cho nên lại dựng đá đề danh đặt ở cửa Hiền quan khiến kẻ sĩ trông vào mà phần chần hâm mộ, rèn luyện danh tiết, gắng sức giúp vua. Há chỉ là chuộng văn suông, ham tiếng hão mà thôi đâu!

Ôi kẻ sĩ chốn nhà tranh vách lá, thân phận thật nhỏ mọn mà được triều đình đề cao rất mực như thế thì họ phải làm thế nào để tự trọng tấm thân mà ra sức báo đáp?

Hãy đem họ tên những người đỗ khoa này mà điểm lại. Có nhiều người đã đem văn học, chính sự ra tô điểm cho cảnh trị bình suốt mấy chục năm, được quốc gia tin dùng. Cũng không phải không có những kẻ vì nhận hối lộ mà hư hỏng, hoặc rơi vào hàng ngũ bọn gian ác, có lẽ vì lúc sống họ chưa được nhìn tấm bia này. Ví thử hồi đó được mắt thấy thì lòng thiện tràn đầy, ý xấu bị ngăn chặn, đâu còn dám nảy sinh như vậy? Thế thì việc dựng tấm đá này ích lợi rất nhiều: kẻ ác lấy đó làm răn, người thiện theo đó mà gắng, dẫn việc dĩ vãng, chỉ lối tương lai, vừa để rèn giũa danh tiếng cho sĩ phu, vừa để củng cố mệnh mạch cho Nhà nước. Thánh Thần đặt ra đâu phải là vô dụng. Ai xem bia nên hiểu ý sâu này”.

Thần kính ghi.

Phụng trực Đại phu Hàn lâm viện Thừa chỉ, Đông các Đại Học sĩ, thần Thân Nhân Trung vâng sắc soạn.

Cẩn sự lang, Trung thư giám Chính tự, thần Nguyễn Tùng vâng sắc viết.

Mậu lâm lang, Kim quang môn Đãi chiếu, thần Tô Ngại vâng sắc viết triện (đóng ấn).

Hoàng Việt ngày rằm tháng tám, niên hiệu Hồng-đức thứ 15 (1484), dựng bia:

Cho đồ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người:

1. Nguyễn Trực, xã Kiên-khê, huyện Thanh-oai, phủ Ứng-thiên. Đồ năm 20 tuổi.

2. Nguyễn Như Đổ, xã Đại-lan, huyện Thanh-đàm, phủ Thường-tín. Đồ Hội nguyên năm 19 tuổi.

3. Lương Như Hộc, xã Hồng-lục, huyện Trường-tân, phủ Hạ-hồng. Đồ năm 22 tuổi.

Cho đồ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 7 người:

1. Trần văn Huy, xã Thái-bạt, huyện Bất-bạt, phủ Thao-giang.

2. Hoàng Sắn Phu, xã Tiên-kiều, huyện Vĩnh-ninh, phủ Thiệu-thiên, 29 tuổi.

3. Nguyễn Hộc, xã Cổ-kinh, huyện Thạch-hà, phủ Hà-hoa, 31 tuổi.

4. Vũ Lãm, xã Tiên-kiều, huyện Kim-động, phủ Khoái-châu.

5. Nguyễn Hữu Phú, xã Sơn-đông, huyện Đan-Phượng, phủ Quốc-oai, 31 tuổi.

6. Hoàng Cư / Phạm Cư, xã La-phù, huyện Thượng-phúc, phủ Thường-tín.

7. Trần Bá Linh, xã Thị-kiều, huyện Võ-giàng / Võ-ninh, phủ Từ-sơn.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 23 người:

1. Ngô Sĩ Liên, xã Chúc-sơn, huyện Chương-đức, phủ Ứng-thiên.

2. Nguyễn Duy Tắc, xã Thiên-đông, huyện Tiên-lữ, phủ Khoái-châu.

3. Nguyễn Cư Đạo, xã Đông-khối, huyện Gia-định, phủ Thuận-an.

4. Phan Viên, xã Bàn-thạch, huyện Thạch-hà, phủ Hà-hoa, 22 tuổi.

5. Nguyễn Đạt, xã Diên-trường, huyện Thanh-đàm, phủ Thường-tín.

6. Bùi Hựu / Hữu, xã Lam-điền, huyện Chương-đức, phủ Ứng-thiên.

7. Phạm Như Trung, xã Lý-nhân, huyện Thanh-lâm, phủ Nam-sách, 30 tuổi.

8. Trần Đương, xã Triền-thủy, huyện Đông-an, phủ Khoái-châu.

9. Ngô thế Dụ, xã Khê-nữ, huyện Kim-hoa, phủ Bắc-giang.

10. Khúc Hữu Thành, xã Thiện-tài, huyện Thiện-tài.Ỡ

11. Lê Lâm, xã Hạ-bì, huyện Bất-bạt, phủ Thao-gi-ang .

12. Nguyễn Thiện Tích, xã Tiền-liệt, huyện Bình-Hà, phủ Nam-sách.

13. Nguyễn Nghị, xã Trạc-châu, huyện Thanh-lâm, phủ Nam-sách.

14. Trịnh Thiết Trường, xã Đông-lý, huyện An-định, phủ Thiệu-thiên. Khoa này ông không nhận chức Đồng Tiến sĩ vì không được vào ngạch Cập đệ.

15. Trần Bàn, xã Từ-son, huyện Quế-dương, phủ Từ-son.

16. Nguyễn Quốc Kiệt, xã Tráng-liệt, huyện Đông-ngàn, phủ Từ-son.

17. Nguyễn Anh Mỹ, huyện Vĩnh-lại, phủ Hạ-hồng.

18. Trịnh / Nguyễn Khắc Tuy, làng Sáo-son, huyện Vĩnh-ninh, phủ Thiệu-thiên, 30 tuổi.

19. Nguyễn Địch / Ngô, xã Vũ-lục, huyện Đại-an, phủ Kiến-hung.

20. Bùi Lôi Phủ, xã Đào-xá, huyện Phú-xuyên / Phù-vân, phủ Thường-tín, 31 tuổi.

21. Lê Cầu, xã Nam-nguyễn, huyện Phúc-lộc, phủ Quốc-oai.

22. Lê Hiền / Hiến, xã Lạc-thực, huyện Thanh-lâm, phủ Nam-sách.

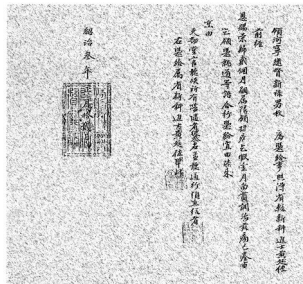
23. Nguyễn Nguyên Chân / Chấn, xã Lạc-thực, huyện Thanh-lâm, phủ Nam-sách, 18 tuổi. Khoa này ông bất Cập đệ nên từ khước chức Đồng Tiến sĩ.

Chiết trung từ hai bản dịch trong:

Tuyển tập Văn bia Tiến sĩ, tập I

Lê triều Lịch khoa Tiến sĩ đề danh Bi ký, tập I

THÔNG CÁO CỦA MAI TỔNG ĐỐC GỬI
TÂN KHOA TIẾN SĨ HOÀNG ĐÌNH TÁ CHO
VỀ KINH LĨNH BẰNG CẤP
(Sắc chỉ số 10)



Sắc chỉ số 10

Phiên âm

Lãnh Hà-ninh Tổng-đốc, Tân Lộc Nam, Mai...

Vì bằng cấp sự chiếu đặc tỉnh hạt Tân khoa Tiến-sĩ

Hoàng Đình Tá, tiền kinh ân tứ vinh quy nhị cá nguyệt tự giới hạn tiêu, tiếp bệnh khát giả nhất nguyệt lưu quán điều trị, tư bệnh dĩ thuyên, bầm khát lãnh bằng tựu đạo đẳng ngữ hợp hành bằng cấp, nghi do lục lai kinh, do Lại bộ đường quan Thính hậu sở, hữu đới (đái) tùy giả từng tam danh, định thính thông hành tu chí cấp giả.

Hữu bằng cấp thuộc tỉnh Tân khoa Tiến-sĩ Hoàng Đình Tá chuẩn thử.

Thiệu-Trị tam niên, chính nguyệt, thập nhị nhật

Dịch nghĩa

Lãnh Tổng-đốc Hà-ninh¹, tước Tân Lộc Nam, họ Mai

Căn cứ vào cấp sự², xét trong tỉnh hạt có Tân khoa Tiến-sĩ Hoàng Đình Tá, trước đã từng được ân tứ vinh quy (ở quê) hai tháng đã hết hạn, vì tiếp bị ốm xin tạm lưu một tháng ở quê quán để điều trị. Nay bệnh đã khỏi, bầm xin lên đường lĩnh bằng, những lời trên hợp với lời xin cấp bằng. Nên theo đường bộ về kinh đến “Thính hậu sở”³ thuộc đường quan bộ Lại, kèm ba người đi theo đều nghe lệnh thông hành cùng đến với người được cấp bằng.

Bằng cấp bên hữu⁴ này chuẩn cấp cho Tân khoa Tiến-sĩ của tỉnh: Hoàng Đình Tá.

Ngày 12, tháng giêng, năm Thiệu-Trị thứ ba (1843)

¹ *Hà-ninh*: tức Hà-nội và Ninh-bình. Các đời Thiệu-Trí, Tự-Đức, chức Tổng-đốc Hà-nội kiêm cả tỉnh Ninh-bình, đến thời Tổng-đốc Hoàng Diệu (1883) vẫn thế.

² *Cấp sự / Cấp sự trung*: chức quan phục vụ trong cung đình. Thời Minh, Thanh ở Trung quốc, Cấp sự trung thuộc Lục khoa. Ở Việt-Nam, Lục khoa đặt từ thời Lê Nghi Dân, có các chức Đô Cấp sự trung, trật Chánh Thất phẩm, Chánh Bát phẩm.

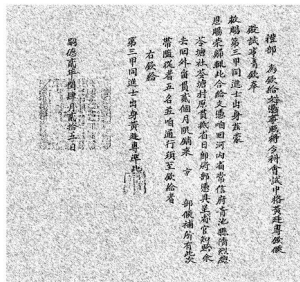
Thời Nguyễn là chức Tả nhị cho Đô sát Ngự sử trong Đô sát viện, trật Chánh Ngũ phẩm, giữ việc thanh tra hành pháp. Năm Minh-Mệnh 18, đặt Chương ấn Cấp sự trung, trật Tông Tứ phẩm, đưa vào các Bộ, Viện.

³ *Thịnh Hựu Sở*: Nhà chờ đợi quyết định bổ nhiệm của cấp trên.

⁴ *Bên hữu*: tay phải. Vì chữ Hán viết theo hàng dọc từ phải qua trái. Cuối bài, cuối một văn bản nào đó, để ghi chú cho rõ thì viết chữ “Hữu”.

*Nguyễn Tiến Đoàn phiên âm, dịch và chú thích
Vũ Trung ngày 11, tháng XI, 2003*

THÔNG CÁO CỦA BỘ LỄ GỬI TÂN KHOA TIẾN SĨ HOÀNG ĐÌNH CHUYÊN CHO VỀ VINH QUY ĐỒNG THỜI CẤP VĂN BẰNG (Sắc chỉ số 11)



Sắc chỉ số 11

Phiên âm

Lễ bộ vi khâm cấp văn bằng sự chiếu đặc kim khoa Hội thí Trúng cách Hoàng Đình Chuyên, khâm hậu Điện thí sự thanh. Khâm phụng sắc tứ Đệ Tam giáp Đồng Tiến-sĩ xuất thân. Tư môn ân tứ vinh quy, triếp thử hợp cấp văn bằng thính hồi Hà-nội tỉnh, Thường-tín phủ, Thanh-trì huyện, Thanh-liệt tổng, Linh-đường xã, Linh-đường thôn nguyên quán.

Để tỉnh nhật tiến tương Bộ bằng cụ trình tỉnh quan tri, chiếu trừ khứ hồi ngoại lưu quán nhị cá nguyệt. Hạn tiêu lai kinh do Lại bộ Hậu bổ sở, hữu thử thứ đới (đái) tùy từng giả ngũ danh, tịnh thính thông hành tu chí khâm cấp giả.

Hữu khâm cấp Đệ Tam giáp Đồng Tiến-sĩ xuất thân Hoàng Đình Chuyên chuẩn thử.

Tự-Đức nhị niên, nhuận tứ nguyệt, nhị thập ngũ nhật

(Văn bản có đóng dấu “Sắc mệnh chi bảo” của vua bằng vàng, truyền đến đời Bảo-Đại. Cách mạng tháng 8, 1945 Bảo-Đại giao lại cho phái đoàn chính phủ lâm thời, do Trần Huy Liệu cầm đầu, vào Huế thu nhận. Con triện này để ở Bảo tàng viện Cách mạng Việt-Nam. Hiện nay ít người được xem lại con dấu đó).

Dịch nghĩa

Bộ Lễ đã kính trọng cấp văn bằng xét được sĩ tử

Trúng cách thi Hội khoa này là Hoàng Đình Chuyên kính đợi để vào Điện thí, nay việc đã hoàn thành.

Kính theo sắc ban cho Tam giáp Đồng Tiến-sĩ xuất thân.

Nay đội ơn nhà vua ban cho vinh quy, đồng thời cấp văn bằng về nguyên quán thôn Linh-đường, xã Linh-đương, tổng Thanh-liệt, huyện Thanh-trì, phủ Thường-tín, tỉnh Hà-nội. Về đến tỉnh, ngay ngày đó phải xuất trình đầy đủ văn bằng do Bộ cấp, lên quan tỉnh biết. Chiều theo lệ, trừ những ngày lưu lại ở quê là hai tháng, khi hết hạn phải trở về kinh đô, do bộ Lại thu xếp ở Hậu bổ sở (nơi chờ bổ ngạch quan - ND).

Chuyến đi này được kèm theo 5 người tùy tùng. Tất cả đều về kinh cùng với người được kính trọng cấp bằng.

Văn bản bên hữu này kính trọng chuẩn cấp cho Đề Tam giáp Đồng Tiến-sĩ xuất thân Hoàng Đình Chuyên.

*Ngày 24, tháng 4 nhuận năm Tự-Đức thứ hai
(1849)*

*Nguyễn Tiến Đoàn phiên âm, dịch và chú thích
Vũ Trung ngày 11, tháng XI, 2003*

CHƯƠNG TÁM

ÂN TÚ

Sau khi thi đỗ, các tân khoa Tiến-sĩ được vua ban thưởng rất hậu. Ngay từ đời Trần đã được ban áo xiêm, đai yếm, được cưỡi ngựa đi xem kinh thành, đến thời nhà Lê những đặc quyền đặc lợi càng tăng thêm như tên được khắc ghi trên bia đá, lại đặt ra *Quán Đăng Doanh* là nhà để tiếp các Tiến-sĩ tân khoa, *Đình Hàm Tượng* là lâu đài để đón rước các Tiến-sĩ tân khoa¹... Sang thời Nguyễn tuy đã giảm bớt nghi lễ song các Tiến-sĩ vẫn còn được thưởng tiền, được ban mũ áo, cờ và biển đề rõ chức vị, được dự yến tiệc, được đi thăm vườn Ngự uyển, xem kinh thành... (đấy là chưa kể còn tục lệ riêng của mỗi làng xóm. Các tân khoa đều phải dâng biểu tạ ân.

* Về lệ cho đi thăm Ngự uyển có hai giai thoại:

a- *Gieo cầu*: Tương truyền Hán Vũ Đế (140-187) muốn kén phò mã đã cho phép các Tiến sĩ mới được

đi thăm vườn Thượng uyển. Công chúa ở trên lầu cao gieo quả cầu ngũ sắc vào người mình chọn, cũng có thuyết nói là công chúa gieo cầu xuống, ai bắt trúng quả cầu thì được làm phò mã².

Thi sĩ Huyền Kiêu có làm bài thơ hài hước³:

Ngày xưa công chúa kén chồng,
Lính tráng đeo cồng, ông Sứ đi rao:
“Nào ai tuổi trẻ tài cao,
Sắm sửa mà vào lấy vợ, con vua”.
Có chàng bảnh trạc, tên chua,
Nhân đi lễ chùa, dong ngựa long câu.
Gót hoa công chúa lên lầu,
Gieo quả hồng cầu, trúng mũ Trạng nguyên.
Trạng nguyên đã có vợ hiền,
Công chúa ưu phiền, khóc ướm chần loan!

b- Trâm vàng: Theo Toàn Ánh⁴ thì các Tân khoa, do Lễ bộ Thượng thư và Giám thí hướng dẫn, được cử⁴ ngựa đủ yên cương đi thăm Ngự uyển, được phép hái một bông hoa để cho thợ kim hoàn trong cung đánh lại bằng vàng, cài trên tai trái. Lãng Nhân kể giai thoại về ông Nghè Tân (Nguyễn Quý Tân, 1814-58) tham vàng nên chọn hoa dâm bụt cho to⁵, còn Vũ Trọng Khánh lại chép là chọn hoa chuối và giải thích là vì thuở nhỏ Nghè Tân quá nghèo khổ, phải ăn củ chuối, hoa chuối, trừ cơm nên chọn hoa chuối để thấy hoa thì nhớ lại vật đã giúp mình đỡ đói lòng thuở hàn vi⁶.

* Về tục lệ ban đặc quyền cho các tân khoa ta còn biết ít nhiều nhờ các bản hương ước khắc ghi trên bia đá những quy định mỗi khi làng có người đỗ đạt:

- Làng phải tùy theo học vị mà cắt dân phu đi đón rước vinh quy, ít nhất là 50 người, nhiều là vài trăm để khiêng kiệu, lọng, bồi ngựa cho Tân khoa, cho cả bố mẹ và vợ Tân khoa.

- Làng phải chuẩn bị lễ mừng: câu đối, trướng, lễ vật của hàng xã, hàng huyện, hàng tỉnh, không kể của bạn bè, thân thuộc.

- Phải cắt đất làm nhà cho Tân khoa. Địa điểm phải được Tân khoa đồng ý hoặc do Tân khoa chọn. Có người chưa đỗ đã đánh tiếng muốn chiếm chỗ này, tranh nhà người khác v.v... nên ta mới có câu “Chưa đỗ ông Nghè đã đe hàng tổng!”. Dưới đây xin trích vài bản hương ước:

* *Bia miếu xã Yên-đông*, huyện Nam-sách, tỉnh Hải-dương (...) tạo năm Vĩnh-thịnh 12 (1716): Quan viên, chức sắc, kỳ lão cùng dân chúng sĩ, nông, công, thương, hội bàn, lập ước văn cam kết thực hiện các điều quy định khuyến khích các việc thiện, ngăn trừ điều ác:

1) Người thi đậu Tiến-sĩ được bản xã trích thưởng 5 mẫu công điền;

2) Đậu Tứ trường, mỗi thôn cấp thưởng một mẫu⁷;

3) Đậu khoa Thư toán, mỗi thôn trích thưởng 8 sào;

4) Đạ Tam trường, trích thưởng 5 sào...

* *Bia Văn chỉ xã Bồng-lai*, huyện Hoài-đức, tỉnh Hà-đông (...) tạo năm Cảnh-hung 26 (1765). Ấp trước đã có điều lệ nhưng lâu ngày giấy sách hư nát, nay đem khắc lên bia đá để lưu truyền về sau, nhân đó quy định thêm một số điều mới:

a) Đạ học điền, quan điền một mẫu, châu thổ 4 mẫu để cúng dư”ng thầy;

b) Văn giai: Đỗ Tiến sĩ được cấp quan điền 2 mẫu 8 thước, châu thổ 6 mẫu;

c) Võ giai: Từ Tam phẩm đến Nhất phẩm được cấp quan điền 2 mẫu...⁸.

* *Bia Văn chỉ xã Quảng-chiếu*, huyện Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa (...) tạo năm Thành-Thái 7 (1898). Để biểu dương thuần phong mỹ tục, trọng đãi hiền tài, Văn hội (Hội Tư Văn) xã Quảng-chiếu, huyện Đông-sơn (Thanh-hóa) lập bia ghi 6 điều quy định như sau:

1) Từ nay về sau trong xã có người thi đỗ Tiến-sĩ thì Văn hội sửa lễ mừng và mừng tiền 12 quan. Đối với người thi đỗ Tào sĩ bên võ cũng thế;

2) Người thi đỗ Cử-nhân hoặc trúng Võ cử được mừng tiền 6 quan;

3) Người thi đỗ Tú-tài được mừng tiền 4 quan...⁹.

I - ÂN TÚ TRƯỚC THỜI NGUYỄN

- NHÀ TRẦN

1304 Cho ba người đồ đầu (Tam khô) ra cửa Long-môn Phượng thành đi chơi đường phố 3 ngày.

1374 Cho các Tân khoa ăn yến và áo xấp, dẫn ba người đồ đầu đi chơi phố 3 ngày¹⁰.

- NHÀ LÊ

1442 Ngày 3/3 xướng danh, yết bảng, ban tước trật, mũ áo, yến Quỳnh-lâm, cho ngựa đưa về.

4/3 Trạng nguyên Nguyễn Trực dâng biểu tạ ơn.

9/3 Bái yết Thánh thượng để vinh quy.

1481 Tháng 5 xướng danh. Lại bộ ban ân mệnh, Lễ bộ mang bảng vàng nổi âm nhạc, rước ra ngoài cửa Đông hoa. Mã-cứu-ty (Ty nuôi ngựa) kén ngựa tốt đưa Trạng-nguyên về nhà.

1493 Ngày 8/5 truyền lô. Lễ bộ rước bảng vàng ra yết ngoài cửa Đông-hoa.

27/5 ban mũ áo

28/5 ban yến.

* Diển lệ ban mũ áo định từ đời Hồng-đức, các đời sau dùng theo: Mũ và đai ban ở ngoài cửa Đoan-môn, hoa bạc ban ở công đường Lễ bộ.

Mũ: Tam khô và Hoàng giáp mỗi người một mũ phách đầu có hai cánh, lá đề “Tam sơn” bằng thau;

Đồng Tiến sĩ mũ cũng thế, chỉ kém hai cánh. Trước kia mũ Đồng Tiến sĩ không có tai mà có đuôi, có ý phân biệt rõ quá khiến những người đỗ Phụ bảng hổ thẹn, có người đến chết. Vua bèn sai bỏ cái đuôi đi, chỉ phân biệt ở chỗ không có cánh.

Áo và Đai: Đai của Trạng nguyên bịt bạc nặng một dật (tức “nén” = 10 lạng), làm bằng gỗ tặc hương bọc lụa màu tím than, hoa bạc một cây 9 cành nặng 9 đồng cân; đai của Bảng nhãn bịt bạc nặng 8 lạng làm bằng gỗ tặc hương bọc lụa màu tím than, hoa bạc một cây 8 cành nặng 8 đồng cân; đai của Thám hoa bịt bạc nặng 8 lạng làm bằng gỗ tặc hương bọc lụa màu tím than, hoa bạc một cây 7 cành nặng 7 đồng cân.

Áo chầu đều bằng lụa đoạn huyền hoa liên vân.

- Đai của Hoàng giáp bịt thau, làm bằng gỗ tặc hương bọc lụa màu tím than, hoa bạc một cây 6 cành nặng 6 đồng cân; đai của Đồng Tiến sĩ bịt thau làm bằng sừng trâu bọc lụa màu tím than, hoa bạc một cây 5 cành nặng 5 đồng cân.

Áo chầu đều dùng ô sa^{II}.

- NHÀ MẠC

- 1529 Minh-đức 3 (Mạc Đăng Dung):

24/2 Truyền lô ở điện Kính-thiên, bộ Lễ mang bảng vàng treo ở cửa nhà Thái học. Hôm đó cấp tiền bạc theo thứ bậc.

27/2 ban áo mũ, xiêm đai hơn hẳn lệ thường.

28/2 ban yến tại Lễ bộ.

7/3 cho vinh quy, ban tiền theo thứ bậc. Sai Từ thần soạn văn bia, Đông quan (bộ Công) khắc bia đá.

- 1595 Thi *Đông các*, ban mũ áo như Tam khôi ở ngoài cửa Đông-môn:

Mũ phác đầu như nhau.

Đai bịt bạc và một cành hoa bạc.

Áo châu cho người đỗ Trạng nguyên bằng đoạn màu quan lục; áo cho người đỗ số 2 và số 3 màu huyền.

- NHÀ LÊ TRUNG HƯNG

1652 8/5 Xướng danh ở cửa điện Kính-thiên, Lễ bộ khiêng bảng vàng treo trước cửa nhà Thái học, có trống nhạc dẫn đường.

3/7 Lại bộ ban ân mệnh ngoài cửa Đoan-môn, ban áo mũ, cân đai, lại cho dự yến tiệc, nghe ca nhạc.

7/7 Lạy từ Thánh thượng vinh quy về làng.

1670 Gội loa xướng danh, yết bảng ngoài cửa nhà Thái học. Ban ơn theo lệ cũ: áo mũ, cân đai, cấp thẻ phát bạc, dự yến Quỳnh-lâm.

1673 Ngày 22/12 xướng danh, Lễ bộ khiêng bảng vàng treo ở cửa nhà Thái học.

Tháng giêng, theo lệ cũ, ban cho chữ "*Khoa*" để nêu

sự khác thường. Cấp phát tiền kho, mũ áo, cân đai, dự yến Quỳnh-lâm.

1683 Thi Đình xướng danh, treo bảng trước cửa nhà Quốc học rồi thưởng cành hoa bạc, ban áo xanh, đai mào, yến Quỳnh-lâm¹².

1697 Bảng vàng treo ở cửa nhà Thái học.

Quán Đẳng doanh = nhà để tiếp đãi tiến sĩ tân khoa.

Đình Hàm tượng = lầu đài để tiếp Tiến sĩ tân khoa.

1736 Trịnh Giang cho:

Tiến sĩ được cấp tùy hành dân xã 35 người

Hoàng giáp được cấp 40 người

Thám hoa được 45 người

Bảng nhãn được 50 người

Trạng nguyên được 55 người.¹³

1766 Ngô Thì Sĩ đỗ đầu, được Chúa ban bài thơ, ngày vinh quy cho lính, voi tiến về làng. Tỉnh quốc công Trịnh Sâm cũng cho một bài thơ¹⁴.

1781 Hoàng Quốc Trân có anh đỗ thi Hương được thêm hai biển: *Giáo tử đẳng khoa* (Dậy con đỗ đạt) và *Song thân cụ khánh* (Cha mẹ còn khỏe mạnh cả)¹⁵.

1787 Chiêu Thống định chức vụ bộ Hộ về ứng chế thi Đình:

- lệ cho ăn yến thì Lễ bộ làm bản kê đưa sang, chiếu phát tiền công, tiền gạo muối, giao cho Thái quan và Lương uẩn làm;

- về mũ áo, xiêm đai, cảnh hoa ban cho các Tiến sĩ thì quan Lễ bộ tư sang Công bộ lĩnh tiền ở bộ Hộ chiếu lệ mà làm;

- Lễ bộ tư sang Công bộ lĩnh tiền công ở Hộ bộ làm bản vàng, hòm gỗ giao cho nha môn phụ trách phụng hành¹⁶.

II - ÂN TÚ THỜI NGUYỄN

1822 Sau khi ra bản hai ngày, đãi yến ở công đường bộ Lễ. Ngày ban yến ai trúng Nhất giáp thì ban trâm và hoa bằng bạc mạ vàng. Các quan Giám thí, Độc quyển, Thu quyển, Kiểm duyệt quyển, Kinh dẫn Cống sĩ, Truyền lô, Tuần la kiêm Hộ bản, Ấn quyển, Chia cấp quyển kiêm biên chép cùng các Tiến sĩ mới mỗi viên được một trâm và một hoa bạc, những người giúp việc như Di phong, Thu chương... mỗi viên một trâm và một hoa lụa.

Hôm sau Tiến sĩ dâng biểu tạ ơn trước điện Kiền-nguyên và đến Quốc tử giám làm lễ Thích điện (lễ Khổng Tử).

Cho về vinh quy hai tháng, cấp cờ biển và gia ân cho ngựa trạm đưa về. Lại sai dựng bia ở Văn miếu (Thăng-long). Lấy làm lệ về sau¹⁷.

1835 Định lại lệ thưởng cấp trâm hoa: ai đỗ Đệ Nhất giáp thì thưởng trâm bạc mạ vàng, đỗ Đệ Nhị, Đệ Tam giáp đổi thưởng trâm bạc. Quan trường trước thưởng trâm bạc nay đổi ra trâm bạc mạ vàng, những người phụ giúp trước thưởng trâm màu nay đổi ra trâm bạc nhỏ.

1838 Dụ rằng: "Xưa đỗ Tiến sĩ, nhà Tổng có lệ ban yến ở vườn Quỳnh-lâm (phủ Khai-phong), nhà Minh, nhà Thanh đãi ở bộ Lễ. Nước ta từ trước theo lệ nhà Minh, nhà Thanh, cho những người Trúng cách ăn yến ở bộ Lễ, duy người trúng tuyển Đình đối cho ăn yến trong vườn Thượng uyển để tỏ ơn long trọng hơn. Chuẩn cho bắt đầu từ khoa này cho Tân khoa Tiến sĩ ăn yến ở vườn Thư-quang, gọi là "Bữa yến Thư-quang", lấy nghĩa "Thư" là thư thả phát triển tài năng, "quang" là sáng tỏ, mở đường cho văn trị.

Tiến sĩ mới lĩnh yến xong cho mỗi người một con ngựa Thượng tứ đi xem hoa vườn Thượng uyển. Bộ Lễ mặc phẩm phục dẫn đi trước, biên binh che lọng đi theo từ cửa Đông đi ra khắp các đường phố, xem hoa. Lệ Tiến sĩ cư"i ngựa xem hoa từ đấy¹⁸.

- Định lại lệ ban mũ áo Tiến sĩ:

Trạng nguyên, theo lệ cũ, được mũ áo hàng lục phẩm;

Từ Bảng nhãn xuống đến Tam giáp Tiến sĩ đều được:

1 mũ sa trước và sau có một bông hoa bạc;

1 áo bào bằng đoạn trơn màu quan lục, bổ tử nền đỏ thêu mây ngũ sắc;

1 xiêm bằng sa nam, hai bên nền đỏ, nẹp thêu mây ngũ sắc;

1 đai bằng sừng bịt đồng;

Khăn bịt đầu;

Hia, tất¹⁹.

1841 Khoa này vì có tang (vua Minh-Mệnh băng hà), ban bạc thay yến. Lễ Truyền lô, cuộc xem hoa đều đình. Trước một ngày các Tiến sĩ vào lễ bàn thờ Tiên đế, hôm sau lạy tạ Vua ở tiền điện.

- Định lại lệ mũ áo Tiến sĩ²⁰:

Trạng nguyên: mũ kết bằng tóc, mặt trước đính hoa bằng vàng, mặt sau đính hoa bạc, một cái cầu bằng bạc, hai cánh chuồn viền bạc; áo bào bằng đoạn bát ty dệt hoa màu lục; đai bằng đoạn màu đỏ thẫm, mặt trước dát một miếng bằng bạc mạ vàng, hai miếng đằng sau bọc bạc, trên mặt khảm đồi mồi, còn bảy miếng nữa bọc đồng mặt dát bằng sừng đen; xiêm bằng sa đoạn dệt hoa màu lam; bổ tử nền lụa đỏ thêu chim bằng trắng; hia, tất, hốt gổ.

(...) *Tam giáp*: mũ bằng tóc, hai hoa đều bằng bạc, cánh chuồn không viền; bổ tử thêu con cò; đai 3 miếng bằng bạc dát sừng đen, bảy miếng bọc đồng...

1843 Sau lễ Truyền lô, hôm sau ban yến ở vườn

Thường-mậu (lệ cũ ban yến cho Tiến sĩ mới ở vườn Thư-quang).

Cho người đỡ Nhất giáp: trâm hoa mạ vàng, cho cư"i ngựa về vinh quy. Thành lệ vĩnh viễn.

1847 Định lại lệ Tiến sĩ mới đỡ làm biểu tạ. Lệ cũ hội hợp tập tấu của Tiến sĩ tạ ân đều do bộ trình tiến. Khoa này chuẩn cho đều phải làm biểu tạ dâng lên trần tình để xem học thuật thế nào. Do bộ dẫn đến sân rồng chiêm bái.

- Định lại kiểu mẫu bố tử cho ba giáp:

Nhất giáp thêu con hạc và đám mây;

Nhị giáp thêu con chim ở nước màu trắng;

Tam giáp thêu cò hay chim ở nước²¹.

1856 Định lại lệ ban mũ áo hoa trâm thi Điện. Lệ cũ Tiến sĩ Nhất giáp mỗi viên được một cành trâm nhỏ bằng bạc nặng 6 đồng cân, mạ thêm 4 phân vàng 10 tuổi. Trang sức vào mũ Đệ Nhất danh thì vừa vàng vừa bạc xen lẫn, Đệ Nhị, Đệ Tam danh thì đóa hoa đằng trước mũ bằng bạc nặng 1 đồng cân 5 phân, mạ thêm 2 phân vàng 10 tuổi.

Từ nay:

Phàm cành hoa trâm lớn, cánh hoa đối dùng vàng 7 tuổi, mỗi cánh nặng 6 đồng cân;

Cành hoa trâm nhỏ cánh bằng vàng 7 tuổi, mỗi

cánh nặng 1 đồng cân, cành bằng bạc nặng 4 đồng cân.

Mũ: hoa đằng trước, vàng 7 tuổi, mỗi cánh 1 đồng cân²².

1877 Các Tiến sĩ Tân khoa lĩnh mũ áo rồi cưỡi ngựa đi thăm vườn Tịnh-tâm²³.

1901 Chủ khảo Cao Xuân Dục xin cho Phó bảng cũng được ban mũ áo như Tiến sĩ. Vua y.

1910 Bộ Học xin cho Phó bảng cũng được dự yến như Tiến sĩ.

CHÚ THÍCH

¹ Lê Triều Chiêu Linh, I I I, 201.

² Bảo Vân, *Thi ca cổ điển*, tập Hạ, 376.

³ Hình như đang trong *Thanh Nghị Trẻ Em*.

⁴ Toàn Ánh, CNVN, 103.

⁵ Lăng Nhân, GTLNTT, 275.

⁶ Vũ Trọng Khánh, *Giai thoại các vị Khoa bảng Việt-Nam*, 56, 358-60.

⁷ Văn Khắc Hán Nôm, bia số 1207, tr. 655.

⁸ Văn Khắc Hán Nôm, bia số 1503, tr. 823.

⁹ Văn Khắc Hán Nôm, bia số 1709, tr. 933.

¹⁰ SKTT, tr. 90, 165.

¹¹ KMC, 13.

¹² Nguyễn Đăng Đạo, 95 - *Bí Ký*, I I I, 143.

¹³ CM, XVI I, 32.

¹⁴ *Tục Biên*, 295.

¹⁵ Bùi Hạnh Cẩn, *Lê Quý Đôn*, 218.

¹⁶ *Quan Chức Chí*, 50-60.

¹⁷ *Minh-Mệnh Chính Yếu*, I I I, 80 - TL, VI, 52-4 - ĐKL, 26.

¹⁸ TL, XX, 114-6 - *Minh Mệnh Chính Yếu*, I I I, 98.

¹⁹ TL, XX, 143.

²⁰ *Đại Nam Điển Lệ*, 329.

²¹ TL, XXVI, 295.

²² TL, XXVI I I, 200-1.

²³ Jean Jacnal, tr 50. Theo Huỳnh Côn (đồ Phó Bảng khoa 1877).

CHƯƠNG CHÍN

VINH QUY - KHAO VỌNG - BỔ DỤNG

Tin người đỗ đưa về làng, hương chức, dân làng họp ở đình, cắt cử người ra gặp Tân khoa để ấn định ngày vinh quy, rước về nguyên quán. Thường thì đỗ Tú tài chỉ làng xã rước, đỗ Cử nhân hàng huyện phải rước, đỗ Tiến sĩ thì hương lý, trai tráng hàng tổng đem đủ nghi lễ, cò quạt đón từ tỉnh rước về làng (những người trong họ quan Tân khoa được miễn làm phu phen đi rước). Theo Ngô Tất Tố thì thời nhà Lê, đỗ Tiến sĩ dân phải đem cò quạt đến tận Kẻ chợ (Thăng-long) đón rước, nhưng từ thời vua Gia-Long trở đi, Kẻ chợ dời vào Thuận-hóa (Huế), người Bắc tới đó xa quá, bắt cả tổng phải đi rước sợ làm phiền dân, nên chỉ bắt rước từ tỉnh nhà về mà thôi¹.

Bản hương ước các làng quy định mỗi khi làng có người đỗ đạt phải tùy theo học vị mà cắt dân phu đi

đón rước, ít nhất là 50 người, nhiều đến vài trăm để khiêng kiệu, lọng, bồi ngựa cho ông Tân khoa, cho cả bố mẹ và vợ ông Tân khoa. Lại còn phải chuẩn bị lễ mừng: câu đối, trướng, lễ vật của hàng xã, hàng huyện, hàng tỉnh, không kể của bạn hữu thân thuộc.

Đọc đường vinh quy, dân chúng đặt hương án bái vọng, đủ cả hương hoa, đèn nến, v.v.

* *Võng ngựa* - Lúc đầu Tân khoa vinh quy cưỡi ngựa trạm, đến 1901, Cao Xuân Dục xin cho cả Phó bảng cũng được ngựa trạm đưa về chứng tỏ, trên nguyên tắc, các Tân khoa vẫn cưỡi ngựa vinh quy. Tuy nhiên, Trần Tiến kể rằng Phạm Quý Thích (1759-1825) lại cưỡi voi: 20 tuổi đỗ Tiến sĩ niên hiệu Cảnh-hung 40 (khoa 1779), đáng lẽ đỗ đầu, hiềm vì trẻ quá quan trường định đánh hỏng (2), đợi khoa sau mới cho đỗ thủ khoa. Rút cục, họ Phạm được lấy đỗ thứ nhì (đúng ra là đỗ thứ ba, sau Lê Huy Trân và Phạm Nguyễn Du), người đỗ đầu là Đặng Điền, tuổi gấp đôi. Khi hai vợ chồng cưỡi voi vinh quy, quá trẻ nên ai cũng trầm trồ³.

Rồi không biết từ bao giờ các Tân khoa lại đi võng (“Võng anh đi trước, võng nàng theo sau”), phải chăng vì có những ông Tân khoa “trói gà không chặt” không biết cưỡi ngựa?

Huỳnh Côn (1849-?) đỗ Phó bảng khoa 1877, thuật chuyện khi đỗ Cử nhân đã vinh quy, không cưỡi ngựa, đi võng như thường tình, mà lại đi bằng thuyền:

“Tôi vinh quy bằng bốn chiếc thuyền tam bản, cắm cờ xí rực rỡ, mẹ tôi ngồi trong một chiếc thuyền ấy để ra đón tôi⁴.

Thời Pháp thuộc, theo Nguyễn Vũ, *Tuấn, chàng trai nước Việt*, các nhà Tân học cũng bắt chước lệ thi đỗ vinh quy: đỗ bằng Tiểu học (Certificat d'Etudes Primaires) thì rước bằng xe kéo, đỗ Cao đẳng Tiểu học Pháp-Việt (Diplôme d'Etudes Primaires Supérieures Franco-Indigène) thì đi cáng, Nghe nói có người thi đỗ Tú tài tây còn vinh quy bằng ô-tô.

* *Lọng che* - Tả cảnh quan Trạng vinh quy, Nguyễn Bính viết: *Quan Trạng đi bốn lọng vàng...*⁵

Nhà thơ cao hứng đã đưa ra hai chi tiết không chính xác: “bốn” lọng và lọng “vàng” bởi vì, các ông Nghè Tân khoa, dù đỗ Trạng, lúc vinh quy chỉ được che hai lọng xanh, phải làm quan tới nhất phẩm mới được đi bốn lọng xanh, còn lọng vàng dành riêng cho vua.

I - VINH QUY

A- THỜI NHÀ LÊ

Không rõ nước ta bắt đầu có vinh quy từ bao giờ, chỉ biết bia khoa 1442 (khoa đầu tiên có dựng bia) cho thấy vinh quy lúc ấy đã thành lệ:

1442 Ngày 3 tháng 3 xướng danh, 9/3 bọn Nguyễn Trực từ giã bệ ngọc, vinh quy. Cho ngựa trạm đưa Tân khoa về làng.

1481 Mã cứu ty (ty nuôi ngựa) kén ngựa tốt đưa Trạng nguyên về vinh quy.

1529 24/2 Truyền lô, bảng vàng yết ở cửa nhà Thái học; 7/3 cho vinh quy và ban tiền theo thứ bậc.

1656 Cuối xuân, kỳ thi lớn mở, gần 3000 người dự thi, chỉ có 6 người được ghi tên vào sổ mục nhật⁶. Truyền lô, yết bảng ở nhà Thái học, ban mũ áo, yến Quỳnh, cành hoa bạc, cưỡi ngựa xem hoa, vinh quy quê quán.

*** NGHI THỨC VINH QUY**

Theo lễ giáo của Nho gia (“Quân, Sư, Phụ”) thì trong đám rước võng Thầy học đi trước võng cha mẹ (cha mẹ chỉ có công sinh dưỡng, Thầy mới là người đào tạo cho nên người hữu dụng) rồi mới tới võng quan Nghè, sau cùng là võng bà Nghè. Nhưng trên thực tế chuyện “võng nàng theo sau” có khi cũng bỏ: Tương truyền khi Tam nguyên Yên Đổ vinh quy thì phu nhân còn bận đi cấy lúa thuê, chồng về đến làng cũng không biết⁷.

Thứ bậc trước sau trong đám rước rất quan trọng. Sau đây là mấy giai thoại về chuyện vinh quy tranh nhau đi trước:

- Khoa Đinh Sửu (1757) Phạm Tiến đỗ, có nhà giàu gả con gái cho, giao ước xin chịu hết phí tổn lúc vinh quy. Khi vinh quy, cô con nhà giàu tranh đi trước bà

vợ cả. Bà cả thừa vào trong triều, triều bắt lỗi ông Nghè, đình việc cất nhắc⁸.

Cũng về khoa này *Tục Biên* chép: “Khoa 1757 ngày vinh quy, Bùi Đình Dự, Phạm Tiến, Phạm Huy Cơ vợ con tranh đường, đều cho về học hỏi, mùa đông năm sau mới cho tiến triều bổ dụng”⁹.

- Khoa Nhâm Thìn (1772) Võ Tôn Diễm, Nguyễn Bá Tôn cùng đỗ, Lê Quý Đôn đều gả cháu gái cho. Về sau vợ cả vợ lẽ Võ Tôn Diễm không chịu nhường nhau mới phân ra hai nhà. Còn người vợ cả Nguyễn Bá Tôn không đánh đổ được người vợ lẽ tức giận thành chứng điên. Cuối năm Cảnh-hung có truyền chỉ ra cấm hẳn, từ năm Mậu Tuất (1778) cái tệ ấy mới bớt dần đi¹⁰.

- Sách *Tiếp Ký* của Vũ Phương Đề ghi truyện Phạm Trấn, Đỗ Ưông vinh quy tranh nhau đi trước: Khoa Bính Thìn (1556) đời Mạc Phúc Nguyên, cả hai cùng 34 tuổi, Ưông giỏi hơn nhưng vào thi bị đau bụng không đủ thì giờ làm văn, Trấn đỗ Trạng nguyên, Ưông không phục, khi vinh quy cho ngựa đi ngang hàng chứ không chịu kém. Đến chợ Bồng-khê, dân xin hai ông một bài thơ vịnh cái cầu làm kỷ niệm. Hai người thách nhau làm thơ xem ai xong trước. Cầu có 10 gian, giao hẹn qua 7 gian phải xong, mỗi câu thơ phải có tên một giống cầm, ai xong trước được đi trước. Trấn xong trước nhưng Ưông không chịu, cho là thơ làm sẵn từ trước, vẫn cứ đi ngang hàng. Về đến xã Minh-luân

có người mới xây nhà xin chữ để ăn mừng. Trấn ứng khẩu đọc ngay câu mừng nhưng Uông lại chê là dùng toàn lời tán tụng, sáo rỗng, không phục. Qua xã Đoàn-luân, sắp bước sang cầu Phú-cốc, trong cầu có cô gái bán hàng tên là Loan, hai người lại thách nhau làm thơ Đường luật quốc âm (tức Hàn luật), đề tài là “Cô Loan bán hàng cầu Cốc”, qua cầu thơ phải xong, mỗi câu thơ phải có tên hai giống chim. Trấn lại ứng khẩu xong ngay 8 câu thơ, bấy giờ Uông mới chịu nhường cho Trấn đi trước, tin là Trấn được quý thần phù trợ¹¹.

Phạm Đình Hồ thì kể rằng Phạm Trấn, người làng Lam-cầu, học lực không bằng Đỗ Uông, người làng Đoàn-Tùng, nhưng đi thi lại đỗ đầu. Tương truyền khi Phạm Trấn đỗ Trạng vinh quy, có đắp một con đường từ phía Nam làng Minh-luân đến thẳng làng Lam-cầu, nay (thời Phạm Đình Hồ) vẫn còn gọi là “con đường Trạng nguyên”¹².

B- THỜI NHÀ NGUYỄN

1822 Ngay từ khoa thi Hội đầu tiên này đã có ngựa trạm đưa người đỗ Nhất giáp về nhà. Định hạn cho vinh quy 2 tháng ở quê.

1851 Chuẩn cho Nhị giáp, Tam giáp đều được ngựa trạm đưa về.

1901 Cao Xuân Dục xin cho Phó Bảng cũng được ngựa trạm đưa về.

II - KHAO VỌNG

Về đến làng, kỳ mục và dân làng ra đón tận cổng làng, đưa về nhà. Đến nhà, Tân khoa làm lễ bái tổ rồi ra đình miếu lễ, giết trâu mổ bò, dựng rạp hát chèo... để ăn khao hàng bốn, năm ngày. Đầu thế kỷ XX, Lãng Nhân còn chép: “Có việc khao khoán to, chủ nhân thường phải mời một nhà khoa bảng hàng huyện về “đóng đám” để chỉ bảo nghi lễ tế tự, thù tiếp”¹³.

Nếu không khao theo tục lệ thì làng không công nhận cho nên nhiều người phải đi vay để khao làng xóm. Một ông Tiến sĩ vinh quy tất phải ăn khao linh đình nên không thiếu gì người mang công mắc nợ. Từ tệ tục đó mới sinh ra thói nhà giàu “mua rẻ”, Trong “Mẹo lừa”, *Vũ Trung Tuy Bút*, Phạm Đình Hổ kể chuyện khoa 1772, có một nhà giàu ở phố Hàng Chiếu Đông-hà, vì quá ham mộ rẻ có danh vọng nên đã bị một tên gian manh lừa bịp, mạo nhận đã Trúng cách nhưng chưa có tiền vinh quy, nhà giàu hứa chịu hết phí tổn hộ, gả con gái cho, nhưng tới ngày công bố kết quả kỳ thi thì tên gian manh bỏ trốn biệt.

Vua Gia-Long biết những tệ tục ấy đã phải ra sắc chỉ giảm bớt lệ khao vọng. *Thực lục* chép: “1804 Khi có người trúng khoa trường hay được ban sắc mệnh, người làng vin tục lệ ấy đòi thết đãi cỗ bàn ăn uống mấy phen, gọi là “nợ miệng”. Đền xong khoán lệ của làng thì mất hết gia tài. Từ nay về sau, các lễ

vui mừng lớn thì cho dùng xôi lợn, hoặc nộp ba quan tiền thay, việc nhỏ thì cho dùng xôi gà hay nộp một quan sáu tiền”¹⁴.

III - NHŨNG ĐẶC QUYỀN CỦA ÔNG NGHÈ

1 - LỆ CẮM ĐẤT

Bản hương ước các làng quy định mỗi khi làng có người đỗ đạt phải cất đất làm nhà cho Tân khoa. Địa điểm phải được Tân khoa đồng ý, Tân khoa chọn đâu dân làng phải theo, ông có quyền chọn một miếng đất bất cứ chỗ nào trong tổng, để cất nhà, thường là một ngôi nhà ngói ba gian. Cả dân bản tổng phải làm nhà cho ông Nghè nên ta có câu: “Hàng huyện làm cống, hàng tổng làm nhà”.

Có người chưa đỗ đã đánh tiếng chiếm chỗ này, tranh nhà khác cho nên dân chúng mới phàn nàn: “Chưa đỗ ông Nghè đã đe hàng tổng!”. Thật ra, cũng có những ông Nghè không tham lam: Tiến sĩ Chu Doãn Lệ đỗ khoa 1778, miễn cho hàng tổng không phải dựng nhà, lúc làm Tri huyện rất thương dân nên khi ông hàm oan, bị giam ở Thăng-long, dân huyện Thanh-oai kéo ra Kẻ chợ đánh trống Phủ Chúa xin tha ông¹⁵. Tuyết Huy cũng kể chuyện Phạm Khiêm Ích đỗ Đông các, thương dân không bắt làm nhà nên được dân phụng thờ làm hậu thần¹⁶.

2 - NGƯỜI TÙY HÀNH

Năm 1736 chúa Trịnh Giang chuẩn cấp tùy hành dân xã:

Tiến sĩ được 35 người

Hoàng giáp 40 người

Thám hoa 45 người

Băng nhãn 50 người

Trạng nguyên 55 người¹⁷.

IV - BỔ DỤNG

Ở Trung quốc, đời Minh:

Trạng nguyên bổ làm Hàn lâm viện Tu soạn

Bảng nhãn, Thám hoa bổ làm Hàn lâm viện Biên tu

Đồng Tiến sĩ bổ làm Hàn lâm viện Tri huyện¹⁸.

Ở Việt-Nam tuy đi thi không hạn tuổi song những người đỗ quá trẻ thường bắt học thêm mấy năm mới bổ dụng, những ông Tân khoa hạnh kiểm xấu thì phạt không cho ra làm quan ngay.

A- TRƯỚC THỜI NGUYỄN

- NHÀ LÝ

1075 Mở khoa thi Tam trường, kén người Minh kinh Bác học cho giữ việc quân, việc dân, hoặc bổ vào Quốc tử giám.

1086 Thi những người có văn học, bổ làm quan ở Hàn lâm viện.

1185 Thi học trò 15 tuổi trở lên, ai thông *Kinh Thi, Kinh Thư* được vào hầu Ngự diên (nơi giảng sách cho vua).

1195 Thi Tam giáo, cho đỗ xuất thân (ra làm quan)¹⁹.

- NHÀ TRẦN

1247 Đời Trần Thái Tông, Nguyễn Hiền, người xã Dương-a, huyện Thượng-huyền, tỉnh Nam-định, mới 13 tuổi đỗ Trạng nguyên, vua thấy còn nhỏ, cho về quê ba năm để học lễ chứ không bổ dụng ngay.

1305:

Trạng nguyên bổ Thái học sinh hỏa dũng thủ, sung chức nội thư gia;

Bảng nhãn bổ Chi hậu bạ thư, có mạo sam (mũ áo), sung chức nội lệnh thư gia;

Thám hoa bổ Hiệu thư, có quyền miện (mũ) và được 2 tư²⁰.

- NHÀ LÊ

Lê Quý Đôn viết rằng niên hiệu Hồng-đức (1470-97), sau khi yết bảng mỗi khoa, viên Thị lang bộ Lại căn cứ vào đấy mà tư giao Ty Thuyên khảo, Ty này viết đủ quan hàm đề tâu, do Ty Thông chính dâng

nộp, phụng mệnh cử hành lễ Khâm ban ở ngoài cửa Doan-môn, các Tiến sĩ lại đến Phủ đường cử hành lễ Phụng ban.

Tiến sĩ vinh quy rồi lại trở về Kinh, lúc ấy triều đình mới bảo cử trao cho quan chức. Lần đầu:

Trạng nguyên chức Thị giảng

Bảng nhãn chức Thị thư

Thám hoa chức Thị chế

Hoàng giáp chức Hiệu lý.

Còn Tiến sĩ thì từ Trung hưng bắt đầu trao chức Giám sát, đến đời Bảo-thái (1720-29) lại theo chế độ cũ, trao chức Cấp sự trung, người ít tuổi nhất trao chức Hiệu thảo²¹.

1449 Giám sinh được bổ làm quan huyện.

1472 Định tư cách các Tiến sĩ:

Trạng nguyên hàm Chánh lục phẩm, 8 tư

Bảng nhãn hàm Tòng lục phẩm 7 tư

Thám hoa hàm Chánh thất phẩm 6 tư

Nhị giáp hàm Tòng thất phẩm 5 tư

Tam giáp hàm Chánh bát phẩm 4 tư.

Lúc đầu bổ vào viện Hàn lâm được gia một cấp, sau đề bạt Giám sát Ngự sử, Tri huyện²².

1496 Hễ Hiến ty có khuyết, chọn ai thi Hội trúng trường, ngay thăng, chăm việc, không phạm lỗi thì bổ chức Hiến sát Phó sứ.

Các Giám sinh, nho sinh, thuộc lại các nha môn, thi Hội nhiều lần trúng trường, siêng năng, mẫn cán, thì bổ các chức Tri châu, Huyện thừa, Thủ lĩnh, Tự ban. Làm đủ ba năm mới cho thực thụ. Được 6 năm không có lỗi thì Tri huyện thăng lên Viên ngoại lang, Huyện thừa, Tự bạ thăng chức Tư vụ, Chủ sự. 6 lần khảo khóa không phạm lỗi thì Viên ngoại lang, Đồng Tri phủ mới thăng Tri phủ.

Chức Huấn đạo các xứ có khuyết thì Lại bộ tâu lên rồi gửi sang Quốc tử giám và các nha môn để chọn bảo cử các thuộc lại, nho sinh có trúng trường, có học hạnh, gửi sang Lễ bộ sát hạch bốn trường, hợp cách thì tuyển bổ như lệ²³.

Các chức Cấp sự trung và Giám sát Ngự sử: Lại bộ chọn các quan do Tiến sĩ xuất thân, thanh liêm, siêng năng, ngay thẳng, thì tạm bổ. Một năm làm nổi thì cho lưu nhiệm.

Thời Quang-thuận, Hồng-đức: Các Tiến sĩ được bổ chức Lang trung, Viên ngoại 6 bộ, Hiến Phó các xứ; từ Trung-hưng Tiến sĩ không bổ vào chức thuộc viên²⁴.

1674 Là con các quan tam phẩm trở lên, thi Hương trúng thức, thi Hội trúng trường, thì bổ các

chức Tư thừa, Tư vụ ở bộ Lại và bộ Hộ. Đủ niên hạn thăng Viên ngoại, Thông thừa (quan trọng), Tri phủ (quan ngoài). Đủ niên hạn và xứng chức quan trọng thăng Lang trung, Thiếu khanh, Thiêm sự, Phủ doãn sứ, quan ngoài thăng Hiến Phó; lại đủ niên hạn, xứng chức, đều thăng Tham nghị các xứ²⁵.

1721 Bốn tháng trọng (tháng giữa của mỗi mùa), quan ở Quốc tử giám khảo hạch Giám sinh và Cử nhân, bốn khóa trúng tuyển thì cho quan Quốc tử giám bảo cử để bộ Lại bổ dụng. Những người đỗ khoa Sĩ vọng hạng ưu thăng Thiếu khanh, ưu trung Viên ngoại, hạng trung trở lên bổ Tri huyện. Phúc hạch lại Trúng cách thăng Huyện thừa²⁶.

* Lê Quý Đôn nhận xét: “Bản triều từ Trung-hưng đãi ngộ người đỗ khoa Tiến sĩ rất hậu, bổ dụng rất cao:

1- Ban cho mũ áo, cân đai, triều phục, cho vinh quy về quê hương có đủ cờ quạt, nghi trượng, phường trống và phường nhạc đón rước;

2- Viên quan có trách nhiệm trước hết bắt dân làng dựng phủ đệ cho Tiến sĩ;

3- Không những người đỗ Tam khôi được bổ vào viện Hàn lâm mà cả người đỗ Đồng Tiến sĩ cũng được bổ chức quan trọng các khoa, các đạo, không phải bổ làm quan ở phủ hay huyện;

4- Trong mỗi khoa, một người đỗ trẻ tuổi được bổ chức Hiệu thảo;

5- Người nào bổ ở ngoài các trấn thì bổ vào hai Ty Thừa chính hoặc Hiến sát, đều trao cho chức Chương ấn chính thức, không phải giữ chức Tá nhị.

Năm ân điển này, so với việc đặt khoa mục ở Trung quốc từ xưa đến nay chưa từng có²⁷.

B- THỜI NHÀ NGUYỄN

1835 Dự: Tiến sĩ dưới 20 tuổi sẽ cho lương hàng thất phẩm, ở lại nhà Giám học, đợi 1, 2 năm thành tài sẽ dùng.

1844

Trước kia bổ ở Kinh:

Nhị giáp, Tam giáp sơ thụ Hàn lâm viện Tu soạn, Biên tu

Phó bảng sơ thụ Kiểm thảo

Bổ ở ngoài:

Tiến sĩ thăng Thụ Tri phủ hoặc Thụ Tri phủ

Phó bảng thăng Thụ Đồng Tri phủ hoặc Thụ Đồng Tri phủ.

Chuẩn cho từ nay:

Nhất giáp đợi chọn dùng hay đặc chỉ bổ dụng

Nhị giáp Hàn lâm Tu soạn

Tam giáp Hàn lâm Biên tu

bổ làm việc các nha môn một năm, hơi quen việc

chính trị, xuất sắc, mẫn cán, thì đợi chỉ, có chỗ khuyết thì bổ:

Nhị giáp thăng bổ ngay Tri phủ

Tam giáp thăng hàm Chủ sự, bổ Thự Tri phủ

Phó bảng thăng hàm Tri huyện, bổ Thự Đồng Tri phủ hay Tri huyện đầu hạng²⁸.

1855 Từ nay những Tiến sĩ, Phó bảng hàm viện Hàn lâm đủ một năm thì do bộ Lại phái đi làm Hậu bổ. Đi Hậu bổ được một năm thì chiếu lệ xét bổ chỗ khuyết làm Phủ, Huyện hoặc chuyển bổ chức khác.

Các Phó bảng trước được bổ Thự Đồng Tri phủ hoặc Tri huyện nay chuẩn cho được bổ Đồng Tri phủ hoặc Hàm Đồng Tri, mà vẫn lãnh chức Tri huyện nào to đứng đầu các huyện, hoặc Quyền huyện²⁹.

- Định lệ tuyển cử ngành Học quan: Từ nay các chức Đốc học, Giáo thụ, Huấn đạo có khuyết thì cho phép các viên hiện tại chức từ thất phẩm trở lên, cùng các Tiến sĩ, Phó bảng, Cử nhân chưa từng bổ thụ và nhân viên đã về hưu hay bị giáng chức, hoặc người có tuổi cao tự yên phận ở nhà mà có học hạnh thì do các Thượng Ty ấy và các quan địa phương đề cử, do bộ Lại kê khai danh sách³⁰.

1856 Vua dụ: Nhà nước mở khoa thi là muốn thu dùng nhân tài. Gần đây các quan trong sáu Bộ và các Ty do khoa mục xuất thân thấy có ít. Ta nghĩ làm người

học trò mười năm đèn sách may mà đỗ thi Hương, có tài đợi dùng. Thế mà Cử nhân các khoa phải đi thi Hội dự có phân số mới được bổ làm chức nhà giáo; lại phải sát hạch được hạng bình mới được thăng bổ làm Tri huyện, Tri châu. Nếu không như thế thì suốt đời không được tiến thân.

(...) Từ nay Cử nhân thi Hội dự có phân số nên bổ giáo chức. Người nào dự có phân số mà tuổi chưa đến 40 chiếu theo hàm nên được bổ, đổi bổ làm chính chức, phái theo Bộ, Viện Thừa biện công việc. Những người nào khoa trước đã bổ làm giáo chức mà tuổi còn ít thì chuẩn cho do quan Thượng Ty ở địa phương tâu xin rút về theo làm Thừa biện ở Bộ, Viện. Nếu bổ không hết chỗ khuyết thì do quan bộ Lại chọn lấy những người đã bổ chức hàm tòng bát phẩm Thừa biện, người nào tuổi đã 40 trở lên đều chiếu theo khoa đỗ trước, sau tâu xin sung bổ để giúp việc giảng dạy. Ghi làm lệ³¹.

- Chuẩn lệ cấp lương cho Tiến sĩ, Phó bảng Tân khoa. Trước kia Tiến sĩ mới đỗ theo lệ cho viện hàm, ở lại Sử quán ba năm đọc sách, tập văn chương, chính sự. Đến đây mỗi tháng cấp cho:

Bảng nhần bổ hàm Thị giảng, mỗi viên ngân chiết 5 quan tiền

Thám hoa bổ Trước tác 4 quan 5 tiền

Hoàng giáp bổ Tu soạn 4 quan 5 tiền

Tam giáp bổ Biên tu 3 quan 5 tiền

Phó bảng bổ Kiểm thảo 3 quan 5 tiền.

Dầu đốt cho mỗi viên ba cân³².

1865 Định lại lệ bổ quan Tiến sĩ, Phó bảng:

Trạng nguyên bắt đầu thụ hàm Thị độc;

Bảng nhãn bắt đầu thụ hàm Thừa chỉ, đợi chỉ kén dùng;

Thám hoa bắt đầu thụ hàm Trước tác, lập tức bổ ngay Tri phủ;

Hoàng giáp bắt đầu thụ hàm Tu soạn, đầy một năm cho đi Tri phủ;

Tam giáp bắt đầu thụ hàm Biên tu, đầy một năm thăng bổ Chủ sự, cho đi Thự Tri phủ, lại đầy một năm nữa được thực thụ;

Phó bảng bắt đầu thụ hàm Kiểm thảo, đầy một năm thăng Tri huyện, Thự Đồng Tri phủ hoặc Thự Đồng Tri lãnh huyện đứng đầu trong tỉnh, lại đầy năm nữa được thực thụ³³.

Trên thực tế: Theo *Phương Đình Văn Loại* thì Cử nhân Lê Hoàng Viêm, hiệu Nhận Trai, bổ Huấn đạo ở Tiên-du, thăng Giáo thụ ở Tiên-hung³⁴; Tiến sĩ Nguyễn Thành Chi làm Bố chính Sơn-tây, Giáo thụ Quảng-oai rồi Đốc học Sơn-tây, năm trước làm Án sát sứ³⁵; ông Phó bảng Châu-cầu làm Đồng Tri phủ lĩnh

chức Lệnh doãn huyện Yên-dũng kiêm Nhiếp chính sự huyện Việt-yên³⁶.

C - THỜI PHÁP THUỘC

1903 Định lệ các Cử nhân, Tú tài muốn làm quan phải qua một kỳ thi tuyển vào trường Hậu bổ, thi các môn Tân học, bài làm bằng quốc ngữ, thi viết và vấn đáp tiếng Pháp³⁷.

1918 Dự 498, điều 3: Chức Tri huyện bổ những người thi trúng, tốt nghiệp Cao đẳng Pháp chánh Đông dương hay Cử nhân luật một trường Đại học Pháp. Phải qua ít ra ba năm làm Tham biện trong một sở hành chánh ở Đông dương. Phải có giấy hạnh kiểm tốt.

Nha lại có 7 hạng: 5 hạng dưới gọi là Thừa phái, 2 hạng trên là Thông phán hạng nhất hay nhì. Thừa phái 5 hạng tuyển bằng thi: Thi Hương phải qua nhất, nhì trường hay có bằng Tiểu học Pháp-Việt, đã qua ba năm trong một trường Trung học (38).

1919 Theo quy thức của Toàn quyền A. Sarraut, bộ Học tư cho các tỉnh Trung kỳ bãi hết các viên Giáo, Huấn chỉ biết chữ Nho hay quốc ngữ, không đủ tư cách làm thầy giáo nữa. Mỗi người sẽ được thăng hai trật và 6 tháng lương. Ai tình nguyện đủ sức dạy học trò đỗ Tiểu học được thì cho ở lại, nếu sau xét ra không được thì bị triệt về, sẽ mất hết quyền lợi, tức là không được thăng trật và cấp bổng như trên³⁹.

CHÚ THÍCH

¹ *Lưu Chông*, 15. Tác giả quên rằng thời Gia-Long chỉ mới có thi Hương, chưa có thi Hội.

² Trinh Y Xuyên nói: “Thiếu niên đăng khoa, nhất bất hạnh dã!” (Tuổi trẻ mà thi đỗ sớm là điều bất hạnh nhất) cho rằng còn quá trẻ mà đỗ đạt cao thi hay sinh ra kiêu ngạo, chỉ biết có mình, không giúp ích gì cho xã hội (trong khi mục đích của Nho gia là đem tài sức mình ra giúp vua trị nước, an dân) vì vậy những người quá trẻ mà đỗ cao thường hay bị đánh hồng để mài dũa bớt tính kiêu căng, nhằm mục đích rèn cho nên người hữu ích.

³ Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt-Nam*, chép Phạm Quý Thích “đỗ năm 20 tuổi, khoa 1799, niên hiệu Cảnh-hung 40” là sai vì họ Phạm sinh năm 1759, đến 1799 được 40 tuổi chứ không phải 20 (niên hiệu Cảnh-hung 40 là 1779, không phải 1799).

Trần Tiến, tr. 150, chép là Phạm Quý Thích đỗ thứ nhì nhưng theo *Tạp Ký*, I I, 197, thi khoa 1779 lấy Lê Huy Trân và Phạm Nguyễn Du đỗ Nhị giáp, Phạm Quý Thích đứng đầu Tam giáp, tức là đỗ thứ ba.

⁴ Jean Jacnal, “Mémoires de SE Huỳnh Côn dit Đan Tương”, *Revue Indochinoise*, Jan-Fév. 1924, 50-51. Huỳnh Côn (1849-?) nói là mình đỗ Tiến sĩ thứ bảy năm 25 tuổi, hai năm sau khi đỗ Cử nhân, song theo HKL và ĐKL thi họ Huỳnh đỗ Cử nhân trường Thừa-thiên năm 1868, đứng hàng thứ 20 trên 31 người, và đỗ Phó bảng (không phải đỗ Tiến sĩ) năm 27 tuổi (1877), tức là 9 năm sau khi đỗ Cử nhân. Khoa ấy có 7 người đỗ: 4 Tiến sĩ và 3 Phó bảng, họ Huỳnh đỗ Phó bảng hạng chót.

⁵ Nguyễn Bình, “Quan Trạng”, *Thi Nhân Việt-Nam*, 362, trích *Tâm hồn tôi*.

Vũ Trọng Khánh còn thêm: “Đỗ Tam khôi thường được đi bốn lạng vàng”. *Giai thoại các vị Đại khoa VN*, 62-3.

⁶ *Sổ mục nhật*: Đời Đường, đến đêm mới viết bằng Tiến sĩ bằng mục nhật, coi việc thi đỗ là do được quỷ thần giúp đỡ nên nét chữ nhật mờ. (*Văn Bìa*, I, 91)

⁷ Văn Tân, *Nguyễn Khuyến*, 8 - Bảo Văn, *Yên Đỗ - Tú Xương*, 6.

Có chỗ nói là vòng ông Nghè đi trước vòng cha mẹ.

- ⁸ *Vũ Trung Tùy Bút*, 110.
- ⁹ *Tục Biên*, 256. Có lẽ dịch giả thuận tay viết là “vợ con”?
- ¹⁰ *Vũ Trung Tùy Bút*, 110-1.
- ¹¹ *Công Dư Tiếp Ký*, I, 117-23.
- ¹² *VTTB*, 151.
- ¹³ *Lăng Nhân*, GTLNTT, 283.
- ¹⁴ *Thực Lục*, III, 163.
- ¹⁵ *Bùi Hạnh Cẩn*, *Lê Quý Đôn*, 217. Có lẽ là khoa 1779?
- ¹⁶ *Tuyết Huy*, *Nam Phong* số 23-5-1919.
- ¹⁷ *Cương Mục*, XVI I, 32.
- ¹⁸ *Trung Quốc Sử Cương*, 272.
- ¹⁹ *Quan Chức Chí*, 87-9 - KMC, 6.
- ²⁰ KMC, 8.
- ²¹ KVTI, 128-9.
- ²² CM, XVI, 86 - KMC, 11.
- ²³ QCC, 89.
- ²⁴ KVTI, 154.
- ²⁵ QCC, 92.
- ²⁶ QCC, 93.
- ²⁷ KVTI, 95.
- ²⁸ *Đại Nam Điển Lệ*, 73 - TL, XXV, 135-6.
- ²⁹ TL, XXVI I I, 123.
- ³⁰ TL, XXVI I I, 153-4.
- ³¹ TL, XXVI I I, 221-3.
- ³² TL, XXVI I I, 269.
- ³³ TL, XXX, 175.
- ³⁴ *Phương Đình Văn Loại*, 101.

³⁵ PĐVL, 218-9.

³⁶ PĐVL, 246.

³⁷ *Làng Hành-thiện...*, 256-62.

³⁸ *Nam Phong*, số 19, 1/1919, tr. 1-16.

³⁹ *Nam Phong*, số 21, 3/1919, tr. 242.

NGHI THỨC CÁC TIẾN SĨ LẠY TẠ VINH QUY THỜI LÊ

Ngày hôm ấy, trống nghiêm đầu, các quan đều mặc phẩm phục, các chấp sự và triều yết đều đến đứng sấp hàng ở hai bên ngoài cửa Đoan-môn. Các Tiến sĩ đội mũ, mặc áo, đóng đai, đều đến đứng ở phía Tây ngoài cửa Đoan môn.

Hồi trống nghiêm thứ hai, các quan tiến vào sân rồng, sấp hàng đứng ra hai bên Đông, Tây. Quan Hồng lô Tự khanh đứng bên hữu (hơi về dưới). Tiếng chuông nổi. Vua lên ngai. Vút roi. Chuông nghỉ. Cáp môn xướng: “Bàì ban, ban tề, cúc cung báì (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân!”. Các quan chia ban đứng. Tự ban dẫn các Tiến sĩ từ ngoài cửa Đoan-môn vào đứng ở cuối ban phía Tây (hướng về phía Bắc). Cáp môn xướng: “Tấu sự!”. Quan Hồng lô Tự khanh đến giữa ngự đạo quỳ tâu: “Các Tiến sĩ cập đệ, Tiến sĩ xuất thân cộng bao nhiêu người, xin vào lạy tạ bệ từ để vinh quy”. Tâu xong quan Hồng lô Tự khanh phủ phục, đứng dậy, lui ra. Tự ban xướng: “Khấu đầu, hưng, cúc

cung bái (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân!”. Tự ban dẫn các Tiến sĩ lui ra. Nghi chế ty vào giữa ngự đạo quỳ tâu: “Lễ tất!”. Vua về cung. Các quan lần lượt lui ra.

(Nếu được ban phẩm hàm thì các Tiến sĩ mặc áo, đội mũ, đeo đai, đến ngoài cửa Đoan-môn, Cáp môn xướng: “Bài ban, ban tề!” làm lễ 5 lạy 3 vái xong rồi lui về).

Phan Huy Chú, *Khoa Mục Chí*

VINH QUY (I)

Chuyến này là lượt trở đi, chưa cần phải giữ nghi vệ. Người đi vẫn quăng thưa, quăng mau, cờ quạt, tàn lọng vẫn nghiêng ngả, ngả nghiêng, cái chống đầu lên, cái chúc đầu xuống. Vào khoảng nửa buổi thì tới tỉnh. Hàng phố lố nhố kéo nhau ra xem.

Ngày trước, những ông Nghè mới, sau khi ở Kinh, lĩnh cờ biển về thẳng tỉnh nhà để vào lễ quan Tổng đốc, đều phải ra luôn nhà trọ, rồi thì làng, tổng đến đó rước về. Nhưng quan Tổng đốc bây giờ là bậc hiếu học, thấy ông Tân khoa Trần Đăng Long trẻ tuổi, linh lợi, ngài càng yêu mến nên mới phá cách mà lưu ông ấy ở lại trong dinh và đã phi trát về huyện, sức các dân xã phải vào trong dinh Đốc bộ mà đón.

Theo lệnh ấy, võng lọng, cờ quạt cứ việc nghênh ngang tiến vào cửa thành. Đến cổng dinh quan Tổng

đốc, cố ông, cố bà và cô Nghè xuống võng đi bộ. Giữa mấy tiếng trống hùng dũng của bọn lính canh trên chòi, một người đội tuần lật đật ở trong chạy ra. Cố ông, cố bà và cô Nghè sửa lại khăn áo cho thật tề chỉnh theo hần đi vào trong dinh. Làng tổng xúm lại từng tốp ngồi lê ngồi la ở các bãi cỏ ngoài dinh, kẻ ăn trầu, người hút thuốc vệt. Cờ quạt, võng lọng dựa ở bên tường ngổn ngang.

Nửa giờ sau, giữa lúc dân phu đương vây quanh chính nước chè tươi và chiếc điều cầy, thành lính mấy ông bộ lão đều quay vào phía cửa dinh, ai nấy cong lưng vái một vái cực kỳ trịnh trọng.

Quan Nghè vói cố ông ở trong dinh ra. Cả bọn hàng tổng rầm rập đứng lên, ai vào công việc của người nấy.

Bốn chiếc đòn võng ghếch đầu ven tường cũng như số nhiều cờ quạt, tàn lọng đều được nhắc ra một cách vội vàng. Các võng đều chế theo kiểu bát cống, mỗi cái phải tám người khênh.

Vói chiếc nón dẫu đội đầu và bộ áo xanh nẹp đỏ phủ tấm ban kiên màu đỏ, tất cả ba mươi hai người phu võng nhất tề đỡ tay vào các đầu đòn để hạ cho mấy chiếc võng thấp gần mặt đất.

(dòng in nghiêng được cho là *Kiểm duyệt bỏ hồi Pháp thuộc - MW*)

Giống những ông nghè bằng giấy mà hàng năm đến

rằm tháng tám, người ta vẫn thấy ở cổ trông trắng, quan Nghè đi ủng đen, mang xiêm xanh, bận áo thụng lam và đội mũ cánh chuồn lóng lánh những bông hoa bạc. Sau khi vị Tân khoa ấy đã bệ vệ bước chân lên võng và ngồi chống tay vào chiếc gối xếp đặt ở đầu võng, cổ ông, cổ bà lần lượt trèo vào võng mình.

Sau rốt đến lượt cô Nghè. Với hai gò má đỏ bừng như muốn biểu lộ một cái tâm trạng nửa mừng nửa thẹn, cô này nhìn trộm bộ điệu lên võng của chồng và của cha chồng, mẹ chồng. Rồi sẽ sẽ xếch cao hai ống quần lĩnh và rón rén cất cái gót của chiếc vân hài, cô khoan thai ghé ngồi vào chỗ mép võng để co hai chân lên võng.

Mấy chục người nhất tề nâng các đòn võng lên vai và đứng im lặng chờ nghe hiệu lệnh.

Đám rước lúc ấy bắt đầu sắp thành hàng ngũ. Đầu quân là lá cờ đỏ có thêu bốn chữ “*Nhất Giáp Tiến Sĩ*”. Rồi đến bốn chiếc lọng vàng nghiêng đầu vào nhau che cho mấy chữ “*Ấn Tứ Vinh Quy*” đề giữa tấm biển sơn son chung quanh có phủ lớp rèm nhiễu đỏ.

Rồi đến một chiếc trống cái đánh đu dưới cây đòn gỗ bắc dọc trên vai hai người dân phu.

Kế đó ông thủ hiệu trống luôn luôn tỏ vẻ oai vệ bằng bộ mũ tể, áo tể, cái dùi trống chênh chếch gục đầu vào ngực và đôi hia đen sừng sình dưới hai ống quần màu “dum”.

Tiếp đó bốn cậu bé con đứng ra bốn góc để chiếm lấy một khu đất vuông vắn như hình bàn cờ. Cả bốn, ai cũng như nấy: áo đỏ dải lưng xanh, xà cạp màu xanh, tay trái chống vào cạnh sườn, tay phải vác lá cờ phất khuôn khổ vừa bằng vuông yếm.

Rồi đến ông cầm trống khẩu.

Rồi đến võng của quan Nghè.

Đi kèm ở hai bên võng, hai người rước đôi lọng xanh chớp bạc, hững hờ giương ở cạnh mũi võng. Và thêm vào đó, bên này một người vác chiếc quạt lông, bên kia một ông lễ mễ cắp cái tráp sơn đen và xách một chiếc điều ống xe trúc.

Sau võng phấp phới năm lá cờ vuông đủ cả năm sắc xanh, đỏ, vàng, trắng và tím (cờ ngũ hành). Đứng đúng như năm cái chấm ở mặt “ngũ” của con thò lò, năm ông vác cờ đều đi giầy Tàu mặc áo nhiễu điều, đội mũ đuôi én và đều khuỳnh tròn hai tay để giữ lấy cây cán cờ cắm trên chiếc cối gỗ đeo ở trước bụng.

Rồi đến ông cầm kiểng đồng.

Rồi đến võng của bà Nghè.

Bằng tấm áo lụa màu hồng điều và vòng khăn nhiễu màu cánh chả vắn kiểu vành giầy, hai người con gái rón rén theo hầu cạnh võng để vác cây quạt lá vả và bưng cái quả sơn son.

Cũng như võng của quan Nghè, võng của bà Nghè

cũng được hộ vệ bằng đôi lọng xanh chỉ kém có cái chóp bạc.

Rồi đến võng của cố ông.

Rồi đến võng của cố bà.

Rồi đến mấy ông bộ lão khúm núm trong những tấm áo thụng màu lam.

Rồi đến các thứ kèn trống, đàn sáo.

Rồi đến một dãy chường bốn, năm chục lá cờ sắp theo hàng một, cái nọ cách cái kia độ vài ba thước.

Cuối cùng thì là hai người khiêng chiêng. Ông thủ hiệu chiêng phục sức không khác ông thủ hiệu trống, cũng áo tể, cũng mũ tể, cũng đôi hia đen và chiếc dù dứa luôn luôn múa ở cửa tay áo thụng.

Với chiếc loa đồng vác vai, lý trưởng Văn-khoa và nhiều chức dịch hàng tổng tung tăng chạy từ đầu nọ đến đầu kia để làm cho hết phận sự những người dẹp đám.

Sau ba hồi trống cái gióng nhau với những tiếng chiêng bu bu, tiếp đến một hồi trống khẩu đi đôi với hồi kiểng đồng, đám rước lục tục theo con đường cũ đi ra, đàn sáo kèn nhị nổi lên inh ỏi.

Ra khỏi cổng thành độ vài chục bước, ông thủ hiệu trống thành linh thúc ba tiếng trống díp nhau để ra hiệu cho hết mọi người đều phải đứng lại. Rồi thì một

tay chống thẳng vào sườn, người “giữ hiệu lệnh của đám rước” đó khoan thai lui xuống năm bước. Và giang hai chân theo hình chữ “bát”, ông ấy múa chiếc dù trống tiến lên năm bước để nện luôn vào mặt trống mấy tiếng tùng tùng.

Dứt hồi tùng tùng thứ nhất, bốn cậu bé con cầm bốn lá cờ phất đồng thời quay mình đánh thót và cùng chầu mặt vào nhau. Sau hồi tùng tùng thứ hai, cả bảy nhieu cậu nhát tề múa tít lá cờ trong tay để chạy cho hết chiều ngang của mặt đường cái, người ở bên tả xông sang phía hữu, người ở bên hữu xông sang phía tả. Luôn hồi tùng tùng thứ ba, các cậu lại đều quay tròn ngọn cờ và rậm rập lui về chỗ cũ. Đến hồi tùng tùng thứ tư, cờ lại múa, bốn cậu lại cùng bước vào giữa đường. Rồi ai nấy đều cúi đầu xuống để phất lá cờ qua mặt và hứ một tiếng thật dài... Thế rồi mỗi một tiếng tùng là một cái phất cờ, và mỗi cái phất cờ lại một tiếng “hứ”. Vừa đủ bốn lượt “tùng hứ”, ông thủ hiệu trống dong dạc điểm thưa dù trống để ra lệnh cho các cậu đó lùi lại chỗ đứng lúc nãy và quay mặt nhìn lên tiền quân.

Chiêng trống lại thùng thảng đánh từng tiếng một, đám rước lại lần lần tiến lên.

Ngô Tất Tố, *Lều Chông*

VINH QUY (II)

Để khuyến khích học trò các khóa sau đi học cho đông, “nhà nước Bảo hộ” truyền lệnh các làng sở tại phải rước các cậu “Khóa” (1) về làng một cách long trọng như rước các ông Nghè, ông Cống của Nho học.

Một tuần lễ sau hôm tuyên bố kết quả kỳ thi “Ri-me” năm 1915, cậu Khóa Lê văn Thanh được rước về làng. 8 giờ sáng, cậu mặc áo dài đen mới may bằng “vải trắng đầm”, mang đôi guốc cùn, đội mũ trắng, được quan Đốc học dẫn đến chào “quan Công sứ” Pháp và quan Tuần Vũ. Trước cổng dinh quan Tuần, chức sắc và dân chúng sở tại, quê quán của cậu Khóa, đã về tụ rất đông với cờ quạt, trống chiêng và một chiếc xe kéo gỗ, bánh bọc bằng niền sắt lúc ấy (1910-20) các tỉnh Trung Việt chưa có bánh xe cao su.

Từ trong dinh quan Tuần Vũ, cậu Khóa Lê văn Thanh được ông Hương cả trong làng mời lên ngồi trong xe. Trống và chiêng đánh ba hồi, thêm ba tiếng. Đám rước bắt đầu đi. Trống và chiêng đi trước, vừa đi vừa đánh ba tiếng đều đều, kể đến một người dân cầm một bức trướng thêu bốn chữ Hán “Tân Học Khóa Sanh”, rồi hai dãy cờ đuôi phụng, đủ các màu rực rỡ xanh, đỏ, tím, vàng, phất phơ trong gió. Chiếc xe “cậu Khóa” đi giữa, do một người phu kéo, bước thong thả theo một nhịp với mấy người dân cầm cờ. Niền sắt của bánh xe lăn chậm chạp từng vòng, kêu

kéo cà kéo kệt trên con đường tỉnh mới nện đá còn gồ ghề, chưa tráng nhựa.

Dân thành phố đứng hai bên để coi đám rước cậu Khóa đông nghịt. Cậu đội mũ trắng trên đầu, chân vẫn mang đôi guốc cũ đã mòn, bộ mặt hơi mắc cở hơn là hãnh diện. Đám rước đưa thẳng về đình làng để cậu Khóa vào tế thần cũng như làm lễ trình diện với vị Thành-hoàng sở tại.

Ông Xả phải giết một con bò và một con heo để đãi làng, đãi dân và từ đấy chàng thanh niên Lê văn Thanh được lên địa vị “Khóa Sanh”, khỏi khâu khỏi thuế, lại được đứng vào hàng chức sắc Hương Cả.

Nguyễn Vũ, Tuấn, chàng trai nước Việt

1- Thời Pháp thuộc, học hết lớp Nhất thi bằng “Ri-me” (Certificat d’Etudes Primaires), cũng gọi là thi “Khóa Sanh”, trúng tuyển gọi là “Cậu Khóa”.

VINH QUY(III)

(Đám rước vinh quy thầy Tú, con một ông Bá hộ ở tỉnh. Thầy Tú có đạo Thiên chúa, học trường Quốc học Huế, đậu bằng Thành chung, tức bằng Cao đẳng Tiểu học Pháp Việt (Diplôme d’Etudes Primaires Supérieures Franco-Indigène), cũng gọi là “Tân học Tú tài”, thi ra làm Trợ giáo hay thầy Thông sở Bưu điện, sở Kho bạc

v.v... Lúc mới mở các học đường, chính người Pháp bày ra việc rước các cậu Tuyển Sanh và Tú tài Tân khoa, sau vài ba năm họ bỏ lệ ấy, nhưng ông Bá hộ muốn khoe khoang, tự ý tổ chức riêng việc rước con trai ông mới thi đỗ ở Huế.)

Cậu Tú mặc áo gấm, mang giày hạ, đội mũ trắng, ngồi trong một chiếc cang. Có phường nhạc bát âm và cờ xí loè loẹt, chiêng trống vang lừng. Đám rước đi gần mười cây số và đi thật chậm để dân chúng các làng các tổng ở khắp nơi kéo nhau đi coi mặt “Thầy Tú vinh quy”.

Về nhà, ông Bá hộ tổ chức một buổi lễ tạ ơn Chúa và Đức Mẹ tại nhà thờ Đạo trong tổng. Các Cha Sở và gần một trăm bà con họ Đạo tham gia. Xong rồi ông giết ba con bò và năm con heo, khao đãi dân làng và quan khách liên tiếp trong ba ngày đêm. Tiếng đồn gần đồn xa, đến đổi bọn ăn mày khắp tỉnh có đến năm, sáu chục người già trẻ, lớn bé, đàn ông, đàn bà, xách bị, chống gậy, bụng nổi, bụng thủng, tổ chức thành một đoàn kéo đến ngồi chật cả sân ông Bá hộ để xin một bữa ăn khao mừng “Thầy Tú Tân khoa”. Còn những bà con của thầy Tú, họ nội, họ ngoại, xa lắc xa lơ từ mấy đời cũng lần lượt về mừng “cậu Tú nó”, “anh Tú nó”, kẻ vuốt ve, người ngắm nghía, trầm trồ khen ngợi không hết lời.

(...) Quan Tuần, quan Phủ có con gái lớn 15, 16 tuổi

cũng lăm le muốn gả con cho thầy Tú Tân khoa. Thôi thì mai mối tấp nập...

Sáng mồng một Tết năm ấy, thầy Tú được mời đến ngồi ghế tràng kỷ với các vị bô lão.

Nguyễn Vỹ, Tuấn, chàng trai nước Việt

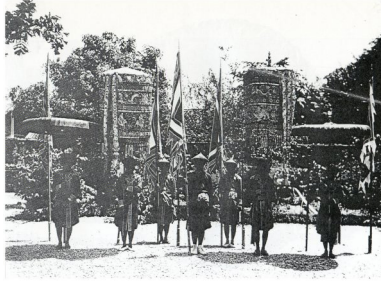
Nguyễn Vỹ (1910/12-?) người Quảng-ngãi, là văn sĩ, thi sĩ, nhà báo (Ami du Peuple, Le Cygne, Hà-Nội Báo, Phụ Nữ, Phổ Thông...) và nhiều nghề khác. Tác phẩm: Tuấn, chàng trai nước Việt, Đứa con hoang, Kẻ thù là Nhật-bản, Tập thơ đầu (1936)... Nổi tiếng với hai bài "Sương rơi" và "Gửi Trương Tửu" (viết đang lúc say rượu).



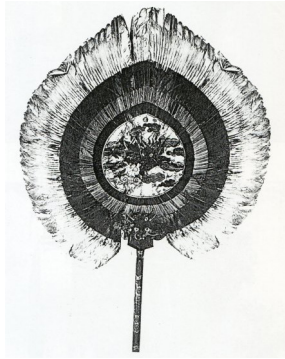
Chuẩn bị lên đường.



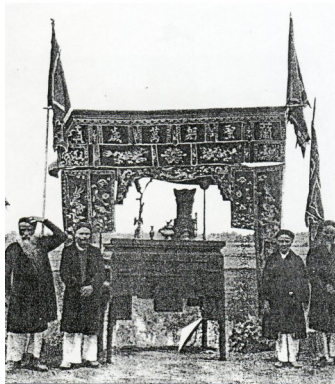
Kèn trống đi trước.



Phu khiêng cờ, lọng.



Quạt lông công, biểu thị của quyền uy.



***Đọc đường, dân hàng tổng, hàng huyện bày hương án
đón rước.***



Khách đến mừng.



“Ngựa” anh đi trước, vồng nàng theo sau.



**Chúng tôi cười ngựa vinh quy
Hai bên có lính hầu đi dẹp đường.
(Nguyễn Bính, Thời xưa)**



Hương chức, kỳ mục trong làng ra đón tiếp.

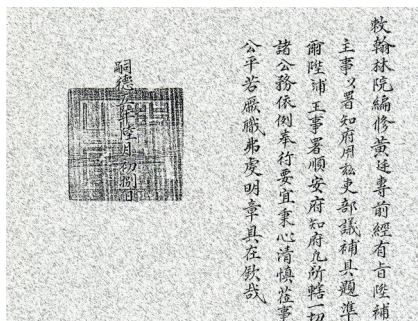


Lễ khao vọng kết thúc bằng một buổi hát chèo.



Hát chèo, các diễn viên.

BỔ TAM GIÁP HOÀNG ĐÌNH CHUYỀN CHỨC HÀN LÂM VIỆN BIÊN TU (Sắc chỉ số 2)



Phiên âm

Sắc Kỷ-Dậu khoa, Đệ Tam giáp Đồng Tiến-sĩ xuất thân Hoàng Đình Chuyên, quán Hà-nội tỉnh, Thường-tín phủ, Thanh-trì huyện, Thanh-liệt tổng, Linh-đường xã, Linh-đường thôn, văn học tinh thông, danh liên khoa giáp, tư chuẩn nhĩ bổ thụ Hàn lâm viện Biên tu tòng Cai quản viên, phụng hành công vụ.

Nhược quyết chức phát tiền minh chương cụ tại. Khâm tai!

Tự-Đức tam nguyên, lục nguyệt, nhị thập lục nhật.

(Văn bản có đóng dấu “Sắc mệnh chi bảo” của vua bằng vàng, truyền đến đời Bảo-Đại. Cách mạng tháng 8, 1945, Bảo-Đại đã giao lại cho phái đoàn chính phủ lâm thời, do Trần Huy Liệu cầm đầu, vào Huế thu nhận.

*Con triện này để ở viện Bảo tàng Cách mạng Việt-Nam.
Hiện nay ít người được xem lại con dấu đó).*

Dịch nghĩa

Sắc cho Hoàng Đình Chuyên, Đệ Tam giáp Đồng Tiến-sĩ xuất thân khoa Kỷ-Dậu (1849) quán thôn Linh-đường, xã Linh-đường, tổng Thanh-liệt, huyện Thanh-trì, phủ Thường-tín, tỉnh Hà-nội, là người tinh thông văn học, tiếng tăm liên kết với khoa giáp.

Nay chuẩn việc bổ thụ viên ấy chức “Hàn lâm viện Biên tu tòng Cai quản viên” thi hành công vụ.

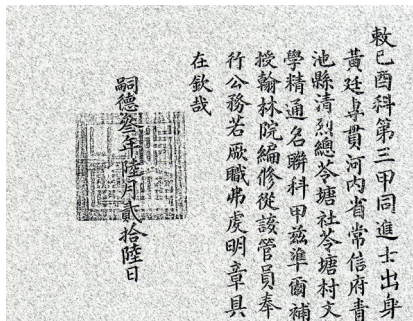
Nếu chức trách của người đó không kính cẩn làm sáng tỏ điển chương thì có luật pháp nhà vua. Khâm kính thay!

Ngày 26, tháng 6, năm Tự-Đức thứ ba (1850)

(Nguyễn Tiến Đoàn phiên âm, dịch và chú thích

Vũ Trung ngày 11, tháng XI, 2003)

**HOÀNG ĐÌNH CHUYÊN THĂNG THỤ TRI PHỦ
(Sắc chỉ số 3)**



Phiên âm

Sắc Hàn lâm viện Biên tu Hoàng Đình Chuyên, tiền kinh hữu chỉ thăng bổ Chủ sự dĩ Thự Tri phủ dụng tư Lại bộ nghị bổ cụ đề, chuẩn nhĩ thăng bổ Chủ sự Thự Thuận-an phủ Tri phủ. Phàm sở hạt nhất thiết chư công vụ y lệ phụng hành, yếu nghị bình tâm thanh thận lị (1) sự công bình.

Nhược quyết chức nhất niên minh chương cụ tại. Khâm tai!

Tự-Đức ngũ niên, lục nguyệt, sơ bát nhật

(1) Đây là loại sắc bổ nhiệm công việc, do bộ Lại dựa theo chỉ vua, lần trước làm Chủ sự lấy chức danh Thự Tri phủ để hưởng lương chứ chưa nhận Thự Tri phủ, phủ nào cả. Một chức danh “treo” dành để bổ nhiệm cụ thể khi cần.

Còn công việc chính khi chưa bổ nhiệm cụ thể là Hàn lâm viện Biên tu.

Chữ “lị” là theo phát âm cũ, phát âm theo *Hiện Đại Hán Ngữ* đọc là “lập”.

(Văn bản có đóng dấu “Sắc mệnh chi bảo” của vua bằng vàng, truyền đến đời Bảo-Đại. Cách mạng tháng 8, 1945, Bảo-Đại đã giao lại cho phái đoàn chính phủ lâm thời, do Trần Huy Liệu cầm đầu, vào Huế thu nhận. Con triện vàng này để ở viện Bảo tàng Cách mạng Việt-Nam. Hiện nay ít người được xem lại con dấu đó).

Dịch nghĩa

Sắc cho Hàn lâm viện Biên tu Hoàng Đình Chuyên, trước đây đã có chỉ (nhà vua) thăng bổ Chủ sự lấy (chức danh) Thự Tri phủ. Bộ Lại theo sắc chỉ ấy bàn định và bổ nhiệm, cụ thể chuẩn cho viên ấy thăng bổ Chủ sự Thự Tri phủ, phủ Thuận an. Phàm nhất thiết các công vụ ở hạt đó chiếu theo lệ mà kính cẩn chấp hành, năm đạo thường của lòng người, cẩn thận, trong sạch, làm việc cho công bằng.

Nếu chức trách người đó không kính cẩn làm sáng tỏ điển chương thì có (luật pháp) nhà vua. Khâm kính thay!

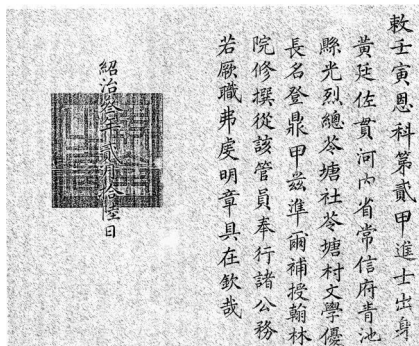
Ngày 08, tháng 6, năm Tự-Đức thứ 5 (1852)

Nguyễn Tiến Đoàn phiên âm, dịch và chú thích

Vũ Trung ngày 11, tháng XI, 2003

BỔ NHỊ GIÁP HOÀNG ĐÌNH TÁ CHÚC HÀN
LÂM VIỆN TU SOẠN

(Sắc chỉ số 9)



Phiên âm

Sắc Nhâm-Dần ân khoa Đệ nhị giáp Tiến-sĩ xuất thân Hoàng Đình Tá, quán Hà-nội tỉnh, Thường-tín phủ, Thanh-trì huyện, Quang-liệt tổng, Linh-đường xã, Linh-đường thôn, văn học ưu trưởng, danh đăng đỉnh giáp, tư chuẩn nhĩ bổ thụ Hàn lâm viện Tu soạn tòng Cai quản viên, phụng hành chư công vụ.

Nhược quyết chức phát tiền minh chương cụ tại. Khâm tai!

Thiệu-Trị tam nguyên, nhị nguyệt, nhị thập lục nhật

(Văn bản có đóng dấu “Sắc mệnh chi bảo” của vua bằng vàng, truyền đến đời Bảo-Đại. Cách mạng tháng 8, 1945 Bảo-Đại đã giao lại cho phái đoàn chính phủ lâm thời, do Trần Huy Liệu cầm đầu, vào Huế thu nhận. Con triện này để ở viện Bảo tàng Cách mạng Việt-Nam. Hiện nay ít người được xem lại con dấu đó).

Dịch nghĩa

Sắc cho Hoàng Đình Tá, Đệ nhị giáp Tiến-sĩ xuất thân, ân khoa năm Nhâm-Dần (1842), quán thôn Linh-đường, xã Linh-đường, tổng Quang-liệt, huyện Thanh-trì, phủ Thường-tín, tỉnh Hà-nội, là người văn học ưu trưởng, họ tên đứng đầu khoa giáp. Nay bổ thụ cho viên ấy chức “Hàn lâm viện Tu soạn tòng Cai quản viên” thi hành công vụ.

Nếu chức trách của người đó không kính cẩn làm
sáng tỏ điển chương thì có pháp luật nhà vua. Khâm
kính thay!

Ngày 16, tháng 2, năm Thiệu-Trị thứ ba (1843)
(Nguyễn Tiến Đoàn phiên âm, dịch và chú thích
Vũ Trung ngày 11, tháng XI, 2003)



Vinh quy.



Đám rước.

PHẦN THỨ BA KẾT

 hời xưa, con đường chính của triều đình tìm người tài tuấn ra làm quan là Khoa cử, hỏi về thuật trị nước của Nho đạo, lấy Đức làm trọng lại tôn quân quyền nên được vua chúa dùng làm quốc giáo. Trong non một nghìn năm tự trị, Nho học và Khoa cử đã đào tạo từng lớp quan lại có nhiệm vụ trong thì lo cho dân, ngoài thì bảo vệ bờ cõi, chống ngoại xâm; những người không làm quan thì lui về dạy học truyền bá “đạo Thánh” cho lớp trẻ sau này ra gánh vác việc nước. “Chính và Giáo” là hai mục tiêu của Nho đạo.

Dù là quan hay dạy học, các Nho sĩ đều rất được trọng vọng nên cha mẹ nào cũng hết lòng khuyến khích con em học tập, ngay từ tấm bé đã giáo dục theo lối “chơi mà học”: Tết Trung thu bày cỗ luôn luôn có “Ông Tiến sĩ giấy”, Tết Nguyên đán thì có các tranh

Tết “Cóc dạy học”, “Vinh quy bái tổ”. Các làng xóm đua nhau đón mời thầy đồ về dạy học. Bản “Hương trại điển lệ bi ký” 1767 nói rõ việc góp tiền để dựng trường, mời thầy đồ v.v.¹. Cho nên người Pháp đã nhận xét: “Mỗi người An-nam đều có một ông quan trong bụng” không phải là ngoa.

Kể từ nhà Lý khai khoa (1075) đến nhà Nguyễn bãi Khoa cử (1919) nước ta đã tổ chức:

- trước thời Nguyễn: 149 Đại khoa, lấy đỗ 2.413 Tiến sĩ;

- thời nhà Nguyễn: 39 Đại khoa, lấy đỗ 557 Tiến sĩ.

Tổng cộng là 188 Đại khoa và 2.990 Tiến sĩ².

Thời vàng son của Khoa cử chấm dứt khi nước ta bị Pháp quân đánh bại một cách quá dễ dàng: Hà-nội đã thất thủ vào tay Francis Garnier chỉ trong hơn một tiếng đồng hồ. Trung quốc mà ta thần phục xưa nay, cũng bị liệt cường Tây phương (liên quân Anh-Pháp, rồi Đức, Mỹ, Nhật, Nga, Áo, Ý) xâu xé, làm cho khốn đốn...

Mặt khác, nước Nhật trước kia cũng phải triều cống Trung quốc như ta thế mà trong một thời gian ngắn nhờ sớm biết cải cách đã trở nên cường thịnh, đầu thế kỷ XX chiến thắng cả Nga lẫn Trung quốc, bấy giờ cha ông ta mới ý thức được sức mạnh của Thái Tây và sự thua kém, khiếm khuyết của Hán học, quay

ra công kích kịch liệt chế độ Khoa cử đã đào tạo ra những ông quan cầm vận mệnh nước mà chỉ biết gọt rũa câu văn cho hoa mỹ, đắc ý với những điển tích viện dẫn, những câu đối chọi vụn vặt, nhưng hoàn toàn bất lực trước đoàn quân viễn chinh Pháp, gây nên mối hận vong quốc. Trong *Việt-Nam quốc sử khảo*, Phan Bội Châu quá phần hận đã mạt sát Khoa cử thậm tệ: “Trung quốc bỏ Khoa cử từ năm Canh Tý (1900), Triều-Tiên bỏ từ năm Giáp Ngọ (1894), đó là một việc nhờ nhờ duy chỉ nước ta còn có mà thôi”, và “Cái mà ngàn muôn người khạc nhổ ra thì nước ta lại nuốt ực vào”³. Phan Bội Châu phỉ báng Khoa cử nhưng vẫn trọng đạo Nho, song Khoa cử mà rời đạo Nho ra thì khác gì những kỳ thi hiện nay được tổ chức ở khắp nơi trên thế giới để kén chọn người? Thực ra Phan Bội Châu chỉ chê lối học Khoa cử thời suy.

Ngày nay chế độ Khoa cử ở nước ta đã bãi từ non một trăm năm, chế độ Bảo hộ cũng đã kết chung, chúng ta có thể bình tâm suy xét, đánh giá lại Nho học và Khoa cử một cách công bằng hơn.

I- CÔNG HAY TỘI?

A- NHỮNG KHUYẾT ĐIỂM CỦA KHOA CỬ

1- *Cái học hư văn, không thực dụng.* Người ta thường chê Khoa cử viển vông, chọn người ra cầm quyền trị nước bằng văn chương, thơ phú (Concours littéraires). Sự thật, thơ phú chỉ là một trong bốn kỳ thi mà kỳ thi quan trọng nhất vẫn là thi văn sách hỏi

về thuật trị nước. Thi Đình đặc biệt chỉ vắn vắn có mỗi một bài văn sách, không thi thơ phú. Năm 1835 Triều đình quyết định bỏ không thi thơ phú nữa. Rõ ràng thi “văn” chỉ là thứ yếu.

Nho giáo nhằm lập một xã hội có quy củ, tôn ti trật tự, trong đó mỗi người đều có bốn phận, trên dưới sống hài hòa, lấy Đức làm trọng. Chỉ vì những người thi đỗ làm quan được quyền cao chức trọng, vinh hiển tốt bụng khiến mọi người thềm muốn, gây ra lối học cử nghiệp, sĩ tử chỉ vụ lấy đỗ, làm văn bài cốt sao cho vừa ý Khảo quan, chủ yếu là gọt rũa câu văn cho diễm lệ còn đạo “tu tâm, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” của Nho giáo thì có phần xao lãng. Nho đạo không còn được coi là mục đích chính nữa mà nhường chỗ cho lối học thiên về từ chương, huấn hử. “Cử nghiệp thịnh thì Thánh đạo suy”, Nho đạo nhờ Khoa cử mà được phổ biến nhưng cũng vì Khoa cử mà mất dần chân tướng.

a- Cái học *huấn hử* là nghiên cứu nghĩa chữ cổ, chú giải ý nghĩa kinh điển, tự nó không phải là vô ích. Dở là từ khi quan trường không cho sĩ tử đưa ra ý kiến riêng, chỉ được phép nhắc lại, giải thích, bàn rộng những lời của tiên hiền, thành ra lối học vẹt, trông vào trí nhớ, do đó óc phê phán bị tê liệt, không đủ khả năng tư duy độc lập, văn bài không phát huy được ý kiến mới lạ, thường chỉ hơn kém nhau ở chỗ gọt rũa câu văn, sinh ra lối học trọng từ chương. Người xưa tấm tắc khen những người học trò «sáng dạ, học đâu

nhớ đầy», tỏ ra lằm lẩn trí nhớ thụ động với trí thông minh, óc suy luận, khai phá.

Tại sao sĩ tử lại không được phép đưa ra những ý kiến riêng? Mục đích lối học này là để thống nhất tư tưởng quan liêu: lấy kinh học làm cơ sở, suy luận phải theo một khuôn đã vạch ra khiến những ý kiến riêng không cần thiết nữa mà còn xem là có hại. Ai đưa ý kiến riêng, ra ngoài khuôn khổ, lập tức bị phê bình, bắt bẻ. Trong *Việt Sử Tiêu Án*, Ngô Thì Sĩ đã nghiêm khắc lên án Hồ Quý Ly là sính thông minh (...) “éch ngồi trong giếng nước, không thể nói chuyện biển cả được” vì Hồ dám chê các danh Nho Đường, Tống, và trong Văn miếu dám đổi đặt Khổng Tử ngồi sang một bên vì chỉ là Tiên Sư, Chu Công mới là Tiên Thánh, được ngồi chính giữa...⁴.

b- Cái học từ *chương* - Gọt dũa cho câu văn đẹp để tự nó cũng không hẳn là dở, chỉ từ khi ta quá chuộng lối văn «hoa hòe» mà không quan tâm đến Đạo học nó mới trở nên hư văn. Trước kia, Chủ Giả Hiên, trong *Kiên Biền Dur Tập*, chép về khoa 1471 ở Việt-Nam đã khen: “Phép thi lấy nhân tài có phần tương tận hơn Trung quốc. Những liên cú, biền ngẫu đối nhau trong bài biểu, bài phú có rất nhiều câu hay”⁵.

Cái học từ *chương* không phải hoàn toàn vô ích nếu sử dụng đúng chỗ. Thời xưa trau giồi thơ phú chính là để đào tạo những người có tài ứng đối, giỏi biện bác,

biết ứng xử khôn khéo trên chính trường ngoại giao, đặc biệt là khi đi sứ Trung quốc không làm nhục quốc thể. Lịch sử cho thấy dù ta được tự trị nhưng vẫn bị Trung quốc làm le dòm ngó chỉ muốn nuốt chửng. Để thử xem ta có nhân tài hay không họ thường đưa ra những câu đố hiểm hóc, nếu sứ thần ta đối đáp trôi chảy, có khí phách, thì họ kết luận nên lui binh, chưa phải lúc xâm lấn. Chẳng hạn khi Đỗ Khắc Chung sang trại quân Nguyên cầu hòa, bị Ô-mã-nhi vặn về chuyện quân ta thích hai chữ “thất đất” ở cánh tay, Đỗ trả lời rất khôn khéo khiến người Nguyên bảo nhau: “Chúng nó đang bị ta uy hiếp mà sứ thần ăn nói vẫn vãn vãn, mặt vẫn tự nhiên, không hạ mình xuống cũng không nịnh ta là Nghiêu, Thuấn. Nước chúng còn có người giỏi, chưa dễ gì thôn tính được”⁶.

Thời xưa được cử đi sứ là một vinh hạnh nhưng trách nhiệm cũng rất nặng nề mà tai họa không phải nhỏ: thất ý Thiên triều thì nhẹ ra là bị giam cầm không cho về nước, nặng thì nếu không mất mạng cũng bị hành hạ điều đúng. *Công Dur Tiếp Ký* chép sau khi Lê Thái Tổ bình định, Lê Thiếu Dĩnh đi sứ bị nhà Minh, cầm thù vụ giết Liễu Thăng, không nhận đồ cống, lại bôi sơn kín hai mắt và không cho ăn uống. May nhờ thầy học cũ lén cho ăn nên ba tháng không chết, người Minh thấy vậy cho là bậc thần nhân, mới chịu nhận lễ và cho về⁷.

* Những cái dở, tệ của lối học từ chương, huấn hồ không phải vua chúa không nhìn thấy:

Năm 1832 Vua Minh-Mệnh dụ: "Sự học của Trung quốc quý ở chỗ phát minh nghĩa lý, không nói theo, không cóp nhặt lời cũ. Cử nghiệp nước ta xưa nay chỉ cốt học thuộc lòng sách cũ, không có ý gì mới, đến lúc đem dùng chẳng khỏi thiếu sót. Nên một phen sửa chữa mới phải".

1834 Vua phán nài: "Sĩ tử nhà Thanh học rộng rãi, sĩ tử nước ta kiến văn hẹp hòi (...) cả những người dự hàng học quan, quan trường cũng ít người học rộng, chỉ chuyên học sách vở nhớ được một, hai việc đời xưa, còn sự thể triều đình và thể chế mới chưa từng am hiểu (...). Nước ta trong quyển thi có một hai câu hợp lối mới lại bị quan trường sổ toẹt thì sĩ tử trông vào đâu để làm khuôn mẫu? Việc trường thi chỉ chọn người văn học khoa mục vào mà còn thế thì nay biết chọn đâu?"⁸.

1871 Vua Tự-Đức ra lệnh: "Từ nay việc học phải lấy thực hành làm đầu, sau mới đến văn chương. Các việc làm ruộng, thuế khóa, sai dịch, binh hình, trị loạn xưa nay, thi thố chính trị hiện thời không việc gì là không đọc. Văn chương phải chân chính, tao nhã, sâu xa. Chớ câu nệ về thể cách bó buộc khi điểm duyệt để bỏ sót nhân tài"⁹.

Đọc văn bài sĩ tử có khi vua cũng muốn thử đem ra thi hành nhưng quan trường lại thường ngăn cản: Năm 1856 Vua Tự Đức xem bài đối sách thi Đình của

Nguy Khắc Đản nhận thấy lời văn chất phác, ngay thẳng, nhiều điều có thể dùng được, cho đồ Thám hoa và sai quan các bộ Lại, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hộ hội xét xem khoản nào có thể làm được thì tâu lên, để tỏ ý cầu lời nói chuộng sự thật. Khi duyệt xong, các quan làm nghị dâng lên “có nhiều điều trở ngại”¹⁰.

Đời sau chê học phong thời Lê, Nguyễn là lối học chỉ vụ đọc nhiều sách chứ không đặt trọng tâm vào đạo lý và ngợi khen «cái học phong thời Lý, Trần» là rộng rãi, cao minh, không bị gò bó.

2- *Tự cao tự đại* - Vì chỉ biết và khâm phục có văn hóa Trung hoa nên tiền nhân ta rất đặc ý mỗi khi được Thiên triều khen ngợi:

- “*Luống quốc Trạng nguyên*”: Nhờ vào tài ứng đối mà sứ thần ta có mấy người được Thiên triều tặng danh hiệu “*Luống quốc Trạng nguyên*” như Mạc Đĩnh Chi (1280-1350), Nguyễn Đăng Đạo tức Trạng Bội (1651-1719)¹¹.

- “*Văn hiến chi bang*” - Khi người Nguyên vào Trung quốc nắm quyền chính thì phong tục Trung hoa có phần biến đổi theo người Nguyên. Đến khi Minh Thái Tổ dẹp xong nhà Nguyên, lên ngôi, hỏi sứ thần nước Nam là Doãn Thuần, biết phong tục nước ta còn giữ y nguyên theo *Chu Lễ* nên làm mấy câu thơ khen:

*An-nam có họ Trần phong tục khác nhà Nguyên,
Mũ áo theo Chu lễ, lễ nhạc Tống quân thần.*

và tặng nước ta bốn chữ “Văn hiến chi bang”, cho địa vị sứ thần nước Nam đứng trên sứ thần Triều tiên ba cấp¹². Có lẽ vì thế mà Nguyễn Trường Tộ đã viết: “Nước ta có tên tuổi hàng nhì của phương Đông” (điều trần 15-11- 1867)¹³.

Tuy được Thiên triều khen ngợi song chưa thấy người Việt nào xướng xuất ra một học thuyết mới lạ. Chu Xán, sứ nhà Thanh, chỉ nhận xét: “Nhân vật ở Lĩnh Nam kể về Lý học thì có Trình Tuyền”¹⁴. Những sách sưu tầm, nghiên cứu của Lê Quý Đôn (*Vân Đài Loại Ngữ, Kiến Văn Tiểu Lục...*) bộ *Lịch Triều Hiến Chương* của Phan Huy Chú, bộ *Hải Thượng Y Tông Tâm Lĩnh* của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác... đều là những công trình hiếm, có giá trị, song vẫn trong vòng ảnh hưởng của Trung quốc.

Ngay như về văn chương thơ phú là môn xuất sắc nhất của ta, thử hỏi ngày nay còn được bao nhiêu tác phẩm của các bậc Đại khoa được truyền tụng? Bên cạnh thơ văn của Nguyễn Trãi (Thái học sĩ), Nguyễn Khuyến (Tam nguyên Yên Đổ)... ta lại thấy truyện *Kiều* của Nguyễn Du (chỉ đỗ Tam trường), thơ Nôm của Hồ Xuân Hương, của Tú Xương (chỉ đỗ Tú tài)... là những người không có học vị cao. Nguyễn Khuyến đã khóc Tú Xương với hai câu thơ thấm thía:

*Ông Nghè, ông Thám ra mây khói,
Rút lại chung quy một Tú tài!*

Dưới hào quang của Thiên triều ban cho, ta lấy làm tự mãn, cũng bắt chước Thiên triều lên mặt bắt các nước Lào, Mên phải triều cống, coi những nước không cùng văn hóa đều là “mọi rợ” mà không thấy những sai lầm, khiếm khuyết của mình, chỉ biết trọng Nho học, coi thường các ngành nghề chuyên môn. Nguyễn Trường Tộ phân tích: “Cái học của phương Tây công hiệu vì chia ra từng môn, từng loại mà học, tùy tính chất của mỗi người, đáp ứng được cả trăm việc. Ta chỉ trọng đạo Nho, dùng một sở trường, bỏ phí nhân tài” (điều trần 1/9/1866).

3- *Trọng văn khinh võ* - Phan Bội Châu viết: “Nước ta xưa kia không phân biệt văn võ, chỉ từ khi có Khoa cử mới có sự phân chia”¹⁵. Đúng ra là từ khi Khoa cử thịnh mới có bên trọng bên khinh:

Văn thời tứ phẩm đã sang,

Võ thời nhất phẩm còn mang guơm hầu!

bởi vì Khoa cử có từ đời nhà Lý mà binh nghệ nước ta thời nhà Lý, nhà Trần đều hùng tráng. Lý Thường Kiệt hai lần đánh bại quân Tống (1075, 1076), thậm chí nhà Tống lúc ấy suy yếu còn muốn học phép tổ chức quân đội của ta. Thời Trần, tinh thần thượng võ lên cao, quân ta hai lần đại thắng quân Nguyên, và đáng chú ý là người làng Thiên-thuộc, quê hương của vua Trần, đặc biệt bị cấm không được học văn nghệ, sợ khí lực kém đi. Khi quân Minh lật đổ nhà Hồ, bắt

cha con Hồ Quý Ly đem về Trung quốc nhưng vì muốn học cách chế tạo súng thần sang, bắn bằng tên lửa của Nguyên Trùng (con Hồ Quý Ly) sáng chế ra, tha giết chỉ bắt Nguyên Trùng đổi sang họ Lê (nên cũng gọi là Lê Trùng), lại cho Nguyên Trùng làm Hộ bộ Thượng thư và khi tế binh khí đều phải tế Trùng. *Minh sử* chép năm Vĩnh-lạc (1403-24) khi vua Minh thân chinh Mạc bắc, giặc kéo đến ào ào, vua đem thần sang của nước Nam ra bắn, giặc mới rút lui”¹⁶.

Thời Lê nước ta quá trọng văn quan mà khinh rẻ võ quan, đến nỗi Trịnh Cảnh Thụy đã làm tới Thừa sứ Thanh-hoa, chỉ vì bị khinh miệt là võ biên, “chữ *đinh* không biết» nên từ chức và để chứng tỏ mình không phải hạng “Vai u, thịt bắp, mồ hôi dầu”, xin học với Phùng Khắc Khoan, năm 47 tuổi (1592) thi đỗ Nhị giáp¹⁷. Đề mục bài Phú khoa 1736 là: “Văn võ đều được dùng”¹⁸ cho thấy sự phân biệt ấy đã khiến triều đình lưu tâm, muốn cải sửa.

Vì sao võ công huân nghệ của ta trở nên yếu kém? Thời xưa, binh khí là đồ quốc cấm (sợ dân làm loạn). Năm 1469 có đạo dụ rằng đã nhiều năm trong nước yên tĩnh, không dùng đến đồ binh khí nên xuống chiếu cấm thiên hạ chứa cất binh khí trong nhà. Dụng binh coi là sự bất thường, thời bình cho binh sĩ ở nhà cày ruộng, làm sự mới triệu ra nên quân sĩ thiếu tập luyện. Đã thế, nắm quyền chỉ huy tối cao của quân đội lại là các nhà Nho chưa bao giờ được đào tạo trong

một trường võ bị, chỉ một mực tin tưởng vào binh pháp cổ truyền và “Vạn sự xuất ư Nho”, lại chủ trương tu thân, lập đức, cần giữ cho tính tình điềm đạm, ôn hòa, khinh những người cậy sức khỏe lẫn át kẻ yếu. Từ thích ôn hòa, “chín bỏ làm mười”, cầu an lạc đi dần đến chỗ nhẫn nhục rồi khiếp nhược.

Chính sách “bế quan tỏa cảng” khiến ta không am hiểu tình hình thế giới, thu hẹp tầm mắt, coi thường các văn hóa khác. Học thức khiếm khuyết, kiến văn hẹp hòi, lại định ninh rằng “Sĩ khả bách vi”, cái gì nho sĩ cũng biết, cũng làm được.

Tuy nhiên, sự hùng mạnh của binh lực Tây phương đã khiến ta mở mắt. Ai cũng biết vua Gia-Long mang tội “cồng rắn cắn gà nhà”, nhờ quân Pháp mới dành được ngôi báu, nhưng không mấy người biết chính các chúa Trịnh cũng như nhà Tây sơn lúc ấy đều tranh thủ để được người Tây Âu giúp vũ khí, huấn luyện binh pháp, chiến thuật. Theo Chapman thì Nguyễn Nhạc đã hứa cắt đất cho nước Anh để trả ơn nếu Anh quốc giúp chiến thuyền và người huấn luyện binh sĩ¹⁹. Sự thực dù Gia-Long không thân với Pháp thì nước ta cũng khó mà tránh thoát sự khống chế của Tây phương, chẳng khác gì các nước khác ở Á châu và Phi châu bởi Tây phương lúc ấy đang đi tìm thuộc địa, tìm nơi tiêu thụ hàng hóa.

4- *Tham những* - Sách báo, thứ nhất các tác giả thời

tiền chiến, thường phơi bày những sự hà lạm, nịnh bợ bỉ ổi của quan trường cuối thời Nguyễn nên chúng ta có thành kiến coi vua chúa chỉ ngồi chơi hưởng thụ, các quan chỉ biết trắng trợn đục khoét dân đen và luồn cúi quan trên. Một người Pháp hỏi tôi: “Đọc sách thấy các ông quan Việt-Nam toàn hạng xu nịnh, tham ô, có gì hay để mất công tìm hiểu chế độ Khoa cử?” Ông ta đã đọc sách của những chứng nhân Pháp, phần đông là thực dân, những người này thường chỉ tiếp xúc với hạng quan “hợp tác” vì tư lợi, còn những người chống lại họ đều bị gọi là “giặc” (thông ngôn dịch bậy là “pirates”), đối với ông dĩ nhiên “giặc” không phải là một ông “quan”. Ông không biết rằng ở nước ta “Được thì làm vua, thua làm giặc” và quan lại, Nho sĩ cũng có năm, bảy hạng:

*Triều Lê có 24 ông Tiến sĩ,
8 ông Chân, 8 ông Ngụy,
Nếu nay trật bỏ khăn chít đầu,
Chưa biết ai là Chân, ai là Ngụy²⁰.*

Nho học chủ trương lập Đức là chính, tin cái nghèo luyện cho ta bớt dục vọng, thoát khỏi vòng kiềm tỏa của công danh, tiền bạc, tóm lại là gây nhân cách cho con người. Cái nghèo biểu trưng cho sự thanh liêm, trong sạch. Nhà Nho vốn trọng sự thanh bạch, liêm chính sao lại trở nên tham ô? Lý do một phần là vì lương bổng các quan rất tượng trưng. Nguyễn Trường Tộ viết: “Lương tri huyện mỗi ngày không quá ba, bốn

mạch (một mạch độ 60-70 đồng) nuôi một người còn không đủ hưởng chi nuôi cả gia đình nhà quan (...). Lương bổng một năm của một lục bộ đại thần nước ta không bằng hai ngày rưỡi lương một Nguyên soái Pháp (...). Một ngày lương của Tổng đốc nước Anh tương đương một năm lương của một quan đại thần nước ta» (điều trần 15-11-1867)²¹. Tục lệ khao vọng ở thôn quê lại rất nặng nề. Người ăn khao phải làm cỗ linh đình, giết trâu, mổ lợn... không khao thì làng không công nhận. Nghèo túng tất phải đi vay, vay rồi lấy gì mà trả nợ?

Theo Nho đạo thì ra làm quan là để vì dân, vì nước không phải để làm giàu nên lương bổng chỉ là tượng trưng. Tất nhiên triều đình cũng thừa hiểu lương bổng các quan quá ít nên cho phép nhận quà cáp của dân biểu xén để tạ ơn, song không phải dung túng cho “ăn của dứt”, việc nuôi gia đình thường phó thác cho quan bà. Một ông quan tốt phải thanh liêm, nhưng khi đạo hạnh kém, không mấy người giữ vững được lòng thanh bạch.

Nguyễn Công Trứ là một thí dụ điển hình của một Chân Nho, làm quan to mà vẫn nghèo túng: Năm 1832, được bổ làm Bố chính Hải-dương, hai tháng sau vua cho thị vệ đem «bán» cho ông 20 bánh thuốc trà, trong mỗi bánh có một nén bạc²². Ấy là vì nhà vua biết ông liêm khiết và tôn trọng lòng khí khái của ông nên không ban bạc gói mà đã tế nhị giấu bạc

trong những phong trà. Nguyễn công giữ nếp sống thanh bạch cho riêng mình nhưng không quên với người dân thì «Có thực mới vực được đạo», nên gia công khai khẩn ruộng đất, mưu cầu một đời sống no đủ cho dân chứ không bắt dân nghèo khổ để giữ khí tiết suông.

B- NHỮNG ĐIỂM TÍCH CỰC

1- Công bằng - Ở châu Âu xưa kia từng lớp lãnh đạo thường căn cứ trên sự thế truyền và tài sản, đến thế kỷ 18 mới biết kén người một cách công bằng qua thi cử, do ảnh hưởng các giáo sĩ dòng Tên đã sống và am hiểu tổ chức xã hội Trung quốc²³. Khoa cử chọn người hiền tài không phân biệt sang hèn. Mỗi khoa thi đều có trưng biển nêu rõ ý nghĩa, mục đích: “Phụng chỉ cầu hiền”, “Tuyển hiền trạch năng”. Phép thi tổ chức nghiêm mật để tránh những chuyện gian lận, tư túi. Toàn quyền Paul Doumer tỏ vẻ ngạc nhiên thấy con quan cũng bị đánh hỏng dù bài làm chỉ hơi thua kém một thí sinh con nhà thường dân không quyền thế mà được lấy đỗ. Chế độ Khoa cử không những công bằng hơn chế độ cha truyền con nối, mà cũng công bằng hơn chế độ Bảo cử vì những người đứng ra bảo cử có khi vị tình riêng tiến cử bà con, bạn bè.

Tuy nhiên, Khoa cử cũng không tránh hết được những sự bất công: Những người có ông cha ba đời trước làm phản, trộm cướp hay thuộc loại “xương ca vô loài” đều không được đi thi. Ngay từ thời nhà Lý,

con cháu thợ thuyền, con hát và nô tỳ đều không được ghi tên vào danh sách tuyển cử²⁴. Thời nhà Hồ, nhà Lê, hàng quân ngũ cũng không được đi thi, phải đến 1722 những người này mới có quyền dự thí Khảo ở huyện mình sau khi nộp đơn xin phép và trải qua một kỳ sát hạch²⁵. Nhưng bất công hơn cả là cấm phụ nữ tức là một nửa dân số không được quyền đi thi chỉ vì coi đàn bà cũng như con trẻ không đủ khả năng để bàn chuyện quốc gia đại sự! Thời cải cách (1909), phần lớn những sự cấm đoán trên đều bỏ nhưng cho đến khi bãi Khoa cử phụ nữ vẫn không được đi thi!

2- *Một xã hội có quy củ, nền nếp* - Nho gia bồi đắp một xã hội có trật tự, có chỉ đạo dựa trên luân lý rõ ràng, có nếp sống hiền hòa, trọng sự lương thiện, chê ghét lòng ích kỷ, kiêu căng, ai cũng có bốn phận, chức năng. Chúng ta vì thành kiến cho vua chỉ là người ngồi không hưởng thụ và lạm dụng quyền hành, song Khâm sứ Pierre Pasquier đã nhận xét và phân tích công bình hơn trong *L'Annam d'autrefois (Cổ Nam Việt, 1907)*: “Tiếng là quân chủ chuyên chế nhưng cũng ngụ ý dân chủ “dân tâm”, vua bạo ngược là trái mệnh Trời... Những người thi đỗ sau này chính là những tay chính trị giỏi, ngoại giao tài, phần nhiều là những kẻ sành thuật trị dân... Gặp quốc biến chính những người ấy xông pha nguy hiểm, cầm quân đánh giặc, đắp lũy xây thành... Oai võ lực, sức sủng ổng không đủ cảm được một dân văn học như dân này”²⁶. Người Pháp thấy

chiến thắng nước ta quá dễ dàng đem lòng khinh miệt song trước những hành động đầy chính khí, tiết liệt, của các văn thân cũng tỏ ra kiêng nể, kính trọng.

3- *Có công với nước* - Mục đích đầu tiên của người quân tử theo Nho đạo là dạy dỗ dân ăn ở cho thuần lương, biết phải trái, sống hài hòa với nhau cho nên trước hết phải “Tu thân” sửa mình để treo gương sáng cho dân. Khoa cử kén người trọng *Đức* hơn trọng *Tài*, học giỏi mà hạnh kiểm xấu không được lục dụng. Với mục đích ấy, các khảo quan chấm thi tránh lấy đồ những người quá trẻ sợ gây cho người đồ tính kiêu căng, ích kỷ, không ích gì cho nhân quần xã hội. Dựng bia Tiến sĩ để nêu danh muôn thuở những người biết giữ gìn khí tiết, phẩm hạnh, đem sở học ra giúp nước là một cách khuyến khích Nho gia. Chính là nhờ tài năng, đức độ của các nhà khoa bảng mà nước ta còn giữ được phần nào chủ quyền đối với hai cường quốc đã uy hiếp ta là Trung hoa và Pháp quốc.

II - DUY TÂN

* *Duy Tân* - Đến 1876 mà sĩ phu, nói chung, vẫn còn mơ màng chưa ý thức được tình hình thế giới. Đề mục khoa 1876: “Sự hiện đại hóa mang lại lợi ích cho Nhật bản hay không?”. Theo Nguyễn Xuân Thọ thì hầu hết thí sinh phân tích theo chiều hướng tiêu cực²⁷. Trong khi nước Nhật từ thời Tùy, Đường cũng là một nước thần phục Trung quốc như ta, và sau đó

cũng đã phải ký những hiệp ước bất bình đẳng với Tây phương, nhưng đến năm 1868 Thiên hoàng làm lễ tuyên thệ duy tân²⁸ và nhờ sớm cải cách đã trở nên cường thịnh. Cha ông ta thấy thế mới rút tĩa bài học. Các Nho sĩ đeo đuổi chí nguyện phục quốc, đứng ra hô hào cải cách, ngay cả những người có học vị cao như Tam nguyên Trần Bích San (1840-78), Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền (1867-1925), Giải nguyên Phan Bội Châu (1867-1940) đều một loạt xin bãi Khoa cử, cải tổ giáo dục theo Thái Tây...

Ông cha ta thực hiện duy tân bằng hai con đường:

a- *Gián tiếp qua Trung quốc* - Các Nho gia tiến bộ đều đọc Tân thư, đều ít nhiều chịu ảnh hưởng của Tôn Dật Tiên (1866-1925), Khang Hữu Vi (1858-1957), Lương Khải Siêu (1873-1929) hoặc tìm hiểu văn hóa Tây phương qua những bản dịch sang Trung ngữ. Những bản dịch này chưa chắc đã theo đúng nguyên văn, chuyển sang Việt ngữ lại càng lồi thối, khó hiểu như Rousseau biến thành “Lư Thoa”, Montesquieu thành “Mạnh-đức-tư-cư”... song cũng giúp mở rộng kiến thức.

Học ngoại ngữ, ta vẫn theo phương pháp học thuộc lòng cổ truyền, chỉ chú trọng đến ý nghĩa rồi rạc từng chữ. Luật triều Nguyễn năm 1836 định khóa trình cho Quán Tư Dịch học tập văn tự ngoại quốc: Học 3 tháng chữ Tây mỗi ngày 2, 3 chữ; chữ Xiêm hay

Lào mỗi ngày 7, 8 chữ. Từ 5, 6 tháng trở đi: chữ Tây từ 4, 5 chữ đến 6, 7 chữ; chữ Xiêm, Lào từ 8, 9 chữ đến 11, 12 chữ”.

Dù duy tân ta vẫn chịu ảnh hưởng của Trung quốc. Họ chê bai Khoa cử thì ta cũng xin bãi Khoa cử, họ khen Montesquieu, Rousseau thì ta cũng thán phục theo. Thậm chí khi họ lấy cái hình thức bên ngoài làm biểu hiệu cho văn minh Thái Tây, chẳng hạn cổ động cắt tóc ngắn thì ta cũng hô hào cắt bỏ cái “búi tóc”...

b- *Học trực tiếp* -Các nhà Nho thừa hiểu là phải tìm cách học trực tiếp chứ không nên học cách bức qua Trung ngữ. Triều đình đã nhiều phen gửi học sinh đi du học: Năm 1879 sai Nguyễn Thành Ý sang dự cuộc đấu xảo, đem theo học trò để học trường cơ khí ở Toulon, cuối năm ấy toan gửi người sang Âu châu học công nghệ và võ bị nhưng đến Saigon thì bị người Pháp cản trở²⁹. Năm 1881 sai Phạm Bính đem 12 học sinh sang Hương cảng học trường người Anh v.v.

Thế hệ sau, thời Bảo hộ, học trực tiếp tiếng Pháp trong các trường Pháp-Việt, thông hiểu Pháp ngữ, không phải qua trung gian Hán văn nhưng phần đông cũng chỉ học đủ để kiếm việc làm, ít người lưu tâm tìm hiểu thấu đáo văn hóa Pháp. Nổi bật trong lớp người đầu tiên học trực tiếp này có Trương Vĩnh Ký và Nguyễn Trường Tộ. Cả hai đều theo Thiên chúa giáo, được nhà dòng nâng đỡ trong việc học và đều là những người có tư chất, có thể nói là đã thực sự hấp

thụ được khá nhiều những cái tinh hoa của văn hóa nước ngoài. Tới nửa đầu thế kỷ 20, Nho đạo suy, phái Tân học lại đi quá đà, chỉ một mực “thờ phụng” văn hóa Pháp. Đọc tiểu thuyết thời tiền chiến chúng ta thấy các thanh niên trí thức thời ấy rất sành nói tiếng Pháp, chẳng khác xưa kia các cụ đồ thích “sổ Nho”, khi bàn luận văn chương thì mở miệng ra là viện dẫn các văn sĩ Pháp, như xưa kia nhà Nho viện dẫn “Đường, Tống bát đại gia”.

Nói chung thì kết quả phong trào duy tân đến tiền bán thế kỷ XX chưa lấy gì làm khả quan, bị thực dân kiểm chế cũng có mà một phần do chính người mình cũng có.

o O o

Huỳnh Thúc Kháng dựa vào giai thoại vua Quang Trung hỏi “Thám hoa là cái gì, có làm Chánh tổng được không?” để đi đến kết luận “Trong con mắt nhà anh hùng coi phường hủ Nho không ra gì, chính nhờ cái não trong sạch, sáng suốt (không dính chút gì là cái học Khoa cử) mà làm được công nghiệp phi thường”³⁰. Nếu chỉ nhờ “cái não sáng suốt không dính chút gì của cái học Khoa cử” mà “làm nên công nghiệp phi thường” được thì nước ta đã sản xuất ra biết bao nhiêu là Nguyễn Huệ! Ông Huỳnh quên rằng Nguyễn Huệ biết đọc, biết viết, tất không thể không biết đạo Nho và Khoa cử, dẫu không rõ đích xác “Thám hoa” là gì song những mưu sĩ được Nguyễn Huệ trọng dụng

không thiếu gì những người là chân Khoa mục xuất thân (Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích...) thế thì không phải Nguyễn Huệ coi thường Khoa cử. Huống chi trong *Hoàng Lê Nhất Thống Chí* ta thấy Nguyễn Nhạc khi ra Bắc đã ngỏ ý muốn xin mấy ông Nghè đem về nước, Nguyễn Nhạc biết danh tiếng các “ông Nghè” mà Nguyễn Huệ lại hỏi “Thám hoa có làm Chánh Tổng được không?” thì cũng hơi lạ.

Theo chế độ Khoa cử chỉ có bốn nước Trung quốc, Cao-ly, Nhật-bản và Việt-Nam còn những nước khác như Phi-luật-tân, Miến-điện, Ấn-độ, Indonésia, Tích-lan, Lào, Mên, họ có biết Khoa cử là gì đâu mà cũng mất chủ quyền về tay Âu Mỹ, thế thì chuyện mất nước rõ ràng không phải lỗi ở Khoa cử, dù Khoa cử cũng phải gánh một phần trách nhiệm. Ngày nay cả bốn nước đều đã bãi Khoa cử tại sao ba nước kia đã tiến nhiều mà chúng ta vốn là một nước từng “đứng hàng nhì ở Á đông” lại vẫn còn bị liệt vào hạng chậm tiến? Dân Việt có tiếng là thông minh học giỏi, không phải chỉ «Thiên triều» mới khen ngợi mà hiện nay tại các nước Âu Mỹ đâu đâu cũng thấy đông đảo người Việt theo học và cả dạy học ở những trường danh tiếng (Harvard ở Hoa kỳ, Polytechnique ở Pháp...), vậy thì vì những lý do gì khiến chúng ta thua kém? Đây là một vấn đề khiến nhiều người băn khoăn, xin thử nêu ra vài ý kiến:

1- *Chủ nghĩa “đại khái”* - Chúng ta thường phàn

nàn người Việt có tiếng là hiếu học và học giỏi mà từ xưa đến nay không thấy phát minh được một học thuyết gì hay một công trình gì đáng kể (trừ võ công). Thế kỷ 18, Samuel Baron đã nhận xét là dân Việt hiếu học thực nhưng là với mục đích thiển cận để thi đỗ ra làm quan, ít khi học để mở mang trí tuệ³¹. Phải chăng vì quá nghèo khổ chúng ta chỉ trọng thực tế, học chữ Hán hay chữ Pháp cốt có việc làm là mãn nguyện, làm gì cũng chỉ «đại khái», miễn tạm được là ngừng, không thiết cố gắng tìm tòi đến nơi đến chốn?

2-Yêu ghét, chê bai đều quá đáng - Chúng ta lại thường có thái độ cực đoan, yêu hay ghét đều quá đáng, thiếu óc phê phán khách quan. Trước kia cha ông ta chỉ sùng bái có văn minh Trung quốc thì đến thấy tờ giấy có chữ Nho dưới đất cũng cung kính nhặt đội lên đầu, đến khi thấy Trung quốc cũng bị khốn đốn vì Tây phương liền quay ra kịch liệt mạt sát, phỉ báng Hán học, thấy cái gì của Tây cũng hay cũng giỏi, hết lòng khâm phục Tây. Phê bình văn học Việt-Nam mà cứ thấy các học giả viện tên các nhà văn ngoại quốc để làm chỗ tựa, làm mẫu mực, không thấy nhắc đến một văn, thi sĩ Việt nào. Đây không còn là khiêm tốn nữa mà là có óc vọng ngoại. Phải chăng vì chúng ta là dân tộc bị trị lâu ngày quá nên thiếu tự tin và sinh ra tính ỷ lại, chỉ trông cậy vào sáng kiến của người rồi bắt chước?

* *Văn minh Âu Á* - Người Pháp bãi bỏ chế độ Khoa

cử, các Cử nhân, Tiến sĩ muốn làm quan phải theo chương trình mới, học quốc ngữ và tiếng Pháp. Cái cảnh buồn thảm của các nhà Nho thất thế đã bộc lộ rõ trong đôi câu đối:

*Bước thấp bước cao cầu đệ tử,
Ngoảnh đi ngoảnh lại thấy Tiên sinh!*

hoặc trong bốn câu thơ:

*Nào có ra gì cái chữ Nho?
Ông Nghè, ông Cống cũng nằm co!
Chi bằng đi học làm thầy Phán,
Tối rượu sâm-banh, sáng sữa bò!³²*

Hán học suy, người ta học chữ Nho chỉ còn để đọc gia phả, xem văn tự, viết chúc thư, đọc văn tế thần... Trong *Hồi ký*, Nguyễn Hiến Lê chép lại câu của một nhà cựu học tiến bộ: "Người đi học ngày nay nên mài bỏ hai chữ Khoa cử đi, phóng tầm mắt nhìn đại dương, tìm bờ bến, đừng nhận lầm lưng cá là bờ. Văn thơ cổ nhân thì thôi đi. Để sức mà tìm hiểu khoa học... Nho học bây giờ vô dụng rồi"³³. Cha ông ta chỉ mới thấy những thành quả tốt đẹp của văn minh Thái Tây, chưa biết mặt trái của nó. Đã đành chúng ta cần phải cải tiến về mặt khoa học và kỹ thuật song đã chắc gì khoa học kỹ thuật là cái "bến" chúng ta đang tìm hay cũng chỉ là "lưng cá"?

- "Trung học vi thể, Tây học vi dụng". Cách sinh hoạt của Tây phương thiên về vật chất, coi thiên nhiên là

“ác” đối với con người, muốn cải thiện đời sống thì người phải sửa trị thiên nhiên. Họ đã đạt những kết quả rực rỡ về các mặt y khoa, địa lý, thiên văn... Dân chúng no ấm, bệnh tật điều trị ngày một tinh vi, rõ ra quang cảnh thịnh vượng.

Mặt khác, đời sống Tây phương hướng ngoại, thờ chủ nghĩa hưởng thụ, tuy nhiều tiện nghi, mỹ lệ, nhưng phải trả một giá đắt. Các nước Âu Mỹ không ngừng tiến bộ, tuy phú cường nhưng ngày nay gặp biết bao vấn đề nan giải, những tệ nạn mà chính họ không lường trước được. Ích lợi có mà tệ hại cũng không ít. Đời sống vật chất đầy đủ tiện nghi nhưng cũng đẻ ra những nhu cầu mới cần được thỏa mãn. Nền tảng kinh tế Tây phương là sự cạnh tranh, coi thắng lợi trên hết. Con người phải cật lực đi làm để bảo vệ quyền lợi và địa vị, để đủ điều kiện mua sắm những thứ mà mục đích được tạo ra cốt để giúp con người đỡ vất vả, nhưng lại có kết quả ngược lại là khiến cho con người phải làm việc đến tối tăm mặt mũi, không có thì giờ thụ hưởng, não cân luôn luôn căng thẳng, mệt mỏi, phải dùng thuốc an thần... Thời xưa ở Đông phương con người được coi ngang với Trời Đất (Tam tài), đứng trên các loài sinh vật, với văn minh cơ giới, con người hầu như phụ thuộc vào máy móc, không còn là chủ nữa mà là nô lệ của máy móc.

Từ lâu Tây phương đã dè dặt trước những tiến bộ quá nhanh của khoa học kỹ thuật, tự biết mình như

một người mới tập làm phù thủy, biết sai khiến mà chưa biết kiềm chế những máy móc do mình tạo ra, chưa lường hết được hậu quả của những phát minh về hóa học, y học... (không khí ô nhiễm, phế khí khiến vùng ozone bị chọc thủng, những phế thải của hóa chất không biết vút đi đâu để tránh di họa về sau...). Trước những thiên tai, bão lụt... thì đến nay loài người vẫn bó tay chịu thua Tạo hóa. Trĩ được bệnh hủi, bệnh lao thì lại phát sinh ra bệnh Sida (Aids). Tây phương đã nhận ra chinh phục thiên nhiên, đoạt quyền Tạo hóa không phải dễ và đang hô hào trở lại nếp sống cũ gần với thiên nhiên.

Tây phương tiến bộ vì trọng trí dục, còn đức dục thường bị coi là cổ hủ, lỗi thời, đè nén tự do cá nhân. Cha mẹ không dám làm trái ý con, trẻ em thiếu hướng dẫn, đâm ra hoang mang, sống ích kỷ, dễ sa ngã. Đời sống quá thừa thãi, được sắp đặt chu đáo quá trở nên nhàm chán, trống rỗng, bọn thanh, thiếu niên khao khát những cảm giác mới lạ và vì thiếu bản lĩnh, không định hướng, cho nên ma túy, thuốc sái, hành hung, giết người đều có sức quyến rũ mãnh liệt. Tự do quá, văn minh quá hóa nên Tây phương đang trên đà trở lại đời sống vị kỷ thời thượng cổ, theo luật rừng. Khi không còn tìm thấy sinh thú ở đời nữa thì đi đến chỗ quyền sinh.

Người Âu Mỹ ngày nay hoài nghi văn hóa phú cường, vì chỉ thấy tiến bộ về mặt vật chất mà giệt lùi,

thoái hóa về đời sống tinh thần, giảm những cái khổ thiên nhiên lại chịu nhiều thống khổ nhân tạo chẳng kém thiên tai. Trong khi Đông phương đang chạy theo văn minh Âu Mỹ với tất cả những cái hay và cái dở thì người Tây phương lại muốn quay về với đời sống gần thiên nhiên và tìm an lạc trong đạo Phật.

- Nếu Tây phương “Khai Tri” thì Đông phương “Tiến Đức”. Đông phương trọng Đức, coi “nhân vi” là “ác”, thiên lý mới tận thiện, cho nên đời sống xã hội phải lấy thiên nhiên làm mẫu mực, cần noi theo thiên lý mà hành sự thì mới giữ được quân bình, đi đến chỗ “Chí thiện”.

Đông phương hướng nội, thiên về tinh thần, hiếu tĩnh chứ không hiếu động, thích sống bình dị, coi rẻ đời sống vật chất, không màng bon chen danh lợi, không muốn cái hình dịch làm cho quay cuồng, tin rằng con người quý ở chỗ tinh thần được thanh thoi nên nhà cầm quyền không lo mở mang kinh tế cho nước giàu, chỉ chăm chăm «bớt việc», sợ phiền nhiễu dân. Song vì quá khinh rẻ đời sống vật chất nên người dân đói khổ, lầm than. Đông phương hay Tây phương đều có những sở trường và sở đoản.

Trung quốc bị cái nhục đại bại nên kết án Khoa cử để che lấp mình đã quá tự cao tự đại, coi thường thiên hạ; thực dân Pháp thì vì quyền lợi gia công đã phá chế độ Khoa cử, cố làm giảm uy thế các quan, biến họ thành những tay sai chỉ biết thừa hành mệnh lệnh của chính

phủ Bảo hộ. Cả hai nước trên đều có lý do riêng để chê bai Khoa cử. Song Khoa cử chỉ là phương tiện để kẻ sĩ có cơ hội đem tài năng giúp nước, hay hay dở tùy người sử dụng, tự nó không có lỗi gì. Bất cứ một chế độ nào hay đến đâu cũng có lúc đi đến chỗ suy thoái nếu không kịp thời cải sửa. Chế độ Khoa cử được trọng dụng ở nước ta trong hơn một nghìn năm, di sản văn hóa của ta ngày nay là do chế độ Khoa cử và Nho giáo đóng góp rất nhiều, chúng ta có nên phủ nhận, xóa sạch hết những khía cạnh tích cực của Khoa cử?

CHÚ THÍCH

¹ Văn khắc Hán Nôm, tr. 40, số 29.

² Kế cả Phó Bảng. Trần văn Giáp, *Lược truyện, I*, tr. 122-5, có sửa theo Cao Xuân Dục.

³ Phan Bội Châu, *Việt Nam quốc sử khảo*, 69.

⁴ Ngô Thì Sĩ, *Việt Sử Tiêu Án*, 268-9.

⁵ KVTL, 221, theo *Hương Thị Lục* của An-bang đạo (Quảng-yên).

⁶ Ngô Thì Sĩ, *Việt Sử Tiêu Án*, 197.

⁷ *Công dư tiếp ký*, I I, 13.

⁸ TL, XV, 212.

⁹ TL, XXXI, 103-4.

¹⁰ TL, XXVI I I, 38-9.

¹¹ GTLNTT, 1-8, 70-8.

¹² *Ức Trai Tập*, I I, 820.

¹³ Trương Bá Cán, 255.

¹⁴ Trần Lê Sáng, *Phùng Khắc Khoan*, 67.

¹⁵ Phan Bội Châu, *Việt Nam quốc sử khảo*, 119.

¹⁶ VDLN, 238-9.

¹⁷ Trần Lê Sáng, *Phùng Khắc Khoan*, 151. *Các nhà khoa bảng...* ghi là 32 tuổi.

¹⁸ HKL, 75.

¹⁹ Chapman, "Charles Chapman's narrative of his mission to Viet Nam", trích Alastair, *The Mandarin road to old Huế*, p. 100.

²⁰ *Quốc sử di biên*, 77 - *Lịch sử Việt Nam*, I, 389.

²¹ Trương Bá Cán, 240.

²² Trương Chính, *Nguyễn Công Trứ*, 28.

²³ P. Huard & M. Durant, *Connaissances du Viet Nam*, 84.

²⁴ "Đô" là đơn vị công nô, thợ thủ công thân phận nô lệ, "Đô nhiệm hoành" gồm những người có tội bị đẩy làm "hoành" để phục dịch nghề nhuộm.

²⁵ QCC, 69 - SKTT, I, 341.

²⁶ Thượng Chi (Phạm Quỳnh) "Bản vẽ sách *Cổ Nam Việt*", *Nam Phong*, số 45, 3-1921.

²⁷ Nguyễn Xuân Thọ, 213.

²⁸ Trương Bá Cán, 98.

²⁹ Phan Khoang, *Việt Nam Pháp thuộc sử*, 127.

³⁰ Huỳnh Thúc Kháng, "Lối học Khoa cử và lối học của Tống Nho có phải là học đạo Khổng không?", trích Phan Bội Châu, *Khống Học Đảng*, 781.

³¹ S. Baron, *Description du Royaume de Tonquin*, 23.

³² Đôi câu đối này do gia đình tôi truyền tụng, không rõ tên tác giả.

Bốn câu thơ là của Tú Xương. Có chỗ chép là "Sáng rượu sâm banh, tối sữa bò" cho là Tú Xương giàu những người giàu lười, đua đòi theo Tây mà không hiểu nên làm uống sâm banh buổi sáng và sữa bò buổi tối.

³³ Nguyễn Hiến Lê, *Hỏi Ký*, I, 102-4.

SÁCH THAM KHẢO

I - KHOA CỬ

BARON, Samuel: *Description du Royaume de Tonquin*, Bản dịch của H. Deseille, không đề năm.

BOISSIÈRE, Jules: *Examens triennaux à Nam-định*, 1894.

BONNAL, R.: “Au Tonkin - Notes et souvenirs (1873-86)”, Ch. III, *Revue Indochinoise*, No 7-8, 1923.

BOURDE, Paul: *De Paris au Tonkin*. Paris: Calman Lévy, 1885.

BÙI DƯƠNG lịch: *Lê Quý Dật Sử*. Hà-nội: KHXH, 1987. Phạm văn Thẩm dịch.

BÙI HỮU NGHỊ, PHẠM ĐÌNH NHÂN chủ biên: *Danh nhân Văn hóa Bùi Huy Bích*. Hà-nội: Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu Lịch Sử và Văn Hóa Việt-Nam, 1998.

BÙI HỮU THỨ: *Ăn cơm mới nói chuyện cũ* (chưa xuất bản).

BÙI HUY BÍCH: *Lữ Trung Tạp Thuyết*. Dịch giả Trần văn Ngoạn: “Tồn cổ lục - Phép giáo dục và thi cử ngày xưa”. Nam

Phong, số 19, 1/1919.

CAO VIÊN TRAI: *Lê Triều Lịch Khoa Tiến Sĩ Đề Danh Bi Ký*. Dịch giả Hà-tĩnh Võ Oanh. Saigon: Bộ Quốc Gia Giáo Dục, tập I, 1961; tập II, 1962.

CAO XUÂN DỤC: *Quốc Triều Đăng Khoa Lục*. Dịch giả: Lê Mạnh Liêu. Saigon: Bộ Quốc Gia Giáo Dục. 1962; tái bản dưới tên *Quốc Triều Khoa Bảng Lục* do Lê Đăng Na hiệu chính, Hà-nội: Văn Học, 2001.

CAO XUÂN DỤC: *Quốc Triều Hương Khoa Lục*. Dịch giả: Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm. TP.HCM, 1993.

CHAIGNEAU, Michel Đức: *Souvenirs de Hué*. Paris, 1867.

CHU THIÊN: *Bút Nghiên*. Saigon: Đồ Chiểu tái bản. 1968.

CHU THIÊN: *Bóng Nước Hồ Gươm*, 2 tập. Hà-nội: Văn Học, 1970; tái bản 1999.

CHU THIÊN: *Nhà Nho*. Đại Nam tái bản ở Mỹ.

DANEY, Charles, *Quand les Français découvraient l'Indochine*. Paris: Herscher, 1981.

DOUMER, Paul: *L'Indo-Chine française (Souvenirs)*. Paris: Vuibert & Nony, 1905.

DUBOSCQ, André: *L'élite chinoise. Ses origines. Sa transformation après l'Empire*. Paris: Nouvelles éditions latines, 1945.

DƯƠNG QUẢNG HÀM: *Việt-Nam Văn Học Sử Yếu*. Saigon: Bộ Quốc Gia Giáo Dục. In lần thứ 10; Sống Mới tái bản ở Mỹ.

DƯƠNG QUẢNG HÀM: *Việt-Nam Thi Văn Hợp Tuyển*. Saigon: Bộ Quốc Gia Giáo Dục. In lần thứ 9; Sống Mới tái bản ở Mỹ.

DƯƠNG QUẢNG HÀM: *Văn Học Việt-Nam*. Hà-nội, 1939 (?); Saigon: Bộ Quốc Gia Giáo Dục; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

ĐẶNG HỮU THỤ: *Làng Hành-thiện và các nhà nho làng Hành-thiện triều Nguyễn*. Paris, 1992.

ĐỖ BẰNG ĐOÀN & ĐỖ TRỌNG HUỀ: *Những Đại Lễ và Vũ Khúc của vua chúa Việt-Nam*. Văn Học (Việt-Nam) tái bản, 1992.

ĐOÀN TRUNG CỒN dịch: *Đại Học, Trung Dung*. Saigon: Trí Đức Tòng Thư, in kỳ nhì.

ĐOÀN TRUNG CỒN dịch: *Luận Ngữ*. In kỳ nhì, 1950.

ĐOÀN TRUNG CỒN dịch: *Mạnh Tử*. In kỳ nhì, 1950.

GERVAIS-COURTELLEMONT, *Empire colonial de la France: L'Indochine*. Augustin Challamel.

HOÀNG THÚC HỘI: *Bài văn sách trị hà*. Dịch giả: Nghiêu Dân Trương Phục Hứa. *Nam Phong*, số 27, 9-1919.

HÀ NGẠI: *Khúc tiêu đồng* (chưa xuất bản).

HOÀNG XUÂN HẸN: *"Kim Vân Kiều án và Nguyễn văn Thằng"*, tập san *Khoa Học Xã Hội*, số 13-14. Paris, 1/1987.

HOÀNG XUÂN HẸN: *La Sơn Phu Tử*. Paris: Minh Tân, 1951?; Việt-Nam Diffusion tái bản, 1983.

HOCQUARD, Dr: *Une Campagne au Tonkin*. Paris: Hachette, 1892; Paris: Arléa, 1999.

HỒ ĐẮC KHẢI: *"Les concours littéraires de Huế"*, BAVH, No 3, Juil.-Sept. 1916.

HUARD, Pierre & DURAND, Maurice: *Connaissances du Việt-Nam*. Paris: Ecole française d'Extrême Orient, 1954.

JACNAL, Jean: "Mémoires de S.E. Huỳnh Côn dit Đan Tương, ancien Ministre des Rites", *Revue Indochinoise*, XXVIIe année, No 1-2, Janv. Fév. 1924.

KIM Y PHẠM LỆ OANH dịch: *Thi Kinh Quốc Phong*, 3 tập.

Arlington: Cánh Nam, 1985, 1986; Cánh Nam tái bản năm 1997.

LÃNG NHÂN: *Chơi Chữ*. Houston: Zieleks Co, 1979.

LÃNG NHÂN: *Giai Thoại Làng Nho Toàn Tập*. Saigon: Nam Chi Tùng Thư, 1966; tái bản ở Mỹ.

LÃNG NHÂN: *Hán Văn Tinh Túy*. Saigon: Nam Chi Tùng Thư, 1965; Houston: Zieleks tái bản ở Mỹ.

LÊ MẠNH THẮT: *Toàn tập Trần Nhân Tông*, TPHCM, 2000.

LÊ QUÝ ĐÔN: *Phủ Biên Tạp Lục*. Dịch giả: Mai Ngọc Mai. Hà-nội: KHXH. 1977.

LÊ QUÝ ĐÔN: *Kiến Văn Tiểu Lục*. Mai Ngọc Mai dịch.

LÊ QUÝ ĐÔN: *Đại Việt Thông Sử*. Dịch giả: Ngô Thế Long, 1978.

LÊ QUÝ ĐÔN: *Vân Đài Loại Ngữ*. Saigon: Phủ Quốc Vụ Khanh-hiệp trách Văn Hóa, 1972, 1973. Dịch giả Tạ Quang Phát.

LÊ TẮC: *An-Nam Chí Lược*. Ủy ban phiên dịch Sử liệu Việt-Nam, Viện Đại Học Huế, 1961.

LÊ TRỌNG NGOẠN, NGÔ VĂN BAN, NGUYỄN CÔNG LÝ: *Lược khảo và tra cứu về Học Chế - Quan Chế ở Việt-Nam từ 1945 về trước*. Hà-Nội: Văn-Hóa Thông-Tin, 1991.

LURO, E.: *Le Pays d'Annam*. Chap. VI «Instruction publique. Examens littéraires». Paris: Ernest Leroux, 1897.

M...: *"Le Concours triennal des lettrés d'Annam"*, L'illustration, No 3021, 19 Janv. 1901.

NGÔ CAO LÃNG: *Lịch Triều Tạp Ký*, 2 tập. Hà-nội: KHXH, 1975. Biên tập: Mai Ngọc Mai.

NGÔ KÍNH TỬ: *Chuyện Làng Nho (Nho Lâm Ngoại Sử)*, 2

tập. Dịch giả: Phan Võ, Nhữ Thành. Hà-nội: Văn Học (Việt-Nam) in lần thứ hai, 1989.

NGÔ SĨ LIÊN: *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, 4 tập. Hà-nội: KHXH, 1967-73. Dịch giả: Cao Huy Giu.

NGÔ TẤT TỐ: *Lều Chõng*. Hà-nội: Văn Học tái bản, 1963.

NGÔ TẤT TỐ: *Văn Học Đời Lý*. Xuân Thu tái bản ở Mỹ, 1986.

NGÔ TẤT TỐ: *Văn Học Đời Trần*. Saigon: Nha Thông Tin, 1960. Đại Nam tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN DUY CẦN: *Chu Dịch Huyền Giải*. Saigon: Tủ sách Thu Giang, 1975; tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN DUY CẦN: *Dịch Học Tinh Hoa*. Saigon, 1969; Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN DUY CẦN: *Lão Tử Tinh Hoa*. Saigon: Khai Trí, 1963.

NGUYỄN DUY CẦN: *Trang Tử Tinh Hoa*. Saigon: Khai Trí, 1963; in lần thứ hai, 1964.

NGUYỄN DUY CẦN: *Phật Học Tinh Hoa*. Sống Mới tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN HOÀN, UÔNG SĨ LĂNG, PHAN TRỌNG PHIÊN, VÕ MIÊN: *Đại Việt Lịch Triều Đăng Khoa Lục* (các khoa 1694 - 1787). Saigon: Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, 1968. Dịch giả: Tạ Thúc Khái.

NGUYỄN Q. THẮNG: *Khoa cử và Giáo dục Việt-Nam*. Hà-Nội: Văn-Hóa Thông-Tin, 1993.

NGUYỄN SĨ GIÁC dịch: *Lê Triều Chiếu Lệnh Thiện Chính*. Saigon: Luật Khoa Đại Học, 1961.

NGUYỄN SĨ GIÁC dịch: *Đại-Nam Điển Lệ*. Saigon: Viện Đại Học Saigon, 1962.

NGUYỄN TÁ NHÍ sưu tầm: *phượng DC Đăng Khoa Lục. Hà-nội: KHXH, 1995.*

NGUYỄN THỊ CHÂN QUỲNH: “Tinh Phi, Chiêu Nghi, Lễ Sư, Diệu Huyền, Nguyễn Thị Du: Vị nữ Trạng-nguyên độc nhất của ta sinh năm nào?”, *“Lối Xưa Xe Ngựa...”*. Paris: An Tiêm, 1995.

NGUYỄN TÔN NHAN dịch giải: *Kinh Lễ*. Nhà xuất bản Văn Học, 1999.

“ “ “: *100 tác giả nổi tiếng nhất văn hóa Trung Hoa*. Gia-định, 1998.

NGUYỄN TRIỆU LUẬT: *Ngược Đường Trường Thi*. Hà-nội: Tân Dân, 1939; Saigon: Bốn Phương tái bản, 1957; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

“ “ “: *Bốn con yêu và hai ông Đồ*. Hà-nội: Tân Dân, 1943; Saigon: Bốn Phương, 1957; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

“ “ “: *Chúa Trịnh Khải*. Hà-nội: Tân Dân, 1940; Saigon: Bốn Phương, 1955; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

“ “ “: *Loạn Kiều bình*. Hà-nội: Tân Dân, 1940; Saigon: Bốn Phương, 1955; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN TUÂN: *Chuyện Nghề*. Hà-nội: Tác Phẩm Mới, 1986.

“ “ “: *Vang Bóng Một Thời*. Hà-nội: Tân Dân, 1940; Thời Đại, 1943; Đắc Lộ Thư Xã, 1945; Trúc Khê Chính Ký, 1951; Saigon: Cảo Thơm, 1962; Trường Sơn, 1968.

NGUYỄN TƯỜNG PHƯỢNG (Tiêu Đàm): “Khoa thi Hương năm Tân Mão” (1891), *Tri Tân*, số 79, 7 Janv. 1943; số 80, 14 Janv. 1943 (thiếu đoạn đầu).

NGUYỄN VĂN HUY, “Sự kiện hiếm có trong lịch sử Khoa cử”, *Xưa Nay*, số 37, 3/1997.

NGUYỄN VĂN HUYỀN: “Lược khảo về khoa Quý Sửu” (1913), *Thanh Nghị*, số 12, 13, 15.

NGUYỄN VĂN THỈNH dịch: *Văn thi Đình (chưa xuất bản)*.

NHƯỢNG TỔNG dịch: *Thượng Thư*. Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

PHẠM ĐÌNH HỔ: *Vũ Trung Tùy Bút*. Hà-nội: Văn Học, 1972; Paris: Đông Nam Á tái bản, 1985. Dịch giả: Nguyễn Hữu Tiến.

PHM ĐÌNH HỔ & NGUYỄN ÁN: *Tang Thương Ngẫu Lục*. Dịch giả Đạm Nguyên. Saigon 1962; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

PHẠM THẾ NGŨ : *Việt-Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên*, tập I. Quốc Học Tùng Thư xuất bản; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

PHẠM VĂN SƠN: *Việt Sử Toàn Thư*. Saigon, 1960; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

PHAN BỘI CHÂU: *Khổng Học Đẳng*. Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

PHAN BỘI CHÂU: *Việt-Nam Quốc Sử Khảo*. Hà-nội: Giáo dục, 1962.

PHAN BỘI CHÂU: *Phan Bội Châu Niên Biểu*. Saigon: Nhóm Nghiên Cứu Sử Địa, 1971.

PHAN BỘI CHÂU: *Chu Dịch*, 2 tập. Xuân Thu “xuất bản” (?), không đề năm.

PHAN HUY CHÚ: *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*:

Tập 2 - Quan Chức, Lễ Nghi Chí;

Tập 3 - Khoa Mục Chí;

Tập 4 - Văn Tịch Chí. Hà-nội: Sử Học, 1961. Dịch giả: Đỗ Mộng Khương, Trịnh Đình Rư, Cao Huy Giu.

PHAN HUY CHÚ: *Hải Trình Chí Lược*. Paris: Association Archipel, 1994. Dịch và giới thiệu: Phan Huy Lê, Claudine Salmon, Tạ Trọng Hiệp.

PHAN HUY LÊ, TRẦN QUỐC VƯỢNG, HÀ VĂN TẤN, LƯƠNG NINH: *Lịch Sử Việt-Nam*, Tập I. Hà-nội: Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, 1983.

PHAN KẾ BÌNH: *Việt-Nam Phong Tục*. Sống Mới tái bản ở Mỹ.

PHAN KHOANG: *Trung Quốc Sử Cương*. Chợ-lớn: Hồng Phát, 1958; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

PHAN KHOANG: *Việt-Nam Pháp Thuộc Sử, 1884-1945*. Saigon, 1961; tái bản ở Mỹ.

RHODES, Alexandre: *Histoire du Royaume de Tunquin*. Bản Pháp ngữ của Henri Albi dịch, 1651. Bản dịch của Hồng Nhuệ: Ủy ban Đoàn kết Công giáo TP Hồ Chí Minh, 1994.

SALLES, A.: *Au Tonkin et en Annam* (Concours 1897), EFEO.

SUSSE, Robert de la: "Les concours littéraires en Annam", *Revue Indochinoise*, No 2, Février 1913.

TAVERVIER, J.B.: "Relation nouvelle et singulière du Royaume de Tonquin", *Revue Indochinoise*, No 91 - 95, 1908.

TẠ QUANG PHÁT dịch: *Thi Kinh tập truyện* (3 tập). Sài-gòn: Bộ Giáo Dục, Trung tâm học liệu, 1969.

THIỆU ĐÌNH: "Hậu Lê chính trị". *Nam Phong*, số 168, 1 - 1932.

TOAN ÁNH: *Phong tục Việt-Nam từ bản thân đến gia đình*. Đại Nam tái bản ở Mỹ.

TOAN ÁNH: *Hội Hè Đình Đám*, 2 tập. Saigon, 1974; tái bản ở Mỹ.

TOÀN ÁNH: *Nếp Cũ: Con Người Việt-Nam*. Saigon: Nam Chi Tùng Thư, 1965. Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

TÔN THẮT SA: “Mũ áo Trạng-nguyên”, *BAVH*, No 3, 1916.

TRẦN NGỌC: *Tuyển Tập Văn Bia Hà-Nội*, tập I. Hà-nội: KHXH, 1978.

TRẦN THỊ BĂNG THANH: *Ngô Thì Sĩ*. Hà-nội: Hà-nội, 1987.

TRẦN TIẾN: *Đăng Khoa Lục Suru Giảng*. Saigon: Bộ Giáo Dục Trung Tâm Học Liệu, 1968. Dịch giả: Đạm Nguyên.

TRẦN TUẤN KHẢI: *Thơ Văn Á Nam Trần Tuấn Khải*. Hà-nội: Văn Học, 1984. Lữ Trung Nguyên tuyển chọn.

TRẦN TRỌNG KIM: *Nho Giáo*. Saigon: Tân Việt tái bản lần thứ tư; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

TRẦN TRỌNG KIM: *Việt-Nam Sử Lược*. Saigon: Tân Việt tái bản, 1954; Bộ Giáo Dục tái bản, 1971; Sống Mới tái bản ở Mỹ.

TRẦN TRỌNG KIM: *Một Con Gió Bụi (Kiến Văn Lục) 1943-49*. Saigon: Vĩnh Sơn, 1969; Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

TRẦN VĂN GIÁP chủ biên: *Tìm hiểu Kho sách Hán Nôm*, tập 2. Hà-nội: KHXH, 1990.

TRẦN VĂN GIÁP: “Lược khảo về Khoa cử Việt-Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ (1918)”, tập san *Khai Trí Tiến Đức*, số 2 và 3. Hà-nội, Janv.-Juin 1941.

TRẦN VĂN TRAI: *L'enseignement traditionnel en Annam*. Paris: L. Lapagesse, 1942.

TRỊNH VĂN THẢO: *L'Ecole Française en Indochine*. Paris: Karthala, 1995.

TUYẾT HUY (Dương Bá Trạc): “Khảo cứu về sự thi ta”, *Nam Phong*, số 23, 5-1919.

VIAL, Paulin: *Nos premières années au Tonkin*. Voiron, 1889.

VISSIÈRE, Isabelle & J. Louis: *Lettres édifiantes et curieuses de Chine par les missionnaires jésuites (1702-76)*. Paris: Garnier - Flammarion, 1979.

VŨ NGỌC KHÁNH: *Giai thoại các vị Đại khoa Việt Nam*. Hà-nội: Thanh Niên, 2001.

VŨ NGỌC KHÁNH, ĐỖ THỊ HẢO: *Giai thoại Thăng-long*. Hà-nội, 1987.

VŨ NGỌC LIỀN: *Moeurs et coutumes du Việt-Nam*. Hà-nội: Phạm Huy Nghiên & Cie éditeurs, 1942.

VŨ PHƯƠNG Đ": *Công Dư Tiệp Ký*, 3 tập. Bộ Quốc Gia Giáo Dục, 1961 & 1962. Dịch giả: Tô Nam Nguyễn Đình Diệm.

Không đề rõ tên tác giả:

BAVH, 1&2, 1933 (Trường thi).

Bách Khoa thư bằng tranh Việt-Nam đầu thế kỷ XX. Hà-nội: KHXH, 1985.

Đại-Nam Thực Lục Tiền Biên và Chính Biên, Hà-nội: Sử Học, Khoa Học, KHXH kế nhau xuất bản từ 1962 đến 1978.

Đại Việt Sử Ký Tục Biên (1676-1789). Hà-nội: KHXH, 1991. Ngô Thế Long, Nguyễn Kim Hưng dịch.

Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục. Hà-nội: Văn Sử Địa, 1957. Tổ biên dịch: Phạm Trọng Diễm, Hoa Bằng, Trần văn Giáp.

Le Concours triennal du Tonkin, Nam-định, pour 1909. (Concours du 6 Nov. au 16 Déc. dans les conditions déterminées

par l'arrêté du 30 Mars 1908). Discours prononcés par M. Klobukowski, Gouverneur Général de l'Indochine et M. Simoni, Résident Supérieur P.I. du Tonkin).

Le Petit Journal, No 245, 28/7/1895.

Lịch Sử Việt-Nam, 2 tập. Hà-nội, 1971, 1985.

Minh-Mệnh Chính Yếu, 3 tập. Quốc Sử Quán triều Nguyễn. Thuận Hoá, 1994.

Nam Phong: “Kỳ thi Hội sang năm”, số 17, 11/1918, tr. 310.

“Thánh dụ bỏ Khoa cử ở Trung kỳ”, số 18, 12/1918, tr. 390.

“Bãi các viên Giáo, Huấn Trung kỳ”, số 21, 3/1919, tr. 242.

“Văn thi Hội Trường Ba”, số 24, 6/1919, tr. 445-50.

“Các ông Nghè, ông Bảng mới”, số 24, 6/1919, tr. 511-2.

“Sư Giáp Hải”, số 92, 2/1925, tr. 113-23.

“Bà Sao sa, nữ Trạng-nguyên”, số 161, 4/1931.

“Bà Lễ Phi Nguyễn thị”, số 24, 6/1919.

Tranh tượng dân gian Việt-nam. Hà-nội: Mỹ thuật, 1962.

II - ĐẠI CƯƠNG

BẰNG GIANG: *Sương mù trên tác phẩm Trương Vĩnh Ký*. Văn Học, 1994.

BẢO ĐẠI: *Con Rồng Việt-Nam*. Bản dịch: Nguyễn Phước tộc. Los Alamitos: Xuân Thu, 1990.

BẢO VÂN: *Thơ Nôm Yên Đỗ, Tú Xương*. Toronto, Canada: Quê-Hương, 1980.

BẢO VÂN: *Thi Ca Cổ Điển*, 2 tập. Quê Hương, 1978.

BENIGME, Père: *Vingt ans en Annam*, 1884.

BÌNH NGUYỄN LỘC: *Nguồn gốc Mã-lai của dân tộc Việt-Nam*. Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

BOOTHROYD, Ninette & DÉTRIE, Muriel: *Le Voyage en Chine*. Paris: R. Laffont, 1992.

BORGÉ, Jacques & VIASNOFF, Nicolas: *Archives de l'Indochine*. Paris: Michèle Trinckvel, 1995.

BORRI, Christophe: *Relation de la nouvelle Mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine*. Trad.: Père Antoine de la Croix. Rennes, 1631.

BOUINAIS, A. & PAULUS, A.: *L'Indochine française contemporaine*. Tome 2: *Tonkin & Annam, 1885*. Paris: Challamel.

BÙI HẠNH CẦN: *Lê Quý Đôn*. Hà-nội: Văn Hóa, 1985.

“ “ “: *101 bài thơ Tây Hồ*. Nhà xuất bản Văn Hóa Thông Tin, 1996.

BÙI NHUNG: *Thối nát*. Không đề năm và nhà xuất bản.

CA VĂN THỈNH, BẢO ĐỊNH GIANG: *Nguyễn Thông - Con người và tác phẩm*. TP HCM, 1984.

CAMERON Nigel: *Portraits de Chine (1860-1912)*. New York: Aperture Foundation Inc., 1978.

CHAPMAN Charles ‘ s “Narrative of his mission to Viet-Nam” in Alastair LAMB ‘ s *The Mandarin road to old Hue*. London: Chatton & Windus, 1970.

DOÃN QUỐC SỸ - VIỆT TỬ: *Khảo Luận về Nguyễn Khu-yến*. Hồng-Hà xuất bản.

DUMOUTIER, G.: *Les débuts de l'enseignement français au Tonkin*. Hanoi, 1887.

DƯƠNG HỒNG NGỌC: *Thơ Nguyễn Du*. Paris: Institut de l'Asie du Sud Est, 1983.

DƯƠNG THIỆU TỔNG: *Tâm trạng Dương Khuê - Dương Lâm*. Văn Học, 1995.

ĐẶNG HƯNG DZOANH, BÙI VĂN CỐN, PHẠM TUẤN KHÁNH sưu tầm, khảo cứu: *Đặng Huy Trứ - Con người và tác phẩm*. HCM, 1990. Nhóm Trà-lĩnh biên soạn.

ĐẶNG THÁI MAI: *Hồi Ký*. Hà-nội: Tác phẩm Mới, 1985.

ĐÀO DUY ANH: *Việt-Nam Văn Hóa Sử Cương*. Huế: 1938 (?); Saigon: Bốn Phương tái bản, 1961; Paris: Đông Nam Á tái bản, 1985.

ĐÀO DUY ANH: *Trung Hoa Sử Cương*. Hà-nội: 1941 (?); Paris: Đông Nam Á tái bản, 1985.

ĐÀO DUY ANH: *Chữ Nôm*. Hà-nội: 1974 (?); Paris: Đông Nam Á tái bản, 1988.

ĐÀO DUY ANH: *Nhớ Nghĩ Chiều Hôm*. HCM: Trẻ + Asie Media, 1989.

ĐÀO TRINH NHẤT: "Trịnh Căn sai người đi học nghề làm giấy", *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 183, 14/11/1943.

ĐÀO TRINH NHẤT: "Quý hoá gì những đời Đường, Ngu, Tam Đại mà ta hằng ao ước?". *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 241, 4/3/1945.

ĐINH GIA KHÁNH, TRẦN TIẾN chủ biên: *Địa chí văn hóa dân gian - Thăng-long, Đông đô, Hà-nội*. Hà-nội: Sở Văn hóa Thông tin Hà-nội, 1991.

ĐINH XUÂN LÂM chủ biên: *Danh tướng yêu nước Tôn Thất Thuyết (1839-1913)*. Hà-nội: Trung tâm UNESCO Thông Tin Tư Liệu Lịch Sử và Văn Hóa Việt-Nam, 1998.

ĐỖ QUANH CHÍNH: *Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ (1620-1659)*. Saigon: Ra khơi, 1972. Paris: Đường Mới tái bản, 1985.

ĐỖ VĂN MINH: «Về một tấm bia thứ 83 ở Văn Miếu», Tạp chí *Khảo Cổ Học* số 3, 1977.

GRANET, Marcel: *La Civilisation Chinoise*. Paris: Albin Michel, 1968.

GRANET, Marcel: *La Pensée Chinoise*. Paris: Albin Michel, 1968.

HALAIS, M.C.: *Hanoi et ses environs, 1889*. Communication faite à l'Assemblée Générale le 19/2/1889.

HÉDUY, Philippe: *Histoire de l'Indochine - La Conquête (1624-1885)*. Paris: Henri Veyrier, 1983.

HOÀI THANH & HOÀI CHÂN: *Thi Nhân Việt-Nam*. Hà-nội, 1940; Saigon: Hoa Tiên tái bản, 1967.

HOÀI VĂN: “Công lao Alexandre de Rhodes”, *Diễn Đàn* số 8, 5/1992.

HOÀNG ĐẠO THUÝ: *Thăng-Long, Đông Đô, Hà-Nội*. Hà-nội: Hội Văn Nghệ, in lần thứ hai, 1971.

HOÀNG TRỌNG MIÊN: *Việt-Nam Văn Học Toàn Thư*, 2 tập. Saigon, 1958-59; Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

HỒ ĐỨC THỌ, DƯƠNG VĂN VƯỢNG: “Về tấm bia thời Trần ở Đình xá”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1983*. TPHCM: Viện Khảo cổ học, 1985.

HỒNG NHUỆ: “A. de Rhodes và sự hình thành chữ Quốc Ngữ”, *Diễn Đàn* số 8, 5/1992.

HUY HOÀNG: “Võ Tắc Thiên, nữ độc tài số một ở thế giới và ở Trung Hoa”, *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 185, 28/11/1943.

HUỖNH LÝ chủ biên: *Hợp tuyển thơ văn Việt-Nam 1858-1920*, tập II. Hà-nội: Văn Học, 1985.

HƯƠNG NAO: *Những thắng tích của xứ Thanh*. Hà-nội: Giáo Dục, 1997.

KHỔNG XUÂN THU: *Trương Vĩnh Ký*. Saigon: Tân Việt, 1958.

KIM DUNG: *Lộc Đỉnh Ký*, quyển 21 (bài thơ trên Đại cung môn của Hoàng Lê Châu), bản dịch của Hàn Giang Nhận. Tái bản ở Mỹ, không đề năm và nhà xuất bản.

LÂM NGŨ ĐƯỜNG: *Nhân sinh quan và Thơ Văn Trung Hoa*. Nguyễn Hiến Lê dịch. Hà-nội: Văn Hóa Thông Tin, 1994.

LÂM NGŨ ĐƯỜNG: *Tình sử Võ Tắc Thiên*. Bản dịch của Vũ Hùng. Glendale (Mỹ): Tinh Hoa tái bản, không đề năm.

LÊ HIỆU: “Niên đại và tác giả tẩm biển thơ Nôm ở Văn Miếu Quốc Tử Giám”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1984*. TPHCM: Viện Khảo Cổ Học, 1985.

LÊ TRỌNG KHÁNH: *Sự hình thành và phát triển chữ Việt cổ*. Hà-nội: Viện Văn Hóa, 1968.

LÊ TRỌNG VẪN: *Pétru Trương Vĩnh Ký - Tuyển Tập*. San Diego, 1996.

LÊ VĂN HẢO & TRỊNH CAO TƯỜNG: *Huế*. Hà-nội: KHXH, 1985.

LÊ VĂN SIÊU: *Việt-Nam Văn Minh Sử Cương*. Sống Mới tái bản ở Mỹ, 1983.

LƯƠNG DUY THỨ: *Lỗ Tấn - Tác phẩm và Tư liệu*. TPHCM: Giáo dục, 1998.

MAI HƯƠNG: “Văn bằng và chức sắc”, *Tri Tân* số 168, 30-11-1944.

MAI QUỐC LIÊN, *Giáo-dục Việt-Nam cổ (1075-1919) và việc thừa kế tinh-hoa nền giáo-dục ấy*. Tham luận tại “Hội thảo quốc tế Việt-Nam học” tại Hà-nội, 15-17/7/1998.

MAI ỨNG: *Huế - Vài nét cổ đô*. 1990?

MAI XUÂN HẢI, *Lê Thánh Tông - Thơ văn và cuộc đời*. Hà-nội: Hội Nhà Văn, 1998.

MASPÉRO, Henri, “Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite”, *BEFEO*, 1912.

MASSON, A.: *Hanoi pendant la période héroïque (1873-88)*. Paris: Librairie orientaliste Paul Geuthner, 1929.

NGÔ DUY CHÍNH: “Cuộc tao phùng giữa Đông Tây và Sinh hoạt của người Việt tị nạn”, *Văn Học* (Hoa Kỳ) số 26, 3/1988.

NGÔ THÌ CHÍ: *Hoàng Lê Nhất Thống Chí*. Bản dịch của Ngô Tất Tố. Saigon: Phong Trào Văn Hóa tái bản, 1969; tái bản ở Mỹ.

NGÔ THÌ SĨ: *Việt Sử Tiêu Án*. San José: Văn Sử tái bản, 1991.

NGÔ VI LIÊN: *Nomenclature des Communes du Tonkin*. Hà-nội: Lê văn Tân, 1928.

NGUYỄN BÁ TRÁC: *Hoàng-Việt Giáp-Tý Niên Biểu*. Saigon: Bộ Quốc gia Giáo dục, 1963.

NGUYỄN BÁ TRIỆU: *Chinh Phụ Ngâm Tập Chú*. Ottawa (Canada): Viet Lang Publishing House, 1997.

NGUYỄN BÌNH: *Tuyển Tập Nguyễn Bình*. Hà-nội: Văn Học, 1986.

NGUYỄN BÌNH: *Chân Quê*. Hà-nội: Đại Học & Giáo Dục Chuyên Nghiệp, 1991. Mã Giang Lân tuyển chọn, giới thiệu.

NGUYỄN CÔNG HOAN: *Thanh Đạm*. Hà-nội: Đời Mới, 1943; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN ĐÌNH HÒA: “Kiểm điểm những công trình nghiên cứu chữ Nôm”, *Văn Học Nghệ Thuật*, Bộ mới số 7, 11/1985 - *Văn Học* số 2-3/1986 & *Văn Học* số 6, 7/1986 (Hoa kỳ).

NGUYỄN ĐÔN: “Costumes de cour des mandarins civils et militaires et costumes des gradués”, *BAVH*, No 3, 1916.

NGUYỄN ĐỨC dụ (Dã Lan), *Dõi tìm tông tích người xưa. Hồ Chí Minh: Trẻ, 1998*.

NGUYỄN HIẾN LÊ: *Khổng Tử*. Văn Nghệ tái bản ở Mỹ, 1992.

NGUYỄN HIẾN LÊ: *Cổ Văn Trung Quốc*. Saigon, 1965; *Xuân Thu tái bản ở Mỹ*.

NGUYỄN HIẾN LÊ: *Liệt Tử và Dương Tử*. Saigon: Lá Bối, 1973?; *Xuân thu tái bản ở Mỹ*.

NGUYỄN HIẾN LÊ: *Tô Đông Pha*. Sài-gòn: Cảo Thơm, 1969.

NGUYỄN HIẾN LÊ: *Sử Trung quốc*. Westminster, CA, USA: Văn Nghệ, 2001.

NGUYỄN HIẾN LÊ: *Văn Học Trung Quốc Hiện Đại 1898-1960*. Saigon, 1966; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN HIẾN LÊ: *Đông Kinh Nghĩa Thực*. Saigon: tác giả xuất bản, 1956; Chợ Lớn: Lá Bối tái bản, 1968; tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN HIẾN LÊ & GIẢN CHI: *Chiến Quốc Sách*. Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN HIẾN LÊ & GIẢN CHI: *Sử Ký Tư Mã Thiên*. Saigon: Lá Bối, 1970, 1972; tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN HIẾN LÊ & GIẢN CHI: *Tuân Tử*. Hà-nội: Văn Hóa, 1994.

NGUYỄN HIỂN LÊ & GIẢN CHI: *Hàn Phi Tử*. Hà-nội: Văn Hóa, 1997.

NGUYỄN HIỂN LÊ & GIẢN CHI: *Đại Cương Triết Học Trung Quốc*. Saigon: Cảo Thơm, *tập Thượng, năm Ất Tỵ (1965-6), tập Hạ, năm Bính Ngọ (1966-7)*; *Xuân Thu tái bản ở Mỹ*.

NGUYỄN HUỆ CHI chủ biên: *Thơ Văn Lý Trần, tập II, quyển Thượng*. Hà-nội: KHXH, 1988.

NGUYỄN HỮU ĐANG: “60 năm Hội Truyền Bá Quốc ngữ”, *Diễn Đàn*, số 78, 10/1998.

NGUYỄN HỮU TẤN: “*Les Lettrés*”, *La Vie quotidienne dans le Viet-Nam d'autrefois*. No 10. Bruxelles: Thanh Long, 1983.

NGUYỄN HỮU TIẾN: «Nói về truyện các cụ ta đi sứ Tàu», *Nam Phong*, số 92, 2/1925.

NGUYỄN KHẮC NGŨ, *Kỳ Đồng - Nhà cách mạng, nhà thơ*. Montréal: Tủ sách nghiên cứu Sử Địa, 1990.

NGUYỄN KHẮC NGŨ: *Việt-Nam ngày xưa qua các Họa Ký TÂY PHƯƠNG*. Montréal (Canada): Nhóm Nghiên cứu Sử Địa, 1988.

NGUYỄN KHẮC THUẦN, NGUYỄN QUẢNG TUÂN: *Phan Văn Trị - Cuộc đời và tác phẩm*. TPHCM, 1986.

NGUYỄN KIÊN TRUNG: *Đem tâm tình viết lịch sử*. Saigon: Nguyễn Đình Vượng, V - LVIII; tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN NHƯỘC PHÁP: *Ngày Xưa*. Saigon: Cảo Thơm tái bản, 1966.

NGUYỄN QUANG HỒNG chủ biên: *Văn Khắc Hán Nôm*. Hà-nội: KHXH, 1992-93.

NGUYỄN TẤT TẾ: “Chữ Nho có bỏ được không?”, *Nam Phong*, số 21, 3/1919.

NGUYỄN TRÃI: *Ức Trai Tập*, 2 tập. Dịch giả: Hoàng Khôi. Văn Học (Việt-Nam), 1994.

NGUYỄN TRỌNG NGHĨA: “ Một viên đá tảng cho môn tị húy học Việt-Nam”, *Diễn Đàn* số 70, 1/1998.

NGUYỄN TRỌNG THUẬT: “Vấn đề quốc văn”, *Nam Phong* số 182, 3/1933.

NGUYỄN VĂN NGỌC: *Nam Thi Hợp Tuyển*. Hà-nội: Vĩnh-Long Thư Quán, 1927; Saigon: Bốn Phương tái bản, MCMLII.

NGUYỄN VĂN NGỌC, TRẦN LÊ NHÂN: *Cổ Học Tinh Hoa*. Hà-nội, 1925; Glendale, CA: Tinh Hoa Miền Nam tái bản.

NGUYỄN VĂN THỌ: “Thuyết thiên địa vạn vật nhất thể trong khoa học hiện đại”, *Thế Kỷ 21*, số 101, 9/1997.

NGUYỄN VĂN TRẤN: *Trương Vĩnh Ký - Con Người và Sự Thật*. TPHCM: KHXH, 1993?

NGUYỄN VĂN TRUNG: *Chữ Văn Quốc Ngữ - Thời kỳ đầu Pháp thuộc*. Saigon: Nam Sơn, 1974; Xuân Thu tái bản ở Mỹ, 1989.

NGUYỄN VĂN TRUNG: *Trương Vĩnh Ký - Nhà văn hóa*. Hội Nhà Văn xuất bản, 1993.

NGUYỄN VĂN TRÌNH, ỖNG TRÌNH: “Le Quốc Tử Giám”. *BAVH*, No 1, 1917.

NGUYỄN VĂN XUÂN: *Phong Trào Duy Tân*. Saigon: Lá Bối, 1970; tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN VĨNH PHÚC & TRẦN HUY BÁ: *Đường Phố Hà-Nội*. Hà-nội, 1979.

NGUYỄN VỸ: *Tuấn, chàng trai nước Việt (1920-70)*, 2 tập. Saigon, 1969; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN VY KHANH: “Tiếng Việt và một số tác phẩm mới phát hiện”, *Hợp Lưu*, số 36, tháng 8-9/1997.

NGUYỄN XUÂN THỌ: *Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt-Nam*. Tác giả xuất bản ở Mỹ, 1995.

NHUỆ HỒNG: “Biện minh cho kẻ sĩ”, *Thế Kỷ 21*, số 96, 4/1997.

NHUỆ HỒNG: “Tuyên ngôn dân quyền cho Việt-Nam”, *Thế Kỷ 21*, số 99, 7/1997.

PASQUIER, Pierre: *L'Annam d'autrefois*. Paris: Société d'éditions, 1907; nouveau tirage 1929.

PERCHERON, Maurice & PERCHERON-TESTON, M.R.: *L'Indochine*. Paris: Fernand Nathan, 1939.

PHẠM MINH HUYỀN, NGUYỄN VĂN HUYỀN, TRỊNH SINH: *Trống Đông Sơn*. Hà-nội: KHXH, 1987.

PHẠM VĂN LIỆU dịch và chú giải: *Lê Triều Quan Chế*. Hà-nội: Văn Hóa - Thông Tin, 1977.

PHẠM QUỲNH (tức thượng CHI): *Tuyển Tập và Di Cảo*. Paris: An Tiêm, 1992.

PHẠM QUỲNH : “Chữ Pháp có dùng làm quốc văn An-Nam được không?”, *Nam Phong*, số 22, 4/1919.

PHAN QUỐC SƠN: “Đồng cổ nước Điền (Văn Nam) và văn hóa Đông Sơn”, *Thế Kỷ 21*, số 94, 2/1997.

PHAN THỨC TRỰC: *Quốc Sử Di Biên*, tập Thượng. Bộ Quốc Gia Giáo Dục và Thanh Niên, 1973. Bản dịch của Hồng Liên Lê Xuân Giáo.

PIETRALBA, Hector: *Dix mois à Hanoi*. Paris: H. Charles-Lavauzelle, 1890.

QUÁN CHI: “Gốc tích chữ Quốc ngữ”, *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 64, 3/5/1938.

QUÁN CHI: “Sét đánh làng Nho”, *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 27, 1/9/1940.

QUÁN CHI: “Vương Dương Minh”, *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 83, 19/10/1941.

QUÁN CHI: “Nho giáo ở nước ta, Tàu và Nhật - Chu Thuần Thủy 12 năm ở nước Nam”, *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 79, 21/9/1941.

SCHREINER, Alfred: *Les Institutions annamites en Basse Cochinchine avant la conquête française*, tome II. Saigon: Claude & Cie, 1901.

SỞ BẢO: “Trạng Bùng”, *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 115, 14/6/1942.

SỞ BẢO: “Buổi học vỡ lòng”, *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 27, 1/9/1940.

SONG MAI: *Niên Biểu Việt-Nam đối chiếu với năm dương lịch và niên biểu Trung quốc*. Hà-nội: KHXH, in lần thứ 3, 1984.

SOUEN K'I, PEI LI TCHE: *Courtisanes chinoises à la fin des Tsang*. Paris: PUF, 1968. Trad. de Robert des Rotours.

THÁI BẠCH: *Giai Thoại Văn Chương Việt-Nam*. Saigon, 1957; Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

THÁI KIM ĐỈNH: *Năm thế kỷ văn Nôm người Nghệ*. Nghệ-an, 1995.

THIÊN PHỦ: *Những ông Trạng trong dân gian*. Xuân Thu, không đề năm.

TÔ HOÀI: “Mực Tàu giấy bản”, *Nhà Nghèo*. Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

TÔ HOÀI: *Chuyện Cũ Hà-Nội*. Hà-nội, 1986.

TRẦN DUY NHẤT, NGUYỄN KHẮC BÌNH: “Tại sao mà sự quốc dân giáo dục không có cơ tiến bộ?”, *Nam Phong*, số 47, 5/1921.

TRẦN LÊ SÁNG: *Phùng Khắc Khoan - Cuộc đời và Thơ văn*. Hà-nội, 1985.

TRẦN LÊ VĂN Tú Xương “*Khi cười, khi khóc, khi than thở*”. Hà-nội: Lao Động, 2000.

TRẦN LÊ VĂN, NGỌC LIỆU, CHƯƠNG THÂU, NGUYỄN TÀI THU: *Một số tác giả và tác phẩm trong Ngô Gia Văn Phái*. Hà-Sơn-Bình: Ty Văn Hóa và Thông Tin, 1960.

TRẦN NGHĨA & François GROS chủ biên: *Di sản Hán Nôm Việt-Nam Thư mục đề yếu*, 3 tập. Hà-nội: KHXH, 1993.

TRẦN QUỐC vượng, GIANG HÀ vị: *Nghìn Xưa Văn Hiến*, IV. Hà-nội: Kim Đồng, 1984.

TRẦN THANH HIP: “Đối thoại với người xưa: Khổng Tử và Dân chủ”, *Thế Kỷ 21*, số 96, 4/1997.

TRẦN THANH TÂM: *Tìm Hiểu Quan Chức Nhà Nguyễn*. Thuận Hóa, 1996; tái bản 2000.

TRẦN TRUNG VIỄN sưu tập: *Văn Đàn Bảo Giám*, III. Tản Đà đề tựa, 1934; Hư Chu hiệu đính, 1968; Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

TRẦN VĂN GIÁP, TẠ PHONG CHÂU, NGUYỄN VĂN PHÚ, NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG, ĐỖ THIU: *Lược truyện các tác gia Việt-Nam*. Tập I: *Tác gia các sách Hán Nôm*. Hà-nội: Sử học, 1962.

TRỊNH VĂN THẢO: *L' Ecole française en Indochine*. Paris: Karthala, 1995.

TRƯƠNG BÁ CẦN: *Nguyễn Trường Tộ - Con người và Di thảo*. TP HCM, 1988.

TRƯƠNG CHÍNH: *Thơ văn Nguyễn Công Trứ*. Hà-nội: Văn Học, 1983.

TRƯƠNG SỸ HÙNG: *Sử thi thần thoại Mường*. Hà-nội: Văn Hóa Dân Tộc, 1992.

TRƯƠNG VĨNH KÝ: *Chuyện Đời Xưa*. Saigon: Khai Trí, 1967; tái bản ở Mỹ.

ƯNG TRÌNH: «Le Temple des lettrés», *BAVH*, No 4, 1916.

VÂN HẠC: “Thanh niên đời Trần”, *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 61, 1941.

VĂN TÂN: *Nguyễn Khuyến*. Hà-nội: Văn Sử Địa, 1959.

VĨNH CAO, VĨNH DŨNG, TÔN THẤT HANH, VĨNH KHÁNH, TÔN THẤT LÔI, VĨNH QUẢ, VĨNH THIỀU: *Nguyễn Phúc thế tộc phả - Thủy tổ phả - Vương phả - Đế phả*. Huế: Thuận-hóa, 1995.

VŨ BĂNG: “Nhân ngày 2 Mai là ngày giỗ Nguyễn văn Vĩnh”, *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 201, 7/5/1944.

VŨ HÙNG, QUỐC HÙNG: *Tú Xương - Tác Phẩm, Giai Thoại*. Hà Nam Ninh: Văn Nghệ, 1987.

VŨ KHIÊU giới thiệu: *Thơ văn Cao Bá Quát*. Hà-nội: Văn Học, 1984.

VŨ KÍNH: *Nguyễn Công Trứ - Đạo làm người*. Nhà xuất bản Quê Hương ở Bỉ, không đề năm.

VŨ NGOC PHAN: *Những Năm Tháng Ấy*. Hà-nội: Văn Học, 1987.

VƯƠNG DUY TRINH: *Thanh-Hóa Quan Phong*. 1904, bản in gổ. Nguyễn Duy Tiếu phiên diễn. Saigon: Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên, 1973.

WHITMORE, John K.: *Vietnam, Ho Quy Ly and the Ming (1371-1421)*. New Haven (USA): Yale Southeast Asia Studies, The Lac Viet series, no 2, 1985.

YOSHIHARU TSUBOI: *L'Empire vietnamien face à la France et à la Chine (1847-85)*. Paris:

L' Harmattan, 1987. Bản dịch của Nguyễn Đình Đầu. Hà-nội: Hội Sử Học, in lần thứ hai, 1992.

Không đề rõ tên tác giả:

Biên Niên Lịch Sử Cổ Trung Đại Việt-Nam. Hà-nội: KHXH, Viện Sử Học, 1987.

Đại-Nam Liệt Truyện, 4 tập. Nhà xuất bản Thuận-hóa, 1993. Dịch giả: Đỗ Mộng Khương, Ngô Hữu Tạo, Nguyễn Mạnh Duân, Phạm Huy Giu, Trương văn Chính, Nguyễn Danh Chiên.

Đại-Nam Nhất Thống Chí, 5 tập. Hà-nội: KHXH, 1969, 1970, 1971. Dịch giả: Phạm Trọng Điềm.

Đại-Việt Sử Lược. Nhà xuất bản TP HCM, 1993. Dịch giả: Nguyễn Gia Tường.

Lê Triều Quan Chế. Hà-nội: Viện Sử Học & Nhà xuất bản Văn Hóa - Thông Tin, 1977.

Les Curiosités de la ville de Hanoi. Le Service de l'Instruction publique en Indochine en 1930.

Mục-Lục Châu Bản Triều Nguyễn:

Tập I: *Triều Gia-Long*. Viện Đại Học Huế: Ủy ban phiên dịch Sử Liệu Việt-Nam, 1960.

Tập 2: *Triều Minh-Mạng*, 1962.

Nam Phong, số 21, 3/1919: "Bài các viên Giáo, Huấn trong Trung kỳ".

Ông Già Bến Ngự. Hồi ký của nhiều tác giả. Huế: Thuận-hóa, 1987.

Quốc Triều Hình Luật (Luật Hình Triều Lê). Hà-nội: Pháp Lý, 1991.

Văn miếu - Quốc tử giám (Le Temple de la Littérature). Hà-nội: Thế Giới, 1995.

Tranh ảnh mượn của:

Archives de l'Indochine, *Bách khoa thư bằng tranh*, S. Baron, BAVH, BEFEO, Nigel Cameron, Michel Đức Chaigneau, John Crawford, Paul Doumer, *L'Illustration*, Mai Ưng, Nguyễn Bá Triệu, Nguyễn Khắc Ngữ, Nguyễn Trọng Niết, Salles, Tôn Thất Sa, Trần văn Giáp, *Từ Điển Văn Học*, Võ Quang Yến.

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT THI HỘI	11
CHƯƠNG MỘT THI HỘI: ĐỊNH KỲ - PHÉP THI	13
CHƯƠNG HAI THI HỘI: TRƯỜNG THI	46
CHƯƠNG BA THI HỘI: THÍ SINH	57
CHƯƠNG BỐN THI HỘI: KHẢO QUAN	72
CHƯƠNG NĂM THI HỘI: ĐỀ MỤC - VĂN BÀI	85
CHƯƠNG SÁU THI HỘI: CHẤM THI	102
PHẦN THỨ HAI THI ĐÌNH	119
CHƯƠNG MỘT THI ĐÌNH:	
ĐỊNH KỲ - PHÉP THI	121
CHƯƠNG HAI NƠI THI & NGHI THỨC	134
CHƯƠNG BA THÍ SINH	155
CHƯƠNG BỐN KHẢO QUAN	160
CHƯƠNG NĂM ĐỀ MỤC - VĂN BÀI	168
CHƯƠNG SÁU CHẤM THI	179
CHƯƠNG BẢY LỄ TRUYỀN LÔ -	
VĂN BẰNG - BIA TIẾN SĨ	201
CHƯƠNG TÁM ÂN TỬ	230
CHƯƠNG CHÍN VINH QUY -	
KHAO VỌNG - BỔ DỤNG	244
PHẦN THỨ BA KẾT	284
SÁCH THAM KHẢO	312

